

Tinh yếu Phật giáo sử

佛敎史精要

Buddhasāsana-vamsa-sāra Essentials of Buddhist History (2026)

Nội dung

1. Đức Phật và sự hình thành Giáo pháp.

1.1. Lược sử đức Phật Thích Ca.

1.2. Tam Tạng (三藏; P: Tipiṭaka; S: Tripiṭaka; E: Three Baskets).

- 1) Kinh tạng (經藏; P: Sutta-piṭaka; S: Sūtra-piṭaka).
- 2) Luật tạng (律藏; P;S: Vinaya-piṭaka).
- 3) Luận tạng (論藏; P: Abhidhamma-piṭaka; S: Abhidharma-piṭaka).

1.3. Các kỳ kết tập kinh điển.

- 1) Kỳ kết tập lần thứ nhất (3 tháng sau khi Phật nhập diệt).
- 2) Kỳ kết tập lần thứ hai (1 khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt).
- 3) Kỳ kết tập lần thứ ba (Thế kỷ 3 TCN).
- 4) Kỳ kết tập lần thứ tư (Thượng Tọa bộ – Thế kỷ 1 TCN; Đại Chúng bộ - Thế kỷ 2 CN).

2. Tổng quan lịch sử Phật giáo.

2.1. Về sự hình thành các tông phái.

- 1) Phật giáo Sơ kỳ (初期佛敎; P: Mūla-sāsana; S: Mūla-sāsana; E: Early Buddhism)
- 2) Phật giáo Bộ phái (部派佛敎; P;S: Nikāya/Nikāya-bheda; E: Sectarian Buddhism)

- 3) Phật giáo Nam tông (南宗佛教; P: Theravāda; S: Sthaviravāda; E: Theravada B.)
- 4) Phật giáo Bắc tông (北宗佛教; P;S: Mahāyāna; E: Mahayana Buddhism)
- 5) Phật giáo Mật tông (密宗佛教; P: Mantayāna; S: Vajrayāna; E: Vajrayana Buddhism)

2.2. Về sự thịnh suy của giáo pháp.

- 1) Thời kỳ Chánh pháp (正法; P: Saddhamma; S: Saddharma; E: True Dharma)
- 2) Thời kỳ Tượng pháp (像法; P: Saddhamma-patirūpaka; S: Saddharma-pratirūpaka...)
- 3) Thời kỳ Mạt pháp (末法; P: Saddhamma-vipralopa; S: Saddharma-vipralopa...)

2.3. Về các lộ trình tu học.

- 1) Phật giáo sơ kỳ (E: Early Buddhism) – Văn-Tư-Tu.
 - 1- Văn tuệ: (聞慧; P: Suta-mayā paññā; S: Śruta prajñā; E: Perfect wisdom by study).
 - 2- Tư tuệ: (思慧; P: Cintā-mayā paññā; S: Cintā prajñā; E: Perfect wisdom by reflection).
 - 3- Tu tuệ:(修慧; P: Bhāvanā-mayā paññā; S: Bhāvanā prajñā; E: Perfect wisdom ...).
- 2) Phật giáo Nam tông (E: Theravāda Buddhism) – Pháp học-Pháp hành-Pháp thành.
 - 1- Pháp học (聖教; P: Pariyatti; S: Paryāpti; E: Learning the doctrine).
 - 2- Pháp hành (修行; P: Paṭipatti; S: Pratipatti; E: Practice/Application of the teachings).
 - 3- Pháp thành (證果; P: Paṭivedha; S: Prativedha; E: Penetration of the Truth).
- 3) Phật giáo Bắc tông (E: Mahāyāna Buddhism) – Giáo - Hành - Chứng * 教-行-證
 - 1- Giáo (= Pháp học; 教; S: Śāsana/Deśanā; E: Teaching/Doctrine).
 - 2- Hành (= Pháp hành; 行; S: Caryā/Pratipatti; E: Practice/Conduct).
 - 3- Chứng (= Pháp thành; 證; S: Abhisamaya/Sākṣātkāra; E: Realization/ Enlightenment).
- 4) Phật giáo Mật tông (E: Vajrayana Buddhism) – Kiến - Đạo – Quả * 見-道-果
 - 1- Kiến (見; P: Diṭṭhi; S: Dṛṣṭi; E: View - Cái nhìn) = Chánh kiến (P: Sammā-diṭṭhi).
 - 2- Đạo (道; P: Magga; S: Mārga; E: Path - Sự thực hành).
 - 3- Quả (果; P: Phala; S: Phala; E: Fruition/Result - Thành tựu).

3. Phật giáo sơ kỳ (初期佛教; P: Mūla-sāsana; S: Mūla-śāsana; E: Early Buddhism).

3.1. Duyên khởi (緣起; P: Paṭicca-samuppāda; S: Pratītya-samutpāda; E: Dependent origination, Dependent arising).

3.2. Vô ngã- Vô thường.

- 1) Vô ngã (無我; P: Anattā; S. Anātman; E: Non-self, No-self).

2) Vô thường (無常; P: Anicca; S: Anitya; E: Impermanence).

3.3. Nhân Quả (因果; P;S: Hetu-Phala; E: Cause and Effect).

3.4. Luật và Pháp.

1) Luật (律; P;S: Vinaya; E: Discipline) = Giới (戒; P: Sila; S: Śīla; E: Morality) = Đạo đức (道德; E: Morality / Ethics): **Đạo đức Duyên khởi.**

2) Pháp (法; P: Dhamma; S: Dharma; E: Way to change) = Chân lý (真理; P: Sacca; S: Satya; E: Truth / Reality): **Chân lý Duyên khởi.**

3.5. Tứ Diệu Đế (四妙諦; P: Cattāri ariya-saccāni; S: Catvāry ārya-satyāni; E: Four Noble ...).

3.6. Bát Chánh đạo (八正道; P: Ariya-aṭṭhaṅgikamagga; S: Āryaṣṭāṅgamārga; E: The Eightfold Path).

4. Phật giáo Bộ phái (部派佛教; P;S: Nikāya/Nikāya-bheda; E: Sectarian Buddhism).

4.1. Các nguyên do dẫn đến sự phân phái.

4.2. Trưởng lão bộ = Thượng Tọa Bộ I (上座部; P;S: Sthaviravāda).

1) Hữu bộ (有部; P: Sabbatthivāda; S: Sarvāstivāda).

2) Độc Tử bộ (犢子部; P: Vajjiputtaka; S: Vatsīputriya).

3) Phân Biệt Thuyết bộ (分別說部; Pali: Vibhajjavāda; S: Vibhajyavāda).

4) Xích Đồng Diệp bộ (赤銅鑠部; P: Tāmrasātiya; S: Tāmraśāṭīya).

5) Kinh Lượng bộ (經量部; P: Suttavāda; S: Sautrāntika).

6) Hóa Địa bộ (化地部; P: Mahīśāsaka; S: Mahīśāsaka).

7) Âm Quang bộ (飲光部; P: Kassapiya; S: Kāśyapīya).

8) Chính Lượng bộ (正量部; P: Sammitiya; S: Saṃmitīya).

9) Pháp Tạng bộ (法藏部; P: Dhammaguttika; S: Dharmaguptaka).

4.3. Đại Chúng bộ (大眾部; P: Mahāsaṅghika; S: Mahāsāṃghika).

1) Nhất Thuyết bộ (一說部; P: Ekavyahārika; S: Ekavyāvahārika).

2) Xuất Thế bộ (說出世部; P: Lokottaravāda; S: Lokottaravāda).

3) Kê Dận bộ (雞胤部; P: Kaukuṭṭikā; S: Kukkuṭika).

4) Đa Văn bộ (多聞部; P: Bahusuttaka; S: Bahuśrutīya)

5) Thi Thiết bộ = Thuyết Giả bộ (說假部; P: Paṇṇattivāda; S: Prajñaptivāda).

5. Phật giáo Nam tông (南宗佛教; P: Theravāda; S: Sthaviravāda; E: Theravada Buddhism)

= **Phật giáo Nam truyền** 南傳佛教 = **Phật giáo Nguyên thủy** 原始佛教.

1) Tư tưởng của Phật giáo Nam tông.

- Giáo lý của Phật giáo sơ kỳ - Tự lực: "Tự mình thập đốc lên mà đi"

2) Hệ thống kinh điển tu học.

6. Phật giáo Bắc tông (北宗佛教; P;S: Mahāyāna; E: Mahayana Buddhism)

= **Phật giáo Bắc truyền** 北傳佛教 = **Phật giáo Đại thừa** 大乘佛教

6.1. Trung Quán Tông (中觀宗; P: Majjhima; S: Mādhyamaka; E: Madhyamaka school, Middle Way School).

1) Tư tưởng của Trung Quán tông:

- Không tính (空性; P: Suññatā; S: Śūnyatā; E: Unreality): "Không - Giả - Trung".

- Biện chứng "Bát bất".

- Thuyết Nhị đế "Chân đế - Tục đế"

2) Hệ thống kinh điển tu học.

6.2. Duy Thức tông (唯識宗; P: Viññānavāda; S: Vijñānavāda; E: Consciousness-Only School, Yogachara School, Mind-Only School).

1) Tư tưởng của Duy Thức tông:

- "Vạn pháp duy thức" - Hệ thống Bát Thức (Tám loại thức).

- Cơ chế Duy Thức biến - Tam Tự tính (Ba bản chất của vạn vật).

2) Hệ thống kinh điển tu học.

6.3. Hoa Nghiêm tông (華嚴宗; P: Āvaṃsaka; S: Avataṃsaka; E: Huayan School/ Flower Garland School).

1) Tư tưởng của Hoa Nghiêm tông.

- Pháp giới Duyên khởi (法界緣起; S: Dharmadhātu-pratītya-samutpāda; E: ...)

- Tứ pháp giới (Bốn cách nhìn về thế giới; 四法界; E: Four Dharma Realms).

- Lục tướng viên dung (六相圓融; S: Ṣaḍ-lakṣaṇa pariniṣpanna; E: The six ...)

- Thập huyền môn (十玄門; S: Daśa-gambhīra-mukha; E: Ten Profound Gates)

- Duy tâm sở hiện, Duy thức sở biến (唯心所現, 唯識所變; E: All is but the ...).

2) Hệ thống kinh điển tu học.

6.4. Thiền tông (禪宗; P: Jhāna; S: Dhyāna; E: Meditation School).

1) Tư tưởng của Thiền tông.

- Bất lập văn tự / Giáo ngoại biệt truyền.
- Chân tâm / Phật tính.

2) Hệ thống kinh điển tu học.

6.5. Tịnh Độ tông (淨土宗; P: Suddhāvāsa; S: Sukhavātī; E: Pure Land School).

1) Tư tưởng của Tịnh Độ tông:

- Niệm Phật A-di-đà.
 - Niệm Phật hữu lậu. - Niệm Phật vô lậu.
- Tín – Nguyện – Hạnh.
 - Tín – Nguyện – Hạnh hữu lậu (thực hành chưa rốt ráo).
 - Tín – Nguyện – Hạnh vô lậu (thực hành rốt ráo).

2) Hệ thống kinh điển tu học.

6.6. Thiên Thai tông 天台宗 = **Pháp Hoa tông** 法華宗 (E: Tiantai School, Lotus School).

1) Tư tưởng của Thiên Thai tông.

- Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千): Một ý niệm nhỏ bé chứa đựng toàn bộ vũ trụ (= Tam Thiên thế giới).
- Tam Đế viên dung (三諦圓融): “Không đế - Giả đế - Trung đế”.
- Pháp môn Chỉ Quán (止觀) cốt lõi của “Lục Diệu Pháp môn”

2) Hệ thống kinh điển tu học.

7. Phật giáo Mật tông [密宗佛教; P: Mantayāna; S: Mantrayāna (Chân ngôn thừa), Vajrayāna

(Kim cương thừa), Tantrayāna (Mật thừa); E: Vajrayana Buddhism, Tantric Buddhism, Esoteric Buddhism (Phật giáo Bí truyền).

7.1. Tổng quan về Mật tông.

- 1) Mandala (曼陀羅; P;S: Maṇḍala; E: Mandala → Đàn tràng).
- 2) Mantra (真言; P: Mantaṃ; S: Mantra; E: Mantra, Mantras → Chân ngôn).
- 3) Mudra (印; P: Muddā; S: Mudrā; E: Seal, Sign → Ấn)

7.2. Ninh Mã phái (宁玛派; S: Nyingma; E: Nyingma school, Red Hat Sect) = **Cổ phái = Hồng phái** (phái Mũ-Áo đỏ).

1) Tư tưởng của Ninh Mã phái.

- Giáo lý Đại Viên Mãn (TT: Dzogchen; 大圓滿; S: Mahāsandhi; E: Great Perfection) = Giáo lý Cứu cánh

2) Hệ thống kinh điển tu học.

7.3. Tát Ca phái (萨迦派; S: Sakya; E: Sakya school, Grey earth) = **Hoa phái**.

1) Tư tưởng của Tát Ca phái.

- Giáo lý Đạo Quả (Lamdre; 道果; S: Mārgaphala; E: Path and Result)

2) Hệ thống kinh điển tu học.

7.4. Ca Nhĩ Cư phái (噶举派; S: Kagyu; E: Kagyu school, Oral Lineage) = **Bạch phái**

1) Tư tưởng của Ca Nhĩ Cư phái:

- Đại Thủ Ấn (大手印; S: Mahāmudrā; E: The Great Seal)

- Sáu Pháp Du-già [那洛六法; S: Nāropā-ṣaḍ-dharma; E: Six Dharmas (Yogas) of Naropa].

2) Hệ thống kinh điển tu học.

7.5. Cách Lỗ phái (格鲁派; S: Gelug; E: Gelug school, Yellow Hat sect) = **Hoàng phái**

1) Tư tưởng của Cách Lỗ phái:

- Triết học Trung quán (中觀哲學; S: Mādhyamaka; E: The Middle Way philosophy)

- Bồ-đề đạo thứ đệ (TT: Lamrim; 菩提道次第; S: Bodhipatha-krama; E: Stages of the Path).

2) Hệ thống kinh điển tu học.

8. Thực hành thiền trong các tông phái.

8.1. Thiền trong Phật giáo Nam tông.

1) Thiền định [止 (Chì), 奢摩他 (phiên âm); P: Samatha; S: Śamatha; E: Tranquility meditation, Calm-abiding meditation, Serenity meditation]: Đây là loại thiền thuộc Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới).

2) Thiền Tuệ / Thiền Minh Sát [觀 (Quán), 毗婆舍那 (phiên âm); P: Vipassanā; S: Vipāśyanā; E: Insight Meditation (Thiền tuệ), Vipassana Meditation (Thiền Vipassana), Clear-seeing (Cái thấy rõ ràng), Mindfulness Meditation (Thiền Chánh niệm)]

8.2. Thiền trong Trung Quán tông.

1) Quán chiếu Duyên khởi (= Nhân Duyên).

2) Quán chiếu Bát Bất (Tám điều phủ định)

8.3. Thiền trong Duy Thức tông.

- 1) Ngũ trùng Duy Thức quán (五重唯識觀; S: Pañcavidhā Vijñaptimātratā-bhāvanā; E: Five Stages of Yogacara Meditation).
- 2) Ngũ vị (五位 - 5 giai vị; S: Pañca-daśā; E: Five Stages ...)

8.4. Thiền trong Hoa Nghiêm tông.

- 1) Ba pháp quán "Pháp giới" (Thiền quán đặc trưng).
- 2) Thập Huyền Môn (Thiền quán về Duyên khởi).
- 3) Thiền quán trực nhận "Pháp giới Duyên khởi" = "Vọng tận Hoàn nguyên quán"

8.5. Thiền trong Thiền tông.

- 1) Mặc Chiếu (默照; S: Śamatha-Vipaśyanā-yuganaddha,; E: Silent Illumination, Serene Reflection)
- 2) Thoại đầu (话头; S: Vāg-agra, Śabda-sīrṣa; E: Word-head)
- 3) Công án (公案; S: Vastuantara, Adhikarana; E: Koan, Zen riddle; J: Koan)

8.6. Thiền trong Tịnh Độ tông.

- 1) Niệm Phật Tam-muội (念佛三昧; S: Buddhānusmṛti-samādhi; E: Samadhi of mindfulness of the Buddha).
- 2) Niệm Phật Ba-la-mật (念佛波羅蜜; S: Buddhānusmṛti-pāramitā; E: Buddha-mindfulness Pāramitā)

8.7. Thiền trong Thiên Thai tông.

- 1) Lục Diệu Pháp Môn (六妙法門 – Sáu cửa vi diệu; P: Cha-Paṇīta-Dhammamukha; S: Ṣaḍ-Pranīta-Dharmamukha; E: Six Subtle Dharma Gates)
- 2) Tam Quán (三觀; S: Trini; E: Threefold Vision, Threefold Contemplation in a Single Mind (Nhất tâm tam quán):

8.8. Thiền trong Ninh Mã phái.

Thiền tập trung chủ yếu vào giáo pháp Đại Hoàn Thiện (Dzogchen)

8.9. Thiền trong Tát Ca phái.

Thiền dựa trên giáo lý cốt lõi Đạo Quả (Lamdre). Đây là một pháp môn thiền mật truyền cao cấp của Phật giáo Tây Tạng.

8.10. Thiền trong Ca Nhĩ Cư phái.

Thiền) chủ yếu tập trung vào pháp môn Đại Thủ Ấn (Mahamudra)

8.11. Thiền trong Cách Lỗ phái.

Thiền do đại sư Tông-khách-ba (Je Tsongkhapa): Chỉ Quán theo Tantra.

8.12. Thiền phái Việt Nam.

1) Thiền phái Trúc Lâm: Tổng hợp 3 dòng thiền "Tì-ni-đa-lưu-chi (gốc tam tổ Tăng Xán)", "Vô Ngôn Thông (gốc lục tổ Huệ Năng)" và "Thảo Đường (gốc Vân Môn tông)"

2) Thiền phái Liễu Quán.

Phụ lục

1. Tóm tắt tư tưởng của các tông phái Phật giáo.

2. Tóm tắt thực hành Thiền ở các tông phái Phật giáo.

NBS: Minh Tâm 5/2026



1. Đức Phật và sự hình thành Giáo pháp.

1.1. Lược sử đức Phật Thích Ca.

Ngày 15 tháng 12 năm 1999, theo đề nghị của 34 nước, để tôn vinh giá trị *đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị* của đức Phật Thích Ca, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tại phiên họp thứ 54, mục 174 của chương trình nghị sự đã chính thức công nhận Đại lễ Vesak là một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên Hợp Quốc, là đặc trưng cho đời sống tinh thần cao đẹp của nhân loại.

Những hoạt động kỷ niệm sẽ được diễn ra hàng năm tại trụ sở và các trung tâm của Liên Hợp Quốc trên thế giới từ năm 2000 trở đi. Sự chọn lựa này được sự đồng thuận của đại diện các quốc gia trên thế giới, kể cả các quốc gia có quốc giáo không phải là đạo Phật; sự kiện lựa chọn này cũng không căn cứ vào khối lượng tín đồ của bất kỳ tôn giáo nào trên toàn thế giới.

Vesak là ngày lễ trọng đại được tổ chức hằng năm bởi cả hai truyền thống Nam tông và Bắc tông. Lễ Vesak hay còn gọi là *lễ Tam hiệp* gồm 3 kỷ niệm là Phật đản sinh - Phật thành đạo - Phật Niết-bàn.

Qua thông điệp này, có thể thấy rằng chân lý từ ngày mà đức Phật Thích Ca khám phá ra đến nay hãy vẫn còn giữ nguyên giá trị thiết thực của nó trên mọi không gian và thời gian nơi thế giới này.

H. G. Wells, nhà văn nổi tiếng người Anh đã phát biểu: *"Nơi đức Phật ta thấy rõ ràng là con người giản dị, có lòng nhiệt thành, một mình phát huy ánh sáng tươi đẹp, một nhân vật sống thực, một con người như mọi người, chứ không phải là một nhân vật thần thoại ẩn hiện trong nhiều truyện hoang đường. Ngài cũng đem đến cho nhân loại lời khuyên bảo có tính cách phổ thông, nhiều quan niệm tân tiến và đạo đức của các thế hệ tân thời đều tương hợp với giáo lý ấy"*.

Dưới đây là vài nét về thân thế và sự nghiệp của đức Phật Thích Ca, người đã khiến được toàn thế giới tôn kính ngưỡng mộ.



[Gautama Buddha - Wikipedia](#)

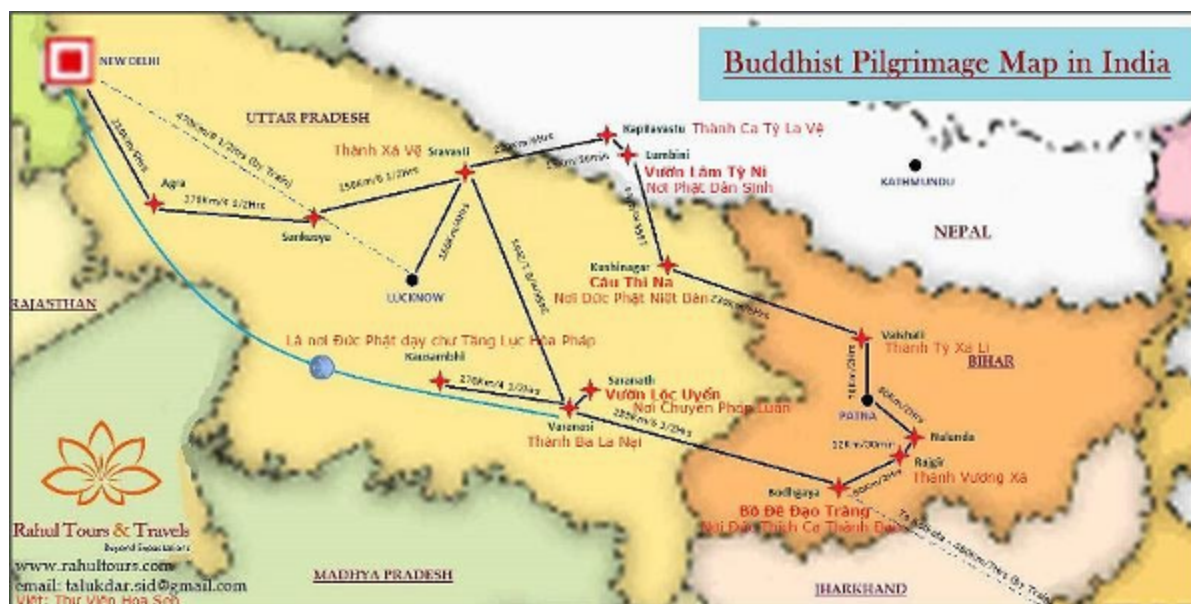
[Tất-đạt-đa Cồ-đàm – Wikipedia tiếng Việt](#)

Tất-đạt-đa Cồ-đàm [悉達多 – 瞿曇; P: Siddhattha Gotama; S: Siddhārtha Gautama; E: Gautama Buddha, Shakyamuni Buddha] hay gọi đơn giản là Tất-đạt-đa, là một con người có thật, là triết gia, là học giả, là người sáng lập Phật giáo, sống ở Ấn Độ cổ đại khoảng giữa thế kỷ thứ VI TCN.

Tất-đạt-đa được người đương thời tôn xưng là **Thích Ca Mâu Ni** [释迦牟尼; P: Shakyamuni (Shakya: dòng dõi, dòng tộc // munī: hiền triết, thanh tịnh); S: Śākyamuni; E: Sage of the Sakyans] có nghĩa là **Bậc trí giả của dòng dõi Thích-ca**, hay gọi đơn giản là Phật Thích Ca.

Theo sử liệu, Tất-đạt-đa là một vương tử hoàng tộc Cồ-Đàm (瞿曇; P: Gotama; S: Gautama) ở thành Ca-tỳ-la-vệ thuộc tiểu quốc Thích Ca, đã từ bỏ đời sống phú quý để tìm đạo. Sau sáu năm cầu đạo, Tất-đạt-đa đã đạt được giác ngộ tâm linh và Ngài đã

dành 45 năm cuối của cuộc đời mình cho việc truyền dạy giáo lý ở phía đông tiểu lục địa Ấn Độ.



Bản đồ các thánh tích liên quan đến cuộc đời của đức Phật Thích Ca

Phật Thích Ca được các Phật tử xem là một bậc đạo sư đã giác ngộ viên mãn và tự giải thoát (tự do nội tâm) do thấu triệt được sự vận hành của thế giới xung quanh, đồng thời truyền bá kinh nghiệm giác ngộ của mình cho người khác để họ có thể tự chấm dứt khổ đau và tự tìm thấy được hạnh phúc tối thượng cho chính bản thân mình.

Phật Thích Ca từ nơi sự chứng ngộ chân lý khách quan **Duyên khởi** của mình, đã đề ra con đường thực hành **Trung đạo**, đó là phương pháp tránh những cực đoan nhị nguyên trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần, tiêu biểu là lối sống buông thả theo dục lạc hay lối sống trói buộc bằng khổ hạnh trong các học thuyết tôn giáo Ấn Độ thời đó.

Phật Thích Ca từ nơi sự truyền bá giáo pháp, đã đặt nền tảng cho sự hình thành Phật giáo. Hàng loạt những bản kinh ghi lại lời dạy của đức Phật Thích Ca đã được lưu giữ qua truyền miệng và được viết thành sách 400 năm sau đó.

Trong 45 năm truyền đạo, Đức Phật không để lại bất kỳ văn bản viết nào. Ngài thuyết giảng trực tiếp tùy theo căn cơ của người nghe, và các đệ tử ghi nhớ bằng cách học thuộc (truyền khẩu).

1.2. Tam Tạng (三藏; P: Tipiṭaka; S: Tripiṭaka; E: Three Baskets).

Sự hình thành Tam tạng là một quá trình kéo dài hàng trăm năm, từ những lời dạy truyền miệng của đức Phật đến khi được hệ thống hóa thành văn bản chính thức qua các kỳ kết tập kinh điển. Tam tạng bao gồm ba bộ sưu tập lớn:

1) Kinh tạng (經藏; P: Sutta-piṭaka; S: Sūtra-piṭaka): Kinh tạng bao gồm các bài giảng của chính đức Phật hoặc các đại đệ tử vào những dịp khác nhau về Đạo đức và Chân lý (= Luật và Pháp, Tục đế và Chân đế, Chân lý tương đối và Chân lý tuyệt đối) cùng phương pháp tu tập, để giáo hóa mọi thành phần căn cơ chúng sinh. Mục đích là hướng dẫn chúng sinh thoát khỏi mê lầm, tiến đến giác ngộ.

Kinh Tạng có 3 đặc tính:

- Đức Phật thuyết pháp dùng ngôn ngữ thích hợp (P: vohāradesanā).
- Đức Phật dạy cho chúng sinh tùy theo căn duyên (P: yathāloomasāsa).
- Đức Phật dạy cho chúng sinh diệt được tà kiến (P: diṭṭhiviniveṭhanakathā).

2) Luật tạng (律藏; P;S: Vinaya-piṭaka): Luật tạng bao gồm những qui định, quy tắc gọi là giới luật do đức Phật thiết lập, nhằm duy trì kỷ luật tổ chức trong sinh hoạt Tăng đoàn. Luật tạng mang ý nghĩa thực hành, ứng dụng vì đức Phật đã dựa vào những sự kiện xảy ra, nơi xảy ra, và đệ tử vi phạm, cùng sinh hoạt tổ chức của giáo đoàn để chế tác ra các Giới luật là những phép hành tăng sự, những điều cho phép và những điều không cho phép, những việc nên làm và những việc không nên làm v.v... Theo đó, Giới luật mang ý nghĩa của khái niệm đạo đức ngày nay.

Luật tạng có 3 đặc tính:

- Đức Phật thuyết giảng bằng *pháp lệnh* (P: aṇādesanā).
- Đức Phật dạy *tùy theo lối* (P: yathāparādhasāsa)
- Đức Phật dạy Tỳ-khưu giữ gìn thân và khẩu (P: saṃvarāsaṃvarakāthā).

Thực tế, Luật tạng chứa đựng nhiều thể loại kinh văn khác nhau. Luật tạng cũng bao gồm những bài giảng về giáo lý, nghi lễ, nghi thức thực hiện các buổi lễ, tiểu sử và các bài nói về tiền kiếp.

3) Luật tạng (論藏; P: Abhidhamma-piṭaka; S: Abhidharma-piṭaka): Luật tạng còn gọi là Tạng Thắng Pháp hay Tạng Vi Diệu Pháp, là sự hệ thống hóa các học thuyết về tâm lý và triết học sâu xa gồm những Chân nghĩa pháp (P: Paramatthadhamma) vi diệu, đó là những pháp có thực tính như: Pháp thiện, Pháp bất thiện, Pháp không phải thiện-không phải bất thiện... Những pháp ấy là Ngũ uẩn, 12 Xứ, 18 Giới... bao gồm các kiến thức lý luận liên quan đến sinh hoạt tâm lý con người và vũ trụ, nhằm triển khai và làm sáng tỏ thêm lời Phật dạy trong Kinh. Luật tạng phần lớn do các Tổ về sau trước tác.

Luật tạng có 3 đặc tính:

- Đức Phật thuyết giảng về Chân nghĩa pháp (P: Paramattha-desanā).
- Đức Phật dạy cho chúng sinh tùy theo căn duyên để phá chấp ngã (P: yathādhamma-sāsana).
- Đức Phật dạy phương pháp phân tích danh pháp sắc pháp (P: nāmarāpa-pariccheda-kathā) [với: danh pháp (P: nāmadhamma), sắc pháp (P: rūpadhamma)].

1.3. Các kỳ kết tập kinh điển.

Lịch sử Phật giáo ghi nhận bốn kỳ kết tập kinh điển chính tại Ấn Độ để thống nhất và bảo tồn giáo lý sau khi đức Phật nhập Niết-bàn. Theo truyền thống Phật giáo Nam truyền (Theravāda), còn có thêm các kỳ kết tập quan trọng khác tại Sri Lanka và Myanmar.

1) Kỳ kết tập lần thứ nhất.

- Thời gian: Khoảng 3 tháng sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn.
- Địa điểm: Động Thất Diệp (Saptaparni), thành Vương Xá (Rājagaha).

- Người chủ trì: Ngài Ma Ha Ca Diếp (Mahakassapa) điều hành đại hội với 500 vị A-la-hán. Lúc này, giáo lý vẫn được truyền tụng qua các "Trì tụng sư" (P: Bhāṇaka; E: Reciter) chứ chưa có văn bản.

Kết quả: Ngài A Nan trùng tuyên Kinh tạng, ngài Ưu Ba Ly trùng tuyên Luật tạng để duy trì giáo pháp nguyên thủy.

2) Kỳ kết tập lần thứ hai.

- Thời gian: Khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn.

- Địa điểm: Thành Tỳ Xá Ly (Vesāli).

- Nguyên nhân: Do sự bất đồng về 10 điều luật (Thập sự phi pháp 十事非法) của nhóm tỳ-kheo Bạt Kỳ (Vajji). Mười điều này bao gồm:

1. **Diêm tịnh** (Giữ muối): Tích trữ muối trong sừng để dùng dần, vi phạm giới không được cất giữ thức ăn qua đêm.

2. **Chi tịnh** (Ăn quá giờ): Ăn sau khi mặt trời đã quá đứng bóng (khoảng cách bằng hai lòng tay bóng nắng).

3. **Tụ lạc gian tịnh** (Ăn hai lần): Sau khi ăn xong ở chùa, lại đi vào làng ăn thêm lần nữa.

4. **Trụ xứ tịnh** (Làm lễ riêng): Các Tỳ-kheo trong cùng một địa giới nhưng tổ chức lễ Bố-tát (Uposatha) riêng biệt thay vì tập trung làm chung.

5. **Tùy ý tịnh** (Quyết định trước): Thực hiện các công việc của Tăng đoàn khi chưa đủ số người, sau đó mới đi vận động những người vắng mặt đồng ý.

6. **Cửu trụ tịnh** (Theo lệ cũ): Làm theo những tiền lệ hoặc thói quen của thầy dạy dù điều đó không đúng luật.

7. **Bất khuấy tịnh** (Uống sữa pha): Uống hỗn hợp sữa và váng sữa sau bữa ăn trưa (vốn bị coi là ăn phi thời).

8. **Ấm xà-lâu-già tịnh** (Uống rượu mới): Uống nước dứa hoặc nước trái cây đang lên men nhưng chưa thành rượu hẳn.

9. **Vô duyên tọa cụ tịnh** (Tọa cụ không biên): Sử dụng tọa cụ (tấm trải ngồi) không có viền xung quanh hoặc quá kích thước quy định.

10. **Kim ngân tịnh** (Nhận tiền bạc): Chấp nhận sự cúng dường bằng vàng, bạc hoặc tiền mặt từ thí chủ.

Tại đại hội kết tập, 700 vị cao tăng khăng định tính nghiêm minh của giới luật, đã bác bỏ toàn bộ 10 điều này vì cho rằng chúng trái với lời dạy nguyên thủy của Đức Phật. Sau kỳ này, giáo đoàn bắt đầu phân chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

3) Kỳ kết tập lần thứ ba.

- Thời gian: Thế kỷ thứ III trước Công nguyên, dưới sự bảo trợ của Vua A Dục (Ashoka).

- Địa điểm: Thành Hoa Thị (Pātaliputta).

- Người chủ trì: Trưởng lão Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggaliputta Tissa).

Kết quả: Chấn chỉnh các tà thuyết len lỏi vào tăng đoàn, hoàn thiện Luận tạng (P: Abhidhamma), tạo thành bộ Tam tạng hoàn chỉnh và giáo điển bắt đầu lan rộng ra ngoài Ấn Độ, đặc biệt là sang Sri Lanka.

4) Kỳ kết tập lần thứ tư.

Kiết tập kinh điển lần thứ 4 là một sự kiện đặc biệt vì nó diễn ra ở hai địa điểm khác nhau, do hai phái truyền thừa riêng biệt thực hiện, dẫn đến sự định hình rõ rệt của Nam tông (Theravāda) và Bắc tông (Mahayana).

Thực tế, đây không phải là một cuộc hội nghị chung mà là **hai sự kiện độc lập**. Lý do cả hai cùng gọi là "lần thứ 4" là vì:

- Tính kế thừa: Cả hai truyền thống đều công nhận ba lần kiết tập đầu tiên (diễn ra tại Ấn Độ dưới thời vua A-xà-thế, vua Kalasoka và vua Asoka).

- Sự phân hóa: Sau lần kiết tập thứ 3, Phật giáo bắt đầu phân hóa mạnh và lan tỏa đi các hướng khác nhau. Khi nhu cầu chấn hưng giáo lý nảy sinh, mỗi nhánh tự tổ chức đại hội riêng tại địa phương của mình.

- Khẳng định tính chính thống: Bằng cách gọi là "Lần thứ 4", mỗi truyền thống muốn khẳng định mình là người tiếp nối trực tiếp và hợp pháp dòng chảy của đạo Phật từ thời đức Phật Thích Ca.

1. **Kiệt tập lần 4 của Nam tông** (Truyền thống Pali)

- Thời gian: Khoảng năm 29 TCN (thế kỷ thứ 1 TCN).
- Địa điểm: Chùa Aluvihara (Alu Vihara), Sri Lanka.
- Người bảo trợ: Vua Vattagamani Abhaya.

Nội dung quan trọng nhất: Đây là lần đầu tiên toàn bộ Tam tạng kinh điển được viết thành văn bản trên lá bối. Trước đó, kinh điển chủ yếu được truyền khẩu. Việc ghi chép này nhằm bảo vệ giáo lý khỏi bị thất lạc do chiến tranh và nạn đói.

2. **Kiệt tập lần 4 của Bắc tông** (Truyền thống Sanskrit)

- Thời gian: Khoảng thế kỷ thứ 2 SCN.
- Địa điểm: Vùng Kashmir (hoặc Jalandhar), Ấn Độ.
- Người bảo trợ: Vua Kanishka (vua Ca-ni-sắc-ca) của đế quốc Kushan.

Nội dung quan trọng nhất: Chủ yếu để hệ thống hóa lại các bộ luận (A-tỳ-đạt-ma) của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada). Các bản luận giải được khắc lên các lá đồng và lưu trữ trong bảo tháp. Đây được coi là nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo phát triển (Bắc tông) sau này. Kết quả là việc soạn thảo bộ luận lớn *Đại Tỳ-bà-sa*.

Tóm lại, lần thứ 4 không phải là sự hợp tác mà là dấu mốc cho thấy Phật giáo đã phát triển thành những tông phái có hệ thống kinh điển và ngôn ngữ (Pali và Sanskrit) riêng biệt.

Ngoài ra, tại Miến Điện còn diễn ra kỳ **Kiệt tập lần V** (1871) để khắc kinh điển lên 729 phiến đá và kỳ **Kiệt tập lần VI** (1954) để hiệu đính, in ấn nhân dịp 2500 năm Phật giáo.



[Kuthodaw Pagoda - Wikipedia](#)

[Tam tang Pali khắc trên đá cẩm thạch lớn nhất thế giới](#)

Kết tập lần thứ V

Tam tạng trên 729 tấm bia đá:

- Tạng Kinh gồm có 410 tấm.
- Tạng Luật gồm có 111 tấm.
- Tạng Vi Diệu Pháp gồm có 208 tấm.

Kỳ Kết Tập	Thời Gian	Địa Điểm	Chủ Trì / Đặc Điểm
Lần thứ 1	3 tháng sau khi Phật diệt độ	Thành Vương Xá (Rājagaha)	Ngài Ca Diếp (Mahākassapa) chủ trì; ngài A Nan tụng Kinh, ngài Ưu Ba Ly tụng Luật.
Lần thứ 2	Khoảng 100 năm sau	Thành Tỳ Xá Ly (Vesāli)	Giải quyết tranh cãi về 10 điều luật (Thập sự phi pháp).
Lần thứ 3	Thế kỷ III TCN	Thành Hoa Thị (Pāṭaliputta)	Dưới sự bảo trợ của Vua A Dục (Asoka); loại bỏ ngoại đạo và hoàn thiện Luận tạng.
Lần thứ 4	Thế kỷ I	Sri Lanka và Ấn Độ	Lần đầu tiên kinh điển được viết lên lá buông (Pali tại Sri Lanka) và đồng (Sanskrit tại Ấn) để bảo tồn lâu dài.



2. Tổng quan lịch sử Phật giáo.

2.1. Về sự hình thành các tông phái.

Lịch sử Phật giáo kéo dài hơn 2.500 năm và thường được chia thành các thời kỳ phát triển dựa trên sự thay đổi về tư tưởng, địa lý, hệ thống kinh điển và các cuộc kết tập, là các tông phái tại Ấn Độ cũng như trên thế giới. Sự phát triển này theo thời gian được phân làm 4 thời kỳ, gồm:

1) Phật giáo Sơ kỳ (初期佛教; P: Mūla-sāsana; S: Mūla-sāsana; E: Early Buddhism): Hình thành từ khi đức Phật diệt độ đến 100 năm sau.

2) Phật giáo Bộ phái (部派佛教; P;S: Nikāya/Nikāya-bheda; E: Sectarian Buddhism, Early Buddhist Schools): Hình thành khoảng 100-200 năm sau Phật diệt độ.

3) Phật giáo Nam tông 南宗佛教 = Phật giáo Nam truyền 南傳佛教 = Phật giáo Nguyên thủy 原始佛教 (P: Theravāda; S: Sthaviravāda; E: Southern Buddhism, Theravada Buddhism): Hình thành khoảng 250 năm TCN.

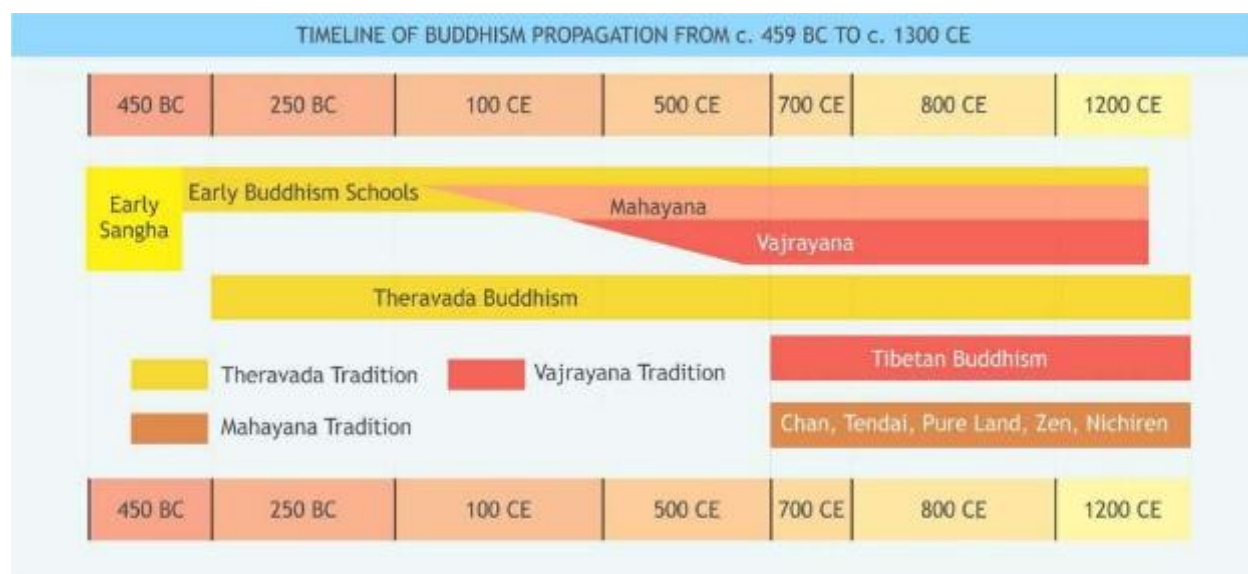
4) Phật giáo Bắc tông 北宗佛教 = Phật giáo Bắc truyền 北傳佛教 = Phật giáo Đại thừa 大乘佛教 (P;S: Mahāyāna; E: Northern Buddhism, Mahayana Buddhism): Hình thành khoảng thế kỷ thứ 1 TCN - thế kỷ thứ 1 CN

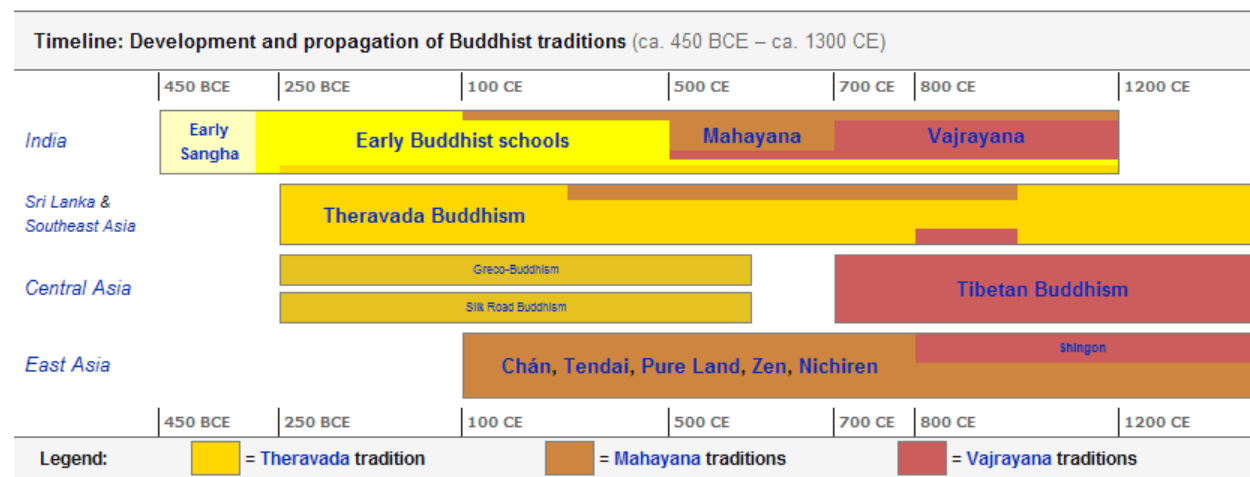
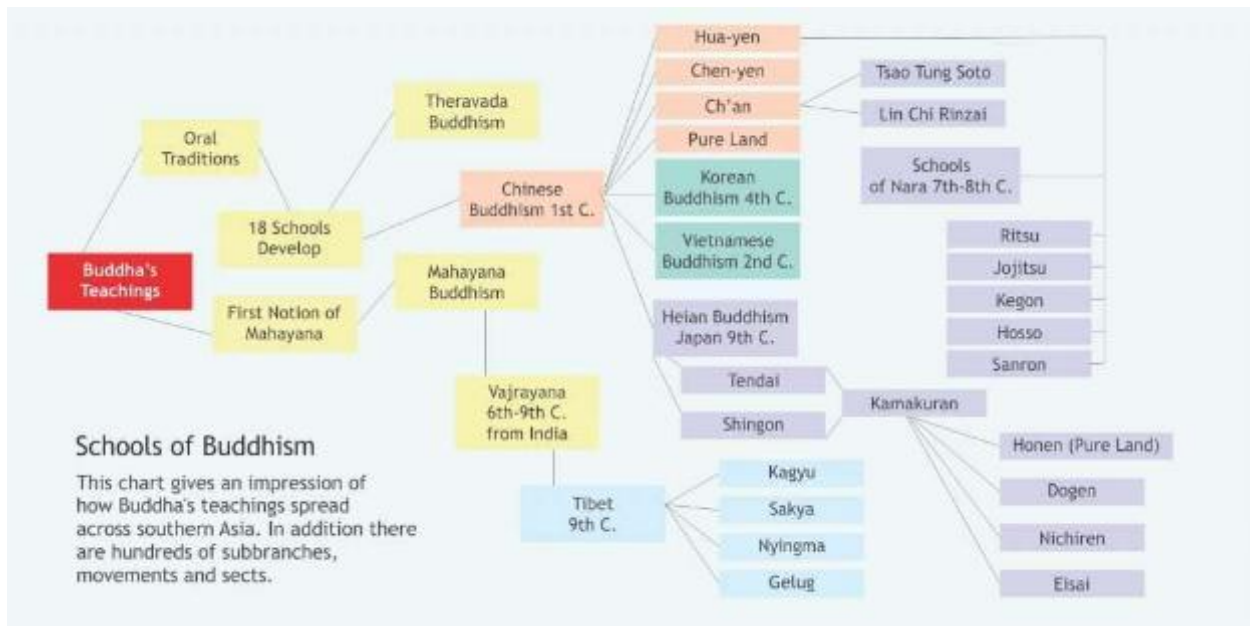
5) Phật giáo Mật tông [密宗佛教; P: Mantayāna; S: Mantrayāna (Chân ngôn thừa), Vajrayāna (Kim cương thừa), Tantrayāna (Mật thừa); E: Vajrayana Buddhism, Tantric Buddhism, Esoteric Buddhism (Phật giáo Bí truyền)]: Hình thành khoảng thế kỷ thứ 7 CN.

Các bộ phái, tông phái này sẽ được khảo sát chi tiết bên dưới.

Dù sự phát triển này đa dạng ra sao, tất cả các tông phái đều phải đặt nền tảng trên chân lý giác ngộ của đức Phật vào thời kỳ đầu, tức Phật giáo Sơ kỳ. Bằng không thì đó là thứ chân lý, giáo lý "tầm gửi" ký sinh vô cùng có hại.

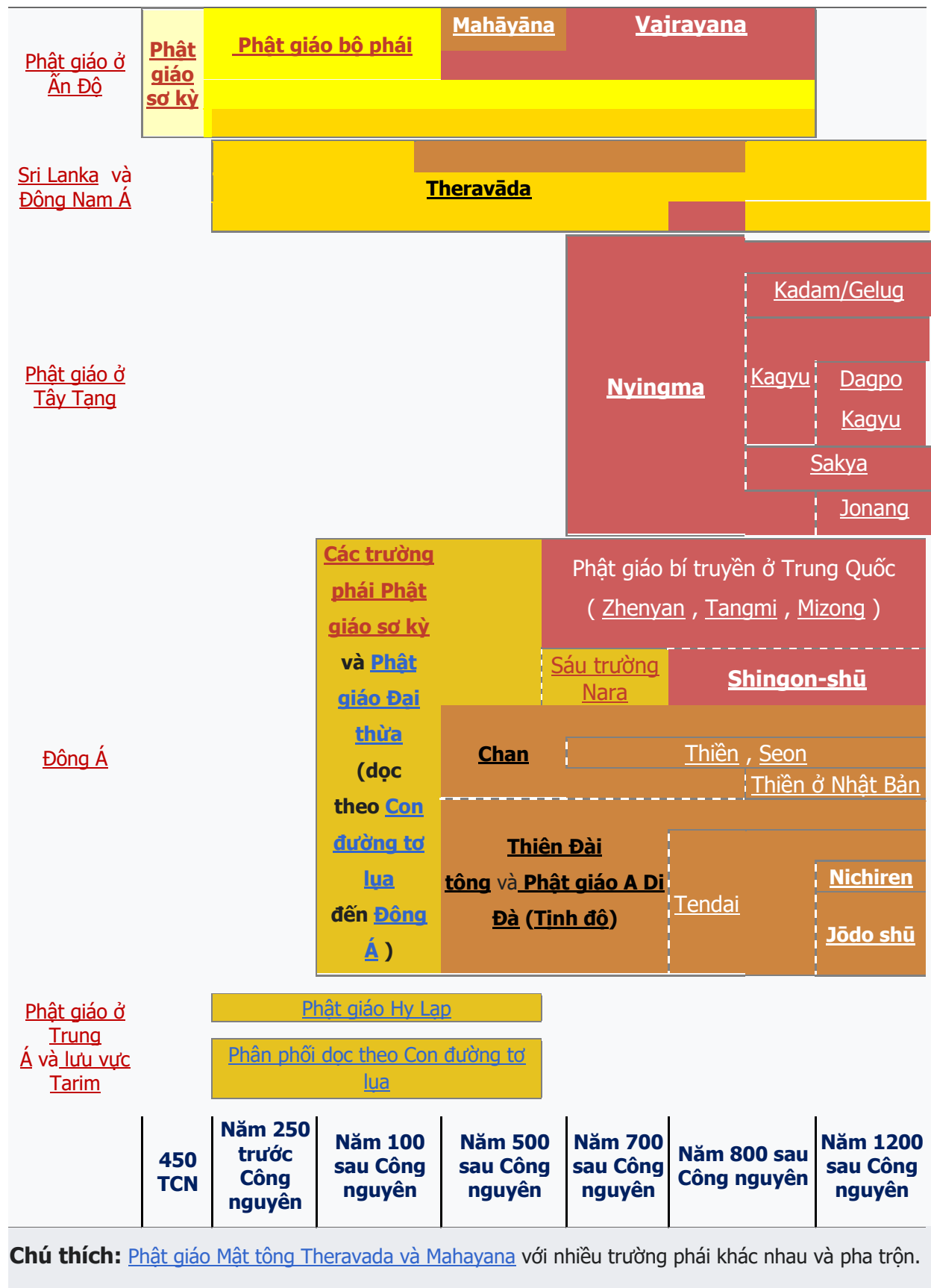
Dòng thời gian Phật giáo

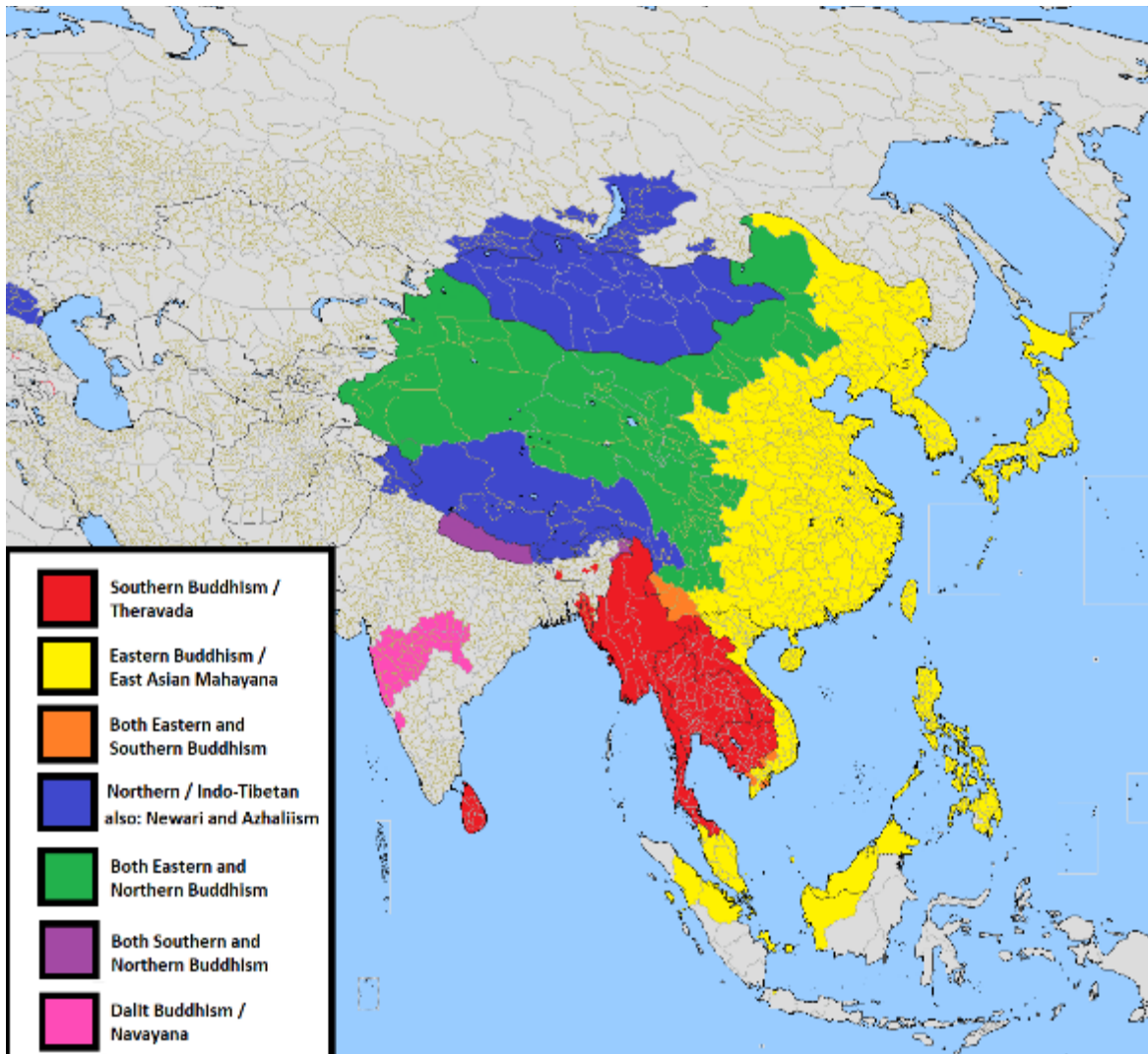




Niên đại: Sự phát triển và lan rộng của truyền thống Phật giáo.
(khoảng **450 TCN** – khoảng **1300 CN**)

	450 TCN	Năm 250 trước Công nguyên	Năm 100 sau Công nguyên	Năm 500 sau Công nguyên	Năm 700 sau Công nguyên	Năm 800 sau Công nguyên	Năm 1200 sau Công nguyên





2.2. Về sự thịnh suy của giáo pháp.

Trong kinh điển còn chia theo sự thịnh suy của giáo pháp. Ba thời kỳ giáo pháp (Tam thời) là hệ thống phân loại lịch sử sau khi Đức Phật nhập diệt, mô tả sự suy giảm dần của giáo pháp và khả năng chứng ngộ của chúng sinh.

1) Thời kỳ Chánh pháp (正法; P: Saddhamma; S: Saddharma; E: True Dharma/Proper Dharma): Là giai đoạn giáo pháp còn nguyên vẹn (Pháp học Pháp hành Pháp thành hay Giáo Hành Chứng), người tu hành nghiêm túc và có nhiều người đắc quả

vị. Theo nhiều thuyết, thời kỳ này kéo dài khoảng **500 năm** hoặc **1.000 năm** sau khi Phật diệt độ.

2) Thời kỳ Tượng pháp (像法; P: Saddhamma-patirūpaka; S: Saddharma-patirūpaka; E: Image/ Semblance Dharma): Là giai đoạn này, giáo pháp bắt đầu bị pha tạp (Pháp học Pháp hành hay Giáo Hành). Việc xây chùa đúc tượng phát triển mạnh nhưng người thực sự chứng quả giảm dần. Thời kỳ này thường được cho là kéo dài **500 năm** hoặc **1.000 năm**. Chỉ còn hình thức nghi lễ, người tu nhiều nhưng người đắc quả ít.

3) Thời kỳ Mạt pháp (末法; P: Saddhamma-vipralopa; S: Saddharma-vipralopa; E: Latter Day/End of Dharma) Là giai đoạn giáo pháp chỉ còn trên hình thức (Pháp học hay Giáo). Kinh sách vẫn còn nhưng ít người hiểu đúng hoặc tin theo, đạo đức suy đồi và việc tu chứng cực kỳ khó khăn. Thời kỳ này được tin là kéo dài đến **10.000 năm**.

Khái niệm về ba thời kỳ này không xuất hiện tập trung trong một bộ kinh duy nhất mà được ghi chép tản mác trong nhiều bộ kinh và luận. Khái niệm này xuất hiện rải rác và có sự khác biệt về thời gian giữa các truyền thống:

- **Kinh điển Pali tạng** (Nam truyền): Trong Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya) và Luật Tạng (Vinaya Pitaka), đức Phật có đề cập đến việc Chánh pháp sẽ bị suy giảm (đặc biệt là sau khi nữ giới gia nhập Tăng đoàn, thời gian Chánh pháp trụ thế từ 1.000 năm giảm xuống còn 500 năm).

- **Kinh điển Hán tạng** (Bắc truyền):

- Kinh Đại Bi (Mahakaruna Sutra): Nhắc đến thời kỳ Mạt pháp kéo dài 10.000 năm.
- Kinh Nhân Vương (Karunika Raja Sutra): Giải thích chi tiết về định nghĩa Giáo-Hạnh-Chứng trong ba thời kỳ.

- Kinh Nguyệt Tạng (Candragarbha Sutra): Thường được trích dẫn trong các luận thuyết về Mạt pháp tại Đông Á.

- Kinh Pháp Diệt Tận: Dự ngôn về việc giáo pháp sẽ dần biến mất hoàn toàn trong tương lai.

- Kinh Tạng A-hàm và Luật Thiện Kiến nhắc đến Chánh pháp trụ thế 1.000 năm.

- Kinh Bi Hoa ghi Chánh pháp 1.000 năm và Tượng pháp 500 năm.

- Kinh Hiền Kiếp và Kinh Ma-ha Ma-gia đưa ra thuyết Chánh pháp 500 năm và Tượng pháp 1.000 năm.

2.3. Về các lộ trình tu học.

Đạo Phật có một lịch sử phát triển rất thăng trầm trong suốt hơn 2.500 năm; lan tỏa từ Ấn Độ ra khắp nơi trên thế giới. Do đó, việc hình thành các bộ phái khác nhau, có phương pháp tu học và cách giải thích khác nhau về giáo lý cho thích hợp với tình hình của mỗi xã hội, mỗi thời điểm là chuyện tất yếu. Tuy vậy, bản thân giáo lý Phật giáo không hề có sự phân chia tông phái này.

Học và Tu là hai mặt không thể tách rời của một quá trình chuyển hóa thân tâm, hướng tới mục tiêu tự giác và giác tha. Trong Phật giáo, lộ trình tu học từ kiến thức đến chứng ngộ thường được tóm gọn qua ba giai đoạn. Tùy theo truyền thống Nam truyền (Theravāda) hay Bắc truyền (Mahāyāna) mà thuật ngữ và cách diễn đạt có sự tương ứng khác nhau.

1) Phật giáo sơ kỳ – Văn-Tư-Tu:

Văn-Tư-Tu gọi là Tam học là cách nói ngắn của Văn tuệ-Tư tuệ-Tu tuệ tức Tam tuệ học. Đây là lộ trình tu chứng nền tảng do đức Phật Thích Ca Mâu Ni thiết lập trong 45 năm thuyết pháp, là quy trình ba bước: học hỏi (Văn), tư duy (Tư), và thực hành (Tu) nhằm khai mở trí tuệ, được xem là phương pháp căn bản để đạt đến sự giác ngộ trong Phật giáo.

Văn-Tư-Tu có nguồn gốc từ giáo lý sơ kỳ của Đức Phật, được ghi chép trong các bộ kinh như Kinh Phân Biệt hay Kinh Tập (Sutta Nipata) như là con đường tu học chính yếu cho hàng đệ tử.

1. Văn tuệ: (聞慧; P: Suta-mayā paññā; S: Śruta prajñā; E: Perfect wisdom by study): Đó là Thánh tuệ vô lậu, là trí tuệ nhận thức chân lý Duyên khởi, có được do tai nghe pháp, mắt đọc kinh điển hay học hỏi qua thầy bạn để hiểu rõ nghĩa lý về giáo pháp, từ đó mà phát sinh trí tuệ.

Văn tuệ được xem là Chánh tri kiến của Bát Chánh Đạo, hỗ trợ cho sự thành tựu Tư tuệ và Tu tuệ. Ngược lại là Tà tri kiến làm tâm ô động, mê mờ bởi tam độc Tham-Sân-Si. Văn tuệ được xem là *hữu học tuệ* hay *hữu sư trí*.

2. Tư tuệ: (思慧; P: Cintā-mayā paññā; S: Cintā prajñā; E: Perfect wisdom by reflection): Đó là Thánh tuệ vô lậu, là trí tuệ nhận thức chân lý Duyên khởi đạt được do tư duy những điều đã được thu nhập được từ Văn tuệ. Đây được xem như là Chánh tư duy của Bát Chánh Đạo, hỗ trợ cho sự thành tựu Tu tuệ. Ngược lại là Tà tư duy làm tâm ô động, mê mờ bởi tam độc Tham-Sân-Si.

Những gì mà chúng ta nghe, thấy và học hỏi được chỉ là tri thức vay mượn. Muốn chuyển hóa chúng để trở thành tri thức của chính mình thì phải suy nghĩ tường tận qua nhiều giai đoạn suy tư và xét đoán, có nghĩa là chúng ta phải biết phân tích, tổng hợp, phản biện ... để thấy biết rõ lẽ thật một cách minh triết và hợp lý.

Tư tuệ được xem là *phi hữu học, phi vô học tuệ*.

3. Tu tuệ: (修慧; P: Bhāvanā-mayā paññā; S: Bhāvanā prajñā; E: Perfect wisdom by meditation): Đó là Thánh tuệ vô lậu nương vào sự tu tập mà phát sinh, là trí tuệ trực giác thể nhập và thực chứng chân lý Duyên khởi, phát sanh qua tu tập thiền tuệ (P: vipassana-bhavana) bằng pháp Tứ Niệm Xứ.

Tứ Niệm Xứ là thực hành Chánh niệm “Vô ngã-Vô thường” nơi 4 lãnh vực Thân Thọ Tâm Pháp.

Ngoại trừ một ít các trường hợp cá biệt, nói chung mọi người tu theo đạo Phật đều phải đi qua con đường Văn, Tư, Tu, trong đó: **Văn, Tư** nghĩa là siêng năng học hỏi, nghiên cứu giáo pháp, tư duy những điều đã học được xem là Pháp học và **Tu** nghĩa là tu tập thiền và tu dưỡng theo Chánh pháp trong cuộc sống thường ngày được xem là Pháp hành. Văn, Tư, Tu rất tương quan mật thiết với nhau, không thể bỏ qua một thứ nào mà thành tựu được.

- Trong kinh Trường Bộ - DN 33 (kinh Phúng Tụng), ba tuệ được mô tả như sau: "**Văn sanh tuệ, Tư sanh tuệ, Tu sanh tuệ**" và thường gọi ba tuệ này là ba tuệ gốc (P: mūla paññā).

- Trong luận Thành Thật quyển 16, phẩm Tam tuệ 194, lấy ba tuệ làm một đề mục độc lập để luận cứu, thì **Văn tuệ** là trí tuệ phát sinh từ các *Tu Đa La* (= P: sutta; S: sūtra → kinh điển), là trí tuệ vô lậu do nghe Chánh pháp mà hiểu được nghĩa lý của điều mình nghe. Tuy nhiên, nếu nghe và hiểu Chánh pháp một cách chính xác và chỉ ghi nhớ trong đầu óc không thôi thì rốt cục đó cũng chỉ là tri thức, không giúp ích gì cho nội tâm con người cả. Muốn chuyển hóa nội tâm tất phải hoạt hóa Chánh pháp, tức là phải sống theo Chánh pháp. Mà phương pháp hoạt hóa Chánh pháp được đưa ra là hai loại **Tư tuệ** và **Tu tuệ** tiếp sau Văn tuệ.

- Trong luận Câu Xá (quyển 22) lấy ba tuệ làm phương tiện để kiến đạo và luận Tỳ-Bà-Sa (quyển 42, Đại chính, 27, trang 217, trung), nói: **Văn tuệ** chủ yếu là nơi câu văn, **Tư tuệ** tuy cũng do văn nhưng lại đặt nặng ở suy lý. Lại tiến lên bước nữa là **Tu tuệ**, thì trí tuệ mới trọn vẹn. Bởi thế, cái cực trí của Tu tuệ là tuệ giải thoát, là tuệ chuyển hóa nội tâm đến sự giải thoát sau cùng.

- Trong kinh Pháp Hoa: "*Nếu người được nghe hiểu, suy gẫm, tu hành (tức Văn-Tư-Tu), ắt biết người ấy được gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (P: Anuttara-Samyak-Sambodhi). Lại nói Giáo, Lý, Hạnh, Quả rằng: Do suy tầm Giáo (kinh điển) nên ngộ được Lý (lẽ thật); nhân ngộ Lý, khởi Hạnh (tu tập), Hạnh thành thì chứng Quả (chứng đắc). Cho nên gọi là Giáo, Lý, Hạnh, Quả*".

- Trong kinh Lăng Nghiêm, Bồ-tát Quán Thế Âm đã cùng 24 đệ tử của Phật nói lên kinh nghiệm chứng đắc của mình, ngài Quán Thế Âm đã nói về công năng của lộ trình **Văn-Tư-Tu** giúp ngài chứng đắc. Sau đó, ngài Văn Thù Sư Lợi theo lời yêu cầu của đức Phật đã chọn pháp môn Văn-Tư-Tu của ngài Quán Thế Âm cho tôn giả A-nan hành trì, vận dụng nhĩ căn mà viên thông (chứng quả).

2) Phật giáo Nam tông (E: Theravāda Buddhism):

Phật giáo Nam tông còn được gọi là Phật giáo Nguyên thủy, phát triển từ các giáo lý gốc, phổ biến tại Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia.

Trong truyền thống Phật giáo Nam truyền, lộ trình tu học thường là ba giai đoạn với cơ cấu **Pháp học, Pháp hành, Pháp thành**. Đây là bộ ba căn bản để duy trì và phát triển giáo pháp (Sāsana).

1- **Pháp học** (= Thánh giáo; 聖教; P: Pariyatti; S: Paryāpti; E: Theoretical understanding/Learning the doctrine): Đó là nghiên cứu, học tập kinh điển (Tam Tạng) để nắm vững giáo lý và lời dạy của Đức Phật và bộ Luận (論; P: Abhidhamma; S: Abhidharma) đồ sộ nhằm giải thích chi tiết và hệ thống hóa giáo lý sơ kỳ. Đặc biệt là thiền Tứ Niệm Xứ.

2- **Pháp hành** (= Tu hành; 修行; P: Paṭipatti; S: Pratipatti; E: Practice/Application of the teachings): Đó là đưa giáo lý vào thực hành thiền Tứ Niệm Xứ bằng Chánh niệm "Vô ngã-Vô thường" nơi 4 lãnh vực Thân Thọ Tâm Pháp. Từ đó nâng cao phẩm hạnh Giới (Sīla), Định (Samādhi) và Tuệ (Paññā) nơi hành giả.

3- **Pháp thành** (= Chứng quả; 證果; P: Paṭivedha; S: Prativedha; E: Realization /Penetration of the Truth): Đó là sự thấu triệt, chứng ngộ chân lý và đạt được các tầng thánh quả

3) Phật giáo Bắc tông (E: Mahāyāna Buddhism)

Phật giáo Bắc tông còn được gọi là Phật giáo Đại thừa hay, xuất hiện khoảng thế kỷ I tr.CN và phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ II đến thế kỷ VII, phổ biến tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam.

Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa, ba giai đoạn thường là cấu trúc tương tự như ở Phật giáo Nam truyền, nhưng được gọi cách khác, đó là tiến trình "**Giáo - Hành - Chứng** * 教-行-證".

1- **Giáo** (= Pháp học; 教; S: Śāsana / Deśanā; E: Teaching/Doctrine): Đó là giáo pháp được truyền dạy qua kinh văn Đại thừa. Hệ thống kinh điển là các bộ kinh lớn như Kinh Pháp Hoa, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Kim Cang, Kinh Lăng Nghiêm, ... và các bộ

luận của các tổ sư là những luận sư lỗi lạc như Mã Minh (Aśvaghoṣa, 80-150), Long Thọ (Nāgārjuna, 150-250), Thế Thân (Vasubandhu, 316-396) ...

2- **Hành** (= Pháp hành; 行; S: Caryā / Pratipatti; E: Practice/Conduct): Đó là thực hành các hạnh nguyện Bodhisattva (Bồ-tát hạnh) và Lục độ vạn hạnh. Hành giả tập trung vào tư tưởng Không tính, Phật tính (= Duyên khởi tính, Vô ngã tính-Vô thường tính), nghĩa là ai cũng có khả năng thành Phật và lý tưởng Bồ-tát đạo (tu hành vì lợi ích của chúng sinh).

Hiện nay, hành giả nương vào 3 pháp môn phổ biến, mà nội dung là diễn bày chân lý Duyên khởi (Vô ngã-Vô thường) ở những mặt khác nhau:

- Thiền tông: Chánh niệm vào "Phật tính", "Không tính".
- Tịnh Độ tông: Chánh niệm vào danh hiệu "A Di Đà Phật".
- Mật tông: Chánh niệm vào "Chân ngôn".

3- **Chứng** (= Pháp thành; 證; S: Abhisamaya / Sākṣātkāra; E: Realization/ Enlightenment): Đó là chứng Phật quả, là sự giác ngộ "

- Phật tính (佛性; P: Buddhatā, Buddha-sabbāva; S: Buddhatā, Buddha-svabhāva; E: Buddha-nature, True nature)

- Không tính (空性; P: Suññatā; S: Śūnyatā; E: Emptiness – cách gọi theo tiếng Việt là *tính Không*).

Chú thích: Tiến trình này đôi khi được mở rộng thành **Tín - Giải - Hành - Chứng** 信解行證, với:

- Tín 信: Xây dựng niềm tin Phật pháp.
- Giải 解: Tìm hiểu rõ Phật pháp.
- Hành 行: Gắng sức tu hành.
- Chứng 證: Chứng ngộ đạo quả".

Có 2 giai đoạn mà hành giả cần kinh qua, đó là:

1. Tín Giải: Hành giả cần học hiểu Phật pháp (Chân lý và Đạo đức) để hình thành niềm tin chân chánh – là Chánh tín, làm động lực cho giai đoạn 2.

2. Hành Chứng: Hành giả cần nỗ lực rèn luyện thân tâm sống đúng với Phật pháp để đi đến Giác ngộ-Giải thoát viên mãn.

4) Phật giáo Mật tông.

Phật giáo Mật tông (hay còn gọi là Mật giáo, Kim Cương thừa) là một tông phái Phật giáo sử dụng các phương pháp tu tập bí truyền để giúp hành giả đạt được giác ngộ một cách nhanh chóng. Tông phái này bắt nguồn từ sự kết hợp giữa Phật giáo Đại thừa và các yếu tố của Ấn Độ giáo tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ 5–6.

"Kiến - Đạo - Quả" (見-道-果; E: View/Result) là một tiến trình tu học cốt lõi trong Phật giáo, đặc biệt được nhấn mạnh trong các truyền thừa Mật tông như một lộ trình giúp hành giả đi đến giác ngộ.

Cấu trúc của tiến trình này bao gồm:

1. **Kiến** (見; P: Diṭṭhi; S: Drṣṭi; E: View - Cái nhìn): Thường được hiểu là Chánh kiến (P: Sammā-diṭṭhi), tức là cái nhìn đúng đắn về thực tại và chân lý. Đây là bước đầu tiên và quan trọng nhất. Hành giả cần xác lập một cái nhìn đúng đắn về bản chất của thực tại (thường dựa trên nhị đế: chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối). Trong Mật tông, "Kiến" không chỉ là cái nhìn bằng mắt mà là sự thấu triệt chân lý, nhận thức đúng đắn về thực tại, là việc nhận ra bản chất của tâm là thanh tịnh và trống rỗng (Không tính).

2. **Đạo** (道; P: Magga; S: Mārga; E: Path - Sự thực hành): Chỉ chung cho con đường tu hành, là các phương pháp và tiến trình thực hành để đi đến giải thoát, là quá trình đưa "Kiến" vào trải nghiệm thực tế thông qua các phương pháp tu tập. Trong Mật tông, giai đoạn này bao gồm các kỹ thuật đặc thù như trì chú, quán tưởng mạn đà la, và thể nhập làm một với bản tôn để chuyển hóa tâm thức.

3. **Quả** (果; P: Phala; S: Phala; E: Fruition/Result - Thành tựu): Kết quả đạt được từ quá trình tu tập, là sự chứng nghiệm và đạt được các tầng bậc tâm linh sau khi thực hành, là kết quả cuối cùng của sự tu tập, nơi hành giả đạt được sự giác ngộ viên mãn hoặc chứng ngộ Phật quả. Khác với các thừa khác, Mật tông thường được gọi là

"Quả thừa" vì hành giả lấy ngay quả vị Phật làm phương tiện tu hành để đạt được sự giác ngộ nhanh chóng.

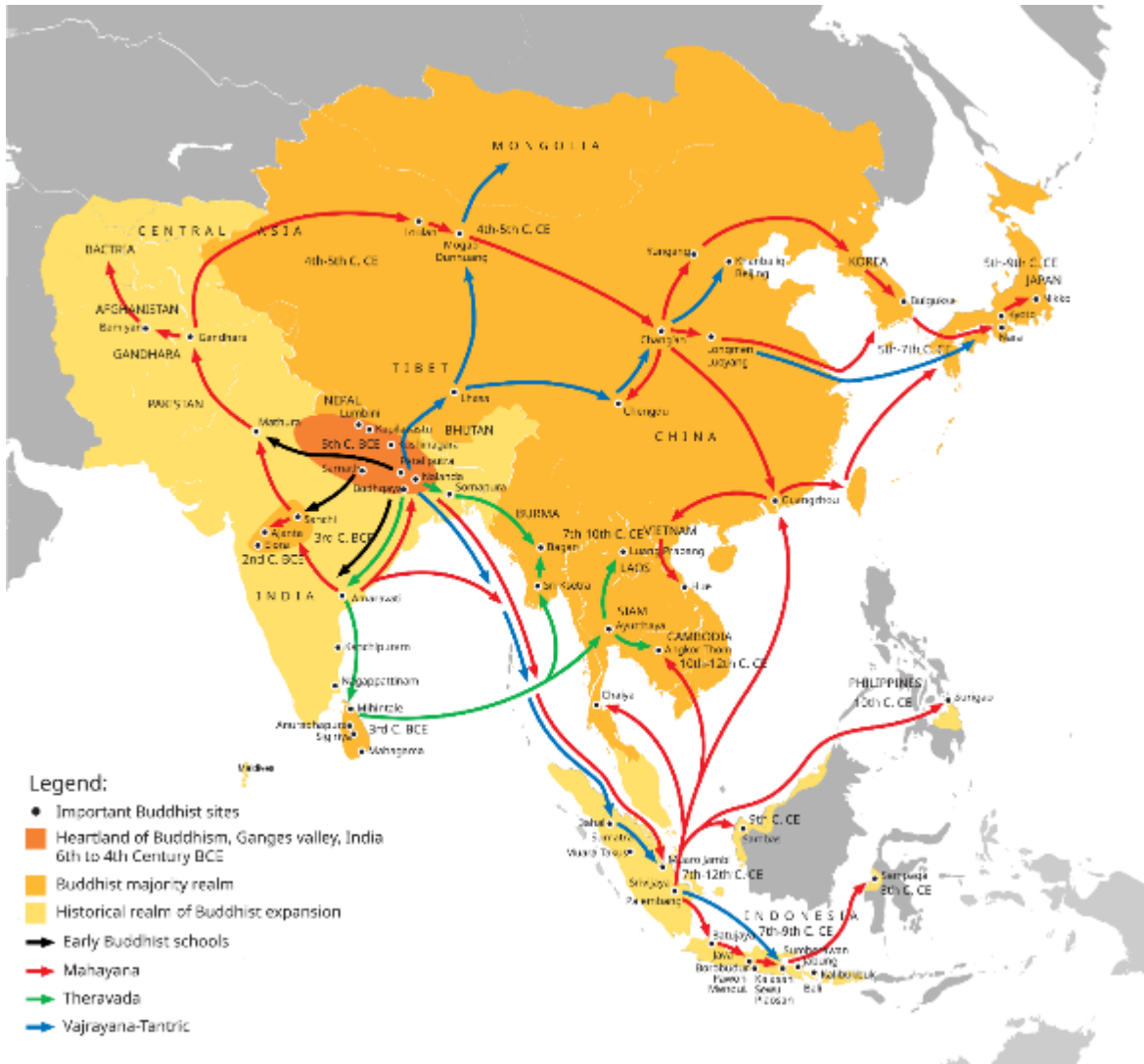
Tiến trình này đôi khi được mở rộng thành "**Kiến - Đạo - Hành - Quả**" (見-道-行-果; P: Diṭṭhi – Magga – Patipatti - Phala/Carana; S: Dṛṣṭi – Mārga – Pratipatti - Phala/Carya; E: View – Path – Practice - Result) để nhấn mạnh thêm vai trò của các hoạt động thực tiễn trong đời sống hàng ngày và giúp củng cố cái nhìn đúng đắn. Trong đó, Hành là sự áp dụng giáo lý vào đời sống thông qua các hành động cụ thể của Thân, Khẩu, Ý để chuyển hóa nghiệp.

Một nhánh lớn trong Phật giáo Bắc tông tại Ấn Độ là Phật giáo Kim cương thừa & Mật tông (E: Vajrayāna Buddhism) phát triển mạnh từ khoảng thế kỷ VII đến thế kỷ XI. Đặc điểm là kết hợp các yếu tố nghi lễ và ấn quyết với chân ngôn (真言; P: mantam; S: mantra). Đây là giai đoạn cuối cùng của Phật giáo tại Ấn Độ trước khi suy tàn vào thế kỷ XII.

Riêng tại Việt Nam, lịch sử Phật giáo thường được chia theo các triều đại, mà đỉnh cao là thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV), với tinh thần tự lực và nhập thế. Sau đó là giai đoạn suy thoái (Hậu Lê đến cuối thế kỷ XIX). Và hiện nay (đầu thế kỷ XX đến nay) là chấn hưng với sự hòa hợp giữa Bắc truyền và Nam truyền.



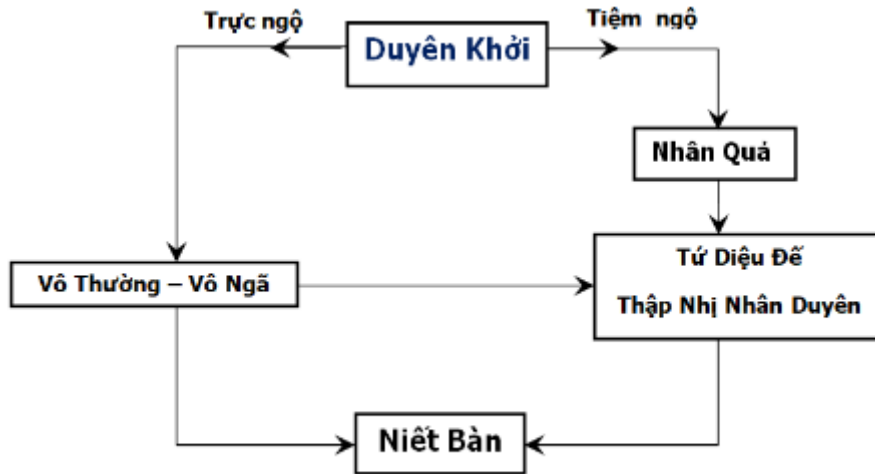
3. Phật giáo sơ kỳ (初期佛教; P: Mūla-sāsana; S: Mūla-sāsana; E: Early Buddhism).



Phật giáo sơ kỳ (thời kỳ đầu) là giai đoạn sớm nhất, từ khoảng thế kỷ thứ 6 TCN khi Đức Phật thành đạo, đến khoảng 100 năm sau khi Ngài nhập diệt. Đây là giai đoạn nguyên thủy nhất, khi giáo pháp được truyền miệng trực tiếp từ Đức Phật. Tăng đoàn sống hòa hợp, chưa có sự phân chia bộ phái rõ rệt.

- Tu tập được nhấn mạnh vào Tự lực và phẩm hạnh Giới – Định - Tuệ. Hành giả chủ yếu tu tập thiền minh-sát (Tứ Niệm Xứ) để đoạn trừ phiền não và đạt quả vị A-la-hán.

- Giáo lý căn bản tập trung vào Duyên Khởi, Vô ngã-Vô thường, Nhân Quả (Nhân-Duyên-Quả), Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo theo sơ đồ sau:



3.1. Duyên khởi

Duyên khởi (緣起; P: Paṭicca-samuppāda; S: Pratītya-samutpāda; E: Dependent origination, Dependent arising). Trong đó:

- *Duyên* (緣, 缘; P: paccaya; S: prātyaya; E: cause, condition): Là điều kiện, yếu tố, để cho một sự vật hay một sự kiện nảy sinh, hình thành. Cụ thể nơi con người, duyên là những điều kiện để cấu thành các hiện tượng về tâm cũng như thân.

- *Khởi* (起; P: samutthapeti; S: samupajjati; E: raise, arise, originate): Là phát sinh, trỗi dậy.

Nguyên lý chân lý được trình bày trong kinh Phật Tự Thuyết (Udāna), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddaka-nikāya), tập 1, được tóm tắt như sau:

Imasmiṃ sati idaṃ hoti

Imass'uppādā idaṃ uppajjati

Imasmiṃ asati idaṃ na hoti

Imassa nirodhā idaṃ nirujjhati

[P: Paṭiccasamuppāda]

Yaduta asmin satīdaṃ bhavaty

Asyotpadād idaṃ utpadyate

Yaduta asmin asatīdaṃ na bhavaty

Asya nirodhād idaṃ nirudhyate

[S: Pratīyasamutpāda]

This being, that becomes;

From the arising of this, that arises.

This not being, that does not become;

From the cessation of this, that ceases.

此有故彼有

Thử hữu tắc bỉ hữu

此生故彼生

Thử sinh tắc bỉ sinh

此無故彼無

Thử vô tắc bỉ vô

此滅故彼滅

Thử diệt tắc bỉ diệt

Do cái này có, cái kia có.

Do cái này sinh, cái kia sinh.

Do cái này không có, cái kia không có.

Do cái này diệt, cái kia diệt.

- Trong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

“Ai thấy *Duyên khởi*, người ấy thấy *Pháp* (= Chân lý). Ai thấy *Pháp* (= Chân lý), người ấy thấy *Duyên khởi*”.

Hay:

“Ai thấy *Duyên khởi*, người ấy thấy *Pháp* (= Chân lý). Ai thấy *Pháp* (= Chân lý), người ấy thấy *Như Lai* (= Phật)”.

- Trong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

“*Duyên khởi* là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này ...”.

- Trong kinh Đại duyên (Mahanidana sutta), tr. 50-51, hay trong kinh Maha Nidana, Trường A Hàm đã nêu rõ bản chất của vũ trụ vạn vật là Duyên khởi, là *Không* làm nền tảng cho việc tu học:

“Sâu sắc là giáo lý Duyên khởi! Thậm thâm là giáo lý Duyên khởi! Vì không giác ngộ và thâm nhập giáo lý Duyên khởi này mà chúng sanh hiện tại sống trong cảnh giống như ổ kén lộn xộn, cuộn chỉ rối ren, ... không thể nào vượt qua khỏi khổ cảnh, ác thú, đoạ xứ, luân hồi”.

Như Lai dạy cho các tỳ-kheo giáo pháp thánh thiện, siêu việt, có liên hệ đến Không tính và phù hợp với giáo lý Duyên khởi”.

- Ngài Xá Lợi Phất (Sāriputta) khi đó là một đạo sĩ ngoại đạo, nhìn thấy Tỳ-kheo Mã Tăng (Assaji) đang đi khất thực với phong thái vô cùng uy nghi, thanh tịnh nên đã đến hỏi đạo. Ngài Mã Tăng khiêm tốn nói rằng mình mới tu học, chưa hiểu hết đại đạo, chỉ xin tóm tắt giáo lý của Đức Phật qua bài kệ ngắn về lý Duyên khởi. Nghe xong, Ngài Xá Lợi Phất lập tức thấu triệt chân lý và chứng quả Tu Đà Hoàn (Sơ quả; P: Sotapanna) ngay tại chỗ.

諸法從緣生	Chư pháp tùng duyên sinh,
諸法從緣滅	Diệc tùng nhân duyên diệt.
我師大沙門	Ngã Phật Đại Sa Môn,
常作如是說	Thường tác như thị thuyết.

Mọi pháp từ duyên sanh,

Mọi pháp từ duyên diệt.

Thầy ta, Đại Sa-môn,

Thường thuyết giảng như thế.

- Chư pháp tùng duyên sinh: Các pháp (vạn vật, hiện tượng) đều do các nhân duyên kết hợp mà sinh ra.

- Diệc tùng nhân duyên diệt: Cũng do các nhân duyên tan rã mà bị tiêu diệt.

- Ngã Phật Đại Sa Môn: Đức Phật, bậc Đại Sa Môn là Thầy của tôi.

- Thường tác như thị thuyết: Thường giảng dạy giáo lý đúng như vậy.

Duyên khởi còn gọi là Nhân Duyên (因緣; P: Hetu-Paccaya; S: Hetu-pratyaya; E: Cause and Condition).



3.2. Vô ngã- Vô thường.

Duyên khởi đặc trưng bằng 2 tính chất là Vô ngã và Vô thường:

1) Vô ngã (無我; P: Anattā; S. Anātman; E: Non-self, No-self), có ý nghĩa là không thực thể với ý nghĩa rằng mọi sự vật là một hợp Duyên (yếu tố mang tính điều kiện). Theo đó, mọi sự vật không có tự tính (tự ngã tính, tự hữu, tự có). Vô ngã mang tính không gian.

2) Vô thường (無常; P: Anicca; S: Anitya; E: Impermanence), có ý nghĩa là không mãi tồn tại với ý nghĩa rằng ở mọi sự vật, các Duyên (nội Duyên và ngoại Duyên) luôn liên tục tương tác thay đổi trong từng sát-na. Theo đó, mọi sự vật sẽ không mãi tồn tại (hằng hữu), nghĩa là không mất đi mà luôn biến đổi từ dạng này sang dạng khác. Vô thường mang tính thời gian.

Vô ngã-Vô thường mang tính không gian-thời gian, tức mang tính của vũ trụ. Nói cách khác Vô ngã- Vô thường là đặc tính của vũ trụ, hay Duyên khởi là vũ trụ quan của đạo Phật.



3.3. Nhân Quả.

Nhân-Quả (因果; P;S: Hetu-Phala; E: Cause and Effect) là cách nói ngắn của **Nhân-Duyên-Quả** (因緣果; P: Hetu-Paccaya-Phala; S: Hetu-Pratyaya-Phala; E: Cause-Condition-Effect).

+ **Nhân** : Được xem là **Duyên chính**, còn gọi là **Duyên tự thân** hay **Nội duyên**. *Ví dụ*: Con người là duyên chính, tổ hợp bởi 5 duyên (5 uẩn).

+ **Duyên** : Được xem là **Duyên phụ**, còn gọi là **Ngoại duyên**, nó có thể có lợi (thiện) hay có hại (bất thiện) cho Duyên chính.

+ **Quả** : Là **Duyên chính mới** hình thành từ sự phối hợp Duyên chính và Duyên phụ, tức phối hợp nội duyên và ngoại duyên.

Nhân + Duyên = Quả



Các sơ đồ trình bày cơ cấu Nhân-Duyên-Quả

Theo đó, một Nhân là Duyên chính có thể tương hợp với những Duyên phụ khác nhau thành ra những Quả khác nhau. Cho nên, khi nói Nhân Quả tức phải hiểu là Nhân-Duyên-Quả. Cũng như trong khoa học, khi nói nghiên cứu một bộ phận nào trong cơ thể, thì phải thấy rằng bộ phận ấy không phải biệt lập, mà trái lại có liên quan mật thiết đến toàn cả cơ thể.

Trong sự hình thành của tất cả các pháp, thì *Nhân* gọi là "**Năng sinh**", *Quả* là "**Sở sinh**", có nghĩa là pháp nào có khả năng dẫn sinh đến kết quả, thì pháp ấy là Nhân, và pháp do được Nhân sinh ra thì đó chính là Quả.



3.4. Luật và Pháp.

Trong kinh Trường Bộ, đức Phật đã căn dặn : “**Luật** và **Pháp** mà Như Lai đã giảng dạy cho các con, sau khi Như Lai diệt độ, chính Luật và Pháp này sẽ là Đạo sư của các con”.

Luật và Pháp có nội dung cụ thể sau:

1) Luật (律; P;S: Vinaya; E: Discipline) = **Giới** (戒; P: Sila; S: Śīla; E: Morality) = **Đạo đức** (道德; E: Morality / Ethics): Là phương tiện chế ngự Thân-Khẩu-Ý.

Luật nơi đây hàm ý Đạo đức Duyên khởi, đó là nguyên tắc sau:

“Mọi hành động (*) đem lại **lợi mình-lợi người**, được xem là **tốt**, là **thiên**, là **lành**.

Mọi hành động đem lại **lợi mình-hại người** hay **hại mình-lợi người** hay **hại mình-hại người**, được xem là **xấu**, là **ác**, là **dữ**.”

(*) Mọi hành động nơi đây hàm nghĩa việc làm của Thân Khẩu Ý

2) Pháp (法; P: Dhamma; S: Dharma; E: Way to change) = **Chân lý** (真理; P: Sacca; S: Satya; E: Truth / Reality):

Pháp nơi đây hàm ý Chân lý Duyên khởi, đó là nguyên lý Duyên khởi đã trình bày trên.

Bài kệ 183, Phẩm Phật Đà của kinh Pháp Cú:

Sabbapāpassa akaraṇaṃ

Kusalassa upasampadā

Sacittapariyodapanam

Etaṃ buddhāna sāsanaṃ

(Pali)

Sarvapāpasyākaraṇaṃ

Kuśalasyopasaṃpadā...

Svacitta paryavadapanam

Etad buddhānuśāsanam

(Sanskrit)

**Not doing the evil deeds,
Gathering the wholesome,
Purifying one's own mind -
That is teaching of the Buddhas.**

[= Not to do any evil, to cultivate good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas].

諸惡莫作

Chư ác mạc tác

眾善奉行

Chúng thiện phụng hành

自淨其意

Tự tịnh kỳ ý

是諸佛教

Thị chư Phật giáo.

Chớ làm các điều ác

Siêng làm các việc lành

Giữ tâm ý trong sạch

Đó là lời Phật dạy.

Hay:

Mọi hoàn cảnh không làm bất thiện

Dù khó khăn, phát triển nhân lành

Luyện tâm, rèn ý tịnh thanh

Là lời Phật dạy đảnh rành xưa nay.

Bài kệ diễn đạt Luật và Pháp, tức Đạo đức và Chân lý trong đạo Phật, giúp hành giả ứng xử với ngoại cảnh và nội tâm hợp với lẽ Đạo. Tuy nhiên vì bài kệ quá ngắn gọn và vắn tắt, nên người đọc không ít có những lúng túng, khiến cho đứa trẻ ba tuổi cũng biết nói như vậy, nhưng ông lão tám mươi chưa chắc đã làm xong.

Bài kệ này đã chỉ ra hành động đạo đức nơi 2 câu đầu, và nhận thức chân lý nơi câu thứ 3. Bài kệ gắn kết giữa đạo đức và chân lý, đó là đạo đức Duyên khởi (= đạo đức "tùy Duyên") và chân lý Duyên khởi, tức gắn kết giữa Luật và Pháp.

Luật và Pháp là hai mục tiêu của đạo Phật. Khi hai mục tiêu này thành tựu, thì phẩm chất Giới – Định – Tuệ nơi hành giả sẽ tự nhiên hiện bày.



3.5. Tứ Diệu Đế.

Tứ Diệu Đế (四妙諦; P: Cattāri ariya-saccāni; S: Catvāry ārya-satyāni; E: Four Noble Truths) còn gọi là Tứ Thánh Đế 四聖諦 hay nói gọn là Tứ Đế 四諦, đó là 4 chân lý (sự thật) cao quý nối kết theo lý Nhân Quả theo 2 cặp:

+ Khổ Đế - Tập Đế: Cặp Nhân Quả đối với đời sống của chúng sinh chưa giác ngộ, gọi là cặp Nhân Quả thế gian.

+ Diệt Đế - Đạo Đế: Cặp Nhân Quả đối với đời sống của bậc giác ngộ, gọi là cặp Nhân Quả xuất thế gian.

Có 2 cách trình bày Tứ Diệu Đế sau:

1) Trình bày theo chiều Quả-Nhân

+ Khổ Đế					
<u>Khổ đau</u>	là do	Tập Đế		<u>Chấp ngã-Chấp thường</u>	
+ Diệt Đế					
<u>Hạnh phúc (Niết-bàn)</u>	là do	Đạo Đế		<u>Vô ngã-Vô thường</u>	

2) Trình bày theo chiều Nhân-Quả.

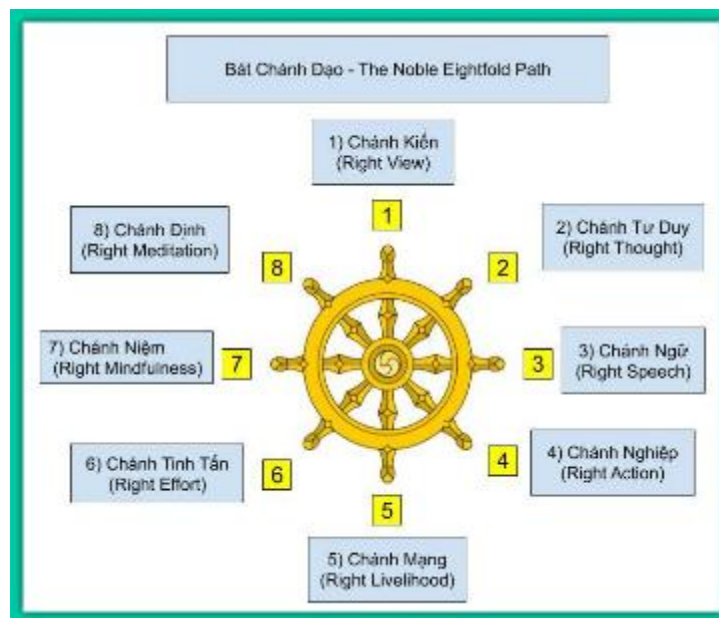
+ Tập Đế					
<u>Chấp ngã-Chấp thường</u>	dẫn đến	Khổ Đế		<u>Khổ đau</u>	
+ Đạo Đế					
<u>Vô ngã-Vô thường</u>	dẫn đến	Diệt Đế		<u>Hạnh phúc (Niết-bàn)</u>	



3.6. Bát Chánh đạo.

Bát Chánh đạo (八正道; P: Ariya-aṭṭhaṅgikamagga; S: Āryāṣṭāṅgamārga; E: The Eightfold Path):

Nơi kinh Chuyển Pháp Luân (轉法輪經; P: Dhammacakkappavattana Sutta; S: Dharmacakrapravartana Sūtra; E: Turning the Wheel of Dhamma Discourse), Bát Chánh Đạo được xếp trong 37 Phẩm trợ đạo, bao gồm 8 nội dung là hành động theo Đạo đức và Chân lý, là những gì cần thực hành theo lộ trình tu học Văn Tư Tu, để đi đến giác ngộ-giải thoát.



Chánh Ngữ	Giới (Sila)
Chánh Nghiệp	
Chánh Mạng	
Chánh Tinh Tấn	Định (Samadhi)
Chánh Niệm	
Chánh Định	
Chánh Kiến	Tuệ (Panna)
Chánh Tư Duy	

[Noble Eightfold Path - Wikipedia](#)

[Bát chính đạo – Wikipedia tiếng Việt](#)

Trong 8 chi phần của Bát Chánh Đạo thì **Chánh kiến** (= Chánh tri kiến) chính là nhận thức nguyên lý Duyên khởi, là nhận thức nền tảng chủ đạo cho 7 chi phần còn lại (từ Chánh Tư duy đến Chánh Định) biểu hiện giá trị cả về Chân lý và Đạo đức trong đạo Phật – đó là **chân lý Duyên khởi** và **đạo đức Duyên khởi**.

1) Chánh tri kiến (正知見; P: Sammā-diṭṭhi; S: Samyag-dṛṣṭi; E: Right view, Right understanding) = **Phật tri kiến** (佛知見; P: Tathāgata-ñāṇa-dassana; S: Tathāgata-jñāna-darśana; E: The penetrative power of Buddha's wisdom).

- Chánh = Chánh pháp (正法; P: Saddhamma; S: Saddharma; E: Right Dharma): Là chân lý Duyên khởi đã được đức Phật Thích Ca chứng ngộ. Chữ Chánh nơi đây hàm nghĩa cho Chánh của 7 chi phần còn lại.

- Tri kiến (知見; P: diṭṭhi; S: dṛṣṭi; E: view // opinion): Là sự thấy biết // quan điểm.

Đó là thấy (kiến) đúng lẽ thật và hiểu, biết (tri) đúng lẽ thật. Sự thấy-biết đúng lẽ thật được xác lập trên nền tảng của chân lý **Duyên khởi** của đạo Phật.

Nói đơn giản, Chánh tri kiến đặc trưng cho sự thấy biết đúng đắn về Đạo đức Duyên khởi và Chân lý Duyên khởi trên mọi đối tượng quan sát và giao tiếp, đó là sự thấy biết rõ sự đang diễn biến (= đang là) của các Duyên nơi đối tượng ở mọi không gian và thời gian. Với nhận thức này, Chánh tri kiến chính là sự thấy biết vượt thoát tam độc Tham-Sân-Si.

Chánh tri kiến được xem là chi phần quan trọng nhất, là động lực chính trong Bát Chánh Đạo, dẫn hướng cho bảy chi phần còn lại. Với Chánh tri kiến là thấy-biết đúng lẽ thật (chân lý và đạo đức – Duyên khởi), thì có thể chắc chắn rằng suy tưởng (tư duy) sẽ đúng lẽ thật và trong sáng, và khi suy tưởng này thuần thực thì lời nói (ngữ) và hành động (nghiệp) cũng sẽ đúng không khác. Chánh tri kiến sẽ soi sáng sự nỗ lực (tinh tấn) có lợi cho việc nhớ nghĩ (niệm) và việc chuyên chú (định). Tất cả đều hướng về thấy-hiểu đúng lẽ thật.

2) Chánh tư duy (正思唯; P: Sammā-saṅkappa; S: Samyak-saṅkalpa; E: Right thought): Đó là suy nghĩ, suy tưởng đúng lẽ thật, hợp với Chánh tri kiến vượt thoát tam độc Tham-Sân-Si. Nội dung Chánh tư duy có thể thực hiện như sau :

1. Giải trừ các **Ý nghiệp** bất thiện Tham-Sân-Si đã tạo tác bằng cách thực hành các ý nghiệp thiện viễn ly (3 điều/10 điều thiện hay 12 điều thiện) như bố thí, khoan dung.

Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ tạo tác

Nếu với ý nhiễm ô

Nói năng hay hành động

Khổ não bước theo sau

Như xe theo vật kéo.

Kệ Pháp Cú 1.

Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ tạo tác

Nếu với ý thanh tịnh

Nói năng hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng không rời hình.

Kệ Pháp Cú 2.

2. Tư duy theo tinh thần của lý Từ-Bi-Trí-Tự (thuộc đạo đức).

3. Quán chiếu "Ngoài sự tư duy đúng lẽ thật, không có người tư duy đúng lẽ thật" (thuộc chân lý). "Như lý tác ý" là một dạng của Chánh tư duy.

Chúng ta biết rằng tuy Tham-Sân-Si được xếp vào các độn sử (khó đoạn trừ), nhưng Si theo tinh thần của Bát Chánh Đạo là chướng ngại cần triệt phá sớm với Chánh tri kiến. Quán triệt được Duyên khởi được xem như đoạn trừ Si, từ đó đoạn diệt dần 2 chướng ngại còn lại là Tham, Sân. Bát Chánh Đạo vì thế có nét của phương châm “*Đốn ngộ, Tiệm tu*”.

3) Chánh ngữ (正語; P: Sammā-vācā; S: Samyak-vāk; E: Right speech) : Đó là lời nói diễn đạt ý tưởng đúng lẽ thật, hợp với Chánh tri kiến, tức Chánh ngữ là những lời nói không do động cơ từ tam độc Tham-Sân-Si chi phối. Nội dung Chánh ngữ có thể thực hiện như sau:

1. Giải trừ các **khẩu nghiệp** bất thiện đã tạo tác bằng cách thực hành các khẩu nghiệp thiện (4 điều/10 điều thiện hay 16 điều/40 điều thiện)
2. Nói năng theo tinh thần của lý Từ Bi-Trí Tuệ (thuộc đạo đức).
3. Quán chiếu "*Ngoài sự nói đúng lẽ thật, không có người nói đúng lẽ thật*" (thuộc chân lý).

4) Chánh nghiệp: (正業; P: Sammā-kammanta; S: Samyak-karmānta; E: Right action): Đó là hành động của thân đúng với Chánh pháp, hợp với Chánh tri kiến, tức Chánh nghiệp là mọi hành động không do động cơ từ tam độc Tham-Sân-Si. Nội dung Chánh nghiệp có thể thực hiện như sau :

1. Giải trừ các **Thân nghiệp** bất thiện đã tạo tác bằng cách thực hành các thân nghiệp thiện (3 điều/10 điều thiện hay 12 điều thiện).
2. Hành động của thân theo tinh thần của lý Từ Bi-Trí Tuệ (thuộc đạo đức).
3. Quán chiếu "*Ngoài sự hành động đúng lẽ thật, không có người hành động đúng lẽ thật*" (thuộc chân lý). Nói cách khác, đây là hành động vượt thoát không dính mắc – **Duy tác** (惟作; P: Kiriya; S: Kriyā; E: Only-action).

Chú thích: Trong kinh Thập Thiện chỉ ra 10 ác nghiệp trực tiếp do Thân Khẩu Ý của hành giả (tự gây ra) nên tránh và làm ngược lại 10 thiện nghiệp:

Thân : có 3 điều.

- 1/ Không sát sinh mà phóng sinh.
- 2/ Không trộm cắp mà bố thí.
- 3/ Không tà hạnh mà giữ phạm hạnh.

Khẩu : có 4 điều.

- 4/ Không nói dối mà nói lời thành thật.
- 5/ Không nói thêu dệt mà nói lời chất trực.
- 6/ Không nói hai lưỡi mà nói lời hòa hợp.
- 7/ Không nói lời hung ác mà nói lời dịu dàng, hòa nhã.

Ý : có 3 điều.

- 8/ Không tham dục (vị kỷ) mà viễn ly (vị tha) bằng pháp bố thí.
- 9/ Không sân hận mà khoan dung bằng pháp nhẫn (kiềm chế).
- 10/ Không si mê mà sáng suốt thấy biết luật Nhân-Quả.

Hành giả cần thấy ra 30 ác nghiệp gián tiếp nữa để tránh, đó là:

- (Không tự gây ra)
- **Không bảo kẻ khác làm**
- **Không vui khi thấy kẻ khác làm**
- **Không khen khi thấy kẻ khác làm**

5) Chánh mạng: (正命; P: Sammā-ājīva; S: Samyag-ājīva; E: Right livelihood):

Đó là chọn nghề sinh nhai đúng với Chánh pháp, hợp với Chánh tri kiến, tức Chánh mạng là sinh sống không do động cơ từ tam độc Tham-Sân-Si. Nội dung là Chánh mạng có thể thực hiện như sau:

1. Nghề sinh nhai không ảnh hưởng đến sự vi phạm 40 điều đạo đức (suy rộng từ 10 điều đạo đức – Thập thiện), hơn nữa lại có điều kiện thực hiện các điều đạo đức này.

2. Nghề sinh nhai thuận theo tinh thần của Lý Từ Bi-Trí Tuệ (thuộc đạo đức). Với nội dung này, có thể thấy ngay một số nghề cần tránh như buôn bán người, buôn bán vũ khí, thuốc độc, chất say nghiện..., đầu cơ tích trữ làm lũng đoạn thị trường, nghề cho vay nặng lãi, nghề lợi dụng lòng mê tín dị đoan của con người, các nghề dịch vụ bắt chẹt trên sự thiếu hiểu biết của khách hàng ...

6) Chánh tinh tấn (正精進; P: Sammā-vāyāma; S: Samyag-vyāyāma; E: Right effort) : Đó là nỗ lực, chuyên cần đối với Chánh pháp, chuyên cần trên 7 chi phần còn lại của Bát Chánh Đạo, hợp với Chánh tri kiến, nghĩa là Chánh tinh tấn là nỗ lực (= ý chí) không do động cơ từ tam độc Tham-Sân-Si. Nội dung Chánh tinh tấn biểu hiện qua 4 phạm vi sau:

1. Nỗ lực tiêu trừ các bất thiện pháp đã gây ra các bất thiện nghiệp.
 2. Nỗ lực ngăn ngừa, dập tắt các bất thiện pháp đang hoặc chưa phát sinh (như phòng hộ các căn).
 3. Nỗ lực làm phát sinh các thiện pháp.
 4. Nỗ lực làm tăng trưởng các thiện pháp đã phát sinh.
- Như vậy, Chánh tinh tấn thể hiện năng lực hướng tới làm chủ thân-khẩu-ý.

7) Chánh niệm (正念; P: Sammā-sati; S: Samyak-smṛti; E: Right mindfulness): Đó là nhớ nghĩ Chánh pháp, mang tính *phòng hộ* [= cảnh giác thường xuyên, bởi Chánh niệm là *Nhân* - Tỉnh giác là *Quả*] trên 7 chi phần còn lại của Bát Chánh Đạo, hợp với Chánh tri kiến, nghĩa là Chánh niệm là *tâm niệm* không do động cơ từ tam độc Tham-Sân-Si. (Xin xem thêm mục từ Chánh niệm).

Chánh niệm thể hiện năng lực an lập từ nhiệm vụ không quên. Chánh niệm có thể thực hiện trên mọi việc ta tiếp xúc, ở mọi lúc như đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống ... với nhận diện về các pháp hợp với Chánh tri kiến cả về đạo đức và chân lý, như:

1. **Tu hướng thiện** với ngoại cảnh (người và vật) xung quanh: Đó là hành giả rèn luyện hoàn thiện Đạo đức bằng việc thực hành Chánh niệm "*Từ bi-Trí tuệ*" với nguyên tắc chuẩn mực sau:

"Mọi hành động đem lại **lợi mình-lợi người**, được xem là **tốt**, là **thiện**, là **lành**. Mọi hành động đem lại **lợi mình-hại người** hay **hại mình-lợi người** hay **hại mình-hại người**, được xem là **xấu**, là **ác**, là **dữ**."

Các chi phần của Ngũ giới, Thập giới, ... đều được diễn giải theo nguyên tắc Đạo đức này. Như thế, Ngũ giới, Thập giới, ... không còn là những tín điều cứng nhắc như ở các tôn giáo khác, và hành giả sẽ tự nhiên vượt qua chướng ngại "Giới cấm thủ".

2. **Tu hướng chân** với nội tâm hành giả: Đó là hành giả tu tập hoàn thiện Chân lý bằng việc thực hành Chánh niệm trong tu thiền.

- Chánh niệm trong thiền định với các đối tượng như *Thập tùy niệm, Tứ vô lượng tâm, ...* Chi *niệm Phật* của Thập tùy niệm có ý nghĩa là niệm Phật định, đó là Chánh niệm danh hiệu của Phật, như: "Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật" hay "Nam mô A-di-đà Phật" ...

- Chánh niệm trong thiền tuệ với các đối tượng *Thân, Thọ, Tâm, Pháp* (Tứ Niệm Xứ) được soi sáng bởi các lý như *Duyên khởi – Vô thường – Vô ngã, Nhân Quả, Tùy duyên, Trung đạo, ...* Nói cách khác, Chánh niệm trong thiền tuệ là soi sáng thực tại Duyên khởi nơi các pháp, như Thân Thọ Tâm Pháp, hành giả sẽ tự vượt lên các *chế định pháp* (Tục đế) là các khái niệm đối đãi cực đoan, cùng lúc thể nhập *thực tính pháp* (Chân đế).

[Xin xem thêm mục từ về Thiền]

Thật vậy, trong kinh Tăng Chi 4, tr. 264-:-265 có ghi như sau:

"Có lần, đức Phật thuyết pháp cho ông Cấp Cô Độc về công đức của sự cúng dường. Đức Phật nói : "*Cúng dường cho Phật và Tăng chúng thì có công đức rất lớn. Nhưng có công đức lớn hơn là xây tu viện cho Tăng chúng ăn ở và tu học. Có công đức lớn hơn xây tu viện là thọ Tam quy Phật-Pháp-Tăng. Có công đức lớn hơn thọ Tam quy là giữ Năm giới. Có công đức lớn hơn giữ năm giới là giữ tâm niệm Từ Bi, dù là trong giây phút. Nhưng có công đức lớn hơn tất cả, đó là quán niệm sâu sắc đạo lý Duyên khởi – Vô thường, Vô ngã – của mọi sự vật ""*

Đạo Phật là đạo tu Tâm, và thực hành tu Tâm chính là thực hành Chánh niệm trên những đối tượng tương thích, đó là:

- Từ Tâm loạn động => Tâm an lạc (khinh an và hoan hỷ) : Chánh niệm trong Thiền định.

- Từ Tâm mê lầm => Tâm sáng suốt (tuệ giác) : Chánh niệm trong Thiền tuệ.

8) Chánh định (正定; P: Sammā-samādhī; S: Samyak-samādhī; E: Right concentration): Theo kinh Đại Tứ Thập – Trung Bộ III, đó là vững chãi nơi Chánh pháp, trên sự thành tựu của 7 chi phần còn lại của Bát Chánh Đạo, hợp với Chánh tri kiến, nghĩa là Chánh định là *tâm định* không do động cơ từ tam độc Tham-Sân-Si. Nói cách khác, Chánh định là tâm không động nhưng không trụ vào đâu cả.

Chánh định là Định vô lậu, trái với Tứ thiền định của Sắc giới là Định hữu lậu (gồm Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền). Chánh định còn gọi là Sát-na định (刹那定; P: Khaṇika-samādhī; S: Kṣaṇika-samādhī; E: Momentary concentration), là sự định tâm trên đối tượng ở mỗi danh pháp hoặc mỗi sắc pháp trong thời gian ngắn ngủi tùy theo nhân duyên của nó.

Chánh định thuộc về pháp hành thiền tuệ. Tuệ giác về Duyên khởi, tức Vô ngã và Vô thường, là yếu tố soi sáng các Duyên sinh-diệt nơi đối tượng, vượt lên các đối đãi nhị nguyên như “đúng-sai, tốt-xấu, đẹp-xấu, hay-dở ...”, hình thành nên Sát-na định này. (Xin xem thêm mục từ Thiền định). Nói cách khác, Chánh định biểu hiện ra một nội tâm vững chãi, không loạn động trước trước mọi biến hiện của các pháp.

Khi nội tâm Vô ngã không dính mắc diễn ra, thì Chánh định nơi hành giả tự xuất hiện. Điều này có nghĩa là Định và Tuệ đồng hiện hữu nơi hành giả.

Trong kinh Đế Phân Biệt Tâm – thuộc Trung Bộ kinh, khi luận về tiến trình giải thoát, đức Phật nói : “*Chánh định được tu tập cùng với 7 chi phần khác của Bát Chánh Đạo sẽ dẫn đến Chánh trí, và Chánh trí* [P: Sammā-ñāṇa – tức tu học chân lý để thành tựu **Minh** (明; P: Vijjā; S: Vidyā)] *sẽ dẫn đến Chánh giải thoát* (P: Sammā-vimutti)”.

Trên đây là sự thực tập trên 7 hành động được chọn lọc chính yếu, hợp với Chánh tri kiến, và cũng là bước đầu cho tất cả mọi hành động khác trong cuộc sống hàng ngày của hành giả, luôn hợp với Chánh tri kiến vậy.

Thành tựu Bát Chánh Đạo là đồng nghĩa với mọi hành động của hành giả trong cuộc sống đều có nền tảng vững chắc trên Chánh tri kiến, là Niết-bàn hiện thực tại chính thế gian này vậy.

Như thế, hành giả có thể hiểu rằng giáo lý 37 Phẩm trợ đạo của đức Phật, giáo lý các Pháp Ba-la-mật (Thập Ba-la-mật, Lục Ba-la-mật) của các Tổ về sau là những pháp hành (hành động) tiêu biểu cho mọi hành động trong cuộc sống của bậc giác ngộ hợp với chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.



4. Phật giáo Bộ phái (部派佛教; P;S: Nikāya/Nikāya-bheda; E: Sectarian Buddhism, Early Buddhist Schools).

Bắt đầu từ cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai, tức khoảng 100 - 200 năm sau khi Phật Niết Bàn đến những thế kỷ đầu Công nguyên, do những quan điểm khác biệt về giới luật và giáo lý, Tăng đoàn bắt đầu phân chia thành 2 bộ phái chính: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ (khoảng 18 - 20 bộ phái) khác nhau.

- Trưởng Lão bộ 長老部 = Thượng tọa bộ 上座部 (P;S: Sthaviravāda): Từ Thượng Tọa bộ nảy sinh các bộ phái như Hữu bộ, Độc Tử bộ, Pháp Tạng bộ ..., và đặc biệt Phân Biệt Thuyết bộ (分別說部; Pali: Vibhajjavāda; S: Vibhajyavāda; E: The Doctrine of Analysis / Divisionist / Discrimination / Distinctio) là tiền thân của Phật giáo Nam truyền = Phật giáo Nguyên thủy (P,S: Theravāda) hiện nay.

- Đại Chúng bộ (大眾部; P: Mahāsaṅghika; S: Mahāsāṃghika): Từ Đại Chúng Bộ này sinh các bộ phái như Nhất Thuyết bộ (Ekavyavahārika), Thuyết Xuất Thế bộ (Lokottaravāda), Kê Dận bộ ...

4.1. Các nguyên do dẫn đến sự phân phái.

Sự phân chia thành bộ phái rõ nét đã bắt đầu xảy ra vào thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ II (tức là khoảng 100 năm sau khi Đức Phật qua đời, tức # 443 tDL). Lần phân chia này là do sự bất đồng về yêu cầu thay đổi 10 điều giới luật. Các điều này tuy không phải là những thay đổi lớn lao nhưng đủ để gây ra sự tách biệt tăng đoàn thành Đại Chúng bộ mà đa số là các Tỳ-kheo trẻ muốn thay đổi. Số còn lại giữ nguyên các giới luật nguyên thủy hình thành Trưởng Lão bộ. Các cuộc phân phái về sau trở nên phức tạp và đa dạng hơn.

1) Bất đồng về Giới luật (Nguyên nhân trực tiếp đầu tiên)

Đây được coi là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc phân chia lớn đầu tiên thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

1. 10 điều vi phạm giới luật (Thập sự phi pháp 十事非法; P: Dasa-vatthūni a-dhammikāni; S: Daśa-vastūni; E: Ten unlawful points, Ten Indulgences) do nhóm Tỳ-kheo Bạt-kỳ (Vajjiputtaka) tại Vaishali đề xuất thay đổi 10 điều giới luật khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, dẫn đến cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai:

Mười điều phi pháp bao gồm:

1. Giác diêm tịnh (P: Singiloca-kappa): Được phép trữ muối trong sừng để ăn.
2. Nhị chỉ tịnh (P: Dvaṅgula-kappa): Được ăn khi bóng nắng xê dịch 2 ngón tay (quá Ngọ).
3. Tha tỵ lạc tịnh (P: Gāmantara-kappa): Ăn xong lại đi xóm khác ăn thêm.
4. Trụ xứ tịnh (P: Āvāsa-kappa): Tỳ-kheo trong cùng một giới khu không cần bố tát chung.

5. Tùy ý tịnh (P: Anumati-kappa): Không đủ số Tỳ-kheo nhưng vẫn hành sự, sau đó sẽ xin phép sau.

6. Thường quy tịnh (P: Āciṇṇa-kappa): Làm theo thói quen của thầy tổ dù trái luật.

7. Bất xuất tịnh (P: Amathita-kappa): Uống sữa chưa chưng cất (sữa đặc).

8. Thập tịnh (P: Jalogī-pāna-kappa): Uống rượu chưa lên men hoàn toàn.

9. Vô hữu tịnh (P: Adasaka-nisīdana-kappa): May tọa cụ không có viền.

10. Kim ngân tịnh (Pali: Jātarūpa-rajata-kappa): Được phép nhận vàng bạc.

2. Sự bảo thủ và cách tân: Nhóm các vị trưởng lão (Thượng tọa bộ) kiên quyết giữ nguyên giới luật nguyên thủy, trong khi số đông các Tỳ-kheo trẻ (Đại chúng bộ) muốn có sự linh hoạt và thay đổi.

2) Bất đồng về Tư tưởng và Giáo lý.

Khi đạo Phật phát triển, các đệ tử có những cách diễn giải khác nhau về lời dạy của Phật:

- Năm việc của Đại Thiên (Mahadeva): Một nguyên nhân quan trọng khác là 5 quan điểm về quả vị A-la-hán do Tỳ-kheo Đại Thiên đề xướng (cho rằng A-la-hán vẫn có thể bị cám dỗ, còn vô tri, còn nghi ngờ...). Sự bất đồng về trình độ tu chứng này đã đẩy mạnh quá trình phân phái.

- Cách hiểu về bản chất của Pháp: Các bộ phái dần hình thành những hệ thống luận lý riêng để giải thích về vũ trụ quan, nhân sinh quan và bản chất của "cái tôi" (ngã) và "pháp".

- Quan niệm về Đức Phật: Một số bộ phái bắt đầu coi đức Phật là bậc siêu nhân, siêu thế thay vì chỉ là một vị thầy lịch sử, dẫn đến sự phát triển của tư tưởng Bồ-tát và Đại thừa sau này.

3) Bất đồng do yếu tố Địa phương, Địa lý và Ngôn ngữ.

- Địa phương tính: Khi Phật giáo truyền bá rộng khắp Ấn Độ, sự giao lưu với văn hóa bản địa tạo ra các sắc thái tu học khác nhau.

- Khoảng cách địa lý: Các cộng đồng Phật giáo ở cách xa nhau, thiếu sự liên lạc thường xuyên, dẫn đến việc hình thành các truyền thống và phương pháp hành trì riêng biệt.

- Bất đồng ngôn ngữ: Việc sử dụng các phương ngữ khác nhau (Pali, Sanskrit, và các địa phương ngữ khác) để truyền tải lời Phật dạy cũng dẫn đến những hiểu biết khác biệt về mặt câu chữ.

4) Bất đồng do thiếu vắng một người lãnh đạo duy nhất.

Trước khi nhập Niết-bàn, đức Phật dạy rằng hãy lấy Giáo pháp (P: Dhamma) và Giới luật (P: Vinaya) làm thầy chứ không chỉ định người kế vị, khiến các nhóm tự do phát triển theo khuynh hướng riêng của mình.

Sự phân phái này tuy làm nảy sinh nhiều bộ phái (truyền thống ghi nhận có khoảng 18 đến 20 bộ phái) nhưng cũng giúp đạo Phật trở nên phong phú, dễ dàng thích nghi và lan tỏa đến nhiều vùng đất khác nhau.

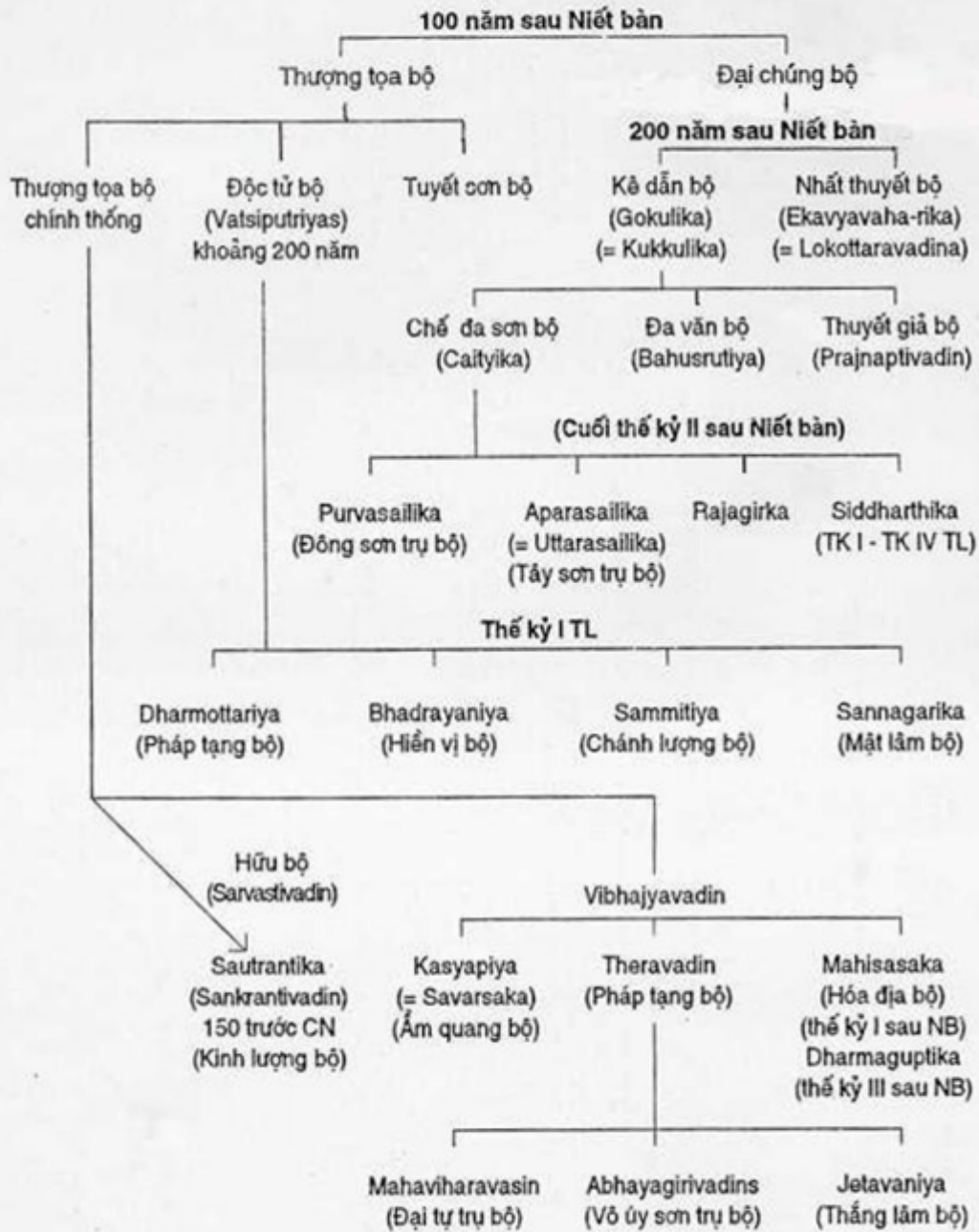
5) Bất đồng do ảnh hưởng từ các học thuyết ngoại đạo

Sự giao lưu và đối trọng với các hệ tư tưởng triết học Ấn Độ đương thời như Hindu giáo, Kỳ Na giáo cũng thúc đẩy các bộ phái Phật giáo phải phân tích, hệ thống hóa giáo lý (P: Abhidhamma) theo những hướng riêng để bảo vệ quan điểm của mình.

Sự phân phái này, tuy làm chia rẽ Tăng đoàn về mặt tổ chức, nhưng cũng là động lực giúp Phật giáo phát triển đa dạng và phong phú về mặt triết học qua hàng ngàn năm.

BẢN ĐỒ PHÂN PHÁI

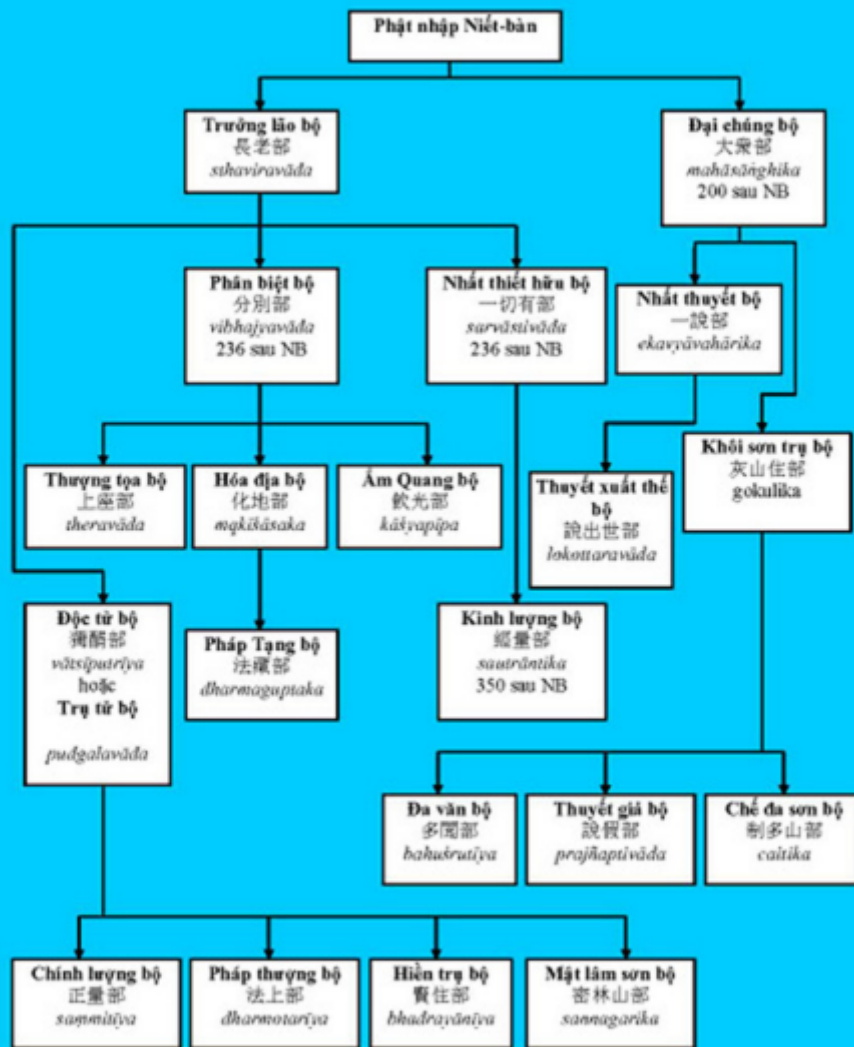
Tăng già Phật giáo Nguyên thủy

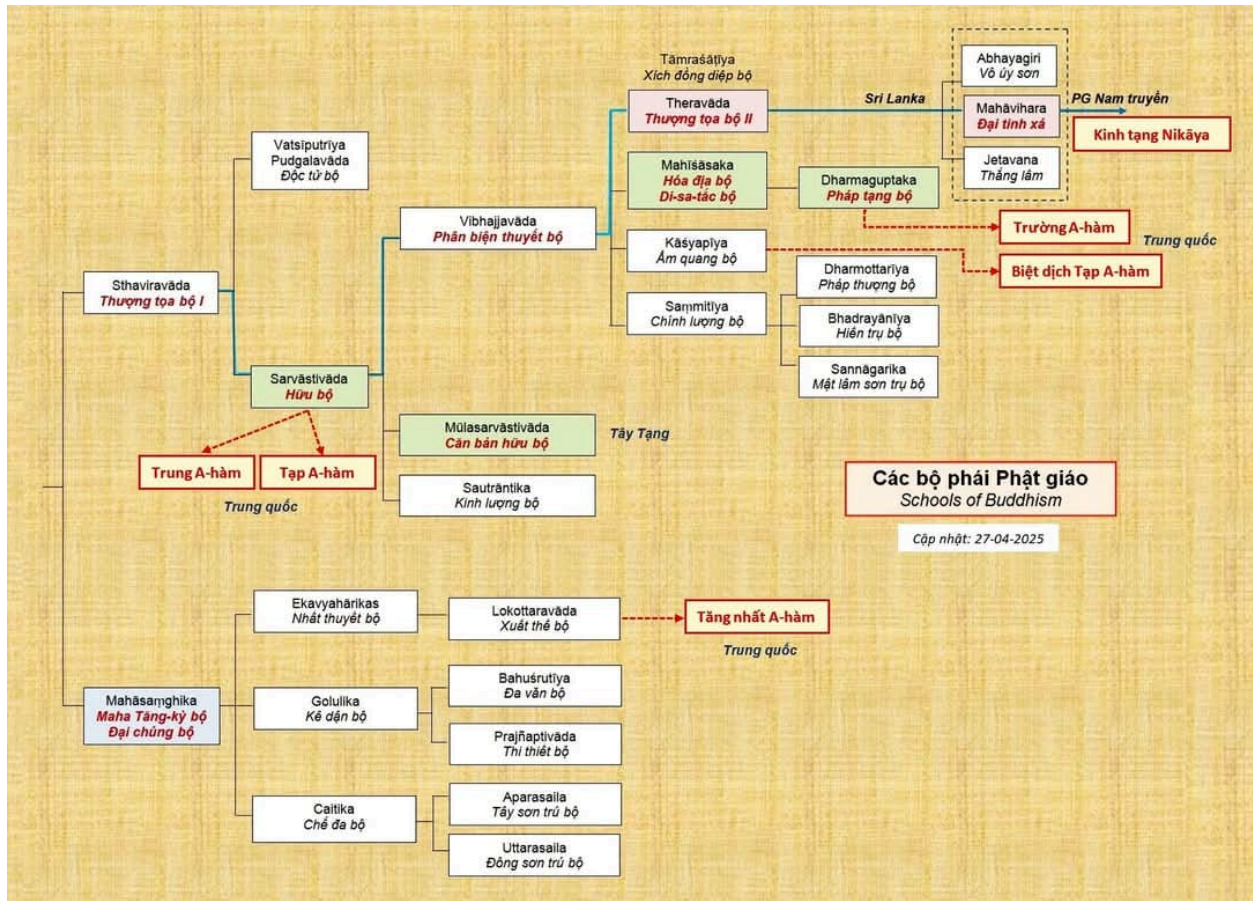


(Ba bộ phái này hình thành ở Ceylan)

CÁC BỘ PHÁI PHẬT GIÁO ẮN ĐỘ (TRÍCH)

CÁC BỘ PHÁI PHẬT GIÁO ẮN ĐỘ (TRÍCH)





Sơ đồ phân bộ phái

- Sơ đồ cho thấy:**
- Nam tông có tiền thân là “Phân biệt thuyết bộ” với kinh tạng Nikaya.
 - Bắc tông có tiền thân là những bộ phái sử dụng kinh tạng A-hàm.



Dưới đây là tìm hiểu về những bộ phái chính có ảnh hưởng trong phát triển về sau.

4.2. Các bộ phái trong Trưởng lão bộ = Thượng Tọa Bộ I (上座部; P;S: Sthaviravāda).

Do sự thay đổi về điều kiện xã hội và địa lý, nên bắt đầu từ cuộc kết tập kinh điển lần thứ II, khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, đã có sự phân chia các bộ phái Phật giáo Ấn Độ.

1) Hữu bộ (有部; P: Sabbatthivāda; S: Sarvāstivāda). [Với: *Sarva* là tất cả (nhất thiết), *asti* là (hữu), *vāda* là (thuyết)], còn gọi là **Thuyết nhất thiết hữu bộ** (說一切有部), **Thuyết nhân bộ** (說因部; P;S: Hetuvāda).

Từ khi phái chuyển căn cứ đến Kashmir (Tuyết Sơn, ở vùng núi Himalaya) đổi tên thành **Tuyết Sơn bộ** (雪山部; P: Hemavatika; S: Haimavata). Phái này hoạt động mạnh mẽ tại vùng Kashmir và Càn-đà-la (Ấn Độ cổ đại) dưới thời vua A-dục. Hệ thống kinh điển đồ sộ của Hữu bộ, như bộ Đại Tỳ-bà-sa luận đã đặt nền móng lý luận cực kỳ quan trọng cho sự phát triển của Phật giáo Đại thừa sau này.

Tư tưởng của Hữu bộ là một trong những hệ thống triết học quan trọng nhất của Phật giáo bộ phái, với quan điểm chủ đạo là khẳng định sự tồn tại khách quan của mọi sự vật, hiện tượng.

Dưới đây là các luận điểm cốt lõi trong tư tưởng của phái này:

1. Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu

Đây là tư tưởng nền tảng nhất, định danh cho bộ phái này ("Nhất thiết hữu" nghĩa là tất cả đều có).

- Tam thế thực hữu: Hữu bộ cho rằng cả ba thời Quá khứ, Hiện tại và Vị lai đều có thực. Sự vật không phải chỉ hiện hữu ở hiện tại rồi biến mất, mà chúng tồn tại xuyên suốt dòng thời gian.

- Pháp thể hằng hữu: Dù hình thái biểu hiện của sự vật có thay đổi (vô thường), nhưng "pháp thể" (bản thể/tự tính của các pháp) thì luôn tồn tại không đổi.

2. Hệ thống các Pháp (Abhidharma): Đó là đề cao Luận tạng và cho rằng tất cả các pháp đều là thực hữu.

Hữu bộ đã hệ thống hóa thế giới thành 75 pháp (75 yếu tố cơ bản cấu thành vạn vật), chia làm 5 nhóm chính (Ngũ vị thất thập ngũ pháp):

- Sắc pháp: Các hiện tượng vật chất.
- Tâm pháp: Nhận thức, tâm thức.
- Tâm sở hữu pháp: Các trạng thái tâm lý đi kèm tâm thức.

- Tâm bất tương ưng hành pháp: Các quy luật không thuộc vật chất cũng không thuộc tâm (như thời gian, sinh, diệt).

- Vô vi pháp: Các pháp không do nhân duyên tạo ra (như Niết-bàn).

3. Thuyết Nghiệp lực và Luân hồi

- Hữu bộ đặc biệt chú trọng đến thuyết "Nghiệp" để giải thích sự luân hồi của chúng sinh mà không cần đến một cái "Tôi" (Ngã) vĩnh cửu.

- Hữu tình vô ngã: Con người chỉ là sự tập hợp của các pháp, không có một linh hồn bất biến. Nghiệp lực (hành động và kết quả) chính là sợi dây liên kết các đời sống, thúc đẩy dòng chảy của các pháp từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

Ngoài ra, lần phân hóa cuối cùng của Hữu bộ cũng tạo ra **Kinh lượng bộ** (Sautrāntikāh), hay còn gọi là **Thuyết Chuyên bộ** (Samkrāntivādāh), xem Kinh tạng mới là giáo lý quan trọng nhất.

2) Độc Tử bộ (犢子部; P: Vajjiputtaka; S: Vatsīputriya) được xem là tách ra từ Hữu bộ.

- Theo tư liệu Tích Lan thì đúng như tên gọi, gốc tích của phái này rõ ràng là từ nhóm tỳ-kheo xứ Bạt-kỳ (Vajji) tách ra trong lần kết tập Phật ngôn lần II do thọ trì 10 điều sai phạm về giới luật. Vì bất đồng quan điểm nên họ chủ trương chỉ kế thừa Abhidhamma của tôn giả Sāriputta rồi giải thích, bổ sung thêm một số tư tưởng phóng khoáng hơn.

Độc tử bộ chia Abhidhamma ra làm 5 thời: Quá khứ, Hiện tại, Vị lai (thuộc hữu vi pháp), vô vi (vô vi pháp) và bất khả thuyết. Tư tưởng "bất khả thuyết" này dễ rơi vào "bản thể luận" hoặc "duy tâm siêu hình".

- Theo tư liệu Saṅskrit khác, Độc tử bộ là lấy tên vị Đạo sư sáng lập môn phái, ông là một Bà-la-môn có tên là Vatsīputra (Vatsa: Độc tử); do vậy, tư tưởng của họ về "thực ngã, tự ngã" chính là quan điểm của Bà-la-môn giáo; một vài quan điểm khác lại tương tự Kỳ-na giáo và Ấn Độ giáo sau này.

Bộ có phát triển mạnh một thời gian, lập cước ở Māgadha, qua miền Tây Ấn sau lan xuống cả Tích Lan – mặc dầu rất nhiều bộ phái xem họ như ngoại đạo. Bộ này vẫn đề cao Luận tạng, nhưng điểm khác biệt là chỉ dựa vào Pháp uẩn túc luận (tương truyền do ngài Xá-lợi-phất (Sariputra) soạn).

Tư tưởng cốt lõi của Độc Tử bộ xoay quanh khái niệm "Bổ-đặc-già-la; P: Puggala; S: Pudgala → Hữu ngã" – một thực thể đóng vai trò như là "Cái Tôi" hay "Bản ngã" thực có. Đây là một quan điểm đặc biệt và gây tranh luận lớn trong lịch sử Phật giáo bộ phái, vì nó dường như đi ngược lại giáo lý "Vô ngã" truyền thống.

Dưới đây là các điểm chính trong hệ tư tưởng của bộ phái này:

1. Thuyết Bổ-đặc-già-la (P: Puggala; S: Pudgala → Hữu ngã) là "Thật có"

Độc Tử bộ cho rằng để giải thích các hiện tượng như luân hồi (tái sinh từ đời này sang đời khác) và sự thọ báo của nghiệp, phải có một chủ thể tồn tại. Bổ-đặc-già-la được định nghĩa là một thực thể không phải là năm uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức), nhưng cũng không tách rời năm uẩn. Mục đích là nhằm khẳng định có một "người" thực sự chịu khổ, tu tập và chứng đắc Niết-bàn.

2. Quan điểm về "Ngã pháp hằng hữu"

Bộ phái này chủ trương "Ngã pháp câu hữu", nghĩa là cả "Cái Tôi" (Ngã) và các hiện tượng thế gian (Pháp) đều có sự tồn tại thực thể.

Họ tin rằng nếu hoàn toàn không có "Ngã", thì ai là người nhớ lại những việc đã qua và ai là người đi từ kiếp này sang kiếp khác.

3. Phân chia "Ngã" thành 3 loại (Tam chủng Ngã)

Độc Tử bộ phân loại Bổ-đặc-già-la để làm rõ mối quan hệ với năm uẩn:

- Thụ giả thiết: Cái "Ngã" dựa trên sự kết hợp của các yếu tố (uẩn) đang hiện hữu.
- Thiên giả thiết: Cái "Ngã" đi luân hồi qua các cõi (từ đời này sang đời sau).
- Diệt giả thiết: Cái "Ngã" sau khi đã nhập Niết-bàn.

Do chủ trương có một "Cái Tôi" thực có, Độc Tử bộ thường bị các bộ phái khác như Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ hay Thượng tọa bộ chỉ trích là "ngoại đạo ẩn mình trong Phật giáo". Tuy nhiên, trong lịch sử, đây từng là một trong những bộ phái lớn và có tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 7.

Sau đó, Độc Tử bộ phân hóa và thành bốn bộ phái là **Pháp Thượng bộ** (Dharmottariyāh), **Hiên Trú bộ** (Dhadrayāniyāh), **Chánh lượng bộ** (Sammitiyāh) và **Mật Lâm Sơn bộ** (Sandagirikāh).

3) Phân Biệt Thuyết bộ (分別說部; Pali: Vibhajjavāda; S: Vibhajyavāda)

Phân Biệt Thuyết bộ đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Phật giáo, đặc biệt là tiền thân trực tiếp của phái Nam tông (P;S: Theravāda) ngày nay.

Đặc điểm tư tưởng của bộ phái này là phương pháp tiếp cận "phân tích" thay vì chấp nhận các quan điểm cực đoan hoặc giáo điều cứng nhắc. Các tư tưởng chủ đạo bao gồm:

1. Quan điểm về Thực tại (Hữu và Vô)

Khác với Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương mọi sự vật trong quá khứ, hiện tại, vị lai đều có thực, Phân Biệt Thuyết bộ có cái nhìn phân tích hơn:

- Hiện tại có thực: Chỉ những gì đang tồn tại trong hiện tại mới thực sự có.
- Quá khứ và Vị lai: Một số yếu tố quá khứ (như nghiệp chưa trả) được coi là có thực, nhưng phần lớn quá khứ và vị lai không được coi là thực hữu như hiện tại.

2. Hữu phần thức (P: Bhavanga-citta): Đây là một khái niệm đặc thù mà Phân Biệt Thuyết bộ đóng góp vào hệ thống tri thức Phật giáo. Nó được hiểu là dòng tâm thức duy trì sự liên tục của đời sống cá nhân khi không có các tiến trình tâm lý hoạt động (như khi ngủ say hoặc giữa các kiếp sống).

Bộ cho rằng bản tính nguyên thủy của tâm là thanh tịnh (tâm tính bản tịnh), nhưng bị che lấp bởi các phiền não từ bên ngoài tác động vào.

3. Phương pháp luận "Phân tích"

Tên gọi "Vibhajyavāda" có nghĩa là "nói lời phân tích". Họ không đưa ra các câu trả lời "có" hoặc "không" một cách đơn giản cho các vấn đề siêu hình. Thay vào đó, họ phân chia vấn đề thành nhiều khía cạnh để xem xét cái nào đúng, cái nào sai hoặc cái nào chỉ đúng trong điều kiện nhất định.

Bộ phái này được ủng hộ mạnh mẽ bởi vua Ashoka (A-dục) và đại sư Moggaliputta Tissa trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ ba tại Ấn Độ.

Tư tưởng của họ tập trung vào việc duy trì sự bảo thủ đối với giới luật nhưng lại linh hoạt và tinh vi trong phân tích tâm lý học Phật giáo (A-tỳ-đàm).

Tóm lại, Phân Biệt Thuyết bộ là cầu nối tư tưởng giúp hình thành nên hệ thống triết học thực dụng và phân tích của Phật giáo Nam truyền, nhấn mạnh vào sự tỉnh giác trong hiện tại và phân tích sâu sắc về bản chất của tâm thức.

4) Xích Đồng Diệp bộ (赤銅鑠部; P: Tāmasātiya; S: Tāmasāṭṭiya) còn gọi là Đồng Diệp bộ hoặc Hồng Y bộ. Tên gọi này có nghĩa là "môn phái những vị xuất gia đắp y màu đồng" (Tāma: đồng, sāṭṭiya: y phục/áo).

Xích Đồng Diệp bộ là một nhánh của phái Phân Biệt Thuyết (Vibhajyavāda), tư tưởng của họ nhấn mạnh vào phương pháp phân tích, chê nhỏ các hiện tượng pháp để hiểu rõ bản chất thật sự của chúng thay vì chấp nhận một cái nhìn tổng quát hay mơ hồ.

Tư tưởng của Xích Đồng Diệp bộ (Tāmasātiya) đóng vai trò là nền tảng cốt lõi của truyền thống Theravada (Phật giáo Nam truyền) ngày nay. Các điểm tư tưởng chủ đạo bao gồm:

1. Duy trì giáo pháp nguyên thủy: Bộ phái này chủ trương bảo tồn và truyền bá các giáo lý trực tiếp từ Đức Phật, đặc biệt là thông qua hệ thống thánh điển tiếng Pali.

2. Thuyết Hữu phận thức (Bhavanga-citta): Đây là một đóng góp quan trọng của Xích Đồng Diệp bộ trong tâm lý học Phật giáo. Họ cho rằng tâm thức có một dòng chảy liên tục (hữu phận thức) làm nền tảng cho sự sinh khởi của các tâm khác và duy trì sự sống từ kiếp này sang kiếp khác.

3. Ba Pháp Ấn (Tilakkhana): Tư tưởng của bộ phái tập trung sâu sắc vào việc thực hành và quán chiếu ba đặc tính của mọi hiện hữu: Vô thường (Anicca), Khổ (Dukkha), và Vô ngã (Anatta).

Xích Đồng Diệp bộ rất coi trọng việc giữ gìn giới luật nghiêm chỉnh cho người xuất gia. Họ tin rằng việc tuân thủ các quy tắc đào luyện này là con đường thiết yếu để đạt tới giác ngộ.

5) Kinh Lượng bộ (經量部; P: Suttavāda; S: Sautrāntika)

Theo các tư liệu Sanskrit thì Kinh Lượng bộ đi ra từ Hữu bộ. Các tư liệu Pāli thì bộ này bắt nguồn từ Âm Quang bộ. Còn các tư liệu miền Kashmire thì đây là phái cuối cùng trong số các học phái cổ xưa nhất được tìm thấy vào thế kỷ thứ 4 sau Phật Niết-bàn.

Vì bộ chuyên trì Kinh nên người ta gọi là Kinh Lượng bộ; và vì học phái này quan niệm 5 uẩn đều chuyển trú từ thân này sang thân khác, nên còn có tên là "thuyết chuyển trú" (P: Sankhara; S: Sankranti).

Đạo Sư của phái này có người nói là Ānanda (họ tôn xưng ngài làm tổ), có người nói là Utara – là vị sáng lập sau khi ly khai với Hữu bộ.

Ngài Huyền Tráng khi sang đây, ở Srughna, gần Sthanesvara đã theo học một năm với vị Trưởng lão của Kinh Lượng bộ. Ngoài ra, các sử liệu đều không rõ biết sự thịnh suy và các trú xứ của phái này.

Dưới đây là những tư tưởng cốt lõi của Kinh Lượng bộ:

1. Tôn trọng Kinh tạng (Lấy Kinh làm lượng)

Khác với Nhất thiết hữu bộ đề cao các bộ Luận (A-tì-đàm), Kinh Lượng bộ cho rằng chỉ có những lời dạy trực tiếp của đức Phật trong các bản Kinh mới là chân thực. Họ phản bác quan điểm cho rằng các bộ luận là do chính Phật thuyết, mà chỉ coi đó là các tác phẩm do các luận sư biên soạn sau này.

2. Thuyết Chủng tử (Hạt giống)

Đây là tư tưởng mang tính đột phá và có ảnh hưởng lớn đến Duy thức tông sau này.

Cơ chế: Khi một hành động (Nghệp) kết thúc, nó không biến mất hoàn toàn mà để lại một "hạt giống" (chủng tử) trong dòng tâm thức.

Chức năng: Các hạt giống này sẽ tồn tại, biến đổi liên tục và chờ đợi đủ duyên để nảy mầm thành quả báo trong tương lai.

3. Thuyết Sát-na diệt (Vạn vật vô thường)

Kinh Lượng bộ chủ trương vạn vật luôn biến đổi trong từng khoảnh khắc cực ngắn gọi là Sát-na.

Một sự vật vừa sinh ra đã lập tức diệt đi để nhường chỗ cho sự vật tiếp theo.

Sự tồn tại mà chúng ta thấy thực chất là một chuỗi các Sát-na kế tiếp nhau một cách nhanh chóng, tạo ra ảo giác về sự ổn định.

4. Bác bỏ thuyết "Tam thế thực hữu"

Họ kịch liệt phản bác tư tưởng "Quá khứ, Hiện tại, Vị lai đều thực hữu" của Nhất thiết hữu bộ. Theo Kinh Lượng bộ:

- Hiện tại: Là thực hữu duy nhất vì nó đang tác động.
- Quá khứ & Vị lai: Không có thực thể, chỉ là những khái niệm được xây dựng dựa trên sự ghi nhớ hoặc dự đoán.

5. Thuyết chuyển trú.

Tên khác của Kinh Lượng bộ là Thuyết Chuyển bộ. Họ cho rằng có một thực thể vi tế (không phải Ngã) "chuyển" từ đời này sang đời khác để mang theo các chủng tử nghiệp lực, đảm bảo tính liên tục của quá trình luân hồi.

Tư tưởng của Kinh Lượng bộ được xem là nhịp cầu nối quan trọng từ Phật giáo Bộ phái lên Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là trong việc hình thành hệ thống triết học về Tâm và Duy thức.

6) Hóa Địa bộ (化地部; P: Mahīśāsaka; S: Mahīśāsaka), được xem là hình thành từ Hữu bộ, sau khi Phật nhập tịch khoảng 300 năm, do sư Hóa Địa chủ xướng, Ông nguyên là một bà-la-môn thông thạo Vệ Đà, thường vận dụng hiểu biết của mình

để giảng giải kinh Phật. Phái này khá hưng thịnh tại các xứ Avantī, Vānavasī, Mahisamandala, Kerala và lan sang tận Tích Lan.

Hiện tại, Tạng Luật của Hóa địa bộ được dịch ra Hán tạng, rất gần giống với Luật Pali của Theravāda, và giáo thuyết của họ cũng tương tự như Theravāda. Về Kinh, họ cũng có 5 bộ A-hàm, nhưng lạ lùng là không có Tạng Abhidhamma. Người ta còn tìm thấy họ có những điểm tư tưởng giống với Hữu bộ:

- Quá khứ và vị lai đều thực hữu.
- Có thân trung ấm.
- Chỉ có ý nghiệp (cetanā – tư tác), không có thân nghiệp và ngữ nghiệp...

Tư tưởng của bộ phái này có sự kết hợp đặc sắc giữa quan điểm của Thượng tọa bộ và một số hạt giống tư tưởng của Đại chúng bộ. Dưới đây là những đặc điểm tư tưởng chính của Hóa Địa bộ dựa trên tài liệu về các bộ phái Phật giáo:

1. Quan điểm về Thời gian và Thực tại

- "Quá khứ vị lai vô, hiện tại hữu": Ngược lại với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (cho rằng cả ba thời đều tồn tại), Hóa Địa bộ chủ trương rằng chỉ có hiện tại là thực hữu, còn quá khứ và vị lai đều không có thực thể.

- Sát na diệt: Tất cả các hành (pháp hữu vi) đều chấm dứt trong từng sát na, do đó không có một pháp nào thực sự chuyển biến hay "đi" từ đời trước sang đời sau.

2. Tư tưởng về Phật và Tăng già

- Cúng dường Tăng ưu tiên hơn Phật: Hóa Địa bộ cho rằng việc cúng dường Tăng đoàn đem lại quả báo lớn hơn cúng dường Phật.

- Sự thành Phật: Có quan điểm cho rằng "chúng ta tức là Phật" (mọi người đều có khả năng thành Phật), đây được xem là một trong những tư tưởng tiền thân của Phật giáo Đại thừa.

- Giải thoát: Họ cho rằng đức Phật cũng nằm trong phạm trù Tăng già, nên giải thoát của Phật và Thanh văn (A-la-hán) về bản chất là giống nhau, dù đạo lộ có thể khác nhau.

3. Giáo lý về Vô ngã và Pháp.

- Không có thực ngã: Bộ phái này bác bỏ sự tồn tại của một "cái tôi" (ngã) thường hằng.

- Vô vi pháp: Họ liệt kê các pháp vô vi (như Niết bàn) là thực hữu và không chịu sự chi phối của quy luật sinh diệt.

4. Di sản và Kinh điển.

- Ngũ phần luật: Đây là bộ luật đặc trưng của Hóa Địa bộ còn lưu truyền đến ngày nay (bản Hán dịch mang tên Di-sa-tắc bộ Hòa-hê-ngũ-phần luật).

- Nhân vật tiêu biểu: Ngài Vô Trước (Asaṅga), một vị luận sư vĩ đại của Duy thức tông, ban đầu cũng xuất gia theo bộ phái Hóa Địa này trước khi chuyển sang Đại thừa.

7) Âm Quang bộ (飲光部; P: Kassapiya; S: Kāśyapīya): Do sư Âm Quang (Kāśyapa) tách ra từ Hữu bộ, cho rằng những lời Phật dạy gồm hai dạng: một nhằm đối trị phiền não, và còn lại là để chỉ ra những bất ổn của các học thuyết ngoại đạo. Phái này rất gần với Theravāda, ra đời từ sau lần kết tập Phật ngôn vào cuối thế kỷ III sau Phật Niết-bàn.

Theo Đại Tạng Kinh Nhật Bản và tư liệu của Rhys David thì người sáng lập ra phái này chính là Trưởng lão Kassapagotta mà ngài Moggalliputta Tissa cử đi truyền giáo trong khu vực Himalaya sau lần kết tập thứ III. Vài nhà nghiên cứu cũng xác nhận điều này.

Dưới đây là những điểm cốt lõi trong hệ thống tư tưởng của bộ phái này:

1. Quan điểm về sự tồn tại của vạn pháp

Âm Quang bộ giữ một vị trí trung gian giữa Hữu bộ (chủ trương vạn pháp đều thực hữu trong cả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai) và Phân biệt thuyết bộ (chủ trương chỉ hiện tại là thực hữu). Cụ thể:

- Quá khứ: Chỉ những nghiệp chưa kết quả mới được coi là thực hữu; những nghiệp đã kết quả thì không còn thực hữu.

- Hiện tại: Toàn bộ các pháp đang diễn ra đều là thực hữu.

- Vị lai: Những pháp có nhân duyên sẽ sinh thì được coi là thực hữu; những pháp không có khả năng sinh thì không thực hữu.

2. Sự kế thừa và truyền thừa

Về Tam Tạng, thì Âm quang bộ rất gần giống với Pháp tạng bộ, còn Luật thì rất gần với Tuyết sơn bộ. Âm Quang bộ lấy Luật Giải thoát (Prātimokṣa) làm căn bản cho việc tu hành và giới luật. Ngoài ra, bộ phái này cũng có sự truyền thừa riêng về kinh A-hàm (Āgama).

3. Xu hướng bảo thủ.

Bộ phái này thuộc nhóm các tăng sĩ có tư tưởng bảo thủ trong Trưởng lão bộ với mong muốn duy trì nguyên vẹn các giáo lý truyền thống từ thời đức Phật.

Phái này không phát triển được. Vào khoảng thế kỷ 7-8, Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh sang đây thấy họ đã suy tàn, một số hậu duệ của họ đã sáp nhập vào các chi phái của Đại thừa ở Uddiyana, Kharachar và Khotan...

8) Chính Lượng bộ (正量部; P: Sammitīya; S: Saṃmitīya).

Học phái này cũng đi ra từ Độc Tử bộ sau lần kết tập kinh điển lần III. Vào khoảng thế kỷ VII, phái này phát triển rực rỡ bởi có những pháp nghĩa rất sâu sắc. Năm 423, lúc Phật Âm (Buddhaghosa) sang Tích Lan để dịch Tam Tạng chú giải ngôn ngữ Tích Lan sang Pāli thì tại Ấn Độ – Chính Lượng bộ đang phát triển mạnh, đã lấn át tất cả các học phái khác – kể cả Độc tử bộ (phái mẹ) và Hữu bộ (phái chiếm ưu thế nhiều thời đại).

Huyền Tráng bảo rằng, các thung lũng lớn nhỏ thuộc lưu vực sông Hằng, họ có 12.000 tu sĩ sống trong 80 tu viện. Ở hạ lưu sông Hằng, họ có 5.000 tu sĩ sống trong 15 tu viện. Ở vùng Malava, họ có 20.000 tu sĩ sống trong 100 tu viện. Ở vùng Valabhi, họ có 6.000 tu sĩ sống trong 100 tu viện. Và tại đồng bằng sông Indus, họ có 20.000 tu sĩ sống trong 100 tu viện. Theo đức kết của nhà du ký – thì nếu Tăng sĩ Ấn Độ có chừng 220.000 tu sĩ thì Chính lượng bộ đã chiếm hết 60.000.

Nghĩa Tịnh đến Ấn Độ sau đó cũng xác nhận là Chính lượng bộ rất mạnh, họ phát đạt nhất so với những học phái khác. Họ chiếm cứ Māgadha, miền đông Ấn, đông nhất là ở Lāta và Sindhu miền Tây Ấn. Ở Nam Ấn, họ có số lượng ít hơn; và không có mặt ở Tích Lan và Bắc Ấn. Họ còn chiếm ưu thế ở Champā.

Cũng theo Nghĩa Tịnh, ba Tạng giáo điển của Chính lượng bộ có khoảng 200.000 bài tụng. Do giáo nghĩa sâu sắc nên từ vua chúa, quý tộc, xứ nào, vùng nào cũng sùng mộ họ một cách đặc biệt. Chính lượng bộ có hai phái – gọi tên theo địa danh. Một phái thì mất dạng ở cuối thế kỷ thứ 7; một phái thì còn tồn tại đến thế kỷ 9 – 10, rồi dần dần bị ảnh hưởng bởi các học phái Đại thừa.

Chính Lượng bộ nổi tiếng với tư tưởng đặc thù về "Ngã".

Dưới đây là những điểm cốt lõi trong tư tưởng của bộ phái này:

1. Thuyết Bồ-đặc-già-la (P: Puggalavāda; S: Pudgalavāda - Hữu ngã luận).

Đây là tư tưởng gây tranh cãi và đặc trưng nhất của Chính Lượng bộ. Khác với đa số các bộ phái khác chủ trương "Vô ngã" (P: Anattā; S: Anātman), Chính Lượng bộ tin vào sự tồn tại của một thực thể gọi là Bồ-đặc-già-la (P: Puggala; S: Pudgala).

Bản chất Bồ-đặc-già-la không phải là một linh hồn vĩnh cửu như Atman trong Ấn Độ giáo, nhưng cũng không hoàn toàn hư vô. Nó là cái "Tôi" làm cầu nối giữa các đời sống, chịu trách nhiệm về nghiệp báo và luân hồi. Bồ-đặc-già-la không đồng nhất với Ngũ uẩn (thân xác, cảm thọ, tri giác, tâm hành, ý thức) nhưng cũng không tách rời khỏi chúng.

2. Tư tưởng về nghiệp và luân hồi.

- Bất thất pháp (P: Avipranāsa; S: Avipranāsa → "không bị diệt mất"): Để giải thích việc nghiệp không bị mất đi dù con người trải qua sinh tử, họ đưa ra khái niệm "Bất thất pháp" như một tấm chi phiếu (văn khế) lưu giữ nghiệp lực cho đến khi quả báo chín muồi.

- Thân trung hữu (P;S: Antarābhava): Chính Lượng bộ thừa nhận sự tồn tại của một trạng thái trung gian giữa cái chết và sự tái sinh, giúp thực thể chuyển tiếp từ đời này sang đời khác.

3. Các quan điểm triết học khác

- Ngã pháp đều có: Họ cho rằng cả cái "Tôi" (Ngã) và các sự vật hiện tượng (Pháp) đều có thật trong một chừng mực nào đó (Ngã pháp câu hữu).

- Tri thức luận: Tên gọi "Chính Lượng" (P: Sammitiya; S: Saṃmitiya) có nghĩa là những người dựa trên các phương pháp đo lường/nhận thức đúng đắn (P: Pamāṇa S: Pramāṇa). Họ coi trọng tính chính xác trong việc thẩm định giáo pháp và kinh điển.

- Sự giải thoát: Dù tin vào Bồ-đặc-già-la, họ vẫn hướng tới mục tiêu tối hậu là Niết-bàn, nơi mà Pudgala chấm dứt sự hiện hữu trong luân hồi.

Vào khoảng thế kỷ VII, Chính Lượng bộ từng phát triển cực thịnh tại Ấn Độ, đặc biệt là vùng Malwa và Sindh, trở thành một trong hai bộ phái có ảnh hưởng nhất thời bấy giờ cùng với Hữu bộ.

9) **Pháp Tạng bộ** (法藏部; P: Dhammaguttika; S: Dharmaguptaka).

Pháp Tạng bộ tách ra từ Hóa Địa bộ. Theo tư liệu Pāli và cả Saṅskrit thì phái này vừa ảnh hưởng Hữu bộ vừa ảnh hưởng Hóa địa bộ. Căn cứ địa của Pháp Tạng bộ có thể là vùng Khương Cư (Sogdian), An Tức (Parthia) và Kế Tân (Kashmire). Pháp Tạng bộ có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo Đông Á thông qua bộ Luật Tứ phần.

Tổ sư của phái này, do bởi tên gọi, người ta đề nghị là Trưởng lão Dhammagupta (Pháp Tạng). Theo học giả Suzuki, vị trưởng lão này người Hy Lạp nên người ta gọi là Yonakadhammarakkhita (Yonaka là chỉ dân Hy Lạp), chính là đệ tử của trưởng lão Moggallīputta Tissa, cử đi hoằng pháp tại xứ Aparanta (Bombay ngày nay).

Cũng bởi nghĩa của tên: Dhammarakkhita hay Dharmagupta – đều có nghĩa là “giữ gìn Pháp, hộ trì Pháp” – mà các tư liệu còn tồn nghi là tên của một vài vị nổi danh vào thế kỷ 5, 6 hay 7... khá phức tạp. Và ngay thầy của ngài, Trưởng lão Moggallīputta Tissa,

chủ tọa kết tập Phật ngôn lần thứ III, mà một vài học giả lại lầm với ngài Moggallāna thời đức Phật (tức Mục Kiền Liên); rồi bảo là vì vậy mà phái này chú trọng pháp thuật!

Tư tưởng chủ đạo của Pháp Tạng bộ tập trung vào các điểm chính sau:

1. Sự tôn kính đặc biệt đối với Đức Phật: Khác với một số bộ phái coi trọng Tăng già, Pháp Tạng bộ cho rằng cúng dường Đức Phật có công đức lớn hơn cúng dường Tăng đoàn. Họ tôn xưng Đức Phật có thân vô lậu và các năng lực siêu nhiên.

2. Hệ thống Ngũ tạng: Pháp Tạng bộ ban đầu chỉ có ba Tạng, sau họ phát triển dần thành 5 Tạng: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Chú tạng (Mantra-pitaka) và Bồ-tát tạng (Bodhisattva-pitaka). Sau này, Mật tông ảnh hưởng Đà-la-ni tạng; và lý tưởng Bồ-tát của Đại thừa ảnh hưởng Bồ-tát tạng của phái này.

3. Luật Tứ phần làm nền tảng: Bộ luật của phái này (Luật Tứ phần) nhấn mạnh vào việc trì giới nghiêm ngặt nhưng cũng mang tính linh hoạt, phù hợp với đời sống tu sĩ. Đây là bộ luật căn bản được các tông phái Phật giáo tại Trung Quốc và Việt Nam kế thừa để truyền giới cho Tăng Ni.

4. Quan điểm về chứng đắc: Họ cho rằng sự giác ngộ (Kiến đạo) là một quá trình đốn ngộ (hiểu ra tức khắc toàn bộ chân lý) chứ không phải tiệm tiến từng phần.

5. Sự tồn tại của các pháp: Pháp Tạng bộ giữ quan điểm "hiện tại hữu, vị lai vô" – chỉ những gì đang hiện hành trong hiện tại mới thực sự tồn tại, còn quá khứ và tương lai đều không có thực thể.



4.3. Các bộ phái trong Đại Chúng bộ (大眾部; P: Mahāsaṅghika; S: Mahāsāṃghika).

Đại chúng bộ có trung tâm hoạt động tại Amgotara, thuộc vùng Trung Ấn. Đại chúng bộ vốn có hệ tư tưởng cấp tiến nên đã xảy ra việc phân hóa trước. Các cuộc phân hóa này đều tách ra từ Đại chúng bộ và hình thành tổng cộng 9 bộ phái, trong đó quan trọng về mặt lý luận là **5 bộ phái** bao gồm:

1) Nhất Thuyết bộ (一説部; P: Ekavyahārika; S: Ekavyāvahārika) hình thành khoảng thế kỷ 3 TCN

Tư tưởng cốt lõi của Nhất Thuyết bộ tập trung vào quan điểm về thực tại và bản chất của các pháp:

1. Vạn pháp duy giả danh: Đây là tư tưởng chủ đạo nhất. Phái này cho rằng tất cả các pháp (sự vật, hiện tượng) trong thế gian và xuất thế gian đều chỉ là giả danh (không có thực thể), không có tự tính. Mọi khái niệm, ngôn ngữ mà chúng ta dùng để mô tả thực tại đều không tương ứng với một thực thể cố định nào.

2. Nhất thuyết: Tên gọi "Nhất Thuyết (Eka-vyavahāra)" có nghĩa là "chỉ có một cách nói" hoặc "nói một lời". Điều này ngụ ý rằng đức Phật chỉ dùng một loại ngôn ngữ (một âm thanh) để diễn đạt chân lý, nhưng tùy theo căn cơ của chúng sinh mà mỗi người hiểu một khác; hoặc cũng có nghĩa là tất cả các pháp đều có chung một bản tính là "Không" hoặc "giả danh".

3. Thế tục đế và Chân đế: Phái này có xu hướng phân biệt rõ rệt giữa thực tại giả lập (Thế tục đế) và thực tại tuyệt đối (Chân đế). Họ cho rằng những gì thuộc về thế gian đều là hư vọng, chỉ có trí tuệ giác ngộ mới thấu thị được bản chất thực sự của vạn pháp.

Liên hệ với Đại Thừa: Do chủ trương vạn pháp đều là giả danh, tư tưởng của Nhất Thuyết bộ được xem là một trong những nguồn gốc quan trọng hình thành nên tư tưởng Bát-nhã (Sūnyatā - Tính Không) của Phật giáo Đại thừa sau này.

2) Xuất Thế bộ (説出世部; P: Lokottaravāda; S: Lokottaravāda): Là một bộ phái Đại Chúng Bộ, phát triển trong khoảng 200 năm sau khi đức Phật nhập diệt.

Dưới đây là các tư tưởng cốt lõi của Thuyết Xuất Thế bộ:

1. Quan điểm về Đức Phật (Siêu thế - Lokottara)

Đây là tư tưởng định danh cho bộ phái này có nghĩa là "vượt khỏi thế gian (Lokottara)".

- Thân Phật là vô lậu: Mọi phương diện về sắc thân của Đức Phật đều mang tính siêu nhiên, không bị chi phối bởi các quy luật vật lý hay phiền não của thế gian.

- Thọ mạng vô biên: Cuộc đời và cái chết của Đức Phật tại thế gian chỉ là sự thị hiện (hiện ra cho chúng sinh thấy) chứ không phải là bản thể thật sự của Ngài.

- Uy lực vô hạn: Đức Phật có thể thấu thị mọi pháp trong một sát na, lời nói của Ngài luôn mang ý nghĩa chuyển pháp luân và âm thanh của Ngài có thể truyền đi khắp mười phương.

2. Quan điểm về Thực tại (Pháp)

Bộ phái này phân định rõ rệt giữa hai trạng thái tồn tại, được trình bày chi tiết trong các nghiên cứu tại Nigoi Khatsi:

- Pháp thế gian là giả tạm: Tất cả những gì thuộc về thế gian hữu vi đều là hư vọng, không có thực thể, chỉ là kết quả của sự mê lầm.

- Pháp xuất thế gian là chân thực: Chỉ có Niết-bàn và những gì liên quan đến trạng thái giải thoát (siêu thế) mới được coi là thực tại đích thực.

Thuyết Xuất Thế bộ được xem là nhịp cầu quan trọng dẫn đến tư tưởng Đại thừa.

Việc coi Đức Phật là một thực thể siêu việt, vĩnh hằng thay vì một con người lịch sử bình thường là tiền đề trực tiếp cho thuyết Tam thân (Pháp thân, Báo thân, Hóa thân) trong Phật giáo Đại thừa sau này.

Tác phẩm quan trọng nhất còn sót lại của bộ phái này là cuốn Mahāvastu (Đại Sự), trong đó mô tả chi tiết về các tiền kiếp và tính chất thần thánh của đức Phật.

3) Kê Dận bộ (雞胤部; P: Kaukuṭikā; S: Kukkuṭika): Kê Dận bộ là một trong những bộ phái đầu tiên tách ra từ Đại Chúng Bộ vào khoảng thế kỷ thứ 3 TCN.

Tư tưởng cốt lõi của bộ phái này tập trung vào các quan điểm sau:

1. Đề cao Luận tạng (Abhidharma): Đây là điểm đặc trưng nhất. Kê Dận bộ cho rằng Kinh tạng (Sutra) và Luật tạng (Vinaya) chỉ là những giáo lý phương tiện, tùy theo

căn cơ của người nghe mà Đức Phật thuyết giảng. Ngược lại, chỉ có Luận tạng mới chứa đựng giáo lý chân thật và rõ ràng của đạo Phật vì nó giải thích ý nghĩa của Kinh và Luật.

2. Thuyết "Thế gian là tro tàn": Họ quan niệm toàn bộ thế gian này chỉ là một khối lửa cháy, đầy rẫy khổ đau và bất tịnh, giống như đồng tro tàn (Kukkula). Vì thế, người tu hành cần tập trung vào việc thoát ly thế gian nhanh chóng thay vì đắm chìm trong các giáo lý mang tính chất dẫn dắt của Kinh và Luật.

3. Quan điểm về Phật và Bồ Tát: Kê Dận bộ chia sẻ chung tư tưởng của Đại chúng bộ khi cho rằng:

- Chư Phật là những bậc siêu xuất thế gian, thân và tuổi thọ của các Ngài là vô biên, mọi lời Phật nói đều là thuyết pháp.

- Bồ Tát không còn trải qua các giai đoạn thai sinh đau đớn như người thường mà nhập thai một cách tự tại.

Từ Kê Dận bộ, sau này tiếp tục phân hóa ra các bộ phái khác như Đa văn bộ (Bāhuśrutīya)

4) Đa Văn bộ (多聞部; P: Bahusuttaka; S: Bahuśrutīya), do Yajnavalkya là vị tổ sư (tương truyền là một vị A-la-hán) vào khoảng 200-:-300 năm sau khi Phật diệt độ, từ vùng tuyết sơn trở về, người đã học rộng hiểu sâu (đa văn) giáo lý của đức Phật cổ xưa,

Tên gọi này có nghĩa là "những người nghe nhiều" (người có học thức rộng, uyên bác), ám chỉ các thành viên của bộ phái này nhấn mạnh vào việc thông hiểu sâu sắc giáo lý và kinh điển.

Tư tưởng chính của Đa Văn bộ tập trung vào sự phân biệt giữa giáo lý thế gian và xuất thế gian, cụ thể như sau:

1. Ngũ âm (Pháp âm) là giáo lý xuất thế gian.

Đa Văn bộ chủ trương rằng trong tất cả những lời dạy của đức Phật, chỉ có 5 loại âm (ngũ âm) được coi là giáo lý siêu xuất thế gian (đưa đến giải thoát trực tiếp):

- Vô ngã - Vô thường - Khổ

- Niết-bàn tịch tĩnh

- Không (Không tính)

Các lời dạy khác của Phật không thuộc 5 phạm trù này thì được xem là giáo lý thế gian (phương tiện giáo hóa).

2. Tư tưởng chuyển tiếp sang Đại thừa.

Đa Văn bộ được coi là cầu nối quan trọng giữa Phật giáo bộ phái và Phật giáo Đại thừa.

- Đề cao tính không: Bộ phái này nhấn mạnh vào tư tưởng "Không" và "Vô ngã", tạo tiền đề cho hệ thống triết học Bát Nhã sau này.

- Thành Thật Luận: Tác phẩm nổi tiếng Thành Thật Luận của tôn giả Ha-lê-bạt-ma (Harivarman) được cho là mang đậm màu sắc tư tưởng của Đa Văn bộ, tập trung vào việc bác bỏ cái "ngã" và khẳng định tính Không của các pháp.

3. Các quan điểm khác:

Tên gọi "Đa Văn Đắc Bộ" (trong Bộ Chấp Dị Luận) mang hàm nghĩa là những người có tri thức rộng, học rộng nghe nhiều về các kinh điển sâu xa của Phật giáo. Bộ này cho rằng khi hành giả nhập vào Thánh đạo (đạo lộ giải thoát), họ mới thực sự đoạn trừ được các phiền não tùy miên một cách triệt để.

5) Thi Thiệt bộ = Thuyết Giả bộ (說假部; P: Paṇṇattivāda; S: Prajñaptivāda) do Mahakatyayana chủ xướng. Tư tưởng cốt lõi của bộ phái này tập trung vào việc phân biệt giữa cái "thật" và cái "giả" (giả danh, giả lập) trong giáo pháp và thực tại.

Dưới đây là những điểm cơ bản trong tư tưởng của Thi Thiệt bộ:

1. Phân biệt Thật và Giả: Tên gọi của bộ phái bắt nguồn từ chữ Prajñapti, nghĩa là "giả danh" hoặc "chế định". Họ cho rằng những gì thuộc về thế gian pháp (các hiện tượng thông thường) chỉ là giả lập, không có thực thể tự tính. Ngược lại, những giáo lý hướng đến giải thoát hay xuất thế gian pháp mới được coi là chân thật.

2. Ngũ uẩn và Xứ/Giới: Bộ phái này chủ trương rằng các pháp hiện tại thuộc Ngũ uẩn là thật có, nhưng Mười hai xứ (sáu căn, sáu trần) và Mười tám giới không phải là những thực thể tồn tại độc lập mà chỉ là các sự kết hợp mang tính giả tạm.

3. Khổ không phải là Uẩn: Một quan điểm đặc thù của họ là cho rằng Khổ không phải là Uẩn. Điều này có nghĩa là cái khổ không nằm sẵn trong bản chất của các yếu tố cấu tạo nên con người (uẩn), mà phát sinh từ sự chấp thủ hoặc các điều kiện khác.

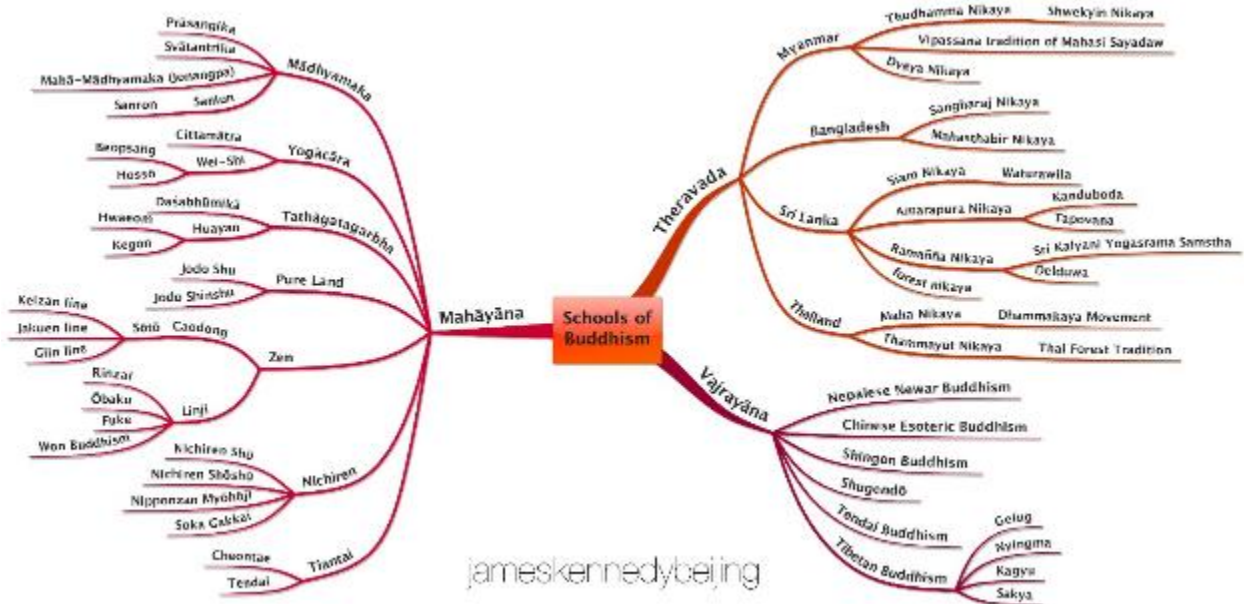
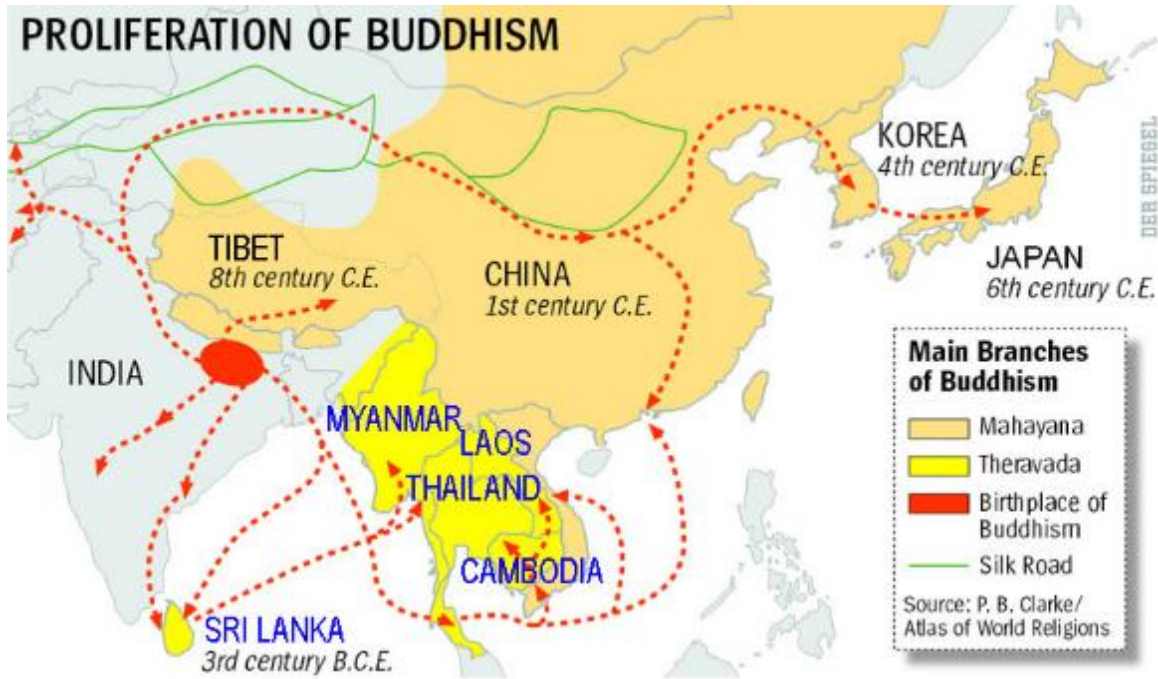
4. Hữu phần thức: Theo tài liệu "Duy Thức Thuật Ký", Thuyết Giả bộ có đề cập đến khái niệm Hữu phần thức, được coi là một dòng tâm thức liên tục, chu biến khắp ba giới và đóng vai trò làm nhân cho sự tái sinh. Đây được xem là một trong những tiền thân quan trọng dẫn đến tư tưởng A-lại-da thức của Duy Thức Tông sau này.

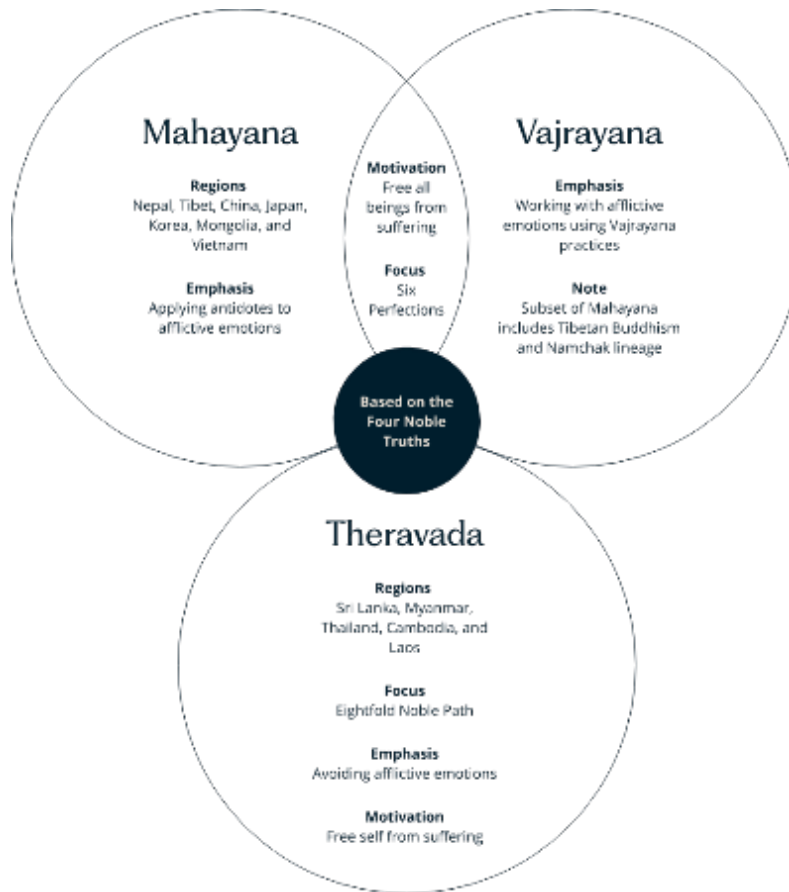
Con đường tu tập: Họ tin rằng phước đức không thể tự nhiên mà có mà phải thông qua sự tu tập đạo nghiệp. Tuy nhiên, họ cũng cho rằng quả báo của nghiệp không thể tiêu diệt được đạo nghiệp.

Tư tưởng của Thi Thiết bộ đã đóng vai trò bắc cầu, góp phần hình thành nên các học thuyết về "Tánh Không" và "Duy Tâm" trong Phật giáo Đại thừa sau này.

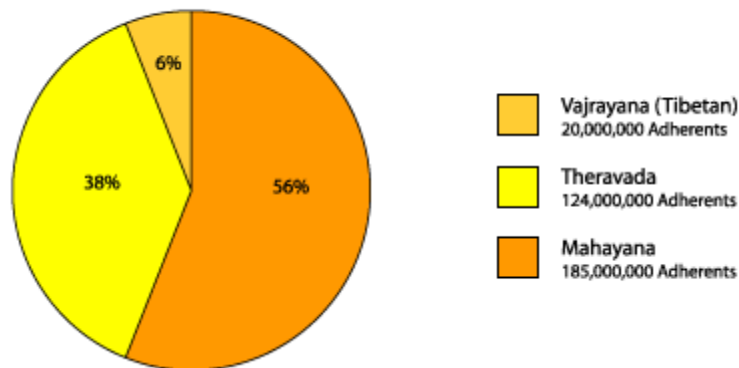
Các bộ phái khác là **Chế Đa Sơn bộ** (Caityasailāh), **Tây Sơn trú bộ** (Aparasailāh) và **Bắc Sơn trú bộ** (Uttarasailāh).

PROLIFERATION OF BUDDHISM

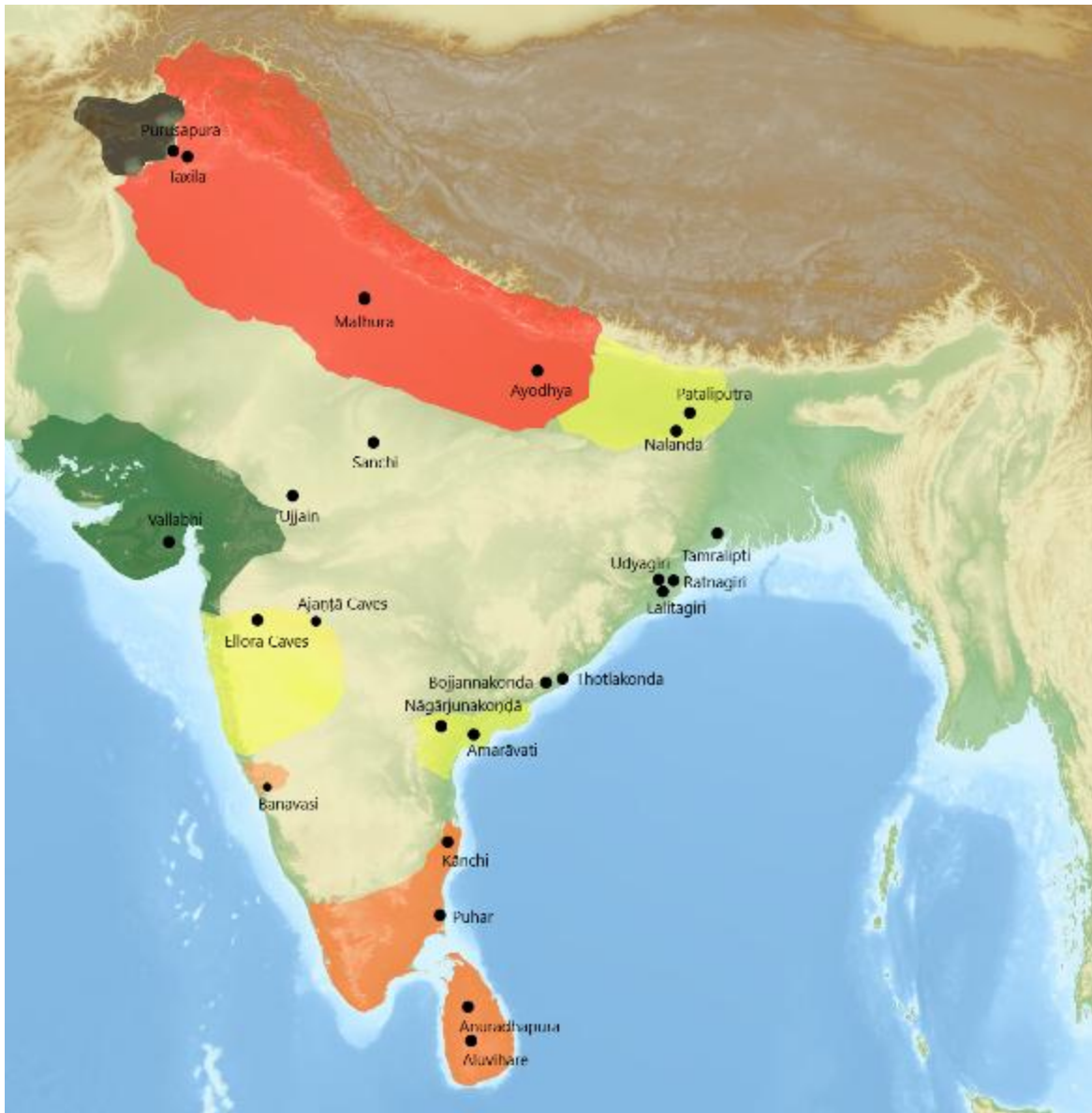




Statistics on the Major Branches of Buddhism



5. Phật giáo Nam tông 南宗佛教 = **Phật giáo Nam truyền** 南傳佛教 = **Phật giáo Nguyên thủy** 原始佛教 (P: Theravāda; S: Sthaviravāda; E: Southern Buddhism, Theravada Buddhism)



Chú thích: Bản đồ các trung tâm địa lý chính của các trường phái Phật giáo lớn ở Nam Á, vào khoảng thời gian Huyền Trang viếng thăm vào thế kỷ thứ bảy.

- * Màu đỏ: trường phái Sarvāstivāda không thuộc Pudgalavāda
- * Màu cam: trường phái Vibhajyavāda không thuộc Dharmaguptaka
- * Màu vàng: Mahāsāṃghika
- * Màu xanh lá cây: Pudgalavāda (Xanh lá cây)
- * Màu xám: Dharmaguptaka.

Lưu ý rằng các trường phái màu đỏ và màu xám đã đưa ra một số ý tưởng ban đầu của Phật giáo Đại thừa và nhánh màu cam ở Sri Lanka là Xích Đồng Diệp bộ (赤銅鑠部; P: Tambapaṇṇiya; S: Tāmraparṇiya), là trường phái nguồn gốc của Phật giáo Theravāda hiện đại. (xem [Tamrashatiya](#))

Phật giáo Nam tông là một nhánh hậu thân từ Sthaviravāda (*), một trong hai bộ phái đầu tiên hình thành ngay trong thế kỷ đầu tiên sau khi Tất-đạt-đa Cồ-đàm nhập diệt. Chữ Sthaviravāda có nghĩa là "Bộ phái kết tập kinh điển bởi các Bậc Trưởng lão". Theo kinh điển, lần kết tập Tam tạng này chỉ có sự tham gia của các bậc A-la-hán mà thôi, không có sự tham dự của các vị Tỳ-kheo phàm nhân. Do đó nhiều sách còn gọi nhóm này là Trưởng lão bộ, hay còn gọi là Phái Bảo thủ, Phái Nguyên thủy, nghĩa là có chủ trương thống nhất là hoàn toàn tôn trọng và bảo toàn tất cả những lời dạy ban đầu của Tất-đạt-đa Cồ-đàm, không thêm và cũng không bớt những gì mà ông đã thuyết giảng trong kinh điển.

Trong kỳ Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ ba, hội đồng tham gia kết tập Tam tạng với Moggaliputta-Tissa đã khẳng định ưu thế của trường phái Vibhajjavāda (một nhánh phát triển từ Sthaviravāda). Sau đó, người con trai của A-dục vương là Mahinda đã xuất gia cùng với người em gái Sanghamittā, sau đó cả hai đã vâng lời ý nguyện của vua cha, đã cùng với một phái bộ hùng hậu đem tất cả Tam tạng kinh điển đến truyền bá ở vương quốc Sri Lanka. Vào thời kỳ đó, Phật giáo mang tư tưởng Vibhajjavāda đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của vua và dân chúng nước này nên đã có thời kỳ hưng thịnh rực rỡ chưa từng thấy, hình thành bộ phái Tambapaṇṇiya bản địa Sri Lanka. Chính các tăng nhân Tambapaṇṇiya đã thực hiện việc thành lập bộ Tam tạng kinh điển bằng tiếng Pali, được bộ phái Theravada duy trì và sử dụng cho đến tận ngày nay.

1) Tư tưởng của Phật giáo Nam tông:

1. **Quan niệm về Vạn pháp:** Mọi sự vật trong vũ trụ (vạn pháp) đều do các yếu tố vật chất tạo thành và tuân theo nguyên lý Duyên khởi. Theo đó nhận thức rõ bản chất con người và vũ trụ là Vô ngã và Vô thường, nên không có một cái "tôi" cố định (Vô ngã), mọi sự đều thay đổi (Vô thường).

2. **Chủ trương tự lực:** Mỗi người phải tự tu tập để giải thoát mình khỏi đau khổ, không dựa dẫm vào tha lực hay cầu xin thần linh. Tư tưởng chủ đạo là "Tự mình thấp đuốc lên mà đi [P: Atta-dipa viharatha - Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahaparibbana Sutta), thuộc Kinh Trường Bộ (Digha Nikaya)]", nhấn mạnh vào việc cá nhân tự tu tập giác ngộ giải thoát khỏi luân hồi sinh tử.

3. **Chú trọng đến Giới-Định-Tuệ** là phẩm hạnh của hành giả: Thực hành giới luật nghiêm, rèn luyện thiền để đạt an định tuệ giác.

4. **Thực hành Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo:** Đây là nền tảng thực hành không thay đổi, tập trung vào việc thấu hiểu nỗi khổ và con đường diệt khổ.

5. **Giữ nguyên Giới luật và Kinh điển:** Hệ phái này nghiêm ngặt trong việc bảo tồn kinh điển bằng tiếng Pali và duy trì các quy tắc giới luật. Tôn thờ duy nhất đức Phật Thích Ca.

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Các bộ kinh chính của Theravāda bằng Pali là Trường Bộ kinh (Digha Nikāya), Trung Bộ kinh (Majjhima Nikāya), Tương ưng Bộ kinh (Samyutta Nikāya), Tăng chi Bộ kinh (Anguttara Nikāya), Tiểu Bộ kinh (Khuddaka Nikāya).

Chính tại Sri Lanka là nơi bảo tồn được truyền thống của Theravada mặc dù đạo Phật tại đó là một kế thừa từ trung tâm Ấn Độ. Phật giáo ở Ấn Độ đã bị suy tàn và biến mất từ cuối thế kỷ 11 do việc lan tràn của Hồi giáo và Ấn Độ giáo.

(*) Chú thích

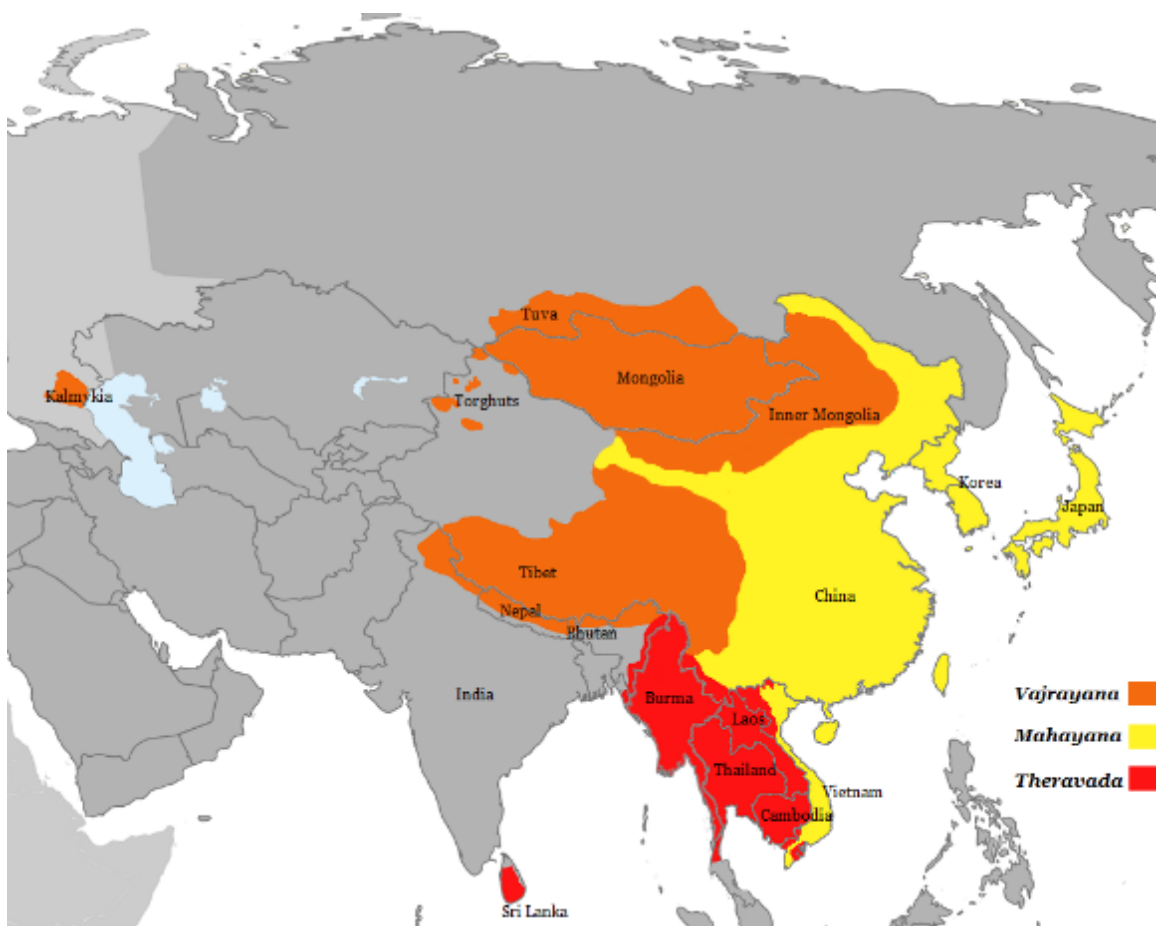
Cách gọi PG Nguyên thủy để chỉ cho PG Nam truyền ở VN, xuất phát từ sự dịch thuật thiếu của sư Thông Kham vào năm 1952; nhưng sau đó trở thành danh xưng chính thức ở VN. Từ đó cũng dẫn đến sự hiểu lầm PG Nam truyền chính là PG Sơ kỳ.

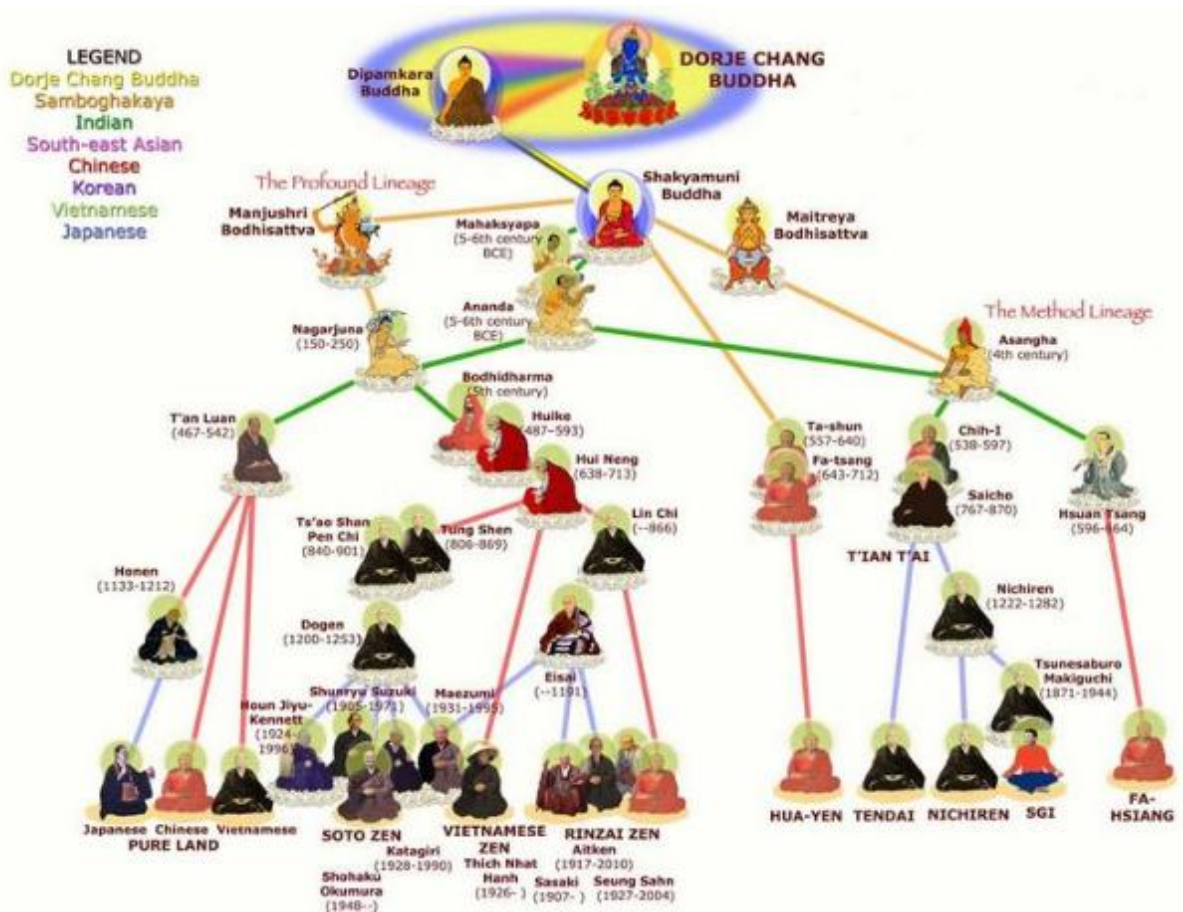
Trên thế giới vẫn gọi PG Nam truyền là Theravāda Buddhism mà thôi. PG Nam truyền còn được xem là hậu duệ của Xích Đồng Diệp bộ (赤銅鑠部; P: Tambapaṇṇiya; S: Tāmraparṇiya) ở Sri Lanka, nên được gọi là Thượng Tọa bộ II để phân biệt với nguyên thủy là Thượng Tọa I.

Trong truyền thống Phật giáo, tên gọi này gắn liền với các vị tăng sĩ mặc y màu đồng đỏ, tiền thân của dòng truyền thừa Theravāda tại Sri Lanka ngày nay.



6. Phật giáo Bắc tông 北宗佛教 = **Phật giáo Bắc truyền** 北傳佛教 = **Phật giáo Đại thừa** 大乘佛教 (P;S: Mahāyāna; E: Northern Buddhism, Mahayana Buddhism). (*)





Mahayana Sects (Schools)

Từ thế kỉ thứ 1 TCN các tư tưởng Đại thừa (*) đã bắt đầu xuất hiện và thuật ngữ Mahayana, hay Đại thừa, chỉ thực sự có khi nó được đề cập trong bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma-pundarika Sutra). Nói chung, ý tưởng Mahayana là có xu hướng rộng rãi và tự do hơn các phép tắc ràng buộc của Theravāda.

Đến thế kỉ thứ 3 khái niệm Mahayana mới được xác định rõ ràng qua các trước tác của Bồ-tát Long Thọ (Nagarjuna) trong Trung Luận (hay Trung Quán Luận), chứng minh Không tính của vạn vật. Các ý này đã được Long Thọ khai triển dựa trên khái niệm "Vô ngã" và "Duyên khởi" đã có từ trong các kinh điển Pali.

Vài đặc điểm chính của Mahyana bao gồm:

- Nhấn mạnh đặc điểm vị tha và giác ngộ để trở thành Bồ-tát hay thành phật mà độ cho chúng sinh thành phật. Từ bi và trí huệ trở thành hai điểm song song tồn tại và hỗ trợ nhau.
- Bồ-tát đạo (E: Bodhisattva path): bao gồm việc thực hiện rất ráo các đức tính bổ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.
- Nhiều hình ảnh phật ngoài Phật Thích Ca cũng đã được nêu lên và các vị phật này thị hiện ở nhiều nơi trong nhiều dạng khác nhau. Chẳng hạn như Phật A Di Đà .
- Như là sự phát triển của các tư tưởng có sẵn trong Phật giáo, Mahayana cho rằng Phật hiện hữu 3 thân: Pháp thân và Báo thân, Hóa thân. (*)
- Triết học về Không tính của vạn vật.
- Các kinh điển chính bao gồm: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarika Sutra), Kinh Kim Cang (Vajara Sutra), Kinh Bát Nhã (Prajnā Sutra), Kinh Đại Bát Niết-bàn (Mahāparinirvāna Sutra), Kinh Lăng Nghiêm (Suramgama Sutra), Kinh Viên Giác, Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Mahāprajñāpāramitā-hridaya- Sutra), Kinh Duy Ma Cật (Vimalakirti Sutra), Kinh A Di Đà (Amitabha Sutra), v.v...

Sự hình thành tư tưởng Đại thừa là một thể hiện của đặc tính mềm dẻo sáng tạo trong đạo Phật của các vị đạo sư để giúp cho tư tưởng Phật giáo được phổ biến một cách thích hợp hơn với thời đại. Chính vì các ưu điểm của mình mà Mahayana tồn tại và có số người tu học cao nhất.

(*) **Chú thích:**

1. Có không ít hiểu lầm khi cho rằng PG Bắc truyền là Đại chúng bộ. Nhưng PG Bắc truyền là hậu duệ của Pháp Tạng bộ (Đàm-vô-đức bộ, Dharmaguptaka). Dù hành giả hành trì theo các pháp môn của Thiền tông, Tịnh độ,... thì vẫn thọ trì Luật Tứ phần của Pháp Tạng bộ, trong khi Luật Ma-ha-tăng-kỳ của Đại chúng bộ chỉ để tham khảo.

2. Tam thân 三身 = Tam ứng thân 三應身 (P: Tikaya; S: Trikāya; E: Three bodies of the Buddha)

1) **Pháp thân** (法身; P: Dhammakāya; S: Dharmakāya; E: Dharma body / Truth body):

Ý nghĩa: Đây là thân chân thật, vô hình vô tướng, không sinh không diệt và là thể tính chung của tất cả chư Phật. Pháp thân chính là Chân như, Phật tính, hay quy luật tự nhiên của vũ trụ Duyên khởi (Bản thể luận). Không ai có thể nhìn thấy Pháp thân bằng mắt thường. Pháp thân tựa như ánh sáng mặt trăng bao trùm khắp không gian.

2) **Báo thân** (報身; P: Sambhogakāya; S: Saṃbhogakāya; E: Enjoyment body / Bliss body):

Ý nghĩa: Đây là thân công đức, được hình thành từ vô lượng kiếp tu hành, tích lũy phước đức và trí tuệ của một vị Phật. Thân này mang đầy đủ các tướng tốt, trú tại các cõi Tịnh độ (như Đức Phật A Di Đà ở cõi Cực Lạc). Báo thân chỉ hiển lộ cho các vị Đại Bồ Tát cao thâm chiêm ngưỡng, không hiển hiện trước phàm phu. Báo thân tựa như đĩa mặt trăng tròn đầy, sáng tỏ trên bầu trời cao.

3) **Hóa Thân** (化身; P: Nimmanakāya; S: Nirmāṇakāya; E: Manifestation body / Emanation body)

Ý nghĩa: Đây là thân hóa hiện mang hình dáng con người bằng xương bằng thịt để đi vào thế giới phàm trần. Đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sinh ở từng thời kỳ mà ứng hóa ra thân này để thuyết pháp độ sinh. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lịch sử sinh ra tại Ấn Độ chính là một Hóa thân. Hóa thân như bóng mặt trăng in dưới nước; nơi nào có nước trong (tâm chúng sinh có duyên), bóng trăng sẽ hiện lên ở đó.

6.1. Trung Quán Tông (中觀宗; P: Majjhima; S: Mādhyamaka; E: Madhyamaka school, Middle Way School).

Trung Quán tông được đạo sư Long Thọ (Nāgārjuna – 150-:-250) sáng lập. Phái Trung quán tập trung vào chủ đề Không tính. Đây là thuộc tính của vạn vật. Vạn vật chỉ do Nhân Duyên sinh ra (= Duyên khởi), cho nên những sự vật hiện thấy có, là không thực sự tồn tại.



[Nagarjuna - Wikipedia](#)

[Long Thu – Wikipedia tiếng Việt](#)

Tông này có tên là Trung Quán là vì nó chỉ ra con đường ở giữa chủ nghĩa hằng cửu (mọi vật tồn tại vĩnh viễn) và chủ nghĩa hư vô (không có gì tồn tại). Chủ thuyết này nhìn nhận sự hiện hữu thông thường của các đối tượng xuất hiện trong dòng chảy liên tục của các Nhân Duyên. Không vật gì có thể tồn tại một cách độc lập với mọi điều kiện bên ngoài (tính hõ tương tồn tại). Như vậy Không tính ở đây so với trường phái Duy Thức, đã được nới rộng áp dụng lên vạn vật.

1) Tư tưởng của Trung Quán tông: Tư tưởng của Trung Quán tông là một trong những hệ thống triết học quan trọng nhất của Phật giáo Đại thừa, do Bồ Tát Long Thọ (Nāgārjuna) hệ thống hóa vào khoảng thế kỷ thứ II.

Dưới đây là những cốt lõi tư tưởng của tông phái này:

1. Ý nghĩa của "Trung Quán".

- Con đường Trung đạo: Chữ "Trung" nghĩa là ở giữa, không rơi vào hai cực đoan là Thường kiến (chấp mọi thứ tồn tại vĩnh viễn) và Đoạn kiến (chấp mọi thứ là hư vô, không có gì cả).

- Quán chiếu: Dùng trí tuệ để quan sát bản chất thực của vạn hữu, vượt lên trên các khái niệm đối lập.

2. Triết lý Không tính (空性; P: Suññatā; S: Śūnyatā; E: Unreality → tính không thực tồn tại): Đây là trọng tâm của Trung Quán tông, được rút ra từ các bộ kinh Bát Nhã.

- Vạn pháp giai Không: Mọi sự vật, hiện tượng đều không có "tự tính" (自性; P: Sabhāva; S: Svabhāva; E: Self-nature) hay bản thể độc lập. Chúng chỉ tồn tại nhờ sự kết hợp của các điều kiện (Duyên sinh).

- Giải thoát thông qua Không tính: Việc thấu hiểu Không tính giúp con người phá bỏ các "vọng chấp" (bám chấp sai lầm), từ đó đạt được sự tự tại và giải thoát.

Trong bài kệ 18 - Phẩm 24 "Quán Tứ Đế" có ghi:

眾因緣生法	Chúng Nhân Duyên sanh pháp
我說即是空	Ngã thuyết tức thị Không
亦為是假名	Diệc vi thị Giả danh
亦是中道義	Diệc thị Trung đạo nghĩa.

Các pháp từ Nhân Duyên (= Duyên khởi)

Ta nói tức là Không

Cũng gọi là Giả danh

Cũng là nghĩa Trung đạo.

3. Lý thuyết Nhị đế (Hai sự thật): Trung Quán tông phân biệt rõ hai mức độ của sự thật để hành giả không bị nhầm lẫn:

- Tục đế (Sự thật tương đối): Thế giới hiện tượng mà chúng ta đang sống, nơi các quy luật nhân quả, tên gọi và hình dáng vẫn có giá trị sử dụng hằng ngày.

- Chân đế (Sự thật tuyệt đối): Bản thể thực sự của vạn vật là Không tính, vượt ngoài mọi ngôn ngữ và khái niệm diễn đạt.

Trong bài kệ số 10 của Phẩm Quán Tứ Đế, Trung Luận, Tổ sư Long Thọ có viết:

若不依俗諦	Nhược bất y tục đế
不得第一義	Bất đắc đệ nhất nghĩa
不得第一義	Bất đắc đệ nhất nghĩa
則不得涅槃	Tắc bất đắc Niết bàn.

*Nếu không nương Tục đế
Thì không đạt Chân đế
Nếu không đạt Chân đế
Thì không chứng Niết-bàn.*

Nghĩa: "... Chư Phật vì chúng sinh, y vào Nhị đế mà nói pháp, thứ nhất là Tục đế và thứ hai là Chân đế. Nếu người nào không nhận thức được hai chân lý này, thì đối với Phật pháp sâu xa, không thể hiểu được chân nghĩa. Nếu không nương tựa vào Tục đế, thì không thể thấy được Chân đế; nếu không thấy được Chân đế, thì không thể ngộ được Niết-bàn ..."

4. Phương pháp Biện chứng (Bát bát).

Ngài Long Thọ sử dụng lối lập luận "phủ định của phủ định" để chỉ ra rằng thực tại không thể nắm bắt bằng các khái niệm nhị nguyên. Nổi tiếng nhất là thuyết Bát bát (Tám cái không): [Xin xem Thiền tập Trung Quán tông]

- Không sinh - Không diệt.
- Không thường - Không đoạn.
- Không nhất (một) - Không dị (khác).
- Không lai (đến) - Không khứ (đi).

Đây là cách diễn đạt chân lý Duyên khởi vượt lên mọi nhị nguyên đối đãi và không đổi thay theo mọi không gian và thời gian.

Trong bài kệ "Tán Phật" – Phẩm Nhân Duyên, Trung Quán luận thể hiện:

不生亦不滅	Bất sinh diệt bất diệt
不常亦不斷	Bất thường diệt bất đoạn
不一亦不異	Bất nhất diệt bất dị
不來亦不出	Bất lai diệt bất xuất

Không sanh cũng không diệt

Không thường cũng không đoạn

Không một cũng không khác

Không đến cũng không đi

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Kinh điển và bộ luận căn bản để tu học theo Trung Quán tông (Mādhyamika) chủ yếu xoay quanh việc triển khai tư tưởng về Tánh Không (Śūnyatā) và Trung đạo. Hệ thống này không dựa trên một bộ kinh duy nhất mà thường thông giải các bộ kinh Bát Nhã và sử dụng các bộ luận làm nền tảng lý luận.

1. Kinh điển nền tảng: Trung Quán tông coi hệ thống Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa (Prajñāpāramitā Sūtra) là cơ sở thánh điển quan trọng nhất. Các bản kinh tiêu biểu bao gồm:

- Kinh Đại Bát Nhã: Bộ kinh đồ sộ nhất khai triển về thực tướng của vạn pháp là "Không".

- Kinh Kim Cương: Nhấn mạnh vào việc phá bỏ các chấp trước về ngã và pháp.

- Kinh Bát Nhã Tâm Kinh: Bản tóm tắt tinh hoa về Không tính được trì tụng phổ biến.

2. Các bộ luận then chốt: Vì đây là một tông phái mang nặng tính triết học và lý luận, các bộ luận (論; P: Sattha; S: Śāstra; E: Treatise, Commentary) đóng vai trò quyết định trong lộ trình tu học:

- Trung Luận (中論; P: Mūlamajjhimakārikā; S: Mūlamadhyamakakārikā; E: Root Verses on the Middle Way): Tác phẩm quan trọng nhất của ngài Long Thọ, gồm 27 chương và khoảng 450 bài kệ tụng, thiết lập nền tảng cho quan điểm Trung đạo.

- Thập Nhị Môn Luận: Một tác phẩm khác của Long Thọ, tóm lược các điểm chính của Trung Luận qua 12 cửa lý luận.

- Bách Luận: Do Bồ tát Thánh Thiên (Āryadeva) - đệ tử của Long Thọ - biên soạn, dùng để phá trừ các tà kiến của ngoại đạo và các phái khác.

- Đại Trí Độ Luận: Một bộ luận giải thích chi tiết về Kinh Bát Nhã, cung cấp cái nhìn toàn diện về thực hành Bồ tát đạo theo tinh thần Trung Quán.

3. Các văn bản hỗ trợ quan trọng khác: Trong quá trình phát triển, các luận sư sau này đã viết thêm nhiều tác phẩm để làm rõ giáo nghĩa:

- Nhập Trung Luận (Madhyamakāvatāra) của Đại sư Nguyệt Xứng (Candrakīrti), bộ luận này cực kỳ quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng, kết hợp giữa triết lý Không tính và các địa vị tu chứng của Bồ tát.

- Hồi Tránh Luận: Tác phẩm của Long Thọ dùng để phản bác các luận điểm chống lại thuyết Không tính.

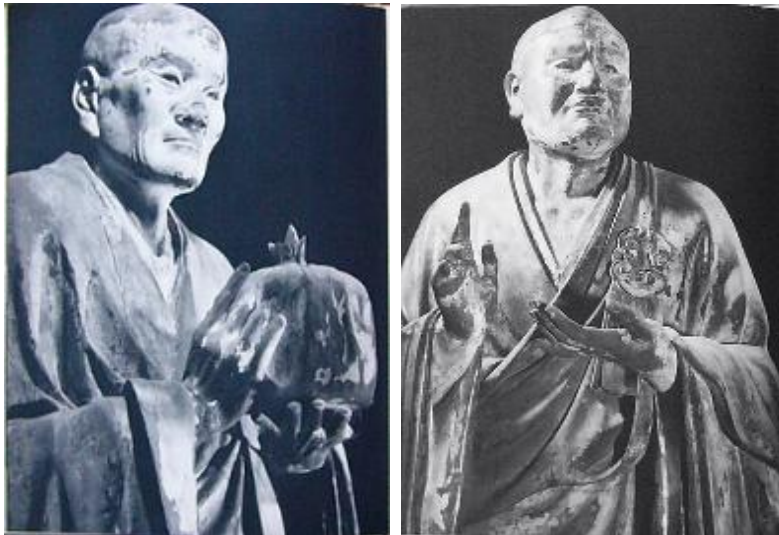
Tại Đông Á, Trung Quán tông còn được gọi là Tam Luận tông vì lấy ba bộ luận (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bách luận) làm giáo khoa chính để giảng dạy.



6.2. Duy Thức tông (唯識宗; P: Viññānavāda; S: Vijñānavāda; E: Consciousness-Only School, Yogachara School, Mind-Only School)

Duy Thức tông còn gọi là Du-già tông 瑜伽宗, **Pháp Tướng tông** 法相宗 hay trường phái Du Già - Yogācāra có nguồn gốc từ Ấn Độ vào khoảng thế kỷ IV, là một trong hai tông phái lớn nhất của Phật giáo Đại thừa. Tông phái này được hai anh em ngài Vô

Trước (Asaṅga) và ngài Thế Thân (Vasubandhu) chính thức lập nên dựa trên sự kế thừa các tư tưởng có sẵn từ trước.



Tổ Vô Trước và Thế Thân

Dù được hệ thống hóa vào thế kỷ IV, các giáo lý căn bản đã lưu hành từ trước đó ít nhất một thế kỷ. Nguồn gốc sâu xa của Duy Thức học bắt nguồn từ các kinh điển Nguyên thủy, sau đó được phát triển qua các bộ kinh Đại thừa như kinh Giải Thâm Mật (Saṃdhinirmocana-sūtra).

Ngài Vô Trước được cho là đã nhận lãnh giáo pháp từ đức Di-lặc (Bồ-tát Maitreya) và viết ra các bộ luận quan trọng như Du Già Sư Địa Luận. Sau đó, ngài Thế Thân đã hoàn thiện hệ thống này với các tác phẩm kinh điển như Duy Thức Tam Thập Tụng và Duy Thức Nhị Thập Tụng.

Vào thế kỷ VII, đại sư Huyền Trang đã sang Ấn Độ học tập tại tu viện Nalanda. Sau khi về nước, ngài đã dịch và chú giải các bộ luận này (tiêu biểu là Thành Duy Thức Luận), chính thức sáng lập nên Pháp Tướng tông tại Trung Hoa.

Tông phái này chủ trương "Vạn pháp duy thức", cho rằng mọi hiện tượng (pháp) trong thế giới này đều không có tự tính thực sự mà chỉ là sự biến hiện của tâm thức.

1) Tư tưởng của Duy Thức tông: Tư tưởng cốt lõi của Duy Thức tông tập trung vào quan điểm: "Vạn pháp duy thức" (Mọi sự vật, hiện tượng đều do tâm thức biến hiện ra).

Dưới đây là những nội dung trọng tâm của hệ tư tưởng này:

1. **Bản chất của thế giới:** Duy Thức tông lập luận rằng những gì chúng ta trải nghiệm như thế giới bên ngoài thực chất chỉ là các cấu trúc hoặc sự phản chiếu của tâm thức. Không có một thế giới khách quan tồn tại độc lập bên ngoài sự nhận biết của thức.

2. **Hệ thống Bát thức (8 thức):** Thay vì chỉ có 5 hoặc 6 thức như các bộ phái khác, Duy Thức tông chia tâm thức thành 8 loại:

- Tiền ngũ thức: Nhãn (mắt), Nhĩ (tai), Tỷ (mũi), Thiệt (lưỡi), Thân thức.
- Đệ lục thức (Ý thức): Suy luận, phân biệt các đối tượng.
- Đệ thất thức (Mạt-na thức): Nguồn gốc của sự chấp ngã, luôn coi cái "tôi" là trung tâm.
- Đệ bát thức (A-lại-da thức): "Thức chứa" hay "Tạng thức", nơi lưu trữ tất cả các hạt giống (chủng tử) nghiệp lực của con người.

3. **Cơ chế Duy Thức biến:** Mọi hiện tượng (vạn pháp) đều do các hạt giống trong A-lại-da thức biến hiện ra. Khi đủ duyên, các hạt giống này "nảy mầm" tạo thành thế giới quan và cảm thọ của chúng ta.

4. **Ngũ trọng Duy Thức quán:** Thông qua việc hiểu rõ bản chất của tâm thức là Duyên khởi, hành giả thực hiện quá trình "Chuyển thức thành trí". Mục tiêu là chuyển hóa các thức ô nhiễm, phân biệt thành các loại trí tuệ thanh tịnh (như Bình đẳng tính trí, Đại viên cảnh trí) để đạt được giác ngộ.

- | | | |
|------------------|----|--------------------|
| 1. 5 thức | => | Thành sở tác trí |
| 2. Ý thức | => | Diệu quan sát trí |
| 3. Mạt-na thức | => | Bình đẳng tánh trí |
| 4. A-lại-da thức | => | Đại viên cảnh trí |

5. **Ba tự tính (Tam tự tính):** Cách nhìn nhận thực tại qua ba cấp độ:

- Biến kế sở chấp tính (sai lầm do tưởng tượng),
- Y tha khởi tính (sự vật hiện hữu do Nhân Duyên)
- Viên thành thật tính (bản thể chân thật của vạn pháp – là Nhân Duyên).

2) Hệ thống kinh điển tu học: Kinh điển tu học của Duy Thức tông bao gồm một hệ thống đồ sộ được chia thành hai phần chính là Kinh và Luận.

Hệ thống Kinh điển và Luận căn bản: Theo truyền thống, Duy Thức tông dựa trên "Lục kinh, Thập nhất luận" (6 bộ kinh và 11 bộ luận) làm nền tảng lý luận:

1. 6 Bộ Kinh Chính:

- Kinh Giải Thâm Mật (Sandhinirmocana Sutra): Bộ kinh quan trọng nhất, thiết lập các khái niệm then chốt như A-lại-da thức và ba tự tính.

- Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra): Nguồn gốc của tư tưởng "Tam giới duy tâm".

- Kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra): Kết hợp tư tưởng Duy Thức với Như Lai Tạng.

Các kinh khác: Kinh Mật Nghiêm, Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm, và Kinh Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma.

2. Các Bộ Luận Căn Bản:

- Thành Duy Thức Luận: Tác phẩm tổng hợp từ 10 đại luận sư Ấn Độ, do Ngài Huyền Trang dịch và biên soạn, được coi là "kim chỉ nam" của tông phái.

- Duy Thức Tam Thập Tụng: 30 bài kệ của Bồ tát Thế Thân tóm tắt toàn bộ lý thuyết Duy Thức.

- Du Già Sư Địa Luận: Bộ luận gốc do Bồ tát Di Lặc thuyết giảng, là nền tảng cho việc thực hành thiền quán (Yoga).

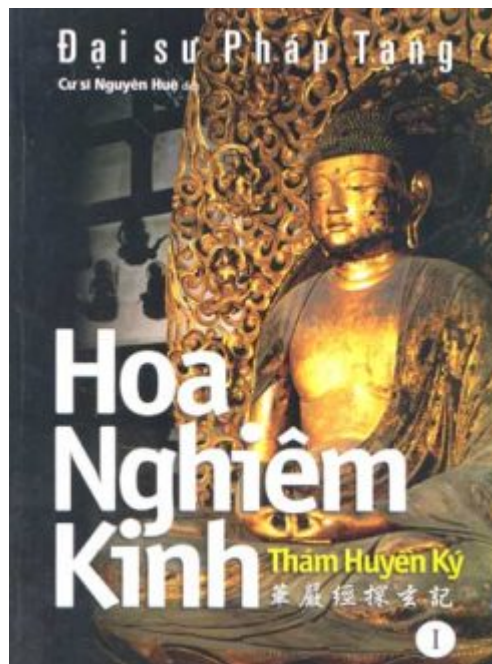
- Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận: Giải thích 100 pháp (danh từ chuyên môn) cốt lõi.

- Bát Thức Quy Củ Tụng (HT. Huyền Trang): 12 bài tụng tóm tắt tính chất của 8 thức giúp dễ nhớ 2. Sách và Giáo trình Tu học phổ biến (Dành cho người mới)



6.3. Hoa Nghiêm tông (華嚴宗; P: Āvaṃśaka; S: Avataṃśaka; E: Huayan School/ Flower Garland School).

Hoa Nghiêm tông còn gọi là Hiền Thủ tông 賢首宗, đặt theo tên của vị tổ thứ ba là Pháp Tạng (Hiền Thủ). Hoa Nghiêm tông là tông phái lấy Kinh Hoa Nghiêm (Avataṃśaka-sūtra) làm nền tảng. Kinh được cho là do đức Phật thuyết sau khi thành đạo cho các bậc đại Bồ-tát. Tại Ấn Độ, Hoa Nghiêm tông được Bồ-tát Mã Minh (thế kỷ 1) và Long Thụ (thế kỷ 2-3) đặt nền móng lý luận.



Hoa Nghiêm tông được hình thành và phát triển rực rỡ tại Trung Hoa thời nhà Đường (thế kỷ VII - IX). Hệ thống truyền thừa gồm 5 vị tổ tiêu biểu là: Đỗ Thuận (557–640 - là Sơ tổ, người đặt nền móng), Trí Nghiệm, Pháp Tạng (vị tổ quan trọng nhất, người hệ thống hóa giáo lý), Trừng Quán và Tông Mật. Tông được Đạo Tuyên truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ 8.

Học thuyết cốt lõi là Pháp giới Duyên khởi, nhấn mạnh sự tương nhập tương duyên của vạn vật, thực hành qua tư duy "Thập huyền môn" và "Lục tướng".

1) Tư tưởng của Hoa Nghiêm tông.

Tư tưởng Hoa Nghiêm xoay quanh triết lý về sự hòa nhập tuyệt đối giữa mọi hiện tượng trong vũ trụ, hướng con người đến một cái nhìn toàn diện, xóa bỏ mọi phân biệt chấp trước để thấy được sự tráng lệ và thống nhất của toàn bộ pháp giới. Tông phái này lấy Kinh Hoa Nghiêm làm nền tảng, trình bày một cái nhìn siêu việt về thế giới nơi vạn vật không tồn tại độc lập mà luôn nương tựa và phản chiếu lẫn nhau.

Dưới đây là các tư tưởng cốt lõi:

1. Pháp giới Duyên khởi (法界緣起; S: Dharmadhātu-pratītya-samutpāda; E: Dependent Arising from the Dharma-realm): Đây là học thuyết trung tâm, cho rằng toàn bộ vũ trụ là một hệ thống nhân duyên chằng chịt, không có điểm bắt đầu hay kết thúc.

- Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất: "Một là tất cả, tất cả là một". Một hạt bụi chứa đựng toàn bộ vũ trụ, và vũ trụ hiện hữu trong từng hạt bụi. Một và tất cả đều bị chi phối bởi nguyên lý Duyên khởi.

- Trùng trùng Duyên khởi: Mọi sự vật hiện tượng (pháp) đều là duyên cho nhau, kết nối vô tận như mạng lưới bảo châu của vua Đế Thích, nơi mỗi viên ngọc đều phản chiếu hình ảnh của tất cả các viên ngọc khác.

2. Tứ pháp giới (Bốn cách nhìn về thế giới; 四法界; S: Catur-dharmadhātu; E: Fourfold Dharmadhātu, Four Dharma Realms): Hoa Nghiêm tông chia cách nhìn về thực tại thành bốn tầng bậc để giúp hành giả đạt đến giác ngộ.

Học thuyết Tứ Pháp giới do Quốc sư Đổ Thuận đề xướng, sau đó được Pháp sư Trùng Quán hoàn thiện, nhằm mô tả mối quan hệ giữa bản thể (Lý) và hiện tượng (Sự) trong vũ trụ.:

- Sự pháp giới (事法界; S: Vastu-dharmadhātu; E: The phenomenal realm, The realm of *Shi*): Là thế giới của hiện tượng, nơi mọi sự vật, sự việc (sắc, tâm, thanh, hương, vị...) hiện hữu với hình tướng riêng biệt, độc lập, sai biệt và có giới hạn mà chúng ta tiếp xúc hàng ngày.

- Lý pháp giới (理法界; S: Siddhānta-dharmadhātu, Śūnyatā (Không tính); E: The noumenal realm, The realm of *Li*): Lý (*Li*) đại diện cho nguyên lý tuyệt đối, bản thể chân

thực hay chân lý phổ quát (Chân như, Không tính) ẩn sau mọi hiện tượng, nơi không còn sự phân biệt, mọi thứ đều bình đẳng, là cội nguồn của vạn pháp.

- Lý Sự vô ngại pháp giới (理事無礙法界; S: Siddhānta-vastu-avirodha-dharmadhātu; E: Non-obstruction of Li against Shi / The realm of non-obstruction between principle and phenomena): Quan điểm cho rằng bản thể và hiện tượng không đối lập mà hòa quyện, bản thể hiện hữu ngay trong hiện tượng, và hiện tượng không ngoài bản thể. Điều này có nghĩa là có sự dung thông không ngăn ngại (*Avirodha* - không mâu thuẫn) giữa lý thể và sự vật, bản thể tuyệt đối và hiện tượng tương đối không tách rời, cái này nằm trong cái kia.

- Sự Sự vô ngại pháp giới (事事無礙法界; S: Vastu-vastu-avirodha-dharmadhātu; E: Non-obstruction of Shi and Shi / The realm of non-obstruction between phenomena): Sự dung thông không ngăn ngại giữa các hiện tượng với nhau. Đây là tầng bậc cao nhất, nơi mỗi sự vật dù nhỏ bé nhất đều chứa đựng và phản chiếu toàn bộ vũ trụ (vạn vật tương nhập, tương tức), tạo thành một chỉnh thể thống nhất – “Trùng trùng Duyên khởi”.

Tứ pháp giới giúp người tu học nhận thức toàn diện về vũ trụ, từ đó phá bỏ chấp kiến, đạt đến sự tự tại trong cuộc sống.

3. Lục tướng viên dung (六相圓融; S: Ṣaḍ-lakṣaṇa pariniṣpanna; E: The six characteristics found in everything):

- Lục tướng: Sáu phương diện (tướng trạng) của một sự vật.
- Viên dung: Sự hòa quyện, trọn vẹn và không ngăn ngại lẫn nhau.

Lục tướng viên dung chỉ sáu đặc tướng của vạn vật hợp nhất, hài hòa, không trái nhau (= viên dung vô ngại). Sáu tướng này bao gồm 3 cặp đối đãi: Tổng - Biệt, Đồng - Dị, Thành - Hoại, mô tả bản chất thực tại vạn pháp, tuy khác biệt nhưng cùng tồn tại và tạo nên nhau.

- Tổng tướng (總相: điểm chung; S: Sāmānya-lakṣaṇa; E: Wholeness / Universality): Cái toàn thể. Ví dụ như ngôi nhà. Ngôi nhà là một tổng thể, nhìn thấy toàn bộ hình dáng ngôi nhà.

- Biệt tướng (别相: điểm riêng; S: Viśeṣa-lakṣaṇa; E: Particularity / Distinctness): Các thành phần riêng biệt tạo nên toàn thể. Ngôi nhà các thành phần cấu tạo nên ngôi nhà như gạch, gỗ, ngói, cửa... Mỗi thứ có đặc điểm riêng. (vôi, gạch, gỗ...).

- Đồng tướng (同相: điểm giống; S: Saṃtāna-lakṣaṇa; E: Identity / Sameness): Các thành phần cùng hợp tác để tạo nên một thể thống nhất. Tất cả gạch, gỗ, ngói tuy khác nhau nhưng cùng chung một mục đích là tạo thành ngôi nhà.

- Di tướng (异相: điểm khác; S: Anyathā-lakṣaṇa; E: Difference): Dù cùng một thể nhưng mỗi thành phần vẫn giữ đặc tính, hình dáng riêng. Gạch, gỗ, ngói có tính chất, hình dạng và chức năng khác biệt nhau, không lẫn lộn..

- Thành tướng (成相: sự hình thành; S: Saṃghāta-lakṣaṇa; E: Integration / Formation): Sự thành tựu, các bộ phận phối hợp hoàn hảo tạo ra kết quả. Khi gạch, gỗ, ngói hợp lại, ngôi nhà được hình thành..

- Hoại tướng (坏相: sự tan rã; S: Vibhāga-lakṣaṇa; E: Disintegration / Dissolution): Mỗi bộ phận giữ nguyên vị trí và chức năng độc lập của mình, không bị mất đi bản sắc khi nằm trong cái chung. Các thành phần riêng biệt vẫn giữ nguyên tính chất của nó, không hòa tan vào nhau, tức là sự vật duy trì sự sai biệt ngay trong sự viên dung..

"Lục tướng viên dung" giải thích lý "Sự Sự vô ngại" – các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ không cản trở nhau, tương nhập tương dung vào nhau. Ví dụ: Một ngôi nhà (Tổng) được làm từ cột, kèo, gạch (Biệt). Các cột, kèo (Đồng) cùng chức năng xây nhà nhưng có hình dáng khác nhau (Di). Khi các vật liệu cùng hợp lại thì nhà được hoàn thành (Thành) mà vẫn không mất đi đặc tính riêng của từng loại (Hoại).

Giáo lý này giúp người tu học nhìn thấu bản chất của thế giới là bình đẳng, hài hòa và không chấp vào hình tướng riêng lẻ.

4. Thập huyền môn (十玄門; S: Daśa-gambhīra-mukha → 10 cánh cửa mầu nhiệm; E: The Ten Profound Gates): Mười cửa huyền diệu giải thích cách thức vạn vật

tương nhập và tương tức, khẳng định rằng trong thế giới giác ngộ, không có sự ngăn cách giữa không gian, thời gian hay các thực thể.

Thập huyền môn diễn tả thế giới không có ranh giới, cái này là cái kia, mọi thứ là một. Thập huyền môn dùng để giải thích lý thuyết "Pháp giới duyên khởi" cái nhìn về vũ trụ nơi mọi sự vật (pháp) đều nương tựa, lồng ghép và dung thông lẫn nhau mà không có bất kỳ sự ngăn ngại nào.

1- Minh duyên khởi (Tương thông vô ngại): Cái này và cái kia cùng làm duyên khởi, không cản trở nhau.

2- Biên sắc không (Sắc không vô ngại): Vạn pháp tuy có hình sắc nhưng bản thể là Không, sắc và không hòa nhập.

3- Ước tam tính (Tính Tướng vô ngại): Tính và Tướng của sự vật tuy khác nhau nhưng thống nhất.

4- Hiển vô tướng (Sự vật vô ngại): Sự vật tuy có tướng riêng nhưng bản chất lại không có tự tính, hiện rõ Không tính.

5- Thuyết vô tướng (Tướng không vô ngại): Vạn vật không có tướng cố định, chỉ là sự hiện khởi tạm thời.

6- Tạng bất đồng (Tương nhi bất đồng): Vạn pháp hòa hợp nhưng vẫn giữ nguyên tánh đặc thù.

7- Đế tương nhập (Tương nhập vô ngại): Cái nhỏ chứa cái lớn, cái này nhập vào cái kia.

8- Di thể tương thành (Thành lập sự vật): Mọi sự vật được thành lập từ sự tương tác của quá khứ, hiện tại, vị lai.

9- Bất lộn tà chánh (Vô ngại): Sự tương tác này không lẫn lộn giữa tính và tướng.

10- Chủ bạn tương thành (Tương thành): Có chủ thì có bạn, vạn pháp tương hỗ tạo thành.

Hiểu rõ Thập huyền môn giúp hành giả phá bỏ tư duy phân biệt, nhị nguyên, thấy được sự vi diệu, tương quan mật thiết của tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ.

5. Duy tâm sở hiện, Duy thức sở biến (唯心所現, 唯識所變; E: All is but the projection of the mind, and transformed by consciousness): Đây là hai khái niệm cốt lõi trong giáo lý đạo Phật, đặc biệt là trong Kinh Hoa Nghiêm và Duy Thức học.

Về cơ bản, hai câu này khẳng định rằng tất cả vạn vật, hiện tượng trong vũ trụ đều không tồn tại độc lập mà đều do tâm thức của chúng ta tạo ra và biến đổi thành.

1. Duy tâm sở hiện (唯心所現)

- Nghĩa đen: Mọi sự vật, hiện tượng đều do "Tâm" hiện ra.

- Giải thích: "Tâm" ở đây thường được hiểu là **Chân tâm** (= Bản thể thanh tịnh, tự tính). Tất cả pháp giới, từ hư không đến vạn vật chúng sanh, đều từ bản thể Chân tâm này mà hiển hiện. Nếu ví Chân tâm như một tấm gương sáng thì vạn pháp chính là những hình ảnh hiện lên trong gương đó.

2. Duy thức sở biến (唯識所變)

- Nghĩa đen: Mọi sự vật, hiện tượng đều do "Thức" biến hiện ra.

- Giải thích: "Thức" ở đây là **Vọng tâm** (tâm phân biệt, chấp trước). Từ bản thể Chân tâm ban đầu, do chúng ta khởi lên các ý niệm phân biệt (vui, buồn, yêu, ghét, đúng, sai), "Thức" sẽ nhào nặn và biến đổi những hình ảnh đó thành các cảnh giới khác nhau.

Ví dụ: Cùng một món đồ, người thích thì thấy vui (biến thành cảnh vui), người không thích thì thấy bình thường hoặc khó chịu (biến thành cảnh khổ). Sự khác biệt này không nằm ở món đồ mà nằm ở sự "biến" của thức mỗi người.

3. Mối quan hệ giữa Tâm và Thức: Trong triết học Phật giáo, Tâm và Thức thực chất là một.

- Khi ở trạng thái hoàn toàn giác ngộ, không còn vọng tưởng phân biệt, đó là Chân tâm (Duy tâm sở hiện).

- Khi tâm bị che lấp bởi mê lầm, phân biệt và chấp trước, nó trở thành Vọng tâm hay Thức (Duy thức sở biến).

Tóm lại: Thế giới chúng ta đang thấy không phải là thực tại khách quan mà là kết quả của việc tâm chúng ta tự "vẽ" ra và tự "biến" thành những trải nghiệm vui khổ của chính mình.

2) Hệ thống kinh điển tu học: Kinh điển tu học của Hoa Nghiêm tông (còn gọi là Hiền Thủ tông hay Pháp giới tông) tập trung chủ yếu vào bộ kinh cùng tên và các bản luận giải của các vị Tổ sư.

1. **Kinh điển căn bản:** Bộ kinh cốt lõi duy nhất và quan trọng nhất là Kinh Hoa Nghiêm (tên đầy đủ: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh). Trong lịch sử, kinh này có 3 bản dịch Hán văn chính thường được sử dụng để tu học:

- Bản lục thập (60 quyển): Do ngài Phật-đà-bạt-đà-la dịch vào đời Đông Tấn.
- Bản bát thập (80 quyển): Do ngài Thật-xoa-nan-đà dịch vào đời nhà Đường. Đây là bản phổ biến nhất hiện nay.
- Bản tứ thập (40 quyển): Còn gọi là Hạnh Nguyện Phẩm, do ngài Bát-nhã dịch, tập trung vào phẩm nhập pháp giới và hạnh nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền.

2. **Các bộ Luận và tác phẩm của Tổ sư:** Ngoài kinh văn, người tu học Hoa Nghiêm tông thường nghiên cứu các tác phẩm của 5 vị Tổ sư (như ngài Đỗ Thuận, Trí Nghiêm, Hiền Thủ, Thanh Lương, Khuê Phong) để hiểu về tư tưởng "Pháp giới duyên khởi":

- Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chỉ Quán: Hướng dẫn phương pháp thực hành thiền quán theo tông phái.
- Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tễ Chương: Hệ thống hóa giáo lý Hoa Nghiêm.
- Tu Hoa Nghiêm Quán Pháp: Các phép quán tưởng về tính vô ngại của vạn hữu.

3. **Nội dung tu học trọng tâm:** Hệ thống giáo lý của tông phái này nhấn mạnh vào các khái niệm:

- Tứ Pháp Giới: Sự pháp giới, Lý pháp giới, Lý Sự vô ngại pháp giới, và Sự Sự vô ngại pháp giới.

- Lục Tướng & Thập Huyền Môn: Các lý thuyết giải thích sự tương quan mật thiết giữa các hiện tượng trong vũ trụ ("Một là tất cả, tất cả là một").

- Hạnh nguyện Bồ-tát: Đặc biệt là 10 đại nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền.



6.4. Thiền tông (禪宗; P: Jhāna; S: Dhyāna; E: Meditation School):



Tranh Thiền: Bồ Đề Đạt Ma của Hakuin Ekaku (1689-1796) tông Lâm Tế (Rinzai)

Thiền tông còn có các tên khác trong tiếng Anh là Ch'an Buddhism (Thiền tông Trung Quốc), Zen Buddhism (Thiền tông Nhật Bản), là một phái thiền Trung Hoa truyền từ Ấn Độ. Khi thiền sư Bồ Đề Đạt Ma (S: Bodhidharma) du hành sang Trung Hoa (năm 520) và truyền lại, thì Thiền tông bắt đầu trở thành một tông phái riêng biệt.

Đến đời thứ 6, Tổ sư Huệ Năng (*Hui-neng*) đã đưa Thiền tông dần dà phát triển và nó đã thịnh hành hơn tất cả các tông phái Phật giáo khác ở Trung Hoa. Huệ Năng cũng là người đã hủy bỏ thông tục truyền thừa, nghĩa là không có sư tổ đời thứ 7 của Thiền tông, thay vào đó là hàng loạt các thiền sư có khả năng mở thành các thiền phái

khác dựa theo sự phân biệt về cung cách luyện tập và cách để đưa thiền giả đến chỗ chứng ngộ chân lý...

Tổ Huệ Năng có nói: "Thiền là tâm tọa" (chứ không phải thân tọa). Theo đó, thiền không có nghĩa là phải ngồi thiền (hay tọa thiền) mà có thể dùng các hình thức để tập. Đây cũng là một đặc điểm rất linh hoạt đã biến Thiền tông thành nhiều dạng nghệ thuật khác như trà thiền (hay trà đạo), vườn thiền và tranh vẽ thiền (hay hoạ thiền) ...

1) Tư tưởng của Thiền tông:

Tư tưởng cốt lõi của Thiền tông tập trung vào sự giác ngộ tâm linh trực tiếp hơn là dựa vào kinh điển hay nghi lễ. Thiền tông nhấn mạnh rằng mỗi người đều sở hữu **Phật tính** vốn có, chỉ bị che khuất bởi ảo tưởng và dục vọng, như bốn cụm từ nổi tiếng sau:

不立文字

Bất lập văn tự

教外別傳

Giáo ngoại biệt truyền

直指人心

Trực chỉ Chân tâm

見性成佛

Kiên tính thành Phật

Không dựa vào chữ viết.

Một sự truyền dạy đặc biệt ngoài kinh điển.

Chỉ thẳng vào tâm chân thật con người.

Thấy tính và thành Phật. (tính = Phật tính)

Chân tâm (真心; P: Pabhassara Citta → Tâm chói sáng; S: Turīya; E: True Mind):

Chân tâm là cái tâm chân thật, là cái biết chân thật trùm khắp không bị ô nhiễm bởi Tham-Sân-Si. Trái với Vọng tâm (妄心; P: Cittarūpaṃ; S: Mithyā-citta; E: Deluded mind, False mind) là cái biết do phân biệt, do suy diễn, do tính toán, khởi lên từ sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) khi tiếp xúc với sáu trần (cảnh vật).

Phật tính (= tính) (佛性; P: Bojjhaṅga, Pabhassara citta; S: Buddhatā, Buddha-dhātu, Tathāgatagarbha; E: Buddha-nature, Buddha-essence): Phật tính là tính chất thật của vũ trụ mà bậc giác ngộ nhận biết được.

Duyên khởi tính = Vô ngã tính + Vô thường tính = Phật tính

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Thiền tông vốn đề cao tôn chỉ "Bất lập văn tự" (không lập văn bản, chữ nghĩa) và "Giáo ngoại biệt truyền" (truyền ngoài giáo điển), nhấn mạnh vào việc trực chỉ tâm người để kiến tánh thành phật. Tuy nhiên, để làm phương tiện chỉ dẫn cho người tu học, tông phái này vẫn sử dụng một hệ thống kinh điển và ngữ lục phong phú.

Dưới đây là các kinh điển và tài liệu tu học cốt lõi của Thiền tông:

1. Các bộ kinh đại thừa căn bản: Đây là những bộ kinh làm nền tảng tư tưởng cho các thiền sư đối chiếu tâm ấn:

- Kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra): Được Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền cho Nhị tổ Huệ Khả để làm tâm ấn. Kinh này tập trung vào tư tưởng "Duy tâm" và "Như Lai tạng".

- Kinh Kim Cương (Diamond Sutra): Trở nên quan trọng từ thời Lục tổ Huệ Năng, người đã đốn ngộ khi nghe câu kinh "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm". Kinh này nhấn mạnh vào tánh Không và sự phá bỏ chấp trước.

- Bát Nhã Tâm Kinh (Heart Sutra): Bản kinh ngắn gọn nhất tóm tắt cốt tủy của trí tuệ Bát Nhã, thường được tụng đọc hàng ngày trong các thiền viện.

- Kinh Lăng Nghiêm (Shurangama Sutra): Thường được sử dụng để giúp hành giả phân biệt các trạng thái tâm giả tạm và nhận diện bản tâm chân thật (Kiến tánh, khởi tu).

- Kinh Viên Giác: Một bộ kinh quan trọng khác về sự giác ngộ viên mãn thường được các thiền sư giảng dạy.

2. Các bộ ngữ lục và tác phẩm của các tổ sư: Thiền tông có một kho tàng văn thư riêng biệt do các vị Tổ sư viết ra hoặc do đệ tử ghi lại:

- Kinh Pháp Bảo Đàn: Ghi lại lời dạy và cuộc đời của Lục tổ Huệ Năng, được coi là bộ "kinh" duy nhất của một vị tăng người Hoa.

- Tín Tâm Minh: Tác phẩm nổi tiếng về sự giải thoát khỏi sự phân biệt nhị nguyên của Tam tổ Tăng Xán.

- Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca: Bài ca về sự chứng ngộ của Thiền sư Huyền Giác.
- Truyền Đăng Lục: Tập hợp các câu chuyện và lời dạy của các đời thiền sư.

Chú thích: Trong Phật giáo, nói về chân lý Duyên khởi đang diễn biến vận hành nơi mọi sự vật hiện tượng dù là nhỏ hay lớn, vô hình hay hữu hình:

1) Ư nhất thiết trung tri nhất, nhất trung tri nhất thiết * 於一切中知一，一中知一切 * In all is one, in one is all" hoặc "Knowing one within all, and knowing all within one * **Trong tất cả** (mọi pháp) **mà biết được một** (bản thể Chân như), **Trong một** (bản thể Chân như) **mà biết được tất cả** (mọi pháp) [Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra)]

- *Ư nhất thiết trung tri nhất* (Trong cái toàn thể biết được cái duy nhất): Bản thể của vũ trụ (Pháp giới) tuy biểu hiện thành muôn vàn hiện tượng khác nhau, nhưng tất cả đều chung một bản tính (Chân như). Khi nhìn vào bức tranh tổng thể bao la, người đại trí tuệ vẫn nhận ra cái cốt lõi, cái quy luật thống nhất duy nhất duy trì vạn vật.

- *Nhất trung tri nhất thiết* (Trong cái duy nhất biết được cái toàn thể): Một hạt bụi, một ý niệm hay một cá thể nhỏ bé đều chứa đựng thông tin và cấu trúc của toàn bộ vũ trụ. Giống như việc ném một giọt nước biển, ta có thể biết được vị mặn của cả đại dương.

Ý nghĩa: Bản chất của vạn vật là nương tựa vào nhau mà thành lập (Trùng trùng duyên khởi). Cái "Một" tạo nên cái "Tất cả", và cái "Tất cả" ẩn chứa trong cái "Một". Giữa hiện tượng và bản thể không có sự ngăn cách. Triết lý này cũng tương đồng với tư tưởng "Một hạt cát nhìn thấy cả thế giới, một bông hoa thấy cả thiên đường" trong văn hóa phương Tây.

2) Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất * 一即一切，一切即一 * "One is all, all is one" hoặc "One is everything, everything is one" * **Một là Tất cả, Tất cả là Một** [Tác phẩm Tín Tâm Minh - Tam Tổ Thiền tông Tăng Xán].

- *Nhất tức nhất thiết* (Một tức Tất cả): Một sự vật, một niệm tâm, hay một hữu thể đơn lẻ chứa đựng trong nó toàn bộ vũ trụ. Nó không tồn tại độc lập mà là sự hợp thành của vô số yếu tố khác.

- *Nhất thiết tức nhất* (-Tất cả tức Một): Tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ thực chất là một, vì chúng cùng chung bản thể, cùng nương tựa vào nhau để tồn tại.

Ý nghĩa: Nhấn mạnh sự bình đẳng tuyệt đối giữa các sự vật (nhất đa tương dung), không có sự phân biệt rạch ròi giữa "ta" và "người", giữa "nhỏ" và "lớn".

Về sau, câu nói được đúc kết ngắn gọn trong các ngữ lục Thiền tông và có mối liên hệ mật thiết với câu thơ nổi tiếng: "Nhất hoa nhất thế giới, nhất diệp nhất Như Lai" (Một bông hoa là một thế giới, một chiếc lá là một đức Như Lai)

3) "Ư nhất mao đoan hiện bảo vương sát, tọa vi trần lý chuyển đại pháp luân * 於一毛端現寶王刹，坐微塵裏轉大法輪 * Manifesting the Buddha-fields upon the tip of a single hair, and turning the Great Wheel of Dharma while sitting within a speck of dust * Trên đầu sợi lông hiện ra cõi bảo vương, trong hạt bụi ngời chuyển pháp luân đại thế giới." (Kinh Lăng Nghiêm).

- *Ư nhất mao đoan hiện bảo vương sát*: Trong đầu một sợi lông hiện ra cảnh giới Phật, cõi nước báu của các vị vua (trang nghiêm, thanh tịnh).

- *Tọa vi trần lý chuyển đại pháp luân*: Ngồi ngay trong hạt bụi nhỏ bé mà diễn nói, hoằng dương chánh pháp rộng lớn.

Ý nghĩa: Thể hiện quan điểm "nhất đa tương dung" (một và nhiều hòa quyện), cảnh giới tâm cảnh bất nhị của Bồ Tát Quán Thế Âm.

4) Hoặc thị hiện đại quốc độ như chưởng trung, hoặc hấp tứ đại hải thủy nhập nhất mao khổng, nhi chư chúng sinh bất giác bất tri, diệc vô sở nhiễu * 或示現大國土如掌中，或吸四大海水入一毛孔，而諸眾生不覺不知，亦無所擾。* Displaying a great cosmos inside a single palm, without causing any crowding to the living beings, Taking the waters of the four great oceans into a single hair-pore, while the aquatic beings and spirits feel no confinement or disturbance * Có khi hiện cõi nước lớn trong lòng bàn tay, hoặc hút nước bốn biển lớn vào một lỗ chân lông, mà chúng sinh chẳng hay chẳng biết, cũng không có gì nhiễu loạn". [Kinh Duy Ma Cật (Vimalakirti Nirdeśa Sūtra), phẩm thứ 5: "Tác dụng của kiếp số" (The 5th Chapter: "The Manifestation of the Bodhisattva's Power")]

- *Hoặc thị hiện đại quốc độ như chưởng trung*: Hoặc (có lúc) thị hiện (hiện ra) các cõi nước lớn (quốc độ) ở trong lòng bàn tay (như chưởng trung).

- *Hoặc hấp tứ đại hải thủy nhập nhất mao khổng*: Hoặc (có lúc) hút nước của bốn biển lớn (tứ đại hải thủy) vào trong một lỗ chân lông (nhất mao khổng).

- *Nhi chư chúng sinh bất giác bất tri*: Mà các chúng sinh (chư chúng sinh) không hay, không biết (bất giác bất tri).

- *Diệc vô sở nhiễu*: Cũng không có chút nhiễu nung (loạn động, làm phiền).

Ý nghĩa: Câu này mô tả khả năng thần thông của một Bồ-tát đã chứng ngộ Không tính, có thể thu nhỏ vũ trụ rộng lớn (quốc độ) vào bàn tay, hay chứa đựng toàn bộ đại dương vào một lỗ chân lông nhỏ bé mà không làm thay đổi trạng thái tự nhiên của sự vật, đồng thời chúng sinh sống trong đó cũng không

nhận ra sự biến hóa này. Nó tượng trưng cho trí tuệ và tâm vô sở trụ, không bị giới hạn bởi "tướng" (sự phân biệt lớn-nhỏ, xa-gần).

5) Chư Phật Bồ-tát hữu giải thoát danh bất khả tư nghì. Nhược bồ tát trụ thị giải thoát giả, dĩ Tu Di chi cao quảng, nập giới tử trung, vô sở tăng giảm, Tu Di sơn vương bản tướng như cố * 诸佛菩萨有解脱名不可思议。若菩萨住是解脱者，以须弥之高广，内芥子中，无所增减，须弥山王本相如故 * The Buddhas and Bodhisattvas have a liberation called the 'Inconceivable'. If a Bodhisattva dwells in this liberation, they can put the vast and high Mount Meru into a single mustard seed without increasing or decreasing either; the original appearance of Mount Meru, the king of mountains, remains exactly as it was * **Chư Phật và Bồ-tát có một pháp môn giải thoát gọi là 'Không thể nghĩ bàn'. Nếu Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này, thì có thể đem núi Tu Di cực kỳ cao lớn đặt vào trong một hạt cải, mà núi Tu Di không hề thu nhỏ lại, hạt cải cũng không phình to ra, hình tướng của vua núi Tu Di vẫn nguyên vẹn như cũ** [Kinh Duy Ma Cật, phẩm "Bất Tư Nghì"]

Ý nghĩa: Thể hiện sự tự tại, viên dung của cảnh giới không (tính Không), nơi kích thước vật lý không còn là giới hạn, cái lớn và cái nhỏ hòa nhập làm một.

6) "Càn khôn tận thị mao đầu thượng, Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung * 乾坤盡是毛頭上，日月包含芥子中。 * The entire universe is contained upon the tip of a hair; the sun and the moon are enveloped within a mustard seed. * **Trời đất đều nằm trên đầu sợi lông, Mặt trời mặt trăng bao hàm trong hạt cải**" [Hai câu kệ "Đáp Pháp Dung sắc không phạm thánh chi vấn" của Thiền sư Khánh Hỷ (1066–1142) thời Lý]

- *Càn khôn tận thị mao đầu thượng*. Cả càn khôn (trời đất/vũ trụ) nằm trọn trên đầu một sợi lông.
- *Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung*. Mặt trời, mặt trăng (ánh sáng/thời gian) nằm gọn trong hạt cải (giới tử).

Ý nghĩa: Khi đạt đến sự giác ngộ (Không tính), con người thấy được vạn pháp không còn tướng lớn nhỏ, gần xa, gần ngại. Tất cả đều cùng một lý bình đẳng.



6.5. Tịnh Độ tông (淨土宗; P: Suddhāvāsa; S: Sukhavāṭī; E: Pure Land School).

Tịnh Độ tông được sáng lập tại Trung Quốc bởi Đại sư Huệ Viễn (334–416), và Sư được coi là sơ tổ của Tịnh Độ tông. Tại Nhật Bản, pháp môn này được phát triển mạnh

bởi Pháp sư Pháp Nhiên. Tịnh Độ tông đặc biệt phát triển mạnh mẽ tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam cho tu sĩ và cư sĩ.



Tổ Huệ Viễn

Tịnh Độ tông lập tông được cho là dựa trên ba bộ kinh căn bản (Tịnh Độ Tam Kinh): Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh A-di-đà.

1) Tư tưởng của Tịnh Độ tông.

1. Chủ trương là Niệm Phật "A-di-đà". Niệm Phật là phương tiện hướng tới mục tiêu định và tuệ.

2. Đối tượng "A-di-đà", có 2 cách nhìn:

1. "A-di-đà" được xem là một vị Phật có thật, là giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc – một thế giới thanh tịnh, nơi không có khổ đau. Với bản nguyện cứu độ, Ngài đã lập ra 48 lời nguyện để tiếp dẫn những chúng sinh hướng thiện về cõi của mình sau khi qua đời. Theo đó, niệm A-di-đà được xem là cách niệm Phật hữu lậu.

2. "A-di-đà" [阿彌陀; S: Amitābha + Amitāyus] có 2 ý nghĩa như sau:

+ Amitābha có nghĩa là "Vô lượng quang" - "ánh sáng vô lượng", hàm ý tuệ giác chứng ngộ lẽ thật của đức Phật Thích Ca có chân giá trị vượt mọi không gian. Đó chính là Pháp thân (S: Dharma-kāya → là Chân Lý)

+ Amitāyus có nghĩa là "Vô lượng thọ" - "thọ mệnh vô lượng", hàm ý tuệ giác chứng ngộ lẽ thật của đức Phật Thích Ca, có chân giá trị vượt mọi thời gian. Đó chính là Giải thoát thân (S: Vinuktikāya → là Nội tâm tự tại, không dính mắc).

Vì thế, "A-di-đà" được xem là chân lý (Duyên khởi) do đức Phật Thích Ca giác ngộ, là đỉnh cao trí tuệ mà hành giả cần nhận ra. Theo đó, niệm A-di-đà được xem là cách niệm Phật vô lậu.

3. Tín Nguyện Hạnh là 3 yếu tố thực hành mà hành giả cần tuân thủ khi tu học. Điều này do Nhị tổ Tịnh Độ tông là Thiện Đạo (613-681) đề ra đề xuất và được xem như lộ trình tư duy khi thực hành tu tập:

1- Tín (Tin tưởng): Có 2 cách nhìn.

- Tin tưởng vào lời thệ nguyện cứu độ của đức Phật A Di Đà.

- Tin tưởng vào chân lý Duyên khởi (Vô ngã + Vô thường).

2- Nguyện (Ước nguyện): Có 2 cách nhìn.

- Nguyện thiết tha muốn vãng sanh về cõi Cực Lạc.

- Nguyện thiết tha với Thật tướng là Vô tướng (無相; P;S: Animitta; E: Unreal form), đó chính là sự chứng ngộ lẽ thật Vô thường (hiện tượng – thời gian) và Vô ngã (bản chất – không gian) của mọi sự vật.

3- Hạnh (Thực hành): Hành giả thực hành niệm Phật "A-di-đà" theo 2 cách giải thích trên.

4. Chi tiết về hai cách sắp xếp:

- Tín – Hạnh – Nguyện: Thứ tự này lấy Nguyện làm mục tiêu cuối cùng, bao hàm cả hai yếu tố trên.

- Tín – Nguyện – Hạnh (Phổ biến nhất): Thứ tự này nhấn mạnh tầm quan trọng của nguyện lực được Cửu tổ Tịnh Độ tông là Đại sư Ngẫu Ích (1599- 1655) tán dương.

Theo đó, 3 yếu tố thực hành Tín – Nguyện – Hạnh được xem là có 2 cách:

- Tín – Nguyện – Hạnh hữu lậu (thực hành chưa rốt ráo).

- Tín – Nguyện – Hạnh vô lậu (thực hành rốt ráo).

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Hệ thống kinh điển tu học của Tịnh Độ tông tập trung vào việc hướng dẫn hành giả xây dựng niềm tin (Tín), phát nguyện (Nguyện) và thực hành niệm Phật A Di Đà (Hạnh) để vãng sanh về cõi Cực Lạc.

Tùy theo giai đoạn lịch sử và truyền thừa, hệ thống này được chia thành hai nhóm chính:

1. Tịnh Độ Tam Kinh (Hệ thống căn bản)

Đây là ba bộ kinh nền tảng nhất, ghi chép lời Phật Thích Ca thuyết về thế giới Cực Lạc và phương pháp tu tập:

- Kinh Vô Lượng Thọ (Đại bản): Trình bày về tiền thân của Phật A Di Đà, 48 lời đại nguyện và quá trình Ngài kiến lập cõi Tịnh Độ.

- Kinh Quán Vô Lượng Thọ (Quán Kinh): Hướng dẫn 16 phép quán tưởng và các phương pháp tu tập (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp) để thấy được thế giới Cực Lạc và các cấp bậc vãng sanh (chín phẩm sen).

- Kinh A Di Đà (Tiểu bản): Bản kinh phổ biến nhất, mô tả sự trang nghiêm của cõi Cực Lạc và khuyến tấn hành giả chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà.

2. Tịnh Độ Ngũ Kinh Nhất Luận (Hệ thống mở rộng)

Đến đầu thế kỷ XX, Ấn Quang Đại Sư (Tổ thứ 13 của Tịnh Độ tông) đã bổ sung thêm các phần tinh yếu từ các bộ kinh lớn khác để hoàn thiện giáo lý, gọi là "Ngũ kinh Nhất luận":

- Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Trích từ Kinh Hoa Nghiêm, dùng 10 đại nguyện vương của Bồ tát Phổ Hiền để dẫn dắt về Tịnh Độ.

- Chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông: Trích từ Kinh Lăng Nghiêm, dạy phương pháp niệm Phật "nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm nối nhau" để tự đắc tâm khai.

- Vãng Sanh Luận (Nhất luận): Do Bồ-tát Thế Thân soạn, tóm tắt ý nghĩa của ba bộ kinh căn bản và hệ thống hóa cách tu tập theo "Ngũ niệm môn".



6.6. Thiên Thai tông (天台宗) = Pháp Hoa tông (法華宗)

Thiên Thai tông (E: Tiantai) là một trong những tông phái chính của Phật giáo Đông Á, lấy tên từ núi Thiên Thai ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, nơi vị tổ sư khai sáng cư ngụ. Tông phái này còn được gọi là Pháp Hoa tông vì giáo lý căn bản dựa trên bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Thiên Thai tông được sáng lập bởi Đại sư Trí Khải (còn gọi là Thiên Thai Trí Giả, 538–597) được coi là người thực sự xây dựng hệ thống giáo lý và thực hành cho tông này. Tuy nhiên, tông phái thường truy nguồn gốc về các vị tổ trước đó như ngài Huệ Văn và Huệ Tư, thậm chí tôn vinh ngài Long Thọ là sơ tổ.



Tổ Trí Khải

Thiền Thai tông không chỉ phát triển mạnh mẽ tại Trung Quốc mà còn được truyền sang Nhật Bản bởi thiền sư Saicho (Tối Trường) vào đầu thế kỷ thứ 9, trở thành tông phái Tendai có sức ảnh hưởng lớn cho đến ngày nay.

Tại Việt Nam, giáo lý Thiền Thai tông cũng được nghiên cứu và phổ biến thông qua các tài liệu học thuật và đạo tràng chuyên tu theo kinh Pháp Hoa.

1) Tư tưởng của Thiền Thai tông.

Tư tưởng của Thiền Thai tông bao gồm các điểm chính sau:

1. Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千).

Đây là học thuyết quan trọng nhất, cho rằng trong một ý niệm nhỏ bé (sát-na) đã chứa đựng toàn bộ vũ trụ (= tam thiên thế giới).

- Mọi hiện tượng và thực thể trong vũ trụ không tách rời khỏi tâm niệm của con người.

- Thế giới không chỉ là cái bên ngoài mà còn nằm trọn trong tâm tính của mỗi cá nhân.

2. Tam Đế viên dung (三諦圓融).

Thiền Thai tông nhìn nhận chân lý qua ba khía cạnh đồng thời, không thể tách rời. Đó là "Không - Giả - Trung * 空 - 假 - 中":

- Không đế (空): Mọi sự vật đều không có tự tính, do duyên hợp mà thành.

- Giả đế (假): Tuy không có tự tính nhưng sự vật vẫn hiện hữu tạm thời dưới một hình tướng, danh xưng cụ thể.

- Trung đế (中): Sự thật nằm ở chỗ sự vật vừa là "Không" vừa là "Giả". Ba chân lý này dung thông nhau, cái này có trong cái kia.

3. Pháp môn Chỉ Quán (止觀)

Về thực hành, Thiền Thai tông đề cao sự kết hợp giữa Chỉ và Quán. Mục tiêu là đạt đến sự sáng suốt ngay trong đời sống hàng ngày thay vì chỉ tìm cầu giải thoát xa rời.

- Chỉ (Định): Ngưng nghỉ các vọng niệm, làm tâm tĩnh lặng.

- Quán (Tuệ): Dùng trí tuệ quan sát chân lý về Tam đế.

Chỉ-Quán là trọng tâm của Lục Diệu Pháp Môn trong thiền tập của Thiền Thai tông. {Xin xem Thiền trong Thiền Thai tông}

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Thiền Thai tông nhấn mạnh vào việc kết hợp giữa lý thuyết "viên đốn" (giáo lý cao nhất) và thực hành "chỉ quán" (thiền) để đạt đến sự giác ngộ.

1. Kinh điển và luận tạng cốt lõi của Thiền Thai Tông:

- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Pháp Hoa Kinh): Đây là căn bản, được xem là giáo lý viên đốn, tóm thâu trọn vẹn tư tưởng của đức Phật.

- Kinh Đại Bát Niết Bàn (Niết Bàn Kinh): Được xem là lời căn dặn cuối cùng, bổ sung ý nghĩa cho Kinh Pháp Hoa.

- Kinh Đại Phẩm Bát Nhã: Nền tảng tư tưởng về Không tính.

- Luận Trung Quán (Long Thụ Bồ Tát): Cung cấp cơ sở triết học cho Thiên Thai Tam Quán.

2. Ba tác phẩm chính (Thiên Thai Tam Bộ) của Trí Giả Đại Sư:

Dựa trên các kinh điển trên, Trí Giả Đại Sư đã hệ thống hóa thành ba bộ luận được ngài Chương An (đệ tử của Trí Khải) ghi chép lại:

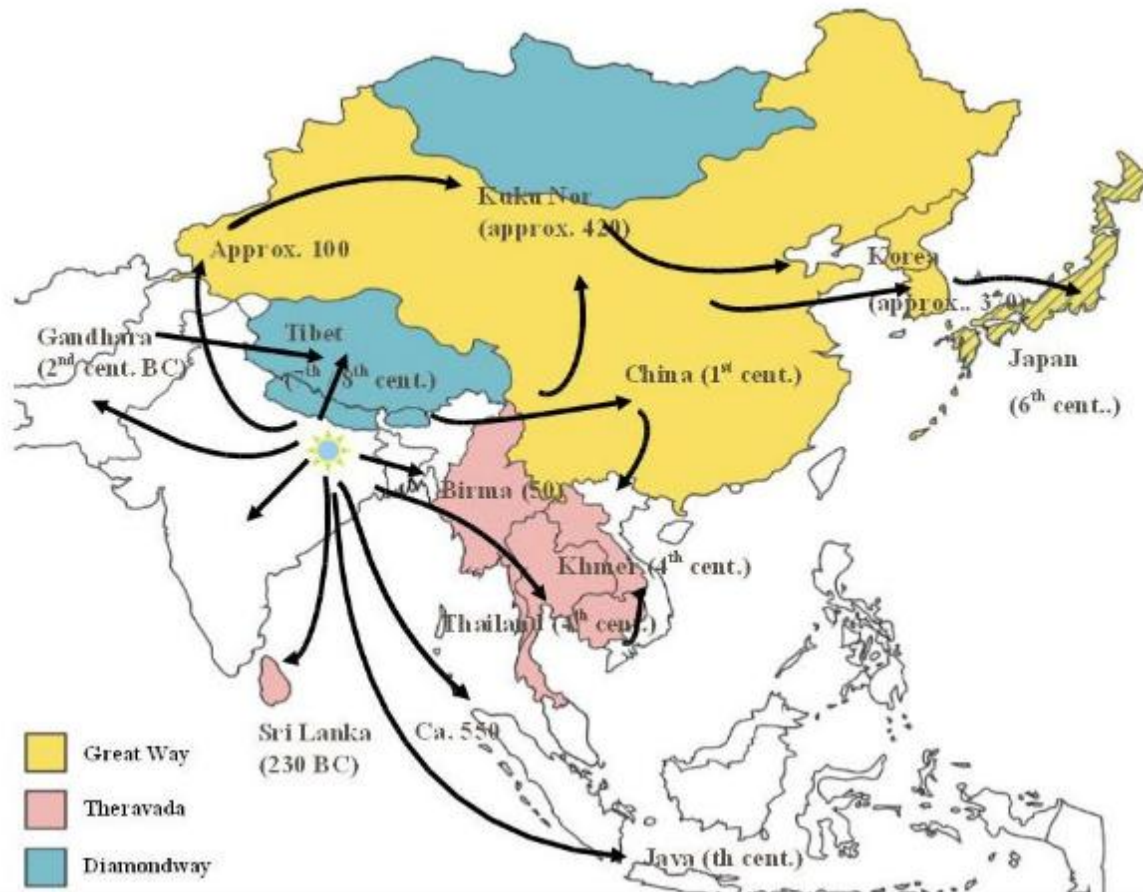
- Ma Ha Chỉ Quán: Hướng dẫn phương pháp thực hành thiền định.

- Pháp Hoa Huyền Nghĩa: Giải thích ý nghĩa sâu xa của kinh Pháp Hoa.

- Pháp Hoa Văn Cú: Giải thích chi tiết câu chữ của kinh Pháp Hoa.



7. Phật giáo Mật tông [密宗佛教; P: Mantayāna; S: Mantrayāna (Chân ngôn thừa), Vajrayāna (Kim cương thừa), Tantrayāna (Mật thừa); E: Vajrayana Buddhism, Tantric Buddhism, Esoteric Buddhism (Phật giáo Bí truyền)]



7.1. Tổng quan về Mật tông.

Vajrayana còn có tên gọi là Tantra, Mật tông, Kim cương thừa. Khác với các bộ phái khác, Mật tông thường có khuynh hướng giữ bí mật các thông tin nên khó xác định được chính xác thời điểm ra đời của tông này. Nó xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ 6, hay chắc chắn hơn là thế kỉ thứ 7 ở Ấn Độ. Phái này chia sẻ chung nhiều tư tưởng với Đại thừa nhưng có nhấn mạnh trong việc thực hành.

Mật tông đã được phổ biến về hướng Bắc Ấn Độ để sang Tây Tạng, Trung Hoa và Nhật Bản và về hướng Nam để qua Tích Lan, Miến Điện, Nam Dương, Cao Miên, Lào... hình thành hai nhánh Mật giáo chính: Mật tông Nam Tông và Mật tông Bắc Tông.

Các truyền giảng được tập trung vào nhiều phương pháp tu học thực nghiệm mãnh liệt để đẩy nhanh việc thăng tiến và có thể ngay trong cuộc sống hiện tại sẽ đạt được giác ngộ các thực nghiệm này thường được gọi là phương tiện. Trong Mật tông, việc tu tập không thể tự tiến hành theo sách vở mà phải có một đạo sư đã giác ngộ gọi là "guru" để chỉ dẫn thực hành. (Chữ guru này nay đã trở thành phổ biến trong Anh ngữ và có nghĩa là người thấu triệt toàn bộ một việc gì đó).

Mật tông có rất nhiều phương tiện trong đó bao gồm cả những kỹ thuật được nhiều người biết đến là:

1) Mandala: (曼陀羅; P;S: Maṇḍala; E: Mandala → Đàn tràng): Mật tông cho rằng có sự tương đương giữa bản thể người và vũ trụ. Đó là hệ thống đại vũ trụ (E: macrocosm) và hệ thống tiểu vũ trụ (E: microcosm). Về hình thức thì mandala là các đồ hình nghệ thuật bao gồm các hoa văn tròn hay vuông đồng tâm được làm hoàn toàn bằng tay với cát màu do nhiều người hợp lại và tiến hành trong vài ngày.

Về ý nghĩa thì các vòng hoa văn là các hành trình tinh thần và sự quan sát hoàn tất các hành trình làm thức tỉnh các năng lực tinh thần đang bị chôn sâu trong tầng thức của hành giả. Mandala được xem là nghệ thuật độc đáo của Phật giáo Mật tông.

Theo giải thích từ tự viện Namgyal (tự viện riêng của đức Đạt-lai Lạt-ma tại Dharamsala Ấn Độ), có đến hàng ngàn các truyền thống Mandala, rất nhiều truyền thống đã bị mất mát hoàn toàn. Các loại Mạn-đà-la khác nhau được thiết lập tùy theo mục đích và thực hành. Một Mandala thường được tạo nên nhằm để hỗ trợ cho việc thiền tập. Mỗi khía cạnh của Mandala đều có ý nghĩa, không có chi tiết nào thừa hay tùy ý đặt ra.

Mật tông ngày nay đã thiết lập hai loại Mạn-đà-la là: **Thai Tạng giới Mạn-đà-la** và **Kim Cương giới Mạn-đà-la**, có nguồn gốc xuất phát từ tư tưởng của bộ kinh Đại Nhật và Kim Cương Đảnh. Thai Tạng giới là hiện tượng, là phương tiện – Kim Cương giới là bản chất, là tuệ giác. *Bí tạng ký* viết: "Thai Tạng là **lý**, Kim Cương là **trí**".

- Theo ý nghĩa tôn giáo thì Mạn-đà-la là đàn tràng để hành giả bày các lễ vật hay pháp khí cho nghi thức hành lễ, cầu nguyện, tu luyện ...

- Theo ý nghĩa triết lý thì Mạn-đà-la là một mô hình thu nhỏ, biểu thị vũ trụ trong cái nhìn của một bậc giác ngộ.



Thai tạng giới Mạn-đà-la



THAI TẠNG GIỚI ĐẠI NHẬT NHƯ LAI CHÂN NGÔN

"A, vĩ, la, hồng, khiêm"

Năm chữ ấy là ý nghĩa của **đất, nước, lửa, gió, hư không**, tượng trưng cho sự tổng hợp thế giới vật chất của vũ trụ.



Kim Cương giới Mạn-đà-la



KIM CƯƠNG GIỚI ĐẠI NHẬT NHƯ LAI CHÂN NGÔN

“Ông, oa nhật la, đà đô, hám”

OM_ VAJRA-DHĀTU VAM

Ý nghĩa của chân ngôn ấy là: “Quy mệnh sự chẳng thể nghĩ bàn của Kim Cương Giới”. Chữ Hán (埵: VAM) có nghĩa là vô biên khó nghĩ bàn, sâu chẳng thể đo lường, rộng không có bờ mé. Ấy là Chân lý của vũ trụ, Chân lý này không cùng tận, không có Pháp để miêu tả tô vẽ hiện ra...

Phần lớn các Mạn-đà-la Phật giáo được vẽ, in hoặc thêu những mẫu hoa văn kỳ hà. Những loại Mạn-đà-la lớn thường gặp là Mạn-đà-la làm bằng cát màu. Ngoài ra, ở Tây Tạng còn có các Mạn-đà-la ba chiều giống như cung điện. Mạn-đà-la lớn nhất trên thế giới hiện nay là những khoảng sân đồng tâm của các đền tháp (stupa) ở Borobudur, Java, Indonesia, có niên đại thế kỷ 8.

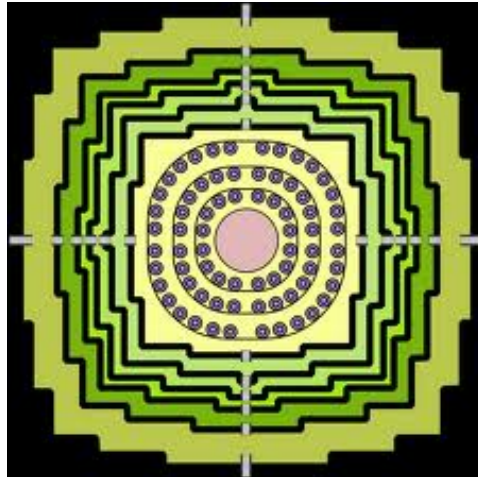


Mạn-đà-la cát

Mạn-đà-la không phải chỉ mang tính hình tượng hóa của một phương tiện tu học thiện xảo, mà còn là một nghệ thuật có một không hai. Nghệ thuật này đòi hỏi công phu kết hợp làm việc cùng nhau của một nhóm người thật sự tập trung tinh thần trong một thời gian nhiều ngày, sử dụng các công cụ thô sơ đặc trưng.



Mạn-đà-la ba chiều



Bình đồ **Borobudur**



Borobudur, Java, Indonesia, thế kỷ 8, có dạng Mạn-đà-la

Trong trường hợp Mạn-đà-la cát, thì cát thường được tạo ra từ việc nghiền các viên đá quý và được xem như là vật liệu có hiệu lực nhất bởi vì có các chất liệu quý đòi hỏi kỹ năng rất khéo léo để tạo nên các Mạn-đà-la có các chi tiết tuyệt hảo. Do mỗi hạt cát được nạp bởi các phúc lành của tiến trình lễ nên toàn thể Mạn-đà-la cát biểu hiện

một kho chứa khổng lồ của năng lực tinh thần. Những Mạn-đà-la này được tạo ra trong nhiều tuần lễ và sau đó lại được quét bỏ đi để nói lên tính Vô thường của hiện hữu.

2) Mantra (真言; P: Mantam; S: Mantra; E: Mantra, Mantras → Chân ngôn).

Đây là các Chân ngôn (hay thần chú). Nội dung trong các chú được viết nguyên gốc tiếng Phạn (Sanskrit) được tin là có chứa đầy đặc các ý nghĩa thâm sâu và năng lực huyền diệu. Chúng có thể được đọc, minh họa hình, hay viết ra. Thần chú nổi tiếng nhất là "Om Mani Padme Hum". Theo Mật tông, mantra sẽ hiệu nghiệm nếu như hành giả theo đúng các quy luật của nó.

Câu nói này chỉ ra rằng Mantra (thần chú) không hoạt động như một phép thuật tự nhiên, mà là một công cụ khoa học tâm linh đòi hỏi sự chính xác. Mantra chỉ phát huy năng lượng khi người thực hành (hành giả) tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc vận hành sau:

1. Đúng phát âm và ngữ điệu (Pháp âm)

- Tần số rung động: Mỗi chữ trong Mantra mang một tần số sóng âm riêng biệt.
- Tác động vật lý: Phát âm chuẩn xác giúp kích hoạt các luân xa và hệ thần kinh trung ương.

Đọc sai âm sẽ làm dịch chuyển tần số năng lượng, làm mất tác dụng gốc.

2. Sự tập trung và định tâm (Ý thức)

- Tâm trí phải khóa chặt vào âm thanh và ý nghĩa của câu chú.
- Loại bỏ tạp niệm: Ý nghĩ lan man sẽ làm phân tán và triệt tiêu năng lượng của Mantra.
- Quán tưởng: Vừa trì tụng vừa hình dung rõ ràng về biểu tượng hoặc ánh sáng của vị Bản tôn.

3. Đạo đức và ý định thuần khiết (Động cơ)

- Tâm từ bi: Mantra đạt hiệu nghiệm cao nhất khi hướng đến lợi ích của chúng sinh.
- Tránh vị kỷ: Động cơ tham lam, hại người hoặc cầu danh lợi bất chính sẽ vô hiệu hóa thần chú.

- Giữ giới luật: Thân tâm trong sạch giúp hành giả tích lũy năng lượng sạch để tương thích với câu chú.

4. Tính liên tục và đều đặn (Kỷ luật)

- Tích lũy năng lượng: Trì tụng cần diễn ra hàng ngày, vào những khung giờ cố định (như giờ chuẩn Brahmin).

- Đủ số lượng: Nhiều pháp môn yêu cầu hoàn thành một số biến nhất định (ví dụ: 108 biến hoặc 100.000 biến) để "mở khóa" năng lượng chú.

5. Sự truyền thừa hợp pháp (Quán đảnh)

- Dòng truyền thừa: Thần chú cần được nhận từ một người thầy (Guru) đã chứng đắc.

- Năng lượng môi: Sự truyền pháp như một ngọn lửa môi, giúp kích hoạt hạt giống năng lượng có sẵn trong Mantra.

3) Mudra (印; P: Muddā; S: Mudrā; E: Seal, Sign → Ấn)

1- Thủ ấn (手印; E: Hand gesture)

2- Khế ấn (契印; E: Mystical sign) Thường dùng trong Mật giáo để chỉ sự khế hợp giữa thân, khẩu, ý thông qua các cử chỉ tay.



Các Ấn thông thường

- **Giáo Hóa Ấn** (教化印; S: Vitarka Mudrā): Truyền đạt trí tuệ.
- **Chuyển Pháp Luân Ấn** (轉法輪印; S: Dharmacakra Mudrā): Giảng đạo
- **Thí Nguyện Ấn** (施願印; S: Varada Mudrā): Bồi thí, từ bi.
- **Xúc Địa Ấn** (觸地印; S: Bhūmisparśa Mudrā): Chứng giám (Phật Thích Ca).
- **Vô Úy Ấn** (無畏印; S: Abhaya Mudrā): Không sợ hãi, che chở.
- **Thiền Ấn** (禪定印; S: Dhyāna Mudrā): Thiền định, an tịnh.
- **Hiệp Chương Ấn** (合掌印; S: Añjali Mudrā): Kính lễ, tôn trọng, nhất tâm.
- **Đại Thủ Ấn** (大手印; S: Mahāmudrā): Pháp tu cao nhất.

Mudra là các thủ ấn (hay nôm na là "bắt ấn"). Thủ ấn được coi là một biểu tượng cho Phật hay Bồ-tát. Số lượng thủ ấn là không đếm được vì nó ứng với số lượng phật hay bồ tát. Thủ ấn không chỉ là biểu tượng mà còn có khả năng phát huy năng lực tinh thần. Tuy nhiên, muốn tiến hành một thủ ấn thì phải đồng bộ quá trình này với tâm.

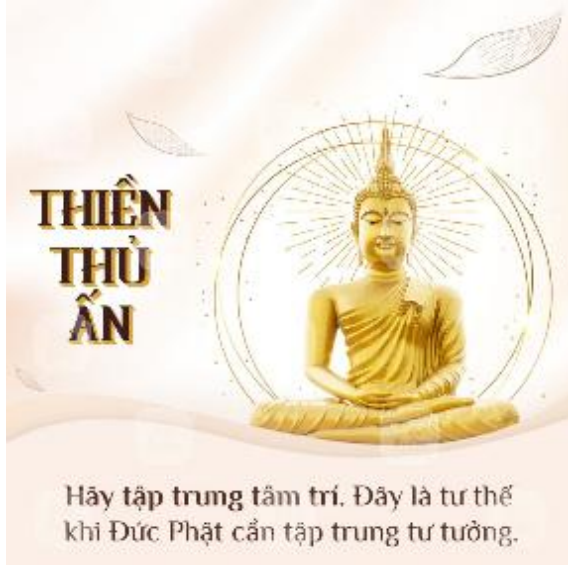
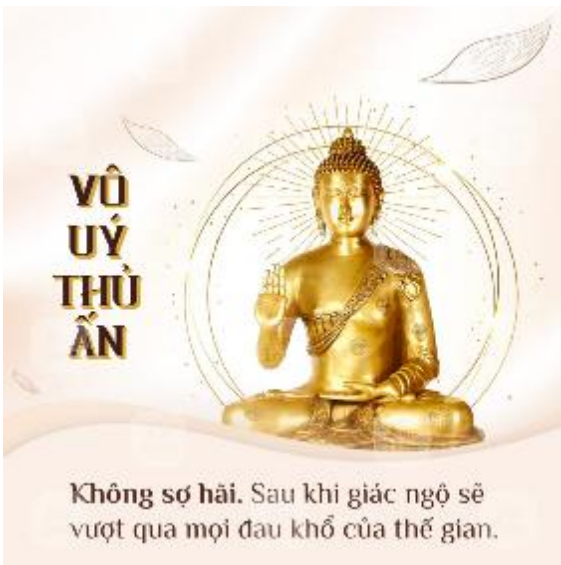
Chính xác phải bổ sung thêm "thân ẩn" và "túc ẩn" như vậy mới đầy đủ nghi quỹ khi thực hành Pháp của tất cả các dòng truyền thừa Mật tông.

Các pháp môn hành trì khác ít được biết đến hơn là Chân ngôn, Thần thể, Đại thủ ấn, Ngũ Trí Như Lai, Kim cương chử và Kiên trụ.

Khối lượng kinh điển Mật tông rất khổng lồ chưa được biết hết. Trong đó cần kể đến Đại Nhật, Kim Cang Đảnh, Tô tất địa, Du ký, Yếu lược niệm tụng,...

Nếu như Đại thừa có nhiều tính chất thiên về triết lý, tư duy, thì Mật tông đi xa hơn về mặt thực nghiệm và cũng thể hiện sự thích ứng linh hoạt của Phật giáo. Vì Đại thừa phát triển mạnh về hướng Bắc, nên Mật tông Bắc tông nặng về kinh điển, triết lý nhưng thiếu đi tính thực nghiệm. Còn Mật tông Nam tông thì nặng về thực nghiệm mà lại thiếu đi triết lý, kinh điển.

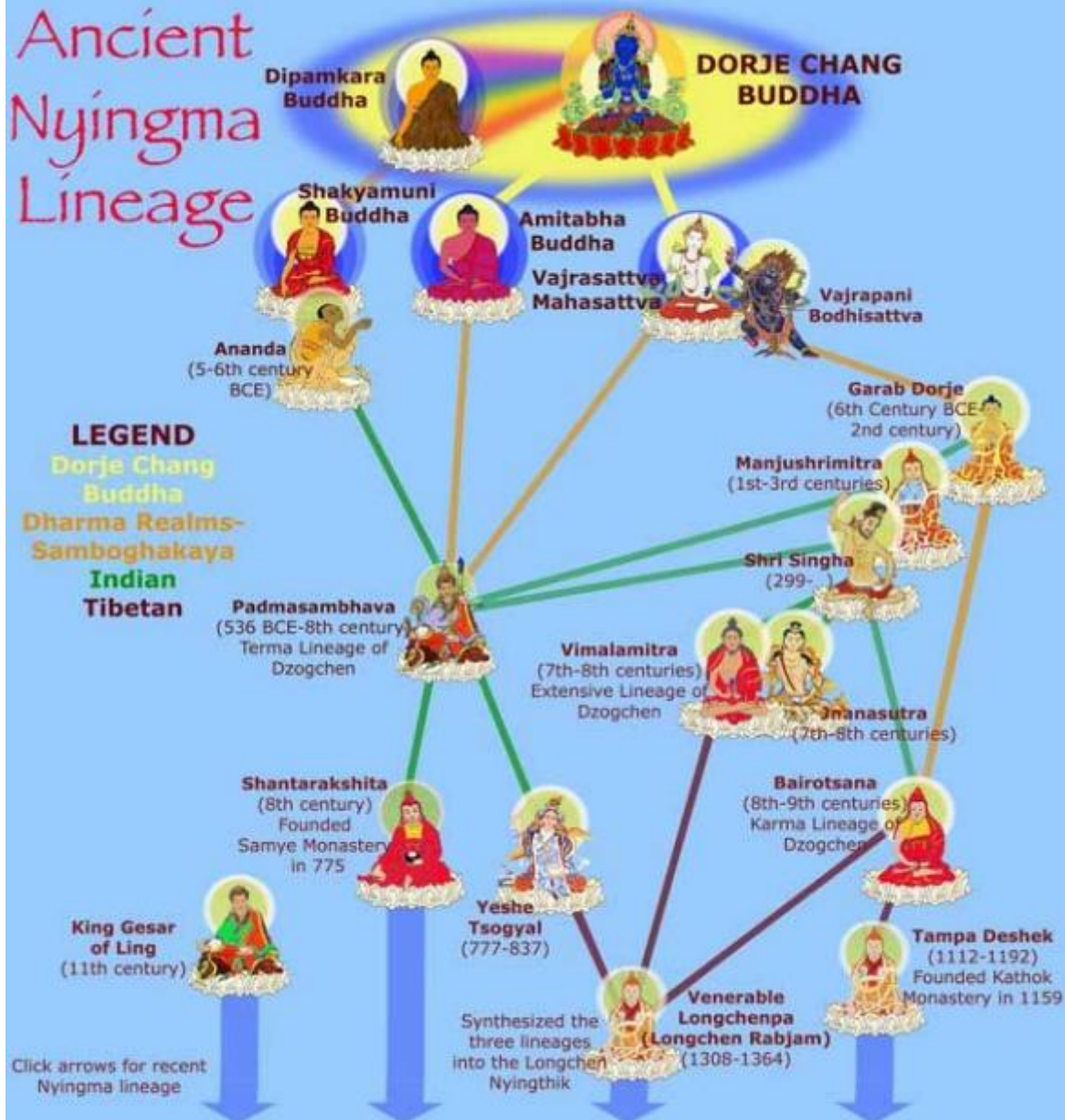


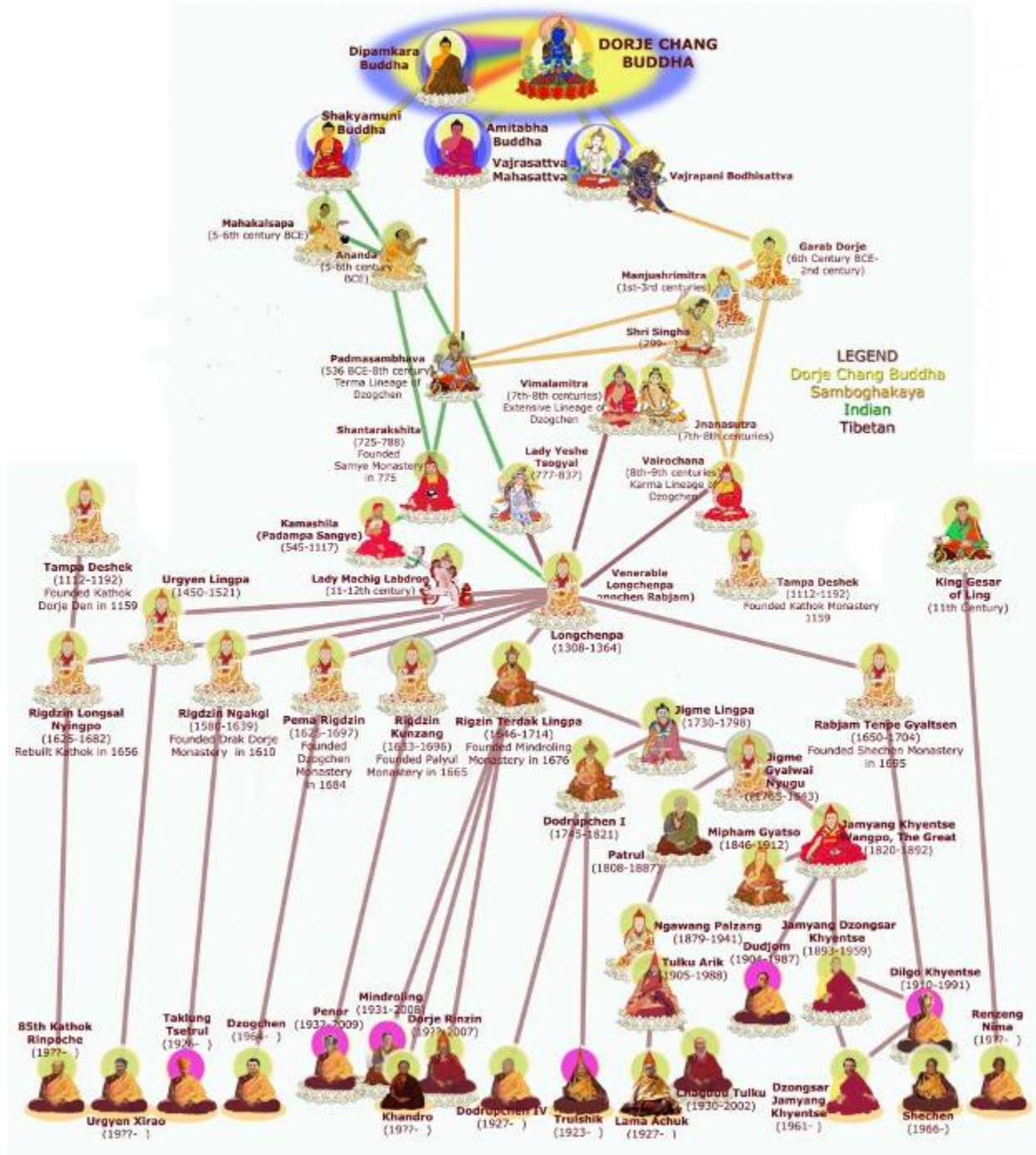


7.2. Ninh Mã phái (宁玛派; S: Nyingma; E: Nyingma school, Red Hat Sect), còn gọi là Cổ phái.

Ninh Mã phái thường được gọi là "Hồng giáo" do các vị tu sĩ thường mặc y đỏ và giữ các truyền thống cổ xưa từ thời Đại sư Liên Hoa Sinh (Padmasambhava).

Ancient Nyingma Lineage





Dorje Chang Buddha: Là "Bản Sơ Phật" (E: Primordial Buddha) là nguồn gốc của tất cả các giáo pháp Mật tông và là thầy của tất cả các vị Phật, bao gồm cả đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Dipamkara Buddha: Là Nhiên Đăng Phật

1) Tư tưởng của Ninh Mã phái: Xoay quanh giáo lý Đại Viên Mãn (Dzogchen) và hệ thống phân loại giáo pháp thành Chín Thừa. Đây là trường phái cổ xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng, do Đại sư Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) cùng các bậc đạo sư như Shantarakshita và Vimalamitra truyền bá vào thế kỷ thứ 8.

1. Đại Viên Mãn (TT: Dzogchen; S: Mahāsandhi; E: Great Perfection, Great Completeness) – Giáo lý Cứu cánh: Đây là đỉnh cao của mọi giáo pháp trong hệ phái Ninh Mã, được coi là con đường trực tiếp để nhận ra bản tính chân thật của tâm.

- Tính Giác (TT: Rigpa): Nhấn mạnh vào việc nhận diện "tánh giác" vốn thanh tịnh và viên mãn ngay từ đầu (bản lai thanh tịnh).

- Trạng thái tự nhiên: Thay vì nỗ lực thay đổi tâm thức, hành giả học cách an trú trong trạng thái tự nhiên của tâm, nơi mọi khái niệm nhị nguyên và phiền não tự giải thoát.

- Sự viên mãn: Thuật ngữ "Dzogchen" (Đại Toàn Thiện) ám chỉ rằng mọi phẩm chất của Phật quả đều đã hiện hữu đầy đủ trong tâm mỗi chúng sinh, không cần tìm cầu ở bên ngoài.

2. Hệ thống Chín Thừa (E: Nine Yanas)

Phái Ninh Mã sắp xếp toàn bộ giáo lý Phật giáo thành 9 cấp độ (thừa) để phù hợp với căn cơ của từng hành giả:

- Ngoại Tam Thừa (Hiển giáo): Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Bồ tát thừa.
- Ngoại Mật Tam Thừa: Tác du già (Kriya), Hành du già (Charya), Du già (Yoga).
- Nội Mật Tam Thừa (Đặc thù của Ninh Mã): Ma-ha-du-già (Mahayoga), A-nậu-du-già (Anuyoga), và A-tì-du-già (Atiyoga - chính là Dzogchen).

3. Truyền thống Phục Tàng (TT: Terma)

Một điểm độc đáo trong tư tưởng Ninh Mã là sự tin tưởng vào các Terma – những kho tàng giáo pháp được các bậc giác ngộ (chủ yếu là Liên Hoa Sinh) chôn giấu bí mật trong lòng đất, hang động hoặc trong tâm thức của các đệ tử. Những giáo lý này sẽ được

các "Khai tàng sư" (TT: Tertön) phát hiện vào thời điểm thích hợp khi chúng sinh cần đến.

4. Ba dòng truyền thừa chính: Giáo pháp được gìn giữ qua ba phương thức truyền thụ:

- Kama (Tuyên giáo): Dòng truyền thừa lịch sử lâu dài từ thầy sang trò không gián đoạn.

- Terma (Bí lục): Dòng truyền thừa trực tiếp qua các kho tàng được khai quật.

- Dag-s nang (Kiến chứng): Dòng truyền thừa qua những linh kiến thuần khiết trực tiếp từ các vị đạo sư hoặc bản tôn.

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Hệ thống kinh điển tu học của Ninh Mã phái rất đồ sộ và đặc thù, tập trung vào các giáo pháp được truyền thừa từ thời kỳ đầu (Cựu dịch). Dưới đây là các nhóm kinh điển và giáo pháp cốt lõi:

1. Mật Điển Căn Bản (18 Bộ Mật Điển): Phái Ninh Mã sở hữu 18 bộ Mật điển quan trọng, được coi là nền tảng cho việc thực hành mật chú và thiền định. Một số bộ tiêu biểu bao gồm:

- Bí Mật Tạng Tích (TT: Guhyagarbha Tantra): Mật điển quan trọng nhất của dòng Mahayoga, trình bày về bản tính thanh tịnh của vạn vật.

- Đại Viên Mãn Bồ Đề Tâm Biến Tác Vương (Kunjed Gyalpo): Bản văn chủ chốt của dòng Semde (Tâm bộ) trong Đại Viên Mãn.

- Kinh Tập Hội (TT: Gongpa Dupai Do): Bản văn gốc của dòng Anuyoga.

2. Đại Viên Mãn (TT: Dzogchen): Đây là giáo pháp tối cao và đặc trưng nhất của phái Ninh Mã, được chia thành ba bộ chính:

- Tâm Bộ (TT: Semde): Nhấn mạnh vào sự tỉnh thức của tâm.

- Giới Bộ (TT: Longde): Tập trung vào sự trống rỗng và bao la của pháp giới.

- Khẩu Quyết Bộ (TT: Menngagde): Chứa đựng những chỉ dẫn trực tiếp để đạt đến trạng thái giác ngộ tức thời.

3. Cửu Thừa (9 Thừa): Khác với các phái khác, Ninh Mã phân loại toàn bộ giáo pháp Phật giáo thành 9 thừa để hành giả tiến tu từ thấp đến cao:

- Ba thừa chung (Hiển tông): Thỉnh văn thừa, Độc giác thừa, Bồ tát thừa.
- Ba thừa Ngoại mật: Kriya Tantra, Upa Tantra, Yoga Tantra.
- Ba thừa Nội mật (Vô thượng mật): Mahayoga, Anuyoga, Atiyoga (Đại Viên Mãn).

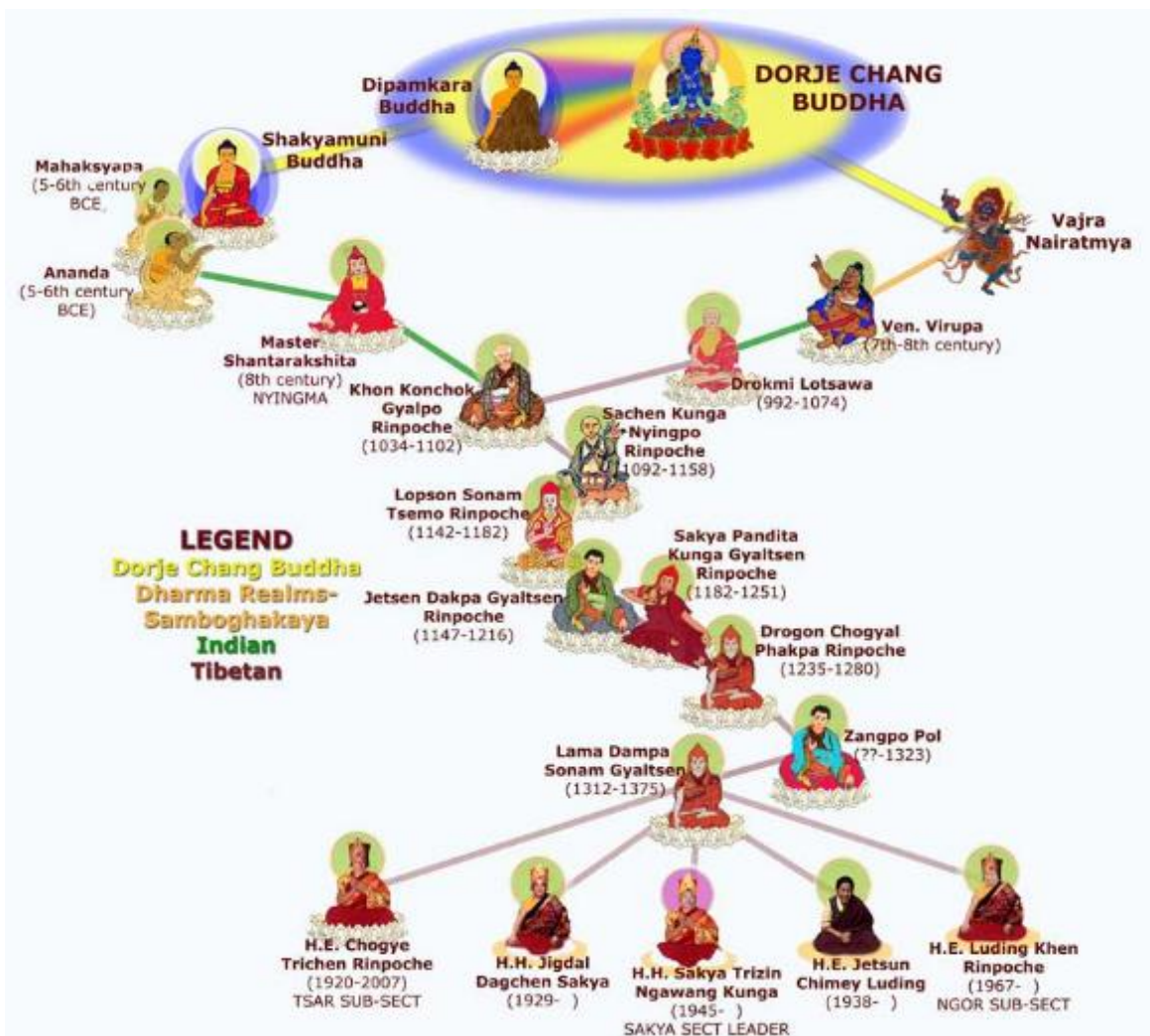
4. Hệ Thống Kho Tàng (Terma): Ngoài các kinh điển truyền miệng (Kama), phái Ninh Mã còn tu học dựa trên các Terma (伏藏 - Mật tạng). Đây là những giáo pháp được Ngài Liên Hoa Sinh che giấu và được các "Terton" (người tìm kho tạng) khai quật sau này để phù hợp với căn cơ của từng thời đại.

5. Các Tác Phẩm Kinh Điển Hiện Đại: Các hành giả ngày nay thường nghiên cứu các bộ luận tổng hợp như:

- Toàn tập truyền thống Ninh Mã (The Complete Nyingma Tradition): Một bộ tác phẩm đồ sộ hệ thống hóa từ Hiển tông đến Mật tông.
- Luận giải của Dudjom Rinpoche: Cuốn The Nyingma School of Tibetan Buddhism là tài liệu chuẩn mực về lịch sử và giáo lý của phái.



7.3. Tát Ca phái (薩迦派; S: Sakya; E: Sakya school, Grey earth) còn gọi là **Hoa phái** vì các bức tường tại các tu viện của họ thường được sơn ba dải màu: đỏ, trắng và đen (tượng trưng cho Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm và Kim Cương Thủ), tạo nên vẻ rực rỡ như hoa. Nổi tiếng với giáo lý Lamdre.



1) Tư tưởng của Tát Ca phái: Tư tưởng của phái Tát Ca (Sakya) trong Phật giáo Tây Tạng là sự kết hợp chặt chẽ giữa học thuật hàn lâm và thực hành mật thừa, tập trung vào quan điểm về sự thống nhất giữa thế gian và xuất thế gian.

Năm vị Tổ sư phái Sakya (Sakya Gongma Nam Nga) là năm bậc thầy vĩ đại đóng vai trò nền móng trong việc thành lập và phát triển trường phái Sakya, một trong bốn truyền thống lớn của Phật giáo Tây Tạng. Năm vị này thuộc dòng tộc Khön (Khon) tôn quý, được coi là ứng thân của các vị Bồ Tát để hoằng dương Phật pháp.

Dưới đây là tiểu sử văn tắt của năm vị Tổ sư Sakya:

1. Sachen Kunga Nyingpo (1092-1158): Là vị Tổ đầu tiên, con trai của ngài Khon Konchok Gyalpo (người xây dựng tu viện Sakya năm 1073).

Ông là một bậc thầy có kiến thức sâu rộng, tổng hợp được nhiều hệ thống giáo lý Kinh và Mật. Năm 12 tuổi, trong khi nhập thất, ông nhận được giáo lý "Ly Tứ Trước" (Parting from the Four Attachments) trực tiếp từ Bồ Tát Văn Thù. Ông đã thiết lập nền tảng cho giáo lý Lam Dre (Đạo quả) - giáo lý cốt lõi của phái Sakya.

2. Loppön Sonam Tsemo (1142 -1182): Là vị Tổ thứ hai, con trai của Sachen Kunga Nyingpo. Ông được mô tả là một thần đồng, học thuộc lòng Chakrasamvara Tantra và các giáo lý Mật tông khác trước năm 5 tuổi. Ông nổi tiếng với trí tuệ uyên bác, tập trung vào việc nghiên cứu, thực hành và soạn thảo các văn bản giáo lý. Ông đã phát triển và hệ thống hóa kiến thức học thuật của dòng truyền thừa.

3. Jetsun Drakpa Gyaltsen (1147-1216): Là vị Tổ thứ ba, em trai của Sonam Tsemo. Ông là một hành giả cư sĩ (không xuất gia) nhưng có giới hạnh cao tịnh. Ông thuộc lòng Hevajra Tantra khi mới 12 tuổi và nổi tiếng với việc thực hiện các phép lạ tâm linh. Ông là bậc thầy trực tiếp giáo dưỡng Sakya Pandita và nổi tiếng với việc giảng dạy rộng rãi giáo lý Mật điển.

4. Sakya Pandita Kunga Gyaltsen (1182-1251): Là vị Tổ thứ tư, cháu trai của Jetsun Drakpa Gyaltsen. Ông là một trong những học giả vĩ đại nhất trong lịch sử Tây Tạng, được coi là ứng thân của Bồ Tát Văn Thù. Ông thông thạo năm ngành khoa học (ngữ văn, logic, nghệ thuật, y học và Phật học). Nổi tiếng với việc truyền bá Phật giáo Tây Tạng sang Mông Cổ và Trung Quốc, cũng như thiết lập các chuẩn mực học thuật cao cấp cho phái Sakya.

5. Drogön Chögyal Phagpa (1235-1280): Là vị Tổ thứ năm, cháu trai của Sakya Pandita. Ông là vị tổ sư trẻ nhất, đã phát triển ảnh hưởng của phái Sakya trên toàn vùng Mông Cổ và Tây Tạng, đưa Phật giáo trở thành quốc giáo của Mông Cổ.

Ba vị đầu tiên (Sachen, Sonam Tsemo, Drakpa Gyaltsen) thường được gọi là "Ba vị Trắng" (lay practitioners) và hai vị cuối (Sakya Pandita, Chögyal Phagpa) được gọi là "Hai vị Đỏ" (ordained monks).

Dưới đây là các trụ cột tư tưởng và giáo lý chính của phái này:

1. Giáo lý Đạo Quả (Lamdre; 道果; S: Margapala; E: Path and Result): Đây là giáo lý quan trọng và đặc trưng nhất của dòng Sakya, được truyền thừa từ đại thành tựu giả Virupa của Ấn Độ. Lamdre (Lam 'bras) có nghĩa là "Con đường và kết quả".

Tư tưởng chủ đạo: Luân hồi và Niết bàn bất khả phân (Samsara and Nirvana are inseparable). Phái Sakya cho rằng tâm là gốc rễ của cả luân hồi và niết bàn; khi tâm bị che lấp bởi vô minh thì đó là luân hồi, khi tâm thanh tịnh thì đó chính là niết bàn. Do đó, quả vị Phật không nằm ngoài quá trình tu tập mà hiện hữu ngay trong chính con đường đạo.

2. Rời bỏ bốn sự bám chấp (Zhenpa Shidrel): Đây là một bài kệ ngắn nhưng chứa đựng toàn bộ tinh túy của con đường tu học, được ngài Sachen Kunga Nyingpo nhận từ đức Văn Thù Sư Lợi:

- Nếu bám chấp vào đời này, bạn không phải người thực hành Pháp.
- Nếu bám chấp vào thế gian (tam cõi), bạn không có sự xuất ly (từ bỏ).
- Nếu bám chấp vào lợi ích cá nhân, bạn không có tâm bồ đề.
- Nếu có sự bám chấp (vào quan điểm hay tự ngã), bạn không có tri kiến đúng đắn.

3. Hệ thống tu tập và Bản tôn: Pháp tu của phái Sakya tập trung vào bản tôn Hỷ Kim Cương (Hevajra) và Mật điển Hevajra Tantra. Ngoài ra còn có các pháp tu về Phổ Ba Kim Cương (Vajrakilaya) và Phật mẫu Kim Cang Du Già (Vajrayogini).

Phái này nổi tiếng với phương châm "trung dung", nhấn mạnh việc vừa học thuật (Kinh điển) vừa thực hành (Mật điển). Các học giả Sakya nổi tiếng với sự uyên bác về logic (nhân minh học) và triết học, đặc biệt là thông qua các công trình của ngài Sakya Pandita.

4. Truyền thừa dòng họ Khon: Khác với các phái khác thường tìm kiếm các vị tái thông qua hệ thống Tulku, phái Sakya duy trì sự truyền thừa theo huyết thống trong dòng họ Khon. Vị đứng đầu giáo phái (Sakya Trizin) thường được chọn từ các thành viên nam trong gia tộc này.

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Hệ thống kinh điển và giáo pháp tu học của Tát Ca phái tập trung vào sự cân bằng giữa nghiên cứu triết học (Kinh điển) và thực hành mật tông (Mật điển).

1. Giáo lý cốt lõi: Lamdre (Đạo Quả): Giáo pháp quan trọng nhất của dòng Sakya là Lamdre (có nghĩa là "Con đường và kết quả" hay "Đạo Quả") do Đại thành tựu giả Virupa (Ấn Độ) truyền lại qua dịch giả Drokmi Lotsawa.

- Nội dung: Kết hợp cả giáo lý hiển tông (Kinh điển) và mật tông (Mật điển). Thực hành trung tâm dựa trên bộ Hỷ Kim Cương Tantra (Hevajra Tantra).

- Quan điểm chủ đạo: Sự bất khả phân giữa Luân hồi và Niết bàn (Nirvana and Samsara are inseparable).

2. Hệ thống 18 bộ đại luận (Treatises): Các học viện (Shedras) của phái Sakya yêu cầu tăng sinh nghiên cứu sâu 18 bộ luận lớn, bao gồm các chủ đề:

- Bát Nhã Ba La Mật Đa (S: Prajnaparamita): Trí tuệ về tính Không.
- Luật Tạng (S: Vinaya): Giới luật tu hành.
- Trung Quán (S: Madhyamaka): Triết lý về con đường trung đạo của Long Thọ (Nagarjuna).
- A Tì Đạt Ma (S: Abhidharma): Thắng pháp hay hiện tượng luận.
- Nhân Minh Học (S: Pramana): Logic và lý luận học (đây là thế mạnh đặc biệt của phái Sakya).

3. Các tác phẩm kinh điển quan trọng khác: Phái Sakya dựa trên các tác phẩm của Năm vị Tổ sư (Năm vị Khánh Hi) và các bậc đại sư nổi tiếng:

- Rời bỏ bốn sự bám chấp (Zhenpa Zhide): Một giáo pháp ngắn gọn nhưng tinh yếu về sự từ bỏ và tâm Bồ-đề, dựa trên lời dạy của Tổ sư Sachen Kunga Nyingpo.

- Các tác phẩm của Sakya Pandita:
- Kho tàng lý luận về chính kiến (Tshad ma rigs gter): Tác phẩm nền tảng về Logic học.

- Phân định ba loại giới luật (Sdom gsum rab dbye): Làm rõ sự khác biệt giữa giới biệt giải thoát, giới Bồ-tát và giới Mật tông.

- Làm sáng tỏ ý định của bậc Đạo sư (Thub pa dgongs gsal): Trình bày về con đường Bồ-tát đạo.

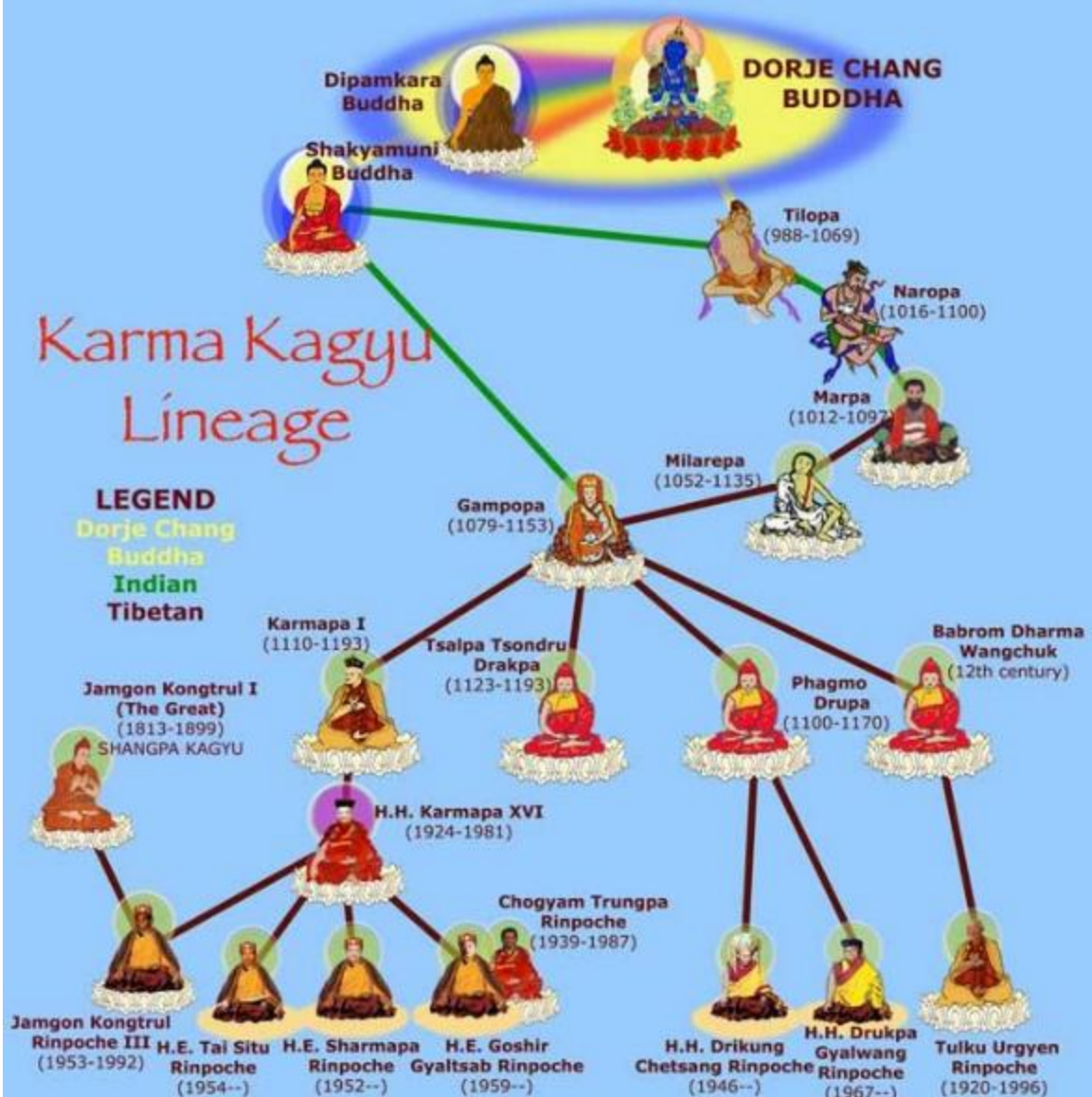
- Ba cái nhìn (The Three Visions): Bản ghi chép các giai đoạn tu học cơ bản dẫn đến giác ngộ.

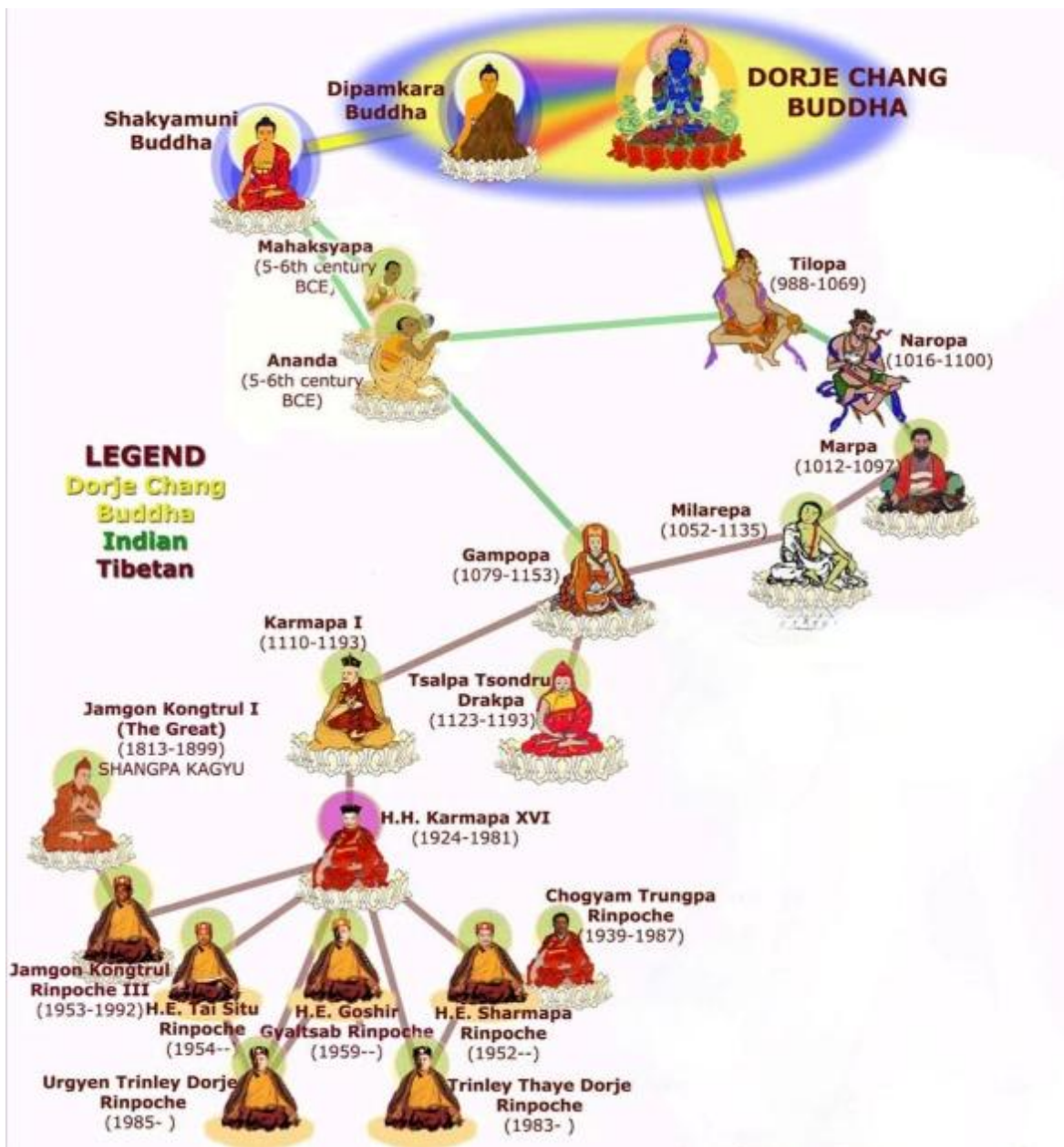
4. Các pháp tu Mật tông quan trọng: Bên cạnh Hevajra, phái Sakya còn bảo tồn các dòng truyền thừa mật pháp quan trọng khác như:

- Vajrayogini (Kim Cương Hối Mẫu)
- Vajrakilaya (Kim Cương Phổ Ba)
- Mahakala (Đại Hắc Thiên)
- Lục Diệu Pháp của Naropa (Six Yogas of Naropa)



7.4. Ca Nhĩ Cư phái (噶举派; S: Kagyu; E: Kagyu school, Oral Lineage)





Ca Nhĩ Cư phái còn gọi là Bạch phái. Dòng truyền thừa khẩu truyền, bắt nguồn từ các đại sư Ấn Độ như Tilopa, Naropa và được Marpa – nhà dịch giả vĩ đại – đưa vào Tây Tạng, sau đó được phát triển rực rỡ bởi các vị tổ như Milarepa và Gampopa.

1) Tư tưởng của Ca Nhĩ Cư phái: Tư tưởng cốt lõi của Ca Nhĩ Cư phái (Kagyu) tập trung vào việc thực hành thiền để trực nhận bản tâm, với trọng tâm là giáo pháp Đại Thủ Ấn (Mahamudra) và Sáu Pháp Du-già của Naropa. Đây là một trong bốn dòng phái

chính của Phật giáo Tây Tạng, thường được gọi là "Dòng truyền khẩu" hoặc "Nhĩ truyền" vì nhấn mạnh vào sự truyền thừa trực tiếp từ tâm qua tâm giữa đạo sư và đệ tử.

Nền tảng Triết học: Dựa trên các thuyết Trung Quán (Madhyamaka) và Du Già Hành Phái (Yogacara), đặc biệt là quan niệm về Như Lai Tạng (Tathagatagarbha) – cho rằng mọi chúng sinh đều có sẵn tiềm năng giác ngộ bên trong.

Các đặc điểm tư tưởng và tu tập chính của phái Kagyu bao gồm:

1. Đại Thủ Ấn (大手印; S: Mahāmudrā; E: Great Seal, Great Symbol): Đại Thủ Ấn có nghĩa là "Dấu Ấn Lớn", tượng trưng cho sự hợp nhất của Không tính và sự tỉnh thức, hay nhận thức rằng mọi hiện tượng đều được "niêm phong" bởi bản tánh chân thật của tâm. Đây là giáo lý tối cao của phái, nhằm thực chứng bản tánh tuyệt đối của tâm thông qua các giai đoạn thiền định. Nó nhấn mạnh rằng tâm vốn dĩ thanh tịnh, rỗng lặng và sáng suốt (tính không và sáng tỏ đồng nhất).

2. Sáu Pháp Du-già của Naropa (那洛六法; S: Nāropā-ṣaḍ-dharma; E: Six Dharmas (Yogas) of Naropa): Một hệ thống các mật pháp cao cấp của Phật giáo Tây Tạng, được đại sư Ấn Độ Naropa tổng hợp và hệ thống hóa, giúp hành giả chuyển hóa thân tâm nhanh chóng để đạt được giác ngộ. Đây là những pháp tu tập trung vào việc làm chủ năng lượng bên trong cơ thể (kinh mạch, khí, minh điểm) để đạt được giác ngộ nhanh chóng. Sáu pháp này bao gồm:

- Du-già Nội hỏa (Tummo/Candali): (靈熱成就; S: Caṇḍālī; E: Inner Heat): Kỹ thuật tạo ra nhiệt năng tâm linh và đại lạc thông qua việc kiểm soát hơi thở và kinh mạch.

- Du-già Huyền thân (Gyu-lü): (幻觀成就; S: māyākāyā; E: Illusory Body): Thực hành quán chiếu thân thể và vạn vật là huyền hóa, không có tự tính.

- Du-già Tịnh quang (Ösal): (淨光成就; S: Prabhāsvara; E: Clear Light/Luminosity): Nhận diện bản chất thanh tịnh của tâm trong trạng thái ngủ sâu hoặc thiền định sâu.

- Du-già Giấc mộng (Milam): (夢觀成就; S: Svapnadarsana; E: Dream Yoga): Pháp tu tỉnh thức và kiểm soát các giấc mơ để chuyển hóa chúng thành cơ hội tu tập.

- Du-già Thân trung ấm (Bardo): (中陰成就; S: Saṃkrānti; E: Bardo Yoga): Giáo lý giúp hành giả giữ được sự tỉnh giác và giải thoát trong trạng thái trung gian giữa cái chết và sự tái sinh.

- Du-già Chuyển di ý thức (Phowa): (轉識成就; S: Antarābhava; E: Consciousness Transference): Kỹ thuật đưa tâm thức thoát ra ngoài đỉnh đầu để vắng sinh về cõi tịnh độ tại thời điểm cận tử.

Sáu Pháp Du-già đóng vai trò cốt lõi trong dòng truyền thừa Kagyu (được truyền từ Naropa sang Marpa và Milarepa), đồng thời cũng được nghiên cứu và thực hành rộng rãi trong các tông phái khác như Gelug.

3. Nhấn mạnh vào thực hành và trải nghiệm: Thay vì chỉ tập trung vào nghiên cứu kinh điển hay triết học trừu tượng, phái Kagyu ưu tiên việc ẩn tu, thiền định và các trải nghiệm chứng ngộ thực tế từ chính hành giả.

4. Lòng sùng mộ Đạo sư (Guru): Coi việc kết nối tâm linh với vị thầy là yếu tố quyết định để nhận được sự gia trì và khai mở tuệ giác.

Đạo sư (導師; P: Satthā; S: Śāstr, Guru; E: Master, Teacher, Spiritual Master, Guide; TT: Lama) là người thầy hướng dẫn con đường tâm linh.

2) Hệ thống kinh điển tu học:

Kinh điển và giáo pháp tu học của phái Ca Nhĩ Cư "Dòng truyền khẩu" tập trung chủ yếu vào các kỹ thuật thiền định Mật tông được truyền thừa trực tiếp từ đạo sư sang đệ tử. Thay vì chỉ dựa trên văn tự, phái này chú trọng vào sự chứng ngộ tâm linh thông qua thực hành thực tế. Dưới đây là các nội dung tu học cốt lõi của phái này:

1. Các bộ giáo pháp và mật điển chính: Hệ thống tu học của phái Ca Nhĩ Cư dựa trên sự kết hợp giữa các bộ kinh điển Đại thừa và các bộ Mật điển (Tantra) cao cấp:

- Đại Thủ Ấn: Đây là giáo pháp tối thượng và đặc trưng nhất của phái, tập trung vào việc thấu hiểu bản chất trực tiếp của tâm.

- Na-rô Lục Pháp (E: Six Dharmas of Naropa): Hệ thống sáu pháp tu do đại sư Naropa tổng hợp, bao gồm: Nội nhiệt (Tummo), Thân huyền (Gyulu), Mộng寐 (Milam), Tịnh quang (Osel), Trung hữu (Bardo) và Chuyển di tâm thức (Phowa).

- Bí Mật Tập Hội (Guhyasamāja Tantra): Một trong những bộ mật điển quan trọng nhất được truyền thừa từ Ngài Marpa.

- Thăng Lạc Kim Cang (Cakrasamvara Tantra): Đây là vị Bản tôn (Yidam) chính yếu trong thực hành tantra của phái Ca Nhĩ Cư.

2. Các bản văn và tác phẩm quan trọng: Dòng phái này lưu giữ nhiều tác phẩm kinh điển do các vị tổ sư biên soạn, có giá trị hướng dẫn tu tập chi tiết:

- Giải Thoát Bảo Man (The Jewel Ornament of Liberation): Tác phẩm của Ngài Gampopa, thiết lập nền tảng Lamrim (trình tự đường tu) cho các hành giả.

- Các bài đạo ca (E: Vajra Songs) của Milarepa: Các bài chứng đạo ca mô tả kinh nghiệm giác ngộ của vị yogi vĩ đại Milarepa.

- Các tác phẩm của Marpa: Những bản dịch và chú giải về mật điển từ Ấn Độ sang Tây Tạng.

- Lời nguyện dòng truyền thừa Kim Cương Trì (The Short Dorje Chang Lineage Prayer): Bài nguyện quan trọng thường được đọc trước các buổi hành trì của dòng Karma Kagyu.

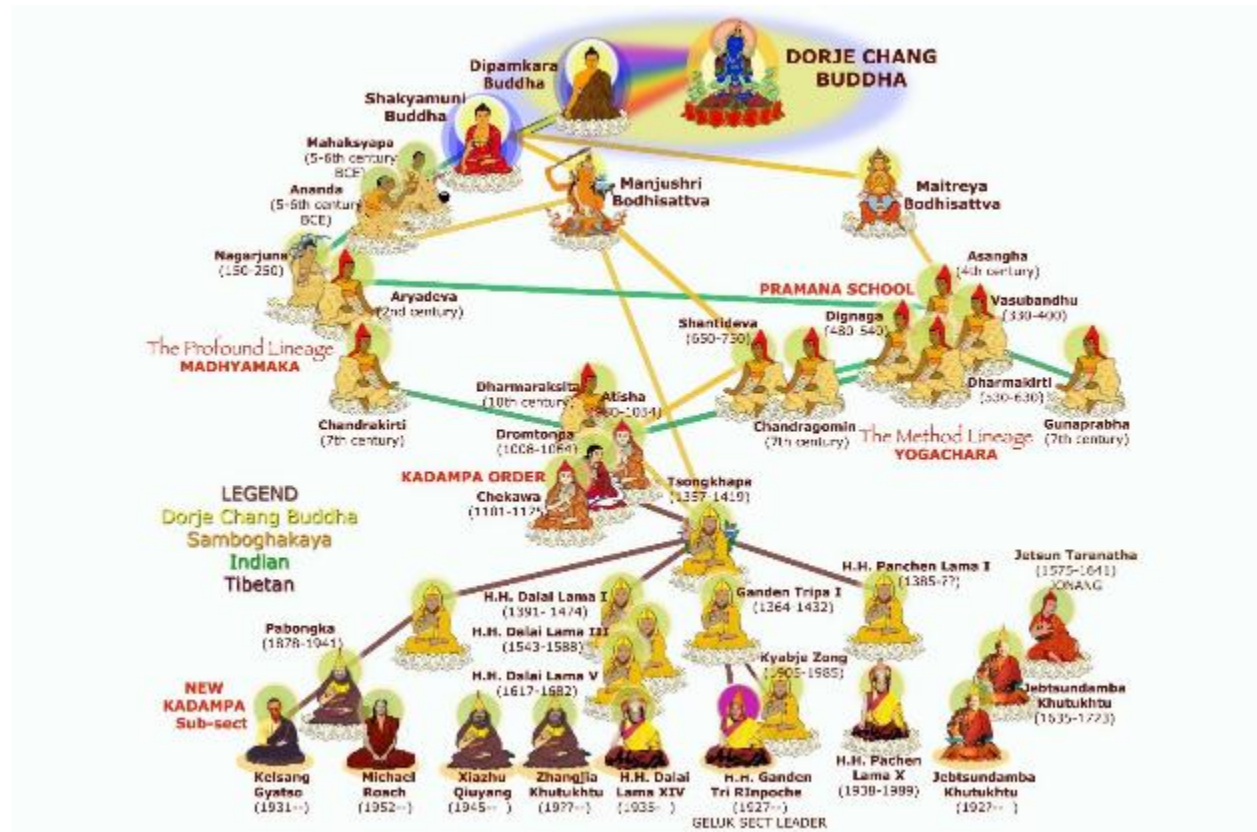
3. Phương pháp tu học đặc trưng:

- Truyền khẩu (E: Oral Transmission): Giáo pháp được truyền trực tiếp từ miệng thầy sang tai trò (Nhĩ truyền), bảo đảm năng lực tâm linh không bị gián đoạn.

- Kết hợp Học thuyết và Thiền tập: Phái Ca Nhĩ Cư nhấn mạnh cả việc nghiên cứu triết học (đặc biệt là quan kiến Trung đạo - Madhyamaka) và thực hành thiền định chuyên sâu.

- Tu tập Tiên hành (E: Ngondro): Các pháp tu chuẩn bị bao gồm lễ lạy, trì chú, và quán tưởng để thanh lọc tâm thức trước khi bước vào các mật pháp cao hơn.

7.5. Cách Lỗ phái (格鲁派; S: Gelug; E: Gelug school, Yellow Hat sect), còn gọi là Hoàng phái (phái Mũ Vàng). Đây là phái của Đạt Lai Lạt Ma.



1) Tư tưởng của Cách-lỗ phái: Tập trung vào sự kết hợp chặt chẽ giữa giới luật nghiêm ngặt, tri thức triết học hệ thống và thực hành Mật tông. Được sáng lập bởi Đại sư Tông-khách-ba (Tsongkhapa) vào cuối thế kỷ 14, tông phái này dựa trên nền tảng của phái Ca-đương (Kadampa) và nhấn mạnh các trụ cột tư tưởng chính sau:

1. Triết học Trung Quán (中觀哲學; S: Mādhyamaka; E: Madhyamaka philosophy, The Middle Way philosophy): Tông phái này đề cao quan điểm Trung Quán.

- Không tính và Duyên khởi: Cách-lỗ phái cho rằng mọi sự vật hiện tượng đều không có "tự tính" độc lập (Không tính), mà tồn tại dựa trên các nguyên nhân và điều kiện (Duyên khởi). Không tính không có nghĩa là hư vô, mà là điều kiện để vạn vật có thể phát sinh và biến đổi.

- Tư duy logic: Khác với một số phái nhấn mạnh vào trực giác, phái Cách-lỗ coi việc phân tích logic và tranh biện biện chứng là phương tiện thiết yếu để đạt được trí tuệ đúng đắn về thực tại.

2. Bồ-đề đạo thứ đệ (Lamrim; 菩提道次第; S: Bodhipatha-krama; E: Stages of the Path): Là bộ luận của ngài Tông-khách-ba, chỉ ra hệ thống con đường tu tập.

Lộ trình này chia việc tu tập thành các giai đoạn tuần tự từ thấp đến cao, giúp hành giả có cái nhìn tổng thể về con đường giải thoát. Nhấn mạnh việc xây dựng nền tảng Hiển giáo (Kinh điển) vững chắc trước khi tiến sâu vào thực hành Mật giáo (Tantric).

3. Kỷ luật và Giới luật: Phái Cách-lỗ nổi tiếng với việc chấn hưng Luật tạng và duy trì cuộc sống tu viện quy củ.

- Tăng sĩ bắt buộc phải sống độc thân và tuân thủ nghiêm ngặt các giới luật của Tì-kheo. Hệ thống giáo dục tôn giáo rất khắt khe, thường kéo dài từ 15 đến 20 năm để đạt được học vị Geshe (Tương đương tiến sĩ triết học Phật giáo).

- Ngũ đại bộ luận: Chương trình học tập trung vào 5 chủ đề lớn: Bát-nhã (Trí tuệ), Trung quán, Nhân minh (Logic), Câu-xá (Hiện tượng học) và Luật tạng.

4. Sự dung hợp Hiển – Mật: Tư tưởng Cách-lỗ không tách rời việc nghiên cứu triết học và thực hành thiền định.

2) Hệ thống kinh điển tu học: Cách-lỗ phái tập trung vào sự kết hợp giữa triết học hiển giáo nghiêm ngặt và thực hành mật giáo thâm sâu. Cốt lõi của chương trình đào tạo tu viện (thường kéo dài từ 15 đến 25 năm để đạt học vị Geshe Lharampa) xoay quanh Năm bộ Đại Luận (Ngũ Bộ Đại Luận) và các tác phẩm của tổ sư Tông-khách-ba (Tsongkhapa).

1. Năm bộ Đại Luận (Ngũ Bộ Đại Luận): Đây là năm môn học nền tảng dựa trên các bản văn của các đại sư Ấn Độ:

- Nhân Minh Học (因明學; P: Hetu-vijjā; S: Hetu-vidyā, Pramana; E: Buddhist Logic): Nghiên cứu về logic và nhận thức luận. Văn bản chính là Lượng Thích Luận (S: Pramanavarttika) của ngài Pháp Xứng (Dharmakirti).

Nhân Minh Học (Logic học Phật giáo) là môn học về luận lý và nhận thức luận cổ Ấn Độ. Các khái niệm liên quan trong Nhân Minh Học là Tam đoạn luận (E: Syllogism) gồm: Tôn (E: Proposition), Nhân (E: Reason), Dụ (E: Example).

- Bát Nhã Ba La Mật (S: Prajnaparamita): Nghiên cứu về các giai tầng chứng ngộ hướng tới giác ngộ. Văn bản chính là Hiện Quán Trang Nghiêm Luận (Abhisamayankara) của ngài Di Lặc.

- Trung Quán (S: Madhyamaka): Nghiên cứu về Không tính và triết học Trung đạo. Văn bản chính là Nhập Trung Luận (Madhyamakavatara) của ngài Nguyệt Xứng (Chandrakirti).

- A-tì-đạt-ma (S: Abhidharma): Nghiên cứu về vũ trụ luận và tâm lý học Phật giáo. Văn bản chính là Câu-xá luận (Abhidharmakosha) của ngài Thế Thân (Vasubandhu).

- Luật Tạng (S: Vinaya): Nghiên cứu về giới luật và đạo đức tăng đoàn. Văn bản chính là Luật Tạng Tụng (Vinayasutra) của ngài Công Đức Quang (Gunaprabha).

2. Các tác phẩm của Tổ sư Tông-khách-ba (Tsongkhapa).

Ngoài năm bộ luận trên, người học phái Cách-lỗ bắt buộc phải nghiên cứu các bộ sách do ngài Tsongkhapa biên soạn, vốn là "xương sống" cho tư tưởng của tông phái:

- Bồ-đề Đạo Thứ Đệ (Lamrim Chenmo): Trình bày chi tiết các giai đoạn của con đường giác ngộ, từ lúc bắt đầu cho đến khi thành Phật.

- Mật Tông Đạo Thứ Đệ (Ngagrim Chenmo): Trình bày hệ thống thực hành Mật giáo theo bốn bộ Tantra.

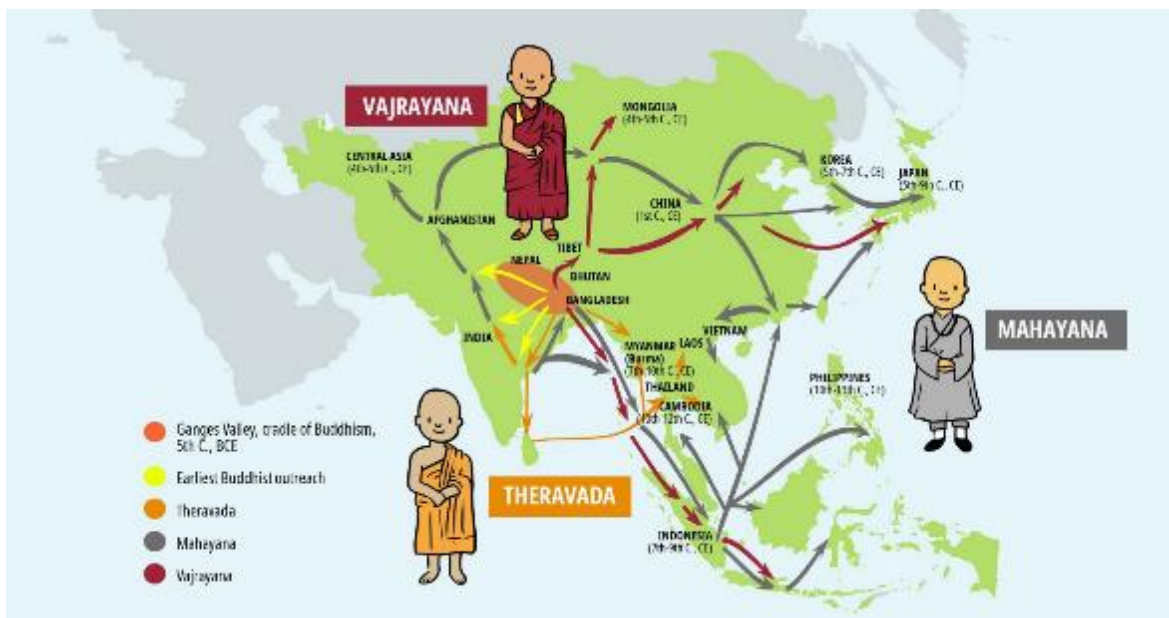
3. Giáo trình riêng của từng tu viện (Yigcha): Mỗi tu viện lớn như Ganden, Sera, hoặc Drepung sẽ có các bộ giáo trình giải thích chi tiết (gọi là Yigcha) do các đại đệ tử của ngài Tsongkhapa hoặc các vị viện chủ đời sau biên soạn để hỗ trợ việc tranh biện và học tập.

4. Tu học Mật giáo (Tantra): Sau khi hoàn thành chương trình Hiển giáo (Sutra), các tu sĩ có thể tiến lên học tại các học viện Mật giáo (như Gyuto hoặc Gyume). Phái Cách-lỗ tập trung vào ba hệ thống Tantra chính:

- Guhyasamaja (Bí Mật Tập Hội)
- Chakrasamvara (Thăng Lạc Luân)
- Yamantaka (Đại Uy Đức Kim Cương)



8. Thực hành thiền trong các tông phái.



Cả ba truyền thống Phật giáo là: Phật giáo Nam tông (Theravāda), Phật giáo Bắc tông (Mahāyāna), Phật giáo Mật tông (Vajrayāna) đều hướng tới mục tiêu chung là đạt đến sự thanh tịnh (giác ngộ-giải thoát) bằng con đường Chánh niệm – đó là Thiền (*), nhưng mỗi tông phái lại có phương pháp tiếp cận đặc thù dựa trên giáo lý và căn cơ của hành giả.

Thiền được định nghĩa như là thực hành Chánh niệm, là khả năng nhận thức trọn vẹn những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại, không bị quá khứ hay tương lai kéo đi, không để tâm trí bị phân tán, có 2 trường hợp:

1- **Chánh niệm Tỉnh thức** (正念醒識; P: Sammā-Sati; S: Samyak-Smṛti; E: Right Mindfulness, Awaken Mindfulness): Là nhớ nghĩ về đạo đức Duyên khởi. Sống trong Chánh niệm bấy giờ là sự tỉnh thức trong mọi công việc theo phương châm "Làm việc gì ta biết việc đó". Khi bạn nấu ăn, biết mình đang nấu ăn; khi đi bộ, biết mình đang đi bộ; khi đang tức giận biết mình tức giận.

2- **Chánh niệm Tỉnh giác** (正念醒覺; P: Sampajañña-Sati; S: Saṃprajñāna-Smṛti; E: Truthful Mindfulness, Aware Mindfulness) là nhớ nghĩ về chân lý Duyên khởi. Sống trong Chánh niệm bấy giờ là sự tỉnh giác trong mọi công việc theo phương châm "Làm việc gì hay việc gì xảy ra, ta nhận thức được việc đó đã hội đủ các Duyên (= Nhân Duyên). Không phán xét.

- Tỉnh thức (醒識; P: Sati; S: Smṛti; E: Wakefulness): Tỉnh thức là nhận biết (nhớ đến việc đang làm). Đây là sự duy trì ý thức trên từng việc mình đang làm. Tỉnh thức thiên về việc tập trung tâm vào một đối tượng.

- Tỉnh giác (醒覺; P: Sampajañña; S: Saṃprajñāna; E: Awareness, Clear comprehension): Tỉnh giác là hiểu biết (hiểu đúng bản chất việc đang làm). Tỉnh giác được diễn ra bằng sự chú tâm quan sát, đơn thuần ghi nhận thực tại như nó đang là và không phán xét (E: Non-judgmental) với bất kỳ đối tượng nào, đúng theo Chánh pháp (Chân lý Duyên khởi).

Phật giáo Mật tông được xem là một nhánh nâng cao của Bắc tông. Các tông phái này sử dụng những phương pháp bí mật được cho là để đạt giác ngộ nhanh chóng bằng cách thực hành những nghi lễ phức tạp và huyền bí, đồng thời đòi hỏi sự hướng dẫn trực tiếp từ các bậc thầy (Guru/Lama), cùng thực hành "Thiền quán bản tôn" (Deity Yoga), kết hợp chặt chẽ "Tam mật tương ứng":

3- **Tam mật tương ứng** (三密相應; P: Tayo-guyhāna-yogo; S: Trīni-guhyāni-yoga, Tri-guhya-samayoga; E: The three mystic things of body, mouth, and mind, The three mystic secrets correspondence): Là ba hoạt động bí mật/thanh tịnh của một vị Phật/Bồ Tát. Tam mật tương ứng chỉ cho phương pháp tu tập đặc thù nhằm đạt đến sự

hợp nhất giữa Thân, Khẩu, Ý của hành giả với Thân, Khẩu, Ý thanh tịnh của Đức Phật (Bổn tôn).

1- Tam mật (三密; S: Tri-Guhya) gồm có:

- Thân mật (身密): Bắt ấn (khế ấn - Mudra).

- Khẩu mật (口密/語密): Tụng chân ngôn/Trì thần chú (Mantra).

- Ý mật (意密): Quán tưởng mạn-đà-la (Mandala) hoặc hình tượng chư Phật (= Bổn tôn) trong tâm (Ý).

2- Tương ứng (相應; S: Yoga/Samayoga): Sự hòa hợp, khế hợp, ứng nhập làm một.

Khi hành giả thực hiện đồng thời ba mật (tay kết ấn, miệng niệm chú, tâm quán tưởng) một cách chuyên nhất, thì ba nghiệp (thân, khẩu, ý) của hành giả sẽ tạm thời tương đồng với ba mật của Như Lai. Nhờ sự tương ứng này, hành giả có thể chuyển hóa thân tâm ngay trong đời này, được gọi là "Tam mật tương ứng, tức thân thành Phật".

Tóm lại, Tam mật tương ứng là phương pháp "tu Quả" (dùng kết quả giác ngộ của Phật làm phương tiện tu) để nhanh chóng đạt đến sự giác ngộ.

Sau đây là Thiền (= Chánh niệm) trong các tông phái Phật giáo.

8.1. Thiền trong Phật giáo Nam tông.

Thiền trong Phật giáo Nam tông tập trung vào việc thực hành dựa trên những lời dạy gốc của đức Phật trong kinh điển Pali.

1) Thiền định [止 (Chi), 奢摩他 (phiên âm); P: Samatha; S: Śamatha; E: Tranquility meditation, Calm-abiding meditation, Serenity meditation]: Đây là loại thiền thuộc Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới)

- Mục tiêu là rèn luyện khả năng tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất để đạt được sự an tịnh và các tầng định (Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền Tứ thiền).

- Đối tượng: Thường sử dụng 40 đề mục thiền định như niệm hơi thở, niệm tâm tử, hoặc quán tưởng các màu sắc/vòng tròn (Kasina).

- Kết quả: Giúp tâm loại bỏ các phiền não tam thời và đạt được trạng thái hỷ lạc, bình an tam thời.

2) Thiền Tuệ / Thiền Minh Sát [觀 (Quán), 毗婆舍那 (phiên âm); P: Vipassanā; S: Vipāśyanā; E: Insight Meditation (Thiền tuệ), Vipassana Meditation (Thiền Vipassana), Clear-seeing (Cái thấy rõ ràng), Mindfulness Meditation (Thiền Chánh niệm)]

- Mục tiêu: Nhằm thấy rõ bản chất thực sự của mọi sự vật hiện tượng là Duyên khởi [= Vô ngã + Vô thường].

- Cách thực hành tỉnh giác: Dựa trên pháp môn Tứ Niệm Xứ (quán Thân, quán Thọ, quán Tâm, quán Pháp) bằng Chánh niệm “Duyên khởi”.

Hành giả quan sát bốn lĩnh vực: Thân (cơ thể), Thọ (cảm xúc), Tâm (trạng thái tâm), và Pháp (các sự vật, hiện tượng). Người tập chỉ đơn thuần quan sát sự sinh diệt của mọi hiện tượng ngay trong hiện tại mà không phán xét.

Phương pháp này được giữ gìn thuần khiết từ thời Phật giáo sơ kỳ, ít bị pha trộn bởi các yếu tố văn hóa hay triết học sau này.

- Kết quả: Đoạn diệt tận gốc rễ của tham, sân, si để đạt đến sự giải thoát hoàn toàn (Niết-bàn).

- Tính thực tế: Không cần những nghi lễ phức tạp, hành giả có thể thực hành ngay trong các hoạt động đi, đứng, nằm, ngồi hàng ngày thông qua việc duy trì Chánh niệm “Duyên khởi”.



8.2. Thiền trong Trung Quán tông.

Trong hệ thống Phật giáo, Trung Quán tông thường được biết đến là một tông phái triết học hơn là một tông phái chuyên về thực hành thiền định độc lập (như Thiền tông). Tuy nhiên, "Thiền" của Trung Quán tông chính là quá trình quán chiếu Không tính để đạt đến Trí tuệ Ba-la-mật (= Bát-nhã Ba-la-mật).

1. Về mục đích của Thiền Trung Quán là thay vì tập trung việc định tâm vào một đối tượng duy nhất (như hơi thở), thiền quán Trung Quán hướng tới:

- Phá bỏ kiến chấp: Quét sạch các quan điểm hư ngụy trong não trạng.

- Đạt đến Trí tuệ Bát-nhã (Prajñā): Đây là trực giác trực tiếp về thực tại mà không qua trung gian của ngôn từ hay khái niệm.

- Chứng ngộ Nhị đế: Hiểu rõ sự khác biệt và thống nhất giữa Tục đế (chân lý tương đối, quy ước) và Chân đế (chân lý tuyệt đối, tánh Không).

2. Về mối liên hệ với Thiền tông: Dù có phương pháp tiếp cận khác nhau, Trung Quán tông và Thiền tông (Zen) có sự giao thoa mật thiết:

- Nhiều công án của Thiền tông xoay quanh tư tưởng "Thật tướng" và "Không tính" của Trung Quán tông.

- Đại luận sư Long Thọ cũng được tôn vinh là Tổ thứ 16 của Thiền tông Ấn Độ.

- Cả hai đều hướng tới việc nhận diện bản chất thật của tâm và thực tại thông qua việc buông bỏ các mô thức khái niệm.

Dưới đây là các đặc điểm chính của việc thực hành quán chiếu trong Trung Quán tông:

1) Quán chiếu Duyên khởi (= Nhân Duyên): Trung Quán tông sử dụng phương pháp luận để phá tan mọi khái niệm, định kiến và sự chấp trước vào "tự tính" của vạn vật.

- Vạn pháp giai Không: Mọi sự vật hiện tượng đều không có một bản thể độc lập, cố định và vĩnh hằng vì chúng tồn tại do Duyên sinh (phụ thuộc vào các điều kiện khác).

- Phá bỏ nhị nguyên: Thiền quán giúp hành giả vượt thoát khỏi các cặp đối đãi như: có - không, sinh - diệt, đến - đi, đồng nhất - khác biệt.

2) Quán chiếu Bát Bất (Tám điều phủ định): Đại luận sư Long Thọ (Nāgārjuna), người khai sáng tông phái này, đã đưa ra phương pháp quán chiếu thông qua tám phủ định để đưa tâm về Trung đạo.

Trong bài kệ "Tán Phật" – Phẩm Nhân Duyên, Trung Quán luận thể hiện:

不生亦不滅	Bất sinh diệt bất diệt
不常亦不斷	Bất thường diệt bất đoạn
不一亦不異	Bất nhất diệt bất dị
不來亦不出	Bất lai diệt bất xuất
能說是因緣	Năng thuyết thị Nhân Duyên
善滅諸戲論	Thiện diệt chư hí luận
我稽首禮佛	Ngã khể thủ lễ Phật
諸說中第一	Chư thuyết trung đệ nhất.

Không sanh cũng không diệt

Không thường cũng không đoạn

Không một cũng không khác

Không đến cũng không đi

Hay thuyết nhân duyên ấy

Khéo diệt các hí luận

Con cúi đầu lễ Phật

Bậc nhất trong các thuyết

Phương pháp lý luận "**Bát bất**" (hay còn gọi là **Bát bất Trung đạo**) là hệ thống lập luận quan trọng nhất trong học thuyết **Trung Quán** của ngài Long Thọ được trình bày ngay ở phần mở đầu của bộ *Trung Luận*.

Mục đích của phương pháp này là sử dụng 8 cái "không" (bất) để phá bỏ mọi quan điểm cực đoan (chấp trước), từ đó hiển lộ chân lý về **Không tính** và bản chất thực của vạn vật.

Bát bát gồm 4 cặp đối đãi nhằm phủ nhận các khái niệm nhị nguyên thường gặp. Đây là cách diễn đạt chân lý Duyên khởi không đổi thay theo không gian và thời gian:

- **Bất sinh - Bất diệt:** Mọi sự vật không tự nhiên sinh ra, cũng không thực sự mất đi. Sinh và diệt chỉ là sự chuyển hóa của các duyên hội tụ.

- **Bất thường - Bất đoạn:** Sự vật không tồn tại vĩnh cửu (thường), nhưng cũng không phải mất hẳn đi rồi không còn gì (đoạn).

- **Bất nhất - Bất dị:** Các pháp không phải là một thể duy nhất (nhất), nhưng cũng không phải là những thực thể hoàn toàn tách biệt, khác nhau (dị).

- **Bất lai - Bất xuất** (hoặc **Bất khứ**): Không có thực thể nào từ đâu đến (lai) và cũng không đi về đâu (xuất/khứ).

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Phá tà hiển chính: Chữ "Bất" (không) được dùng như một công cụ biện chứng để bác bỏ các tà kiến (như chấp có, chấp không). Khi các cực đoan bị loại bỏ, chân lý "Trung đạo" sẽ tự hiển bày.

- Lý giải Duyên khởi: Phương pháp này khẳng định vạn pháp do duyên sinh nên không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên chúng "không sinh, không diệt...".

- Giải phóng tư duy: Giúp người học vượt qua các khuôn mẫu ngôn ngữ và khái niệm hạn hẹp để tiếp cận thực tại như nó đang là.

Đây được coi là tư tưởng mang tính cách mạng trong lịch sử triết học Phật giáo, giúp hệ thống hóa tư tưởng Bát-nhã và đặt nền móng cho Phật giáo Đại thừa.

Áp dụng

Trong quan điểm của Trung Quán, Không tính không phải là sự trống rỗng vô nghĩa, mà là Sự Duyên Khởi, nghĩa là mọi thứ tồn tại đều phụ thuộc vào các điều kiện khác chứ không có tự tính độc lập.

Dưới đây là cách bạn có thể áp dụng tuệ giác này vào đời sống:

1. Giảm bớt sự bám chấp vào "cái Tôi" (Ngã): Khi gặp chuyện bất như ý, hãy quán chiếu rằng "cái tôi" đang đau khổ thực chất là một tập hợp của cảm xúc, suy nghĩ và cơ thể, luôn biến đổi từng giây.

Thực hành: Khi bị chỉ trích, thay vì phản ứng ngay lập tức để bảo vệ "tôi", hãy tự hỏi: "Cái 'tôi' cố định nào đang bị xúc phạm?". Bạn sẽ thấy cơn giận dịu đi vì không tìm thấy một thực thể cứng nhắc nào để bảo vệ.

2. Nhìn nhận mọi việc là "Như huyễn" (幻象; P;S: Māyā; E: Illusion/Delusion): Trung Quán dạy rằng sự vật hiện ra như thật nhưng không thực có tự tính, giống như một giấc mơ hay ảo ảnh.

Thực hành: Khi quá đắm chìm vào thành công hay thất bại, hãy nhắc mình: "Việc này đang diễn ra, nhưng nó không có tính chất vĩnh cửu". Điều này giúp bạn giữ được tâm thế bình thản (xả), không quá hưng phấn khi được và không quá tuyệt vọng khi mất.

3. Phá vỡ tư duy cực đoan (Trung đạo: Cốt lõi của Trung Quán là tránh xa hai cực đoan: Thường kiến (cho rằng mọi thứ là vĩnh viễn) và Đoạn kiến (cho rằng không có gì tồn tại, dẫn đến buông thả).

Thực hành: Đừng dán nhãn cố định cho bất kỳ ai (ví dụ: "người này xấu xa mãi mãi"). Hãy hiểu rằng họ hành động như vậy là do duyên (hoàn cảnh, giáo dục, tâm lý). Khi duyên thay đổi, con người sẽ thay đổi.

4. Hành động dựa trên lòng Từ bi: Vì tất cả chúng ta đều nằm trong một mạng lưới Duyên khởi tương hỗ (tánh Không), nên tổn thương người khác cũng chính là tổn thương chính mình.

Thực hành: Làm việc thiện không phải để tích điểm mà vì hiểu rằng mình và người không tách biệt. Không tính chính là cơ sở của lòng từ bi không điều kiện, là hành động thiện trên tinh thần Vô ngã.

Tóm lại: Áp dụng Không tính là sống nhiệt thành với hiện tại nhưng không bị dính mắc vào nó, vì biết rằng mọi hình tướng đều đang trôi chảy và tương thuộc.



8.3. Thiền trong Duy Thức tông.

Thiền trong Duy Thức tông không phải là lối tọa thiền chỉ để an định tâm trí thông thường, mà là một hệ thống thực hành tâm lý học sâu sắc được gọi là Duy Thức Quán. Mục đích cốt lõi là nhận diện bản chất của mọi hiện tượng (vạn pháp) đều do tâm thức biến hiện ra, từ đó chuyển hóa mê lầm thành trí tuệ.

Bản chất của Thiền Duy Thức: Khác với Thiền tông (Zen) chú trọng vào việc "kiến tính thành Phật" ngay lập tức, Thiền Duy Thức đi sâu vào phân tích và quán chiếu các tầng tâm thức:

- Nguyên lý: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức" – Mọi thứ ta thấy, nghe và cảm nhận đều là sự phản chiếu của thức, không có thực thể độc lập bên ngoài tâm.

- Mục tiêu: Thực hiện quá trình "Chuyển thức thành trí" – thay đổi 8 thức (từ giác quan đến Tàng thức) thành 4 loại trí tuệ của Phật.

5 thức => *Thành sở tác trí*

Ý thức => *Diệu quan sát trí*

Mạt-na thức => *Bình đẳng tánh trí*

A-lại-da thức => *Đại viên cảnh trí*

1) Ngũ trùng Duy Thức quán (五重唯識觀; S: Pañcavidhā Vijñaptimātratā-bhāvanā; E: Five Stages of Yogacara Meditation): Duy Thức tông sử dụng 5 tầng quán chiếu để dần dần loại bỏ ảo tưởng về cái "tôi" (ngã) và thế giới bên ngoài (pháp):

1- Khiển hư tồn thực quán 遣虛存實觀 = Khiển hư tồn thực thức 遣虛存實識 (E: Eliminating the Imaginary and Retaining the Real): Loại bỏ sự phân biệt giả dối (Biến kế), giữ lại cái thực (Y tha và Viên thành).

2- Xả lạm lưu thuần quán 捨濫留純觀 = Xả lạm lưu thuần thức 捨濫留純 (E: Discarding the Mixed and Retaining the Pure): Loại bỏ phần chủ-khách quan giả tạm (Xả

lạm), giữ lại phần thuần túy thức (Lưu thuần). Tức loại bỏ sự hỗn tạp của cảnh vật bên ngoài để quay về với sự thuần khiết của tâm thức.

3- Nhiếp mạt quy bản quán 攝末歸本觀 = Nhiếp mạt quy bản thức 攝末歸本 (E: Absorbing the Derivative and Returning to the Source): Thu nhiếp các tướng mạt (Y tha/tướng phần) về với tâm bản thể (Viên thành/kiến phần). Tức đưa các biểu hiện bề ngoài (ngọn - mạt) trở về với gốc rễ là tâm thể (gốc - bản).

4- Ẩn liệt hiển thắng quán 隱劣顯勝觀 = Ẩn liệt hiển thắng thức (E: Concealing the Inferior and Revealing the Superior): Ẩn đi 7 thức yếu kém (liệt) để hiển bày 8 thức, đặc biệt là A-lại-da thức (thắng). Tức làm lu mờ các tâm sở yếu kém và hiển lộ những khả năng tâm thức cao thượng, thắng diệu.

5- Khiển tướng chứng tính quán 遣相證性觀 (Chuyển thức đặc trí) = Năng Sở Không quán 能所空觀 (E: Eliminating Appearance and Realizing the Nature): Quả cuối cùng, Năng (chủ thể) và Sở (đối tượng) đều Không, chứng ngộ Chân như (chuyển y). Tức xóa bỏ mọi hình tướng sai biệt để trực nhận được bản tính chân thực (Chân như) của vạn pháp.

2) Ngũ vị (五位 - 5 giai vị; S: Pañca-daśā; E: Five Stages of the Path to Consciousness-Only / Five Paths): Tiến trình tu tập để đạt được sự giải thoát, hành giả phải trải qua lộ trình tu tập 5 giai đoạn để đạt đến giác ngộ theo "Duy Thức Tam Thập Tụng" (Trisīmśikā-vijñaptimātratāsiddhi) của ngài Thế Thân:

1- Tư lương vị [資糧位; S: Sambhāra-avasthā; E: Position of Equipment (Accumulating Merit/Wisdom)]: Tích lũy phước đức và kiến thức về Duy thức.

2- Gia hạnh vị [加行位; S: Prayoga-avasthā; E: Position of Preparation (Application)]: Nỗ lực thực hành thiền quán sâu sắc.

3- Thông đạt vị (Kiến đạo) [通達位; S: Prativedha-avasthā; E: Position of Penetration (Understanding/Insight)]: Lần đầu tiên trực nhận được chân lý "duy thức".

4- Tu tập vị [修習位; S: Bhāvanā-avasthā; E: Position of Cultivation (Meditation)]: Tiếp tục rèn luyện để xóa sạch các tập khí (thói quen) cũ trong Tàng thức.

5- Cứu cánh vị [究竟位; S: Niṣṭhā-avasthā; E: Position of Perfection (Final Attainment)]: Đạt đến quả vị Phật, hoàn toàn làm chủ tâm thức.

Thiền Duy Thức được coi là phương pháp mang tính khoa học và logic nhất trong Phật giáo, giúp con người hiểu rõ cấu trúc của nỗi khổ và cách tháo gỡ nó từ sâu trong tâm linh.



8.4. Thiền trong Hoa Nghiêm tông.

Phương pháp thực hành thiền quán của Hoa Nghiêm tông (Huayan school) dựa trên nền tảng triết học "Pháp giới duyên khởi" (Dharmadhatu dependent origination) và "Sự sự vô ngại" (Mutual non-obstruction of phenomena) từ kinh Hoa Nghiêm. Trọng tâm của thiền Hoa Nghiêm không chỉ là an định mà là quán chiếu để thấy được sự tương dung, tương nhập của mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ.

Các phương pháp thiền quán chính bao gồm:

1) Ba pháp quán "Pháp giới" (Thiền quán đặc trưng): Do Sơ tổ Đổ Thuận lập ra, đây là phương pháp cốt lõi để đi vào cảnh giới Hoa Nghiêm:

1- Chân lý Không quán (Lý hư chân quán): Quán chiếu để thấy mọi sự vật (Sự) đều mang bản chất Không tính (Lý/Chân như). Sự vật không tự tính, không có tự thể riêng biệt, tất cả đều là hư vọng.

2- Sự Lý Vô Ngại quán: Quán chiếu sự tương quan giữa bản thể (Lý) và hiện tượng (Sự). Lý và Sự dung thông, bản thể bao trùm hiện tượng, hiện tượng biểu hiện bản thể. Không tính (Lý) và hình sắc (Sự) không hai, không khác.

3- Sự Sự Vô Ngại quán (Pháp giới quán): Đây là đỉnh cao. Quán chiếu vạn vật dù sai biệt nhưng tương nhập, tương dung lẫn nhau, "Một là Tất cả, Tất cả là Một" (Nhất đa tương dung). Mọi sự vật tồn tại hòa quyện mà không ngăn che nhau.

2) Thập Huyền Môn (Thiền quán về Duyên khởi): Thực hành quán chiếu 10 cửa ngõ huyền diệu (Thập huyền duyên khởi) để thấu suốt bản chất trùng trùng duyên khởi, sự sự vô ngại của vũ trụ:

Ví dụ: Quán chiếu sự vật qua lăng kính "Đồng thời cụ túc tương ứng môn" (mọi thứ xảy ra cùng một lúc) hoặc "Quảng hiệp tự tại vô ngại môn" (nhỏ chứa lớn, lớn chứa nhỏ).

3) Thiền quán trực nhận "Pháp giới Duyên khởi" còn gọi là "Vọng tận Hoàn nguyên quán": Phương pháp quán chiếu loại bỏ vọng tưởng (Vọng tận) để quay về bản thể chân thật (Hoàn nguyên).

1- Quán Không tính: Nhìn thấu thân tâm này là Duyên hợp, không phải là cái ngã riêng biệt, mà là sự tiếp nối của tổ tiên, đất nước, vũ trụ.

2- Thiền hành/Thiền ngồi với Hoa Nghiêm: Tập trung vào hơi thở, buông xả vọng tưởng, và quán chiếu rằng mỗi bước đi, mỗi hơi thở là sự kết nối, hòa nhập với vũ trụ, không còn phân biệt bản ngã.

Đặc điểm Thiền Hoa Nghiêm.

- Tính triết học cao: Yêu cầu người tu học có trí tuệ sâu sắc để quán chiếu về sự tương quan tuyệt đối.

- Hòa nhập vào cuộc sống: Thiền Hoa Nghiêm không trốn tránh hiện tượng mà thấy Phật tính ngay trong vạn pháp.

- Nhất thể: Thực hành thiền quán là để thấy "Pháp giới" – vũ trụ bao la – ngay trong từng sát-na và từng sự vật nhỏ bé.

Tóm lại, thiền quán Hoa Nghiêm tông là phương pháp tu tập trí tuệ, đưa hành giả từ cái nhìn phân biệt, hạn hẹp về bản ngã đến cái nhìn toàn diện, viên dung, tự tại vô ngại của chư Phật.



8.5. Thiền trong Thiền tông.

Thiền trong Thiền tông nhấn mạnh trải nghiệm trực tiếp thay vì kinh điển, hướng tới sự cân bằng, hài hòa và bình an nội tâm. Thiền không chỉ là một kỹ thuật ngồi tĩnh lặng mà là một hệ tư tưởng tập trung vào việc **thực chứng trực tiếp** bản chất thật của tâm trí và thực tại.

Đặc điểm của Thiền tông là không quá coi trọng kinh điển hay lý thuyết suông. Mục tiêu là giúp người học tự nhìn thẳng vào thực tại để đạt đến sự giác ngộ (Satori). Chân lý trong Thiền tông được coi là nằm ngoài ngôn ngữ và sách vở. Nó chỉ có thể được truyền thụ thông qua sự thấu hiểu tâm linh trực tiếp giữa thầy và trò. không hướng tới việc thay đổi tâm tính mà giúp con người nhìn thấu bản chất của sự vật, đạt đến trí tuệ thông suốt, buông bỏ và tạp niệm.

Ngoài ra, trong Thiền tông không có một chừng mực hay phương pháp tuyệt đối nào. Thiền sư có thể dùng các phương pháp rất khó hiểu và kì lạ như là đánh, hét, ra dấu, mời ăn cơm, uống nước trà hay lặng thinh để kích hoạt cho việc đốn ngộ của những thiền sinh đạt được mức độ chín mùi.

Tọa thiền (Zazen): Đây là phương pháp thực hành cơ bản, trong đó người học ngồi yên tĩnh để buông xả mọi áp lực và tạp niệm, rèn luyện sự chú ý và nhận thức để tâm trí trở nên minh mẫn.

Thiền trong cuộc sống: "Thiền Zen" không tách rời khỏi đời thường. Nó là trạng thái sống chậm lại, làm mọi việc một cách tự nhiên, chú tâm hoàn toàn vào hiện tại (như quét nhà, uống trà, hay làm việc) để tìm thấy sự bình yên và cân bằng.

Sự tối giản và tinh khiết: Trong văn hóa và kiến trúc, "Zen" biểu hiện qua sự cân bằng, hài hòa và loại bỏ những chi tiết rườm rà để tìm về sự tĩnh lặng tuyệt đối.

Hai tông phái chính tại Nhật:

- Lâm Tế (Rinzai): Thường sử dụng Công án (Kōan) để phá vỡ tư duy logic, đạt giác ngộ đột ngột.

- Tào Động (Sōtō): Tập trung vào "chỉ quán đả tọa" (Shikantaza) - chỉ lo ngồi thiền, không cầu mong gì thêm.

Tóm lại, Thiền tông là con đường đi tìm **sự thật của chính mình** thông qua trải nghiệm thực tế thay vì học thuyết, giúp con người thoát khỏi áp lực và nhìn thấu bản chất cuộc sống.

Các hình thức luyện tập chính của Thiền tông là:

1) Mặc Chiếu (默照; S: Śamatha-Vipāśyanā (Śānta-Jñāna) yuganaddha,; E: Silent Illumination, Serene Reflection) = **Tịch Chiếu**: Là pháp môn thiền đỉnh cao của tông Tào Động trong Thiền tông, do thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác (1091–1157) thời Tống khởi xướng và hệ thống hóa. Trong tiếng Nhật, pháp tu này tiến hóa và được gọi là Shikantaza qua sự hoằng truyền của thiền sư Đạo Nguyên (Dōgen).

- Mặc (默 - Tịch): Sự tĩnh lặng tuyệt đối. Tâm không khởi động, không chạy theo ngoại cảnh, tách biệt hoàn toàn khỏi các dòng suy nghĩ nhị nguyên và bản ngã ảo tưởng. Đây là biểu hiện của thể tính "Không" (Tự tính thanh tịnh).

- Chiếu (照 - Chiếu): Sự soi sáng, tỉnh thức rõ ràng. Tâm tuy tĩnh lặng nhưng không rơi vào trạng thái hôn trầm, mê muội hay trống rỗng vô tri. Nó nhận biết sâu sắc, trọn vẹn và khách quan mọi hiện tượng đang diễn ra. Đây là biểu hiện của Trí tuệ điều dụng (E: Wisdom).

Theo đó, Mặc Chiếu là phương pháp trong đó thiền giả buông xả hết mọi tìm kiếm, mọi ràng buộc gấn bó, mọi mong đợi; buông xả tất cả mọi bận rộn về trí não, mọi niệm phân biệt. Tỉnh thức lặng lẽ, chấp nhận tất cả mọi chuyện một cách đầy đủ. Không mong đợi bất cứ gì, cũng không trụ tâm vào điều gì.

Nếu trong cái "Soi sáng" (Chiếu) mà mất đi sự "Lặng lẽ" (Mặc) thì hành giả dễ rơi vào trạng thái phóng dật, lăng xăng chạy theo trần cảnh bên ngoài. Ngược lại, nếu trong cái "Lặng lẽ" mà mất đi sự "Soi sáng" thì sẽ sa vào trạng thái vô ký, tối tăm, biến thiền định thành một phương pháp thừa thãi, vô dụng. Khi Mặc và Chiếu tròn đầy, dung thông

(Định Tuệ đồng thời), hành giả sẽ giống như hoa sen nở rộ, tỉnh giấc mộng dài thức tỉnh bản tính.

Tư tưởng tu tập:

1. **Hành trì đồng thời:** Mặc và Chiếu không phải là hai bước kế tiếp, mà là một thể thống nhất hữu cơ. Có Mặc mới có Chiếu sâu sắc; có Chiếu thì Mặc mới không bị u tối. Nếu chỉ "Mặc" mà thiếu "Chiếu" sẽ rơi vào si định (trầm không trệ tịch). Ngược lại, nếu chỉ "Chiếu" mà thiếu "Mặc" sẽ biến thành tâm lăng xăng, tán loạn.

2. **Pháp môn "Không phương pháp":** Mặc chiếu không bắt hành giả phải đếm hơi thở, quán tưởng hình ảnh hay tập trung vào công án. Phương pháp duy nhất là buông xả mọi mong cầu, chỉ an trú và tỉnh thức ngay trong thực tại, cho phép bản tâm tự bộc lộ bản chất vốn dĩ tự do và giác ngộ của nó.

2) Thoại đầu [话头; S: Vāg-agra, Śabda-sīrṣa; E: "Word-head" (Đầu lời nói), "Critical phrase" (Cụm từ then chốt), "Ante-thought" (Trước khi tư niệm khởi phát)].

Theo chiết tự và giáo lý Thiền tông, "Thoại đầu" mang hai tầng ý nghĩa chính:

- "Thoại" (話) là lời nói, tư tưởng, niệm đầu.
- "Đầu" (頭) là cái gốc, phía trước.

Theo đó, Thoại Đầu là những câu nói ngắn trước khi khởi niệm, là trạng thái của tâm khi niệm chưa kịp sinh khởi. Khi ý niệm đã hình thành và phát ra thành lời, đó gọi là "Thoại vĩ" (đuôi lời nói).

Khán Thoại Đầu (thực hành Thoại Đầu): Là việc hành giả liên tục khán (nhìn) và nghi vấn vào một câu hỏi ngắn, vô nghĩa lý đối với trí năng logic. Mục đích là dùng một "câu hỏi tối thượng" này để chặn đứng toàn bộ dòng suy nghĩ phân biệt, đưa tâm thức trở về nguồn gốc nguyên thủy. Ví dụ:

- *"Trước khi cha mẹ chưa sinh, mặt mũi bản lai của ta ra sao?"*
- *"Ai đang niệm Phật?"*
- *"Chó có Phật tính không? - Không!"* (Thoại đầu chữ "Vô")
- *"Cái gì thế này?"*

Hành giả trải qua 2 giai đoạn:

- Cắt đứt vọng tưởng: Khi tâm liên tục truy vấn vào chỗ "chưa sinh khởi", mọi suy nghĩ logic, kiến thức hay ý niệm phân biệt đều bị chặn đứng.

- Khởi đại nghi tình: Việc không thể tìm câu trả lời bằng lý trí sẽ tích tụ một khối nghi ngờ cực lớn gọi là "Nghi tình" (E: Great doubt) . Khi khối nghi này vỡ tan (bị đập nát), hành giả sẽ kiến tánh nhận ra tự tính Phật vốn có của mình.

Thoại đầu (những câu nói ngắn) hay Công án (các mẫu đối thoại nhỏ) được thiền giả dùng để đặt hết tâm trí vào đó nhằm tìm ra chiết khúc bên trong. Những câu đối đáp hay câu hỏi thường không có một luật logic nào hết nhằm phá bỏ các chấp trước này sinh trong dòng suy tư của thiền giả. Khi giải quyết được thoại đầu hay công án này thì thiền sinh có thể giác ngộ. Thường chỉ khi nào thiền sinh đã đạt đến mức giữ được tâm ý không động loạn thì mới dùng đến phương tiện này.

3) Công án (公案; S: Vastuanta, Adhikarana; E: Koan, Zen riddle / Zen paradox): Là một thuật ngữ đặc trưng trong Thiền tông Phật giáo.

Trong xã hội Trung Quốc cổ đại, "Công án" nghĩa là hồ sơ vụ án pháp lý tại bàn làm việc của quan phủ. Nó mang tính chất như một bộ luật, một tiêu chuẩn tuyệt đối dùng để phán quyết đúng sai.

Trong Thiền tông, Công án là những câu chuyện, cuộc đối thoại ngắn, hoặc câu hỏi phi lý do các vị Thiền sư đời trước để lại. Chúng đóng vai trò như khuôn mẫu pháp lý để kiểm tra mức độ ngộ đạo của người học Thiền. Công án cố ý bẻ gãy tư duy logic, khái niệm và ngôn ngữ thông thường (Ví dụ: "*Tiếng vỗ của một bàn tay là gì?*").

Tóm lại, Công án là "án văn công khai" về chân lý, được các Thiền sư dùng làm phương tiện đặc biệt để "bẻ gãy" tư duy khái niệm, giúp người học Thiền đạt đến sự giác ngộ trực tiếp. Thiền sinh không thể dùng trí óc để giải đáp công án. Việc liên tục tập trung vào công án gọi là **Khán công án**, đẩy tâm trí vào trạng thái bế tắc hoàn toàn (Đại nghi đoàn), từ đó làm sụp đổ bản ngã và bùng nổ trực giác, dẫn đến Ngộ (Đốn ngộ 頓悟; J: Satori; E: Sudden Enlightenment).

Đối với các công án của Thiền tông, người ta có thể nhận ra hai loại:

- Những công án xoay quanh thuyết **Thật tướng** (實相) từ Phật tính hay Không tính. Công án danh tiếng với thuyết Không tính là Con chó của Triệu Châu (Vô môn quan 1): Tăng hỏi Triệu Châu: "*Con chó có Phật tính không?*" Triệu Châu trả lời: "*Không!*" (Vô 無).

- Những công án với khái niệm **Vạn pháp duy tâm** (萬法唯心; S: cittamātra) hay "*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức biến hiện*" của Duy Thức tông. Một công án danh tiếng theo thuyết Duy Thức (Vô môn quan 29): Hai ông tăng cãi nhau về phướn (một loại cờ). Một ông nói: "*Phướn động*", ông kia nói: "*Gió động*", và cứ thế tranh cãi. Lục tổ Huệ Năng liền nói: "*Chẳng phải gió động, chẳng phải phướn động, tâm các ông động*". Nghe câu này, hai vị giật mình run sợ.

Ngày xưa, Thiền sư Triệu Châu (趙州從諗 778-897), môn đệ thượng thủ của Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願, 749-835) - một môn đệ của Mã Tổ Đạo Nhất, hay mời các thiền giả và môn sinh uống trà. "Uống trà đi!", lời mời hay lời dạy đạo của ngài đã trở thành một công án thiền lừng danh. Không biết trà của Triệu Châu thơm ngon và đậm đà thế nào mà đến nay hương vị vẫn còn thoang thoảng nơi cửa thiền.



Không chỉ là một chén trà

Thiền sư Chương trên đường du phương học đạo, dừng chân tại tu viện của Thiền sư Đầu Tử.

Một ngày nọ, sau buổi lao tác, Thiền sư Đầu Tử mời Thiền sư Chương một chén trà, hỏi:

- Chén trà này như thế nào?

Thiền sư Chương hai tay nhận lấy chén trà, nói:

- Sum la vạn tượng đều ở trong này.

Thiền sư Đầu Tử nói:

- Sum la vạn tượng đều ở trong này, nói như thế thì chén trà này khác thường với những chén trà khác, nếu tùy tiện uống vào, ai biết được điều gì xảy ra?

Thiền sư Chương dường như rất tâm đắc với chính mình nên khi Thiền sư Đầu Tử chưa nói xong liền đổ chén trà, hỏi tiếp:

- Sum la vạn tượng ở đâu?

Thiền sư Chương tự nghĩ như thế là đã đạt được thiền cơ, nhưng không ngờ Thiền sư Đầu Tử bình thản nói:

Đáng tiếc! Một chén trà!

Thiền sư Chương nói:

- Đây chỉ là một chén trà.

Thiền sư Đầu Tử không bỏ qua cơ hội lặp lại:

- Mặc dầu chỉ là một chén trà nhưng sum la vạn tượng đều ở trong đó!

(Theo **Chan Gushi**)

Thiền sư Chương luôn thấy Duyên khởi nơi chén trà liền ứng khẩu: "*Sum la vạn tượng đều ở trong này*". Cái thấy của thiền sư Chương là thấy "*núi không phải là núi*", thấy "*hạt cải dung chứa cả tam thiên đại thiên thế giới*"(*).

(*) **Chú thích:** Duyên khởi đã được các kinh điển diễn tả về mặt tính chất, chứ không nhằm mô tả sự vật, như sau:

1. - Trong kinh Lăng Nghiêm, Duyên khởi tính đã được ghi:

"Trên đầu một sợi lông có thể chứa đựng mười phương quốc độ".

2. - Trong kinh Hoa Nghiêm, Duyên khởi tính cũng được diễn đạt:

"*Một là tất cả - Tất cả là một* * Nhất tức nhất thiết - Nhất thiết tức nhất * 一即一切 . 一切即一"

3. Trong tác phẩm "Thiền Tông Việt Nam", trang 312 – HT Thích Thanh Từ, có chép bài kệ của thiền sư Khánh Hỷ 慶喜 (1066-1142) thời Lý, Việt Nam. Thiền sư đã nhìn trong hạt cải và đầu sợi lông cả một vũ trụ huy hoàng:

乾坤盡是毛頭上	Càn khôn tận thị mao đầu thượng
日月包含芥子中	Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
大用現前拳在手	Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
誰知凡聖與西東	Thùy tri phàm thánh dữ tây đông

Dịch:

*Nhật nguyệt nằm trong hạt cải,
Càn khôn nấu tại đầu lông.
Ai hay phàm thánh, tây đông?
Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay.*

Dịch sát nghĩa sẽ là: Cả càn khôn ở trên đầu một sợi lông. Cả nhật nguyệt chứa trong lòng hạt cải. Đại dụng hiện trước mắt như nằm tay ở tại cánh tay. Ai biết được đâu phàm thánh cùng với tây đông?

Sự khác biệt Công án và Thoại đầu.

Trong Thiền tông, Công án và Thoại đầu là hai phương tiện thực hành đặc thù thuộc pháp môn Tổ sư thiền. Bản chất của **Công án** là toàn bộ câu chuyện lịch sử, sự kiện đối đáp nghịch lý giữa chư Tổ và học nhân, trong khi **Thoại đầu** là cốt lõi tư tưởng, câu hỏi then chốt hoặc một chữ duy nhất được rút ra từ công án đó để hành giả tập trung tham cứu.

Sự khác biệt cụ thể giữa hai khái niệm này được thể hiện qua bảng so sánh dưới đây:

Tiêu chí	Công án (公案)	Thoại đầu (話頭)
Định nghĩa	Hồ sơ, văn bản công khai lưu lại sự kiện ngộ đạo của chư Tổ.	Nguồn gốc của câu nói; trạng thái tâm niệm niệm khởi lên khi chưa thành lời.

Cấu trúc	Là một câu chuyện tích, ngữ lục hoàn chỉnh và phức tạp.	Là một từ, một cụm từ ngắn hoặc một câu hỏi cô đọng.
Mục đích	Phá vỡ tư duy logic, khái niệm hóa và tri thức thông thường.	Khởi lên "Nghĩ tình" (khỏi nghi ngờ) để cắt đứt dòng suy nghĩ.
Cách thực hành	Đọc, suy ngẫm toàn bộ bối cảnh cuộc đối thoại.	Nhìn thẳng vào cái gốc khi ý niệm chưa sinh (Khán thoại đầu).

Chi tiết các điểm khác biệt chính

1. Bản chất và cấu trúc cấu thành

- Công án: Mang ý nghĩa như một phán quyết pháp lý của quan phủ. Nó bao gồm toàn bộ diễn biến, bối cảnh lịch sử, câu hỏi và câu trả lời. Một công án chứa đựng nhiều tầng nghĩa phức tạp và được ghi chép trong các tập tuyển tập như Vô Môn Quan hay Bích Nham Lục.

- Thoại đầu: Nghĩa đen là "đầu câu thoại", tức là điểm khởi đầu trước khi ngôn ngữ hình thành. Thoại đầu được trích tách ra từ phần cốt lõi nhất của công án. Nếu câu nói đã phát ra thành lời thì Thiền tông gọi đó là "Thoại vĩ" (đuôi câu thoại).

Ví dụ minh họa:

- Toàn bộ Công án: Một vị tăng hỏi Thiền sư Triệu Châu: "*Con chó có Phật tính không?*", Triệu Châu đáp: "*Không*" (Vô).

- Thoại đầu trích ra: Chỉ duy nhất một chữ "**Vô**". Hành giả không đi tìm hiểu bối cảnh vị tăng đó là ai, mà chỉ tập trung tâm trí hỏi: "*Tại sao lại là Vô?*".

2. Phương pháp hạ thủ công phu (Hành trì)

- Tham Công án: Hành giả dùng tâm trí để đối diện với toàn bộ tính chất nghịch lý của câu chuyện. Phương pháp này để khiến người tu rơi vào bẫy "suy luận logic", cố giải thích nghĩa đen của từ ngữ hoặc dùng tri thức để tìm câu trả lời.

- Khán Thoại đầu: Hành giả liên tục truy vấn câu thoại đầu (ví dụ: "*Trước khi cha mẹ chưa sinh ra, mặt mũi bản lai của ta là gì?*"). Mục tiêu không phải để tìm câu trả lời bằng chữ nghĩa, mà là đẩy tâm thức vào một góc tường không thể hiểu nổi, tạo ra khối "Nghĩ tình" liên tục. Khi khối nghĩ này vỡ tan, hành giả sẽ kiến tánh ngộ đạo.



8.6. Thiền trong Tịnh Độ tông.

Thiền của Tịnh Độ tông thực chất chính là pháp môn Niệm Phật. Trong Tịnh Độ tông, "thiền" không phải là ngồi tĩnh lặng quan sát đối tượng như Thiền tông truyền thống, mà là phương pháp hoặc buộc tâm vào một đối tượng duy nhất là danh hiệu Phật A-di-đà hoặc hướng tâm vào lẽ thật của mọi đối tượng đang diễn biến.

Theo Ngũ tổ Hoa Nghiêm tông là Đại sư Tông Mật có 2 cách thiền tương ứng với 4 cách niệm Phật như sau:

1) Niệm Phật Tam-muội (念佛三昧; S: Buddhānusmṛti-samādhi; E: Samadhi of mindfulness of the Buddha) = **Thiền định** = **Niệm Phật định**: Tương ứng với 3 cách niệm Phật A-di-đà. Trong đó, đối tượng A-di-đà là Sự với đủ danh tự và hình tượng:

1. Trì danh niệm Phật: Tập trung niệm danh hiệu "Nam mô A-di-đà Phật" hay "A-di-đà Phật", tâm niệm và tai nghe rõ ràng. Phương pháp này giúp nhiếp tâm, không để tư tưởng rong ruổi, dần đạt đến cảnh giới thiền định.

2. Quán tượng niệm Phật: Hành giả nhìn chăm chú vào hình tượng của đức Phật A-di-đà (tranh vẽ hoặc tượng đúc). Mục tiêu là khắc ghi sâu sắc từng đường nét, hào quang và phong thái của Ngài vào tâm trí để khi không có tượng trước mặt, hình ảnh ấy vẫn hiện rõ trong tâm.

3. Quán tướng niệm Phật: Hành giả hình dung hình tướng trang nghiêm của đức Phật A-di-đà hoặc cảnh giới Cực Lạc (như sen báu, nước bảy báu ... theo kinh Quán Vô Lượng Thọ).

2) Niệm Phật Ba-la-mật (念佛波羅蜜; S: Buddhānusmṛti-pāramitā; E: Buddha-mindfulness Pāramitā) = **Thiên tuệ = Niệm Phật tuệ** Tương ứng với 1 cách niệm Phật A-di-đà. Trong đó, đối tượng A-di-đà là lẽ thật, là chân lý Duyên khởi “Vô ngã + Vô thường”:

4. Thật tướng niệm Phật: Niệm Phật theo Lý, vượt qua các khái niệm về hình tướng hay danh tự, là vô tướng, là vô niệm. Theo đó, câu niệm Phật có thể đặc trưng cụ thể là:

- “Nam mô trùng trùng Duyên khởi A-di-đà Phật” hay
- “Nam mô Vô ngã Vô thường A-di-đà Phật”

Với ý nghĩa “Sự giác ngộ khi nhận ra chân lý Duyên khởi của vũ trụ” hay “Sự giác ngộ khi nhận ra chân lý Vô ngã Vô thường của vũ trụ”. Thật vậy:

- Trong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ứng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

“Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp (= Chân lý). Ai thấy Pháp (= Chân lý), người ấy thấy Duyên khởi”.

Hay:

“Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp (= Chân lý). Ai thấy Pháp (= Chân lý), người ấy thấy Như Lai (= Phật)”.

- Trong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

“Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này ...”.

- Trong kinh Đại duyên (Mahanidana sutta), tr. 50-51, hay trong kinh Maha Nidana, Trường A Hàm đã nêu rõ bản chất của vũ trụ vạn vật là Duyên khởi, là *Không* làm nền tảng cho việc tu học:

"Sâu sắc là giáo lý Duyên khởi! Thâm thâm là giáo lý Duyên khởi! Vì không giác ngộ và thâm nhập giáo lý Duyên khởi này mà chúng sanh hiện tại sống trong cảnh giống như ổ kén lộn xộn, cuộn chỉ rối ren, ... không thể nào vượt qua khỏi khổ cảnh, ác thú, đọa xứ, luân hồi".

Như Lai dạy cho các tỳ-kheo giáo pháp này, thánh thiện, siêu việt, có liên hệ đến Không tính và phù hợp với giáo lý Duyên khởi".



8.7. Thiền trong Thiên Thai tông.

Triết lý "Nhất niệm tam thiên" của Thiên Thai tông cho rằng trong một ý niệm nhỏ bé của chúng ta đã chứa đựng đầy đủ bản chất của toàn bộ vũ trụ (ba ngàn thế giới). Vì vậy, tu thiền là để nhận ra cái "Tâm" sáng suốt vốn có ngay tại đây và bây giờ.

Thiền của Thiên Thai tông được xây dựng trên hệ thống thực hành Chỉ - Quán để đạt đến trí tuệ thực tướng.

- Chỉ (止; P: Samatha; S: Śamatha; E: Calm, Serenity, Tranquility, Calm abiding, Stillness): Ngưng nghỉ các vọng niệm, giúp tâm an định.

- Quán (觀; P: Vipassanā; S: Vipāśyanā; E: Insight, Contemplation, Deep viewing, Penetrating insight): Dùng trí tuệ quán xét thực tướng của vạn vật.

Trí Giả đã hệ thống hóa các phương pháp thiền quan trọng bao gồm:

1) Lục Diệu Pháp Môn (六妙法門 – Sáu cửa vi diệu; P: Cha-Paṇīta-Dhammamukha; S: Ṣaḍ-Pranīta-Dharmamukha; E: Six Subtle Dharma Gates, Six Wondrous Dharma Doors, Six Wonderful Approaches to Meditation):

Lục Diệu Pháp Môn là sáu phương pháp thiền mẫu nhiệm bao gồm: Sổ (đếm hơi thở), Tùy (theo hơi thở), Chỉ (dừng), Quán (quan sát), Hoàn (trở về), Tịnh (thanh tịnh), là 6 giai đoạn liên tiếp nhằm điều phục tâm ý, đi từ những bước thực hành cơ bản về hơi

thở đến việc đạt được trí tuệ giải thoát. Tuy nhiên, sáu phương pháp này đều dựa trên An-ban-thủ-ý (Ānāpānasati) - Hơi thở.

1. **Số** 数 = Số tức 数息 (Đếm hơi thở; E: Counting): Hành giả đếm hơi thở từ 1 đến 10 để cột tâm vào đối tượng duy nhất này, tránh cho tâm bị tán loạn.

2. **Tùy** 隨 = Tùy tức 隨息 (Theo dõi hơi thở; E: Following): Sau khi đã thuần thực việc đếm, hành giả bỏ đếm và chỉ thuần túy theo dõi luồng hơi thở ra vào một cách nhẹ nhàng.

3. **Chỉ** (止: Dừng tâm, dừng các tạp niệm; E: Stabilization/ Concentration): Giai đoạn này hành giả dừng mọi ý niệm, tập trung tâm ý an định vào một chỗ, không còn chạy theo các duyên bên ngoài.

4. **Quán** (观: Quan sát; E: Contemplating/Insight): Nội dung của Quán môn dựa trên nền tảng **Tứ Niệm Xứ**, là Tổng tướng Niệm Xứ (Vô ngã - Vô thường) (*) gồm bốn đối tượng quán sát chính:

- Quán Thân (**Thân niệm xứ**): Quan sát cơ thể vật lý và các hành động (đi, đứng, nằm, ngồi, hơi thở). Hành giả quán thấy thân này là do các yếu tố (tứ đại) hợp thành, luôn biến đổi và không thực sự là "mình" (vô thường).

- Quán Thọ (**Thọ niệm xứ**): Quan sát các cảm xúc khi chúng sinh khởi (vui, khổ, hoặc không vui không khổ). Mục đích là nhận diện rõ bản chất của cảm thọ là hư huyễn, từ đó không bị cuốn theo hay dính mắc vào những cảm xúc vui buồn tạm thời.

- Quán Tâm (**Tâm niệm xứ**): Quan sát các trạng thái biến chuyển của tâm thức (tâm tham, sân, si, hay tỉnh giác...). Hành giả thấy rõ tâm luôn sinh diệt trong từng sát-na, không có một cái "tâm" cố định hay vĩnh hằng.

- Quán Pháp (**Pháp niệm xứ**): Quan sát mọi hiện tượng tâm lý và vật chất đang diễn ra (như các triền cái, ngũ uẩn, hay các pháp môn tu tập). Hành giả nhìn thấu bản chất Duyên sinh của vạn vật: các pháp đều không có tự tính, không thực.

Trong hệ Thiên Thai tông, Quán môn giúp hành giả chuyển từ việc giữ tâm yên tĩnh (Chỉ) sang việc phát huy tuệ giác để thấy rõ **Không tính** của mọi sự vật, hiện tượng.

Đây là bước đệm quan trọng để tiến tới Hoàn môn (xoay cái nhìn về phía tâm năng quán) và Tịnh môn (đạt đến sự thanh tịnh hoàn toàn). Thực tế thì khi đã thấy rõ Không tính thì tâm tự yên tĩnh.

5. Hoàn (还: Trở về, quay lại quán chiếu tâm; E: Returning/Turning back): Xoay cái nhìn vào bên trong (phản quán) để thấy rõ tâm tính vốn không, không còn bám chấp vào đối tượng quán chiếu.

6. Tịnh (淨: Thanh tịnh, không còn phân biệt chủ-khách; E: Purification): Đạt đến trạng thái tâm hoàn toàn thanh tịnh, không còn các vọng tưởng vi tế, chứng ngộ tự tính, tức Niết-bàn.

1,2,3 thuộc chỉ (định); còn 4,5,6 thuộc quán (tuệ). Ngoài ra, Thiên Thai tông còn đề ra bốn phương pháp thực hành để đưa tâm vào trạng thái đại định thông qua các tư thế sinh hoạt hàng ngày, gọi là Tứ Chứng Tam Muội 四種三昧 (bốn loại tam muội) trong tác phẩm Ma Ha Chỉ Quán:

1. Thường Tọa Tam Muội (常坐三昧): Còn gọi là Nhất Hạnh Tam Muội (一行三昧), hành giả chuyên tâm ngồi thiền trong 90 ngày.

2. Thường Hành Tam Muội (常行三昧): Còn gọi là Ban Chu Tam Muội (般舟三昧), hành giả liên tục đi nhiễu quanh tượng Phật và niệm danh hiệu Phật trong 90 ngày mà không được ngồi hay nằm.

3. Bán Hành Bán Tọa Tam Muội (半行半坐三昧): Kết hợp giữa đi và ngồi, bao gồm các nghi thức như Pháp Hoa Tam Muội (法華三昧) hay Đại Bi Tam Muội.

4. Phi Hành Phi Tọa Tam Muội (非行非坐三昧): Còn gọi là Tùy Tự Tại Tam Muội (隨自意三昧), đây là pháp tu vận dụng tâm thức tỉnh giác trong mọi sinh hoạt hàng ngày (đi, đứng, nằm, ngồi) chứ không gò bó vào một oai nghi cụ thể, tùy theo tâm mà quán chiếu.

Pháp môn này được đánh giá cao vì tính sư phạm, giúp hành giả đi từ thấp đến cao, từ hữu vi đến vô vi. Đây là phương pháp thuộc Bất định Chỉ Quán (Variable Method

of Meditation), kết hợp giữa việc dùng tâm (Chỉ) và quán chiếu (Quán) để đạt đến sự giác ngộ thâm sâu.

(*) Chú thích: Về Thiên Quán Tứ Niệm Xứ.

1. Nguồn gốc:

Thiên Quán Tứ Niệm Xứ không phải của riêng Thiên Thai tông, mà là tài sản chung của toàn bộ Phật giáo.

- Gốc từ Phật giáo Nguyên thủy: Tứ Niệm Xứ là giáo lý căn bản, tối thượng do chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni kim khẩu tuyên thuyết. Pháp tu này được ghi chép rất kỹ trong các bản kinh thuộc cả hai truyền thống: Kinh Đại Niệm Xứ (Kinh điển Pali - Nam tông) và Kinh Niệm Xứ (Kinh A-hàm - Bắc tông).

- Nền tảng chung: Tất cả các tông phái Phật giáo (bao gồm Thiên tông, Tịnh Độ tông, Luật tông...) đều công nhận và ứng dụng Tứ Niệm Xứ như một phương pháp căn bản để đối trị phiền não (ví dụ: dùng Quán thân bất tịnh để đối trị tâm tham sắc dục).

2. Sự tiếp nhận và nâng cao: Là một phần quan trọng trong Thiên Thai tông

Dù không sinh ra Tứ Niệm Xứ, nhưng Thiên Thai tông đã tiếp thu, hướng dẫn chi tiết pháp tu này thông qua hệ thống Giáo quán (= giáo dục về Quán) là tư tưởng của Tổ sư Trí Khải.

- Tích hợp vào Lục Diệu Môn: Trong tác phẩm thiền học nổi tiếng Lục Diệu Môn của Thiên Thai tông, tầng thứ 4 (Quán môn) chính là giai đoạn hành giả sử dụng trí tuệ để quán xét. Tại đây, hành giả sẽ tu tập từ **Biệt tướng niệm xứ** (quán riêng rẽ từng thứ như Thân bất tịnh, Thọ thị khổ, Tâm vô thường, Pháp vô ngã) cho đến **Tổng tướng niệm xứ** (quán chung cả 4 yếu tố đều Vô ngã, Vô thường).

- Phát triển thành "Tứ Niệm Xứ Ma-ha-tát": Thiên Thai tông chia Tứ Niệm Xứ thành 4 cấp độ giáo lý dựa trên cái nhìn của Bắc tông là Bồ-tát:

1. Tạng giáo Tứ niệm xứ: Quán tính sinh diệt, phân tích vật chất/tinh thần thô sơ để chứng A-la-hán (tương đương cách quán của Nguyên thủy).

2. Thông giáo Tứ niệm xứ: Quán thấu suốt "đương thể tức không" (vạn vật ngay bản chất của nó đã là Không, không cần đợi phân rã mới là Không).

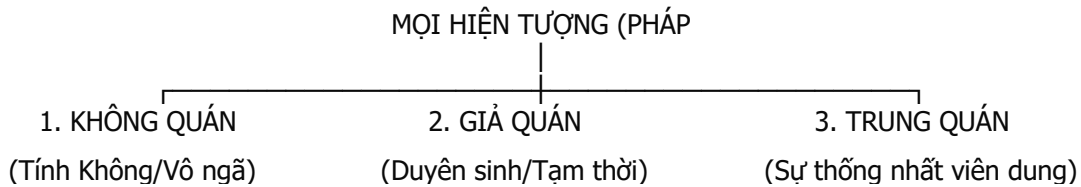
3. Biệt giáo Tứ niệm xứ: Quán thấy rõ các tướng khác biệt của pháp giới để hành Bồ-tát đạo.

4. Viên giáo Tứ niệm xứ: Đỉnh cao của Thiên Thai tông. Thân, Thọ, Tâm, Pháp chính là Pháp giới; quán một pháp là thấy trọn vẹn tất cả các pháp, đạt đến cảnh giới Diệu hữu.

2) Tam Quán (三觀; S: Trini; E: Threefold Vision, Threefold Contemplation in a Single Mind (Nhất tâm tam quán):

Trong hệ tư tưởng triết học và thực hành thiền định của Thiên Thai tông, "Tam Quán" là phương pháp quán chiếu do Đại sư Trí Khải hệ thống hóa để nhận thức thực tại. Về mặt bản thể luận, Tam Quán là pháp môn thiền quán thiết lập dựa trên bài kệ "Tam đế" của Bồ-tát Long Thọ.

Pháp môn này gồm ba phép quán chiếu: Không quán, Giả quán và Trung đạo quán vốn xuất phát từ các khái niệm Sūnyatā (Không), Prajñapti (Giả), và Madhyamā Pratipad (Trung đạo), nhằm nhận thức thực tại toàn diện, diệt trừ phiền não và đạt đến giác ngộ.



1. Không quán (空觀; S: Sūnyatā; E: Contemplation of Emptiness):

Quán chiếu tất cả các hiện tượng đều do Duyên sinh, không có tự tính cố định, thấu triệt tính chất "**Không**"

Tác dụng: Phá trừ Kiến tư hoặc (sai lầm trong nhận thức và tư tưởng), chấm dứt sự chấp trước vào cái tôi (ngã chấp) và thế giới vật chất, đạt được Nhất thiết trí (Trí tuệ thấy rõ Không tính của vạn vật).

2. Giả quán (假觀; S: Prajñapti; E: Contemplation of the Provisional / Temporary)

Quán chiếu dù vạn vật tính "Không", nhưng khi đủ duyên, chúng vẫn hiển hiện và hoạt động theo một cái tên tạm gọi là "**Giả danh**". Hành giả không trốn tránh vào cõi Không tịch, mà nhận biết rõ sự tồn tại giả lập đó để tùy duyên cứu độ chúng sinh.

Tác dụng: Phá trừ Trần sa hoặc (sự vô minh vi tế như bụi cát làm cản trở việc độ sinh), đạt được Đạo chủng trí (Trí tuệ hiểu rõ mọi phương tiện, căn cơ để hóa độ).

3. Trung quán (中觀; S: Madhyamā Pratipad; E: Contemplation of the Middle)

Quán chiếu hiện tượng vượt ra ngoài hai cực đoan: không chấp vào "Không có" (hư vô), cũng không chấp vào "Có/Giả có" (thường hằng). Tuyệt đối hơn, Không và Giả chính là một. **Trung đạo** ở đây là sự dung thông, vạn vật vừa là Không có, vừa là Giả có, vừa là Trung trong cùng một bản thể.

Tác dụng: Phá trừ **Vô minh hoặc** (gốc rễ sâu xa của sự mê lầm), đạt được **Nhất thiết chủng trí** (Trí tuệ viên mãn của bậc Phật).

Điểm đặc sắc nhất của Thiên Thai tông là không thực hiện ba quán này theo thứ tự trước sau. Đại sư Trí Khải chỉ ra rằng: Trong cùng một sát na tâm (một suy nghĩ), người tu nhận thức rõ một hiện tượng đồng thời vừa là Không, vừa là Giả, vừa là Trung. Đó là **Nhất Tâm Tam Quán** (一心三觀 * One-mind Threefold Contemplation * Một tâm có ba tầng nhận thức).

Ví dụ: Một bông hoa hồng. Bản chất nó không có cái "tôi" độc lập, nó cần đất, nước, ánh sáng → **Không**. Nhưng hiện tại nó vẫn đang tỏa hương, khoe sắc → **Giả**. Bản thể của bông hoa vừa trống rỗng vừa hiển hiện một cách kỳ diệu, đó chính là thực tại tối hậu → **Trung**. Thấy rõ cả ba mặt này trong một cái nhìn chính là *Nhất tâm tam quán*.



8.8. Thiền trong Ninh Mã phái.

Ninh Mã phái chia giáo pháp thành 9 thừa, trong đó 3 thừa cao nhất (Nội mật tông) bao gồm Ma-ha Du-già (Mahayoga), A-nu Du-già (Anuyoga) và đỉnh cao là A-tì Du-già (Atiyoga/Dzogchen).

Thiền của Ninh Mã phái — tông phái lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng — tập trung chủ yếu vào giáo pháp Đại Hoàn Thiện (Dzogchen). Đây được coi là tinh túy và là cấp độ tu tập cao nhất trong hệ thống "Chín thừa" của phái này. Dưới đây là những đặc điểm cốt lõi:

1. Bản chất của tâm: Thay vì cố gắng thay đổi hay cải thiện tâm trí, thiền Dzogchen hướng đến việc nhận diện trực tiếp "Tánh giác" (Rigpa) — trạng thái thanh tịnh, nguyên sơ vốn có của mỗi cá nhân.

2. Trạng thái "Tự nhiên": Hành giả được hướng dẫn để tâm ở trạng thái tự nhiên, không gò bó, không tạo tác, và không bám chấp vào bất kỳ suy nghĩ hay cảm xúc nào khởi lên.

3. Sự nhất quán: Khi hành giả đạt tới sự nhất quán giữa thân, khẩu và ý, họ sẽ trải nghiệm trạng thái Thiền Định Đại Hỷ.

Giáo pháp Đại Hoàn Thiện (Dzogchen - Dzogpa Chenpo) trong truyền thống Nyingma Tây Tạng là con đường tu tập trực tiếp nhận ra bản tánh của tâm (Thực tính, Không tính).

Việc thực hành được chia thành các giai đoạn cụ thể từ sơ khởi đến chính thức. Dưới đây là các bước thực hành cụ thể:

1) Thực hành Sơ khởi (Ngondro - Sửa Tâm): Đây là nền tảng không thể thiếu để tịnh hóa nghiệp xấu và tích lũy công đức trước khi đi vào các giáo lý cao cấp.

1. Bốn Suy tư Sơ khởi (Common Preliminaries): Quán chiếu về (1) Thân người quý giá, (2) Sự vô thường, (3) Nhân quả nghiệp báo, (4) Khổ đau của Luân hồi.

2. Năm thực hành Sơ khởi Đặc biệt (Uncommon Preliminaries):

- Quy y: Phát nguyện nương tựa Tam Bảo.
- Bồ Đề Tâm: Phát tâm rộng lớn tu hành vì lợi ích chúng sinh.
- Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva): Trì tụng chú Bách tự để tịnh hóa nghiệp chướng.
- Cúng dường Mandala: Tích lũy công đức bằng cách dâng cúng vũ trụ.
- Guru Yoga (Đạo sư Du già): Hợp nhất tâm mình với tâm của Đạo sư (thực hành quan trọng nhất).

2) Thực hành Chính yếu.

Sau khi hoàn thành Ngondro, hành giả nhận sự "giới thiệu trực tiếp" về bản tánh tâm từ Đạo sư và thực hành hai giai đoạn chính:

1. Trekcho (Kiến tính - Cắt đứt sự bám chấp)

Trekcho tập trung vào việc nhận diện tánh Không của tâm và an trụ trong sự tỉnh giác nguyên sơ (Rigpa), không bám chấp vào bất cứ niệm tưởng nào.

- Bước 1: Ngồi thiền (Tư thế): Ngồi thoải mái, lưng thẳng, mắt mở tự nhiên nhìn vào khoảng không trước mặt.

- Bước 2: Cắt đứt niệm tưởng: Không theo đuổi quá khứ, không đón đợi tương lai, không bám chấp vào hiện tại. Khi tư tưởng sinh khởi, chỉ cần nhận biết mà không can thiệp.

Bước 3: An trụ trong Rigpa: Nhận ra bản tánh sáng tỏ, trống rỗng ngay trong khoảnh khắc hiện tại.

2. Togal (Vượt qua - Sự hiển bày của ánh sáng)

Togal là phương pháp cao cấp, sử dụng năng lượng tự nhiên của tâm để hiển bày ánh sáng cầu vồng, thường thực hành khi đã ổn định trong Trekcho.

Thực hành: Nhìn vào ánh sáng mặt trời hoặc bầu trời trong xanh theo hướng dẫn cụ thể của Đạo sư để các sắc tướng, bốn tôn tự hiển bày.

3) Thực hành trong đời sống hàng ngày.

1. Đại Hoàn Thiện không chỉ là lúc ngồi thiền mà là sự liên tục trong mọi hoàn cảnh.

2. Duy trì sự tỉnh giác (TT: Rigpa; 本覺; P: Vijnā; S: Vidyā; E: Pristine Awareness): Giữ tâm luôn trong trạng thái tự nhiên, không sửa chữa, không giả tạo trong công việc, ứng xử.

3. Chấp nhận mọi tình huống: Xem mọi hiện tượng là sự hóa hiện của tâm, không bám chấp hay xua đuổi.

4) Kết thúc thời thiền (E: dedication)

Sau mỗi thời thiền, hành giả thực hiện hồi hướng công đức bằng cách tụng các bài nguyện hồi hướng cho sự giác ngộ của tất cả chúng sinh.

Lưu ý quan trọng: Thực hành Đại Hoàn Thiện đòi hỏi sự hướng dẫn trực tiếp từ một Đạo sư đủ phẩm tính để tránh bám chấp và hiểu sai giáo lý.



8.9. Thiền trong Tát Ca phái.

Thiền của Tát Ca phái (Sakya) là một hệ thống tu tập đặc thù dựa trên giáo lý cốt lõi mang tên Đạo Quả (Lamdre). Đây là một pháp môn thiền mật truyền cao cấp của Phật giáo Tây Tạng.

Dưới đây là các đặc điểm chính của pháp thiền này:

1. Giáo lý Đạo Quả (Lamdre): Đây là pháp hành quan trọng nhất, nhấn mạnh rằng "con đường" (đạo) và "kết quả" (quả) là bất khả phân. Trong thiền, hành giả nhận ra rằng tâm thanh tịnh vốn có chính là Niết-bàn, không cần tìm kiếm ở đâu xa.

2. Thiền quán về Bản tâm: Thay vì chỉ tập trung vào các hình thức bên ngoài, thiền Tát Ca chú trọng vào việc nhận diện bản chất của tâm là sự hợp nhất giữa Không tính và sự Sáng suốt (Minh Không song vận).

3. Thực hành Mật tông: Thiền định thường kết hợp với việc quán tưởng các vị Bản tôn (Yidam), trì tụng thần chú và các phép luyện khí, kinh mạch để chuyển hóa thân tâm.

4. Sự kết hợp giữa Hiển và Mật: Tát Ca phái nổi tiếng với hệ thống học thuật chặt chẽ. Trước khi bước vào thiền sâu, hành giả phải có nền tảng vững chắc về triết học Phật giáo (Hiển giáo) để tránh những sai lầm trong lúc thực hành Mật giáo.

Pháp thiền này được lưu truyền qua các đời tổ sư thuộc dòng tộc Khön, bắt đầu từ vị tổ Khön Konchok Gyalpo vào thế kỷ 11.

Giáo lý Đạo Quả (TT: Lamdre) là tinh túy tu tập cốt lõi của phái Tát Ca, dựa trên quan điểm then chốt "Sinh tử và Niết bàn bất khả phân". Hệ thống thực hành này được

chia thành hai giai đoạn chính: Tam Hiện (Ba Hiện lượng/Ba Cảnh giới) và Tam Mật (Ba Mật điển).

1) Giai đoạn Dự bị: Tam Hiện (E: Three Visions): Đây là các bước chuẩn bị tâm thức thông qua giáo lý hiển tông (Sutra) để người tu hành đạt đến cái nhìn đúng đắn trước khi bước vào mật pháp.

1. Bất tịnh hiện (E: Impure Vision): Nhận thức về sự khổ đau trong luân hồi, luật nhân quả và sự quý giá của thân người để phát tâm xả ly.

2. Trải nghiệm hiện (E: Vision of Experience): Qua việc thiền định về lòng từ bi và Bồ đề tâm, hành giả dần chuyển hóa tâm thức và có những trải nghiệm tâm linh tích cực.

3. Thanh tịnh hiện (E: Pure Vision): Nhận ra bản chất thanh tịnh nguyên sơ của vạn vật và chúng sinh, thiết lập nền tảng cho việc quán tưởng các bản tôn mật tông.

2) Giai đoạn Chính yếu: Tam Mật (E: Three Tantras): Sau khi được quán đảnh [灌頂; P: Abhiseka; S: Abhiṣeka; E: initiation → Lễ nhập môn bằng cách rưới (quán) trên đỉnh đầu (đảnh) từ một vị Thượng sư đích thực], hành giả thực hành theo Mật điển Hỷ Kim Cương (Hevajra Tantra).

1. Căn Mật (E: Causal Tantra): Nhận biết Bản tính Phật (Như Lai Tạng) vốn sẵn có trong mọi chúng sinh là nguyên nhân cơ bản của sự giác ngộ.

2. Đạo Mật (E: Path Tantra): Bao gồm các phương pháp thực hành cụ thể để loại bỏ chướng ngại:

- Giai đoạn Phát triển (E: Creation Stage): Quán tưởng bản thân là bản tôn (Hevajra) và cảnh giới xung quanh là mạn-đà-la thanh tịnh.

- Giai đoạn Hoàn thiện (E: Completion Stage): Thực hành các phép yoga về khí, mạch và minh điểm (nadi, prana, bindu) để trực nhận tính không và hỷ lạc.

3. Quả Mật (E: Resultant Tantra): Sự chứng ngộ hoàn toàn, đạt được ba thân (Pháp thân, Báo thân, Hóa thân) của một vị Phật.

3) Các bước thực hành cụ thể hàng ngày: Hành giả Sakya thường duy trì các thời khóa tu tập bao gồm:

1. Quy y và Phát tâm: Đặt niềm tin vào Tam bảo và phát nguyện cứu độ chúng sinh.
2. Thiền Chỉ và Thiền Quán: Giữ tâm an định và quan sát dòng chảy của tư tưởng để thấu triệt Không tính.
3. Nghi quỹ (Sadhana): Thực hành các bài kinh tụng và quán tưởng bản tôn theo sự truyền dạy trực tiếp của đạo sư.



8.10. Thiền trong Ca Nhĩ Cư phái.

Thiền của Ca Nhĩ Cư phái (Kagyu) chủ yếu tập trung vào pháp môn Đại Thủ Ấn (Mahamudra), một hệ thống thực hành cao cấp nhằm trực nhận bản chất thuần khiết của tâm. Dòng truyền thừa này đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng và tiếp tục duy trì sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngày nay thông qua các nhánh như Karma Kagyu (do các đời Karmapa lãnh đạo) với các đặc điểm truyền thống.

- Truyền thống ẩn tu: Phái này nổi tiếng với các bậc thầy thực hành khổ hạnh và thiền định trong hang động, tiêu biểu nhất là đại sư Milarepa.

- Truyền thống thực hành cao: Thay vì quá chú trọng vào lý luận triết học, thiền Ca Nhĩ Cư hướng trực tiếp vào việc rèn luyện tâm thức và cơ thể thông qua các bài tập khí công và quán tưởng mật tông phức tạp.

Dưới đây là những đặc điểm cốt lõi của Thiền trong dòng truyền thừa này:

1. Ý nghĩa tên gọi: "Kagyu" có nghĩa là "Dòng truyền miệng" (Oral Lineage) hoặc "Truyền thừa bằng mật ngôn", nhấn mạnh việc giáo pháp được truyền trực tiếp từ bậc thầy sang môn đồ.

2. Pháp môn trọng tâm: Hành trì Đại Thủ Ấn (Mahamudra) để chứng ngộ Không tính, giúp hành giả vượt qua các khái niệm nhị nguyên. Đây là tinh túy thiền của phái Kagyu, tập trung vào việc nhận diện trực tiếp bản chất của tâm. Pháp tu này giúp hành giả trực ngộ rằng tâm tính vốn không (Không tính) và sáng suốt (Minh), dẫn đến giải thoát ngay trong hiện tại.

3. Sáu Pháp của Naropa: Một hệ thống các kỹ thuật yoga mật tông cao cấp (như nội hỏa Tummo, ...) nhằm chuyển hóa thân tâm để đạt giác ngộ.

Hệ thống các pháp thiền mật tông bao gồm:

- Nội hỏa (Tummo): Tạo ra nhiệt năng tâm linh.
- Huyễn thân: Nhận thức tính ảo ảnh của thân xác.
- Mộng ảo: Làm chủ nhận thức trong giấc ngủ.
- Tịnh quang: Nhận diện ánh sáng rạng rỡ của tâm.
- Trung hữu (Bardo): Tu tập trong trạng thái chuyển tiếp giữa cái chết và tái sinh.
- Chuyển di tâm thức (Phowa): Đưa tâm thức vào cõi tịnh độ khi qua đời.

4. Phong cách tu tập: Ca Nhĩ Cư phái nổi tiếng với tinh thần thực hành khổ hạnh và sự sùng mộ đối với đạo sư. Các vị tổ tiêu biểu như Marpa, Milarepa và Gampopa đều là những tấm gương về sự kiên trì trong thiền định.

5. Mục tiêu: Đạt đến sự giác ngộ nhanh chóng thông qua việc kết hợp giữa thiền quán sâu sắc và các nghi quỹ Mật tông (Kim Cương Thừa).

Trong truyền thống Ca Nhĩ Cư (Kagyu) của Phật giáo Tây Tạng, thực hành Đại Thủ Ấn (Mahamudra) được coi là tinh túy của mọi giáo pháp, tập trung vào việc nhận diện trực tiếp bản tính nguyên thủy của tâm.

Quá trình tu tập cụ thể thường được chia thành các giai đoạn từ chuẩn bị đến thực chứng như sau:

1) Các pháp tu Tiên hành (Ngondro): Trước khi đi vào giáo pháp chính, hành giả cần hoàn tất các pháp tu dự bị để thanh tịnh hóa thân tâm và tích lũy công đức:

- Quy y và Phát Bồ Đề Tâm: Đặt nền tảng lòng bi mẫn và tâm nguyện đạt giác ngộ vì lợi ích của chúng sinh.

- Trì chú Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva): Tịnh hóa các nghiệp chướng và ảo tưởng từ vô thủy.

- Cúng dường Mạn-đà-la: Tích lũy tư lương (công đức và trí tuệ).

- Bồn tôn Du già (Yidam Yoga) và Đạo sư Du già (Guru Yoga): Nhận sự gia trì từ dòng truyền thừa thông qua sự tan hòa tâm của mình vào tâm của Đạo sư.

2) Con đường Năm phần (The Five-fold Profound Path): Đây là hệ thống thực hành cốt lõi, đặc biệt là trong dòng Drikung Kagyu:

- Phát Bồ đề tâm: Động lực dẫn dắt toàn bộ quá trình tu tập.

- Bồn tôn Du già: Quán tưởng mình là hóa thân của Phật để chuyển hóa những bám chấp vào hình tướng thông thường.

- Đạo sư Du già: Kết nối với dòng truyền thừa để nhận năng lực chứng ngộ.

- Thiền Đại Thủ Ấn: Giai đoạn thực hành chính yếu để nhận diện bản tâm.

- Hồi hướng công đức: Chia sẻ thiện hạnh cho tất cả chúng sinh.

3) Bốn giai đoạn Du già (The Four Yogas of Mahamudra): Khi đi sâu vào thiền, hành giả sẽ trải qua bốn cấp độ tiến triển của nhận thức:

- Nhất tâm (One-pointedness): Giai đoạn đạt được sự định tĩnh (Samatha), tâm không còn xao nhãng và an trụ vào một điểm.

- Ly hý luận (Simplicity/Non-elaboration): Thấu hiểu tính không của tâm và các pháp, vượt ra ngoài các khái niệm nhị nguyên (đúng - sai, có - không) thông qua quán chiếu (Vipashyana).

- Nhất vị (One Taste): Sự hợp nhất giữa định và tuệ, nhận ra rằng mọi hiện tượng (luân hồi và niết bàn) đều có cùng một bản tính duy nhất.

- Vô tu (Non-meditation): Cấp độ cao nhất, nơi không còn sự phân biệt giữa người hành thiền và đối tượng thiền. Sự chứng ngộ trở nên tự nhiên và liên tục.

4) Chỉ dẫn thực hành cốt yếu: Hành giả thường áp dụng lời khuyên "Sáu từ" của Đại sư Tilopa để giữ tâm an định:

- Không hồi tưởng: Quá khứ đã qua.
- Không dự tính: Tương lai chưa tới.
- Không suy xét: Hiện tại không phân tích.
- Không thiền định: Không cố gắng ép buộc tâm.
- Không phân tích: Không tìm cách thấu hiểu.
- An nghỉ: Để tâm tự nhiên trong trạng thái nguyên sơ.



8.11. Thiền trong Cách Lỗ phái.

Thiền của Cách Lỗ phái (còn gọi là Hoàng giáo hay Phái Mũ Vàng) là một hệ thống thực hành tâm linh sâu sắc thuộc Phật giáo Tây Tạng, do đại sư Tông-khách-ba (Je Tsongkhapa) sáng lập vào thế kỷ 14.

Dưới đây là những đặc điểm cốt lõi về pháp Thiền của tông phái này:

1. Sự kết hợp giữa Chỉ và Quán (Shamatha và Vipassana): Thiền Cách Lỗ phái không chỉ dừng lại ở việc làm lắng dịu tâm trí mà chú trọng vào sự cân bằng:

- Thiền Chỉ: Rèn luyện sự tập trung nhất tâm trên một đối tượng để đạt được trạng thái tâm tĩnh lặng, không xao động.

- Thiền Quán: Sử dụng trí tuệ để phân tích sâu sắc về bản chất của thực tại, đặc biệt là triết lý Không tính theo quan điểm Trung quán tông.

2. Lộ trình tu học hệ thống (Lamrim): Điểm đặc thù nhất là việc thực hành dựa trên Lamrim (Bồ-đề đạo thứ đệ - các giai đoạn của con đường giác ngộ). Người hành thiền sẽ quán chiếu theo một trình tự logic:

- Bắt đầu bằng việc suy ngẫm về giá trị của thân người, sự vô thường, và cái chết.
- Sau đó là thiền về luật nhân quả, tâm xả ly và đặc biệt là Bồ-đề tâm (lòng từ bi muốn giúp mọi chúng sinh thoát khổ).

3. Thiền quán Mật Tông (Tantra): Ở cấp độ cao hơn, Cách Lối phải thực hành các pháp thiền Mật tông vô cùng phức tạp:

- Quán tưởng Bản tôn (Deity Yoga): Hành giả quán tưởng mình chính là một vị Phật hoặc Bồ-tát (như Quán Thế Âm, Văn Thù...) để chuyển hóa bản ngã phàm phu thành Phật tính.

- Hợp nhất Thân, Khẩu, Ý: Thông qua các ấn quyết (mudra), thần chú (mantra) và thiền. Hành giả hướng tới trạng thái "Đại hỷ lạc" và giác ngộ ngay trong đời hiện tại.

4. Coi trọng Giáo lý và Tranh biện: Khác với một số dòng thiền chú trọng vào sự im lặng, Cách Lối phải yêu cầu hành giả phải có nền tảng kiến thức Phật học cực kỳ vững chắc. Thiền được xem là bước để thẩm thấu những gì đã học qua tư duy và tranh biện.

Về thực hành Lamrim (Đường tu tuần tự đến giác ngộ) của Cách Lối phải trong đời sống hàng ngày nhấn mạnh vào tính tuần tự và kiên trì. Mục tiêu là chuyển hóa tâm thức thông qua việc lồng ghép giáo pháp vào mọi hoạt động từ sáng đến tối.

1) Thời khóa tu tập chính (Trong lúc hành thiền): Hành giả thường thực hiện các thời thiền ngắn (từ 15 phút đến 1 giờ) mỗi ngày với các bước sau:

1. Chuẩn bị sơ khởi: Tĩnh tâm bằng cách quan sát hơi thở và xác lập động lực đúng đắn (Phát Bồ-Đề tâm — muốn đạt giác ngộ vì lợi lạc của chúng sinh).

2. Thực hành chính:

- Quán tưởng & Trì tụng: Có thể dựa trên các bài nguyện như "Nền tảng của mọi công đức" hoặc "Ba tinh yếu đường tu".

- Thiền quán Lamrim: Tập trung sâu vào một chủ đề cụ thể (như thân người khó được, vô thường, hay nghiệp) theo lộ trình 21 chủ đề hoặc chu kỳ 365 ngày của Lamrim Year.

- Bắt buộc hàng ngày: Dù đang ở chủ đề nào, các bậc thầy khuyên luôn nên thiền ngắn về Tôn sư tương ứng pháp (Guru Devotion) và Tính Không.

2) Thực hành trong đời sống (Lúc xả thiền): Đây là giai đoạn quan trọng để áp dụng giáo lý vào công việc và các mối quan hệ:

1. Quán sát tâm: Luôn giữ chánh niệm về các hành vi thân, khẩu, ý.

2. Luyện tâm (Lojong): Áp dụng pháp Cho và Nhận (Tonglen) — nhận lãnh khổ đau của người khác và trao đi niềm vui của mình — để tịnh hóa ác nghiệp và tăng trưởng lòng bi mẫn.

3. Thực hành Sáu Ba-la-mật: Rèn luyện bố thí, trì giới (giữ ngũ giới), nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ ngay trong các tình huống đời thường.

4. Quy y: Trì tụng và tư duy về ý nghĩa Quy y Tam Bảo ít nhất vài lần mỗi ngày để củng cố phương hướng tâm linh.

3) Tóm tắt lộ trình 3 cấp độ (Ba phạm vi): Hành giả Cách Lỗ phải tiến triển qua các giai đoạn:

1. Phạm vi nhỏ: Sợ hãi khổ đau ở các cõi thấp, quy y Tam Bảo và giữ gìn nhân quả.

2. Phạm vi trung bình: Nhận ra bản chất khổ của luân hồi và quyết tâm đạt giải thoát (Tâm xả ly).

3. Phạm vi lớn: Phát Bồ đề tâm và thực hành các hạnh nguyện của Bồ Tát để cứu độ chúng sinh.



8.12. Thiên phái Việt Nam.

1) Thiên phái Trúc Lâm.

1. Các đặc điểm chính của thiên phái Trúc Lâm:

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (竹林安子) là dòng thiền mang đậm bản sắc văn hóa Việt, được sáng lập bởi vua Trần Nhân Tông (1258–1308) vào thế kỷ XIII – vị vua anh hùng đã lãnh đạo quân dân Đại Việt chiến thắng quân Nguyên Mông, sau đó từ bỏ ngai vàng đi tu. Đây là dòng thiền thuần Việt, kết hợp giữa triết lý Phật giáo, văn hóa dân tộc và tư tưởng "nhập thế" mạnh mẽ.

Trúc Lâm có nghĩa là "rừng trúc", đây là hiệu của vua Trần Nhân Tông từ khi ngài xuất gia tu hành tại động Vũ Lâm (Ninh Bình). Núi Yên Tử (Quảng Ninh) là trung tâm tu hành và truyền đạo chính. Thiền phái này có ba Thiền sư kiệt xuất là **Nhân Tông** (Trúc Lâm Đầu Đà - Tổ thứ nhất), **Pháp Loa** (Tổ thứ hai) và **Huyền Quang** (Tổ thứ ba), gọi chung là Trúc Lâm Tam tổ.



[Trúc Lâm Tam tổ – Wikipedia tiếng Việt](#)

Thiền phái Trúc Lâm được xem là Phật giáo chính thức của Đại Việt thời đó nên có liên quan mật thiết đến triều đại nhà Trần, do đó mà phải chịu một hoàn cảnh mai một sau khi triều đại này suy tàn. Vì vậy, sau ba vị Tổ nói trên, hệ thống truyền thừa của phái này không còn rõ ràng, nhưng có lẽ không bị gián đoạn bởi vì đến thời kỳ Trịnh-

Nguyễn phân tranh (1600-1700), người ta lại thấy xuất hiện những vị thiền sư của Trúc Lâm Yên Tử như Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Tâm và nổi bật nhất là Thiền sư Minh Châu Hương Hải (theo Nguyễn Hiền Đức).

Sau một thời gian ẩn dật, dòng thiền này sản sinh ra một vị Thiền sư xuất sắc là Hương Hải, người đã phục hưng tông phong Trúc Lâm. Trong thế kỉ thứ 17-18, thiền phái này được hoà nhập vào Lâm Tế tông và vị Thiền sư xuất sắc cuối cùng là Chân Nguyên Huệ Đăng.

Hệ thống truyền thừa thiền phái Trúc Lâm được ghi trong Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục (大南禪苑傳燈錄), được thiền sư Phúc Điền (福田) đính bản:

Trần Nhân Tông (陳仁宗)

Pháp Loa (法螺)

Huyền Quang (玄光)

An Tâm (安心);

Phù Vân Tĩnh Lự (浮雲靜慮);

Vô Trước (無著);

Quốc Nhất (國一);

Viên Minh (圓明);

Đạo Huệ (道惠);

Viên Ngộ (圓遇);

Tổng Trì (總持);

Khuê Sâm (珪琛);

Sơn Đăng (山燈);

Hương Sơn (香山);

Trí Dung (智容);

Huệ Quang (慧光);

Chân Trụ (真住);

Vô Phiền (無煩).

Thiền phái này được xem là dòng hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỉ thứ 12 – đó là dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi (gốc tam tổ Tăng Xán), Vô Ngôn Thông (gốc lục tổ Huệ Năng) và Thảo Đường (gốc Vân Môn tông). Với việc lập ra phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông đã thống nhất các Thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo đời Trần về một mối.

2. Tư tưởng và Triết lý chính:

1- Sự kết hợp các dòng thiền: Trúc Lâm tiếp thu và kết hợp ba dòng thiền trước đó đã nhập vào Việt Nam (Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường), tạo nên một dòng thiền thống nhất, mang bản sắc riêng biệt của Việt Nam. Tư tưởng của 3 dòng thiền này như sau:

- **Tỳ-ni-đa-lưu-chi** (毘尼多流支; P;S: Vinītaruci): Là dòng thiền đầu tiên được truyền thừa chính thức vào Việt Nam, mang đậm tư tưởng Bát Nhã và Mật giáo từ Ấn Độ. Dòng thiền này có những đặc điểm nổi bật sau:

- Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi (người Ấn Độ) sáng lập vào cuối thế kỷ VI (khoảng năm 580) tại chùa Pháp Vân (chùa Dâu, Bắc Ninh). Sư là đệ tử đặc pháp của Tam tổ Thiền tông Trung Hoa - Tăng Xán.

- Tư tưởng chủ đạo: Nhấn mạnh vào tư tưởng "Vô đăc" và "Bản lai thanh tịnh" của kinh Bát Nhã.

- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa Thiền và Mật tông (sử dụng các bộ chú, ấn quyết).

- Tập trung vào sự giác ngộ tâm linh thông qua việc nhận diện tự tánh, không lệ thuộc vào văn tự hay hình thức.

Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi mang tính chất dân tộc đậm nét, dễ dàng hòa nhập với tín ngưỡng bản địa và gắn liền với các hoạt động bảo vệ đất nước. Các vị tổ tiêu biểu là các vị thiền sư nổi tiếng như Pháp Hiền, Pháp Thuận, Vạn Hạnh và Huệ Sinh.

- **Vô Ngôn Thông**: Là một dòng thiền quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, mang đậm tư tưởng của Nam tông Thiền từ Trung Hoa. Đặc điểm cốt lõi của thiền phái này bao gồm:

- Tư tưởng "Đốn ngộ": Thừa hưởng trực tiếp từ dòng thiền của Lục tổ Huệ Năng, phái Vô Ngôn Thông chủ trương giác ngộ nhanh chóng, tức thời khi hành giả trực nhận được bản tính thực tại.

- Lấy "Tâm địa" làm gốc: Tư tưởng chủ đạo là "Tâm địa pháp môn", nhấn mạnh rằng Phật tính vốn sẵn có ở nơi tâm mỗi người; việc tu hành là quay trở lại soi sáng cái tâm nguyên sơ đó thay vì tìm cầu bên ngoài.

- Vô ngôn (Không dùng lời nói): Đúng như tên gọi "Vô Ngôn Thông" (hiểu thấu mà không cần lời), thiền phái này đề cao sự truyền tâm ấn và thấu hiểu chân lý thông qua trực giác, vượt lên trên ngôn ngữ và kinh điển giáo khoa thông thường.

- Kế thừa từ Bách Trượng Hoài Hải: Thiền sư Vô Ngôn Thông (759–826) là đệ tử của tổ Bách Trượng, do đó dòng thiền này cũng mang tinh thần nhập thế, gắn liền với lao động và đời sống thực tại qua phương châm "Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực" (Một ngày không làm, một ngày không ăn).

Dòng thiền này được truyền vào Việt Nam vào năm 820 tại chùa Kiến Sơ (Hà Nội) và trở thành thiền phái có ảnh hưởng sâu rộng nhất đến tầng lớp trí thức và triều đình trong thời kỳ độc lập tự chủ (Lý - Trần).

• **Thảo Đường:** Dòng thiền này mang sắc thái trí thức, thi ca và có xu hướng dung hợp giữa Thiền và Tịnh, do Thiền sư Thảo Đường sáng lập vào thế kỷ XI dưới triều vua Lý Thánh Tông. Ông vốn là một tù binh từ Chiêm Thành được vua đưa về, sau đó được phong làm Quốc sư nhờ sự uyên bác về Phật pháp. Dưới đây là những đặc điểm cốt lõi của dòng thiền này:

- Hệ thống truyền thừa: Phái này thuộc nhánh Vân Môn – Tuyết Đậu từ Trung Hoa truyền sang. Nó tập trung vào việc nghiên cứu các tác phẩm của Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác, đặc biệt là bộ "Tuyết Đậu bách tắc" (nền tảng của tập Bích Nham Lục).

- Thiền Tịnh nhất trí: Đề xướng sự kết hợp giữa thực hành Thiền và niệm Phật.

- Tính chất trí thức: Thu hút mạnh mẽ giới quý tộc và trí thức thời Lý nhờ phong cách uyên bác, giàu tính văn học và triết lý.

- Ảnh hưởng: Tuy không phát triển rộng rãi trong quần chúng như các phái khác nhưng Thảo Đường đã đặt nền móng cho tư tưởng "Cư trần lạc đạo" và ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần sau này.

2. Tư tưởng chủ đạo:

- Thiền nhập thế (Đạo đời và Đời đạo): Đây là đặc điểm nổi bật nhất. Thiền Trúc Lâm không tìm sự tĩnh lặng xa rời cuộc sống, mà là "cư trần lạc đạo" (ở đời vui đạo) – tức là tu hành ngay giữa cuộc sống nhân gian, cống hiến cho dân tộc, không xa rời cuộc sống xã hội.

- Tâm là Phật: Thiền phái nhấn mạnh rằng Phật tính – tức Duyên khởi tính nằm sẵn nơi mỗi người, chỉ cần nhận ra tâm mình thì sẽ thành Phật.

- *Duyên khởi tính* được vua Trần Nhân Tông khuyến dạy cho hàng hậu học, như sau với bài kệ :

居塵樂道且隨緣，	Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
饑則飧兮困則眠。	Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
家中有宝休尋覓，	Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
對境無心莫問禪。	Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền

*Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,
Hết đói thì ăn, mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền.*



[Trúc Lâm - Wikipedia](#)

[Thiền phái Trúc Lâm – Wikipedia tiếng Việt](#)

[[VIDEO: Hành trình đi tìm nơi Vua hóa Phât](#)]

Như đã nói trên, tư tưởng thiền trong Phật tính luận rất được phổ biến trong thiền Trung Hoa, thiền Triều Tiên, thiền Nhật Bản, thiền Việt Nam. Trong thời hiện đại, thiền sư Thanh Từ được xem là người kế thừa phục hưng lại thiền phái Trúc Lâm cũng trên nền tảng Phật tính luận này.



[Thích Thanh Từ – Wikipedia tiếng Việt](#)

[Thích Thanh Từ - Wikipedia, the free encyclopedia](#)

Thiền sư Thanh Từ trong bài khuyến tu về Không tính nhân mùa an cư năm 2000, đã nói rằng mọi sự vật (= pháp) luôn biến đổi là bởi do Duyên: *'đủ Duyên thì hình thành, và cũng đủ Duyên mà hoại diệt'*, cho nên sự vật tuy thấy như là có, nhưng không thể là thực có. Vì vậy, nên gọi *bản tính của các pháp* là **Không**, là **chân Không**, là **Không tính** hay **Không tính "Duyên khởi"** (tính = tánh: 性; E: nature). Các bài kệ như "Mộng" và "Phá ngã" của thiền sư nhằm khuyến dạy *Duyên khởi tính* như sau:

MỘNG

Gá thân *mộng*, Đạo cảnh *mộng*
Mộng* tan rồi, Cười vỡ *mộng
Ghi lời *mộng*, Nhả khách *mộng*
Biết được *mộng*, Tinh cơn *mộng*.

(Thiền viện Chân Không, tháng 7.1980)

PHÁ NGÃ

Mạng sống trong hơi thở,
Trong nhịp đập quả tim.
Thế nào là mạng sống?
Sự vay mượn liên tục.

(Thiền viện Chân Không, tháng 8. 1982)

Nói chung, Thiền phát triển nhất thiết phải dựa vào nguyên lý trụ cột Duyên khởi, làm trọng tâm cho Bồ-tát luận, Phật tính luận và Duy thức luận. Vì thế, đối với các công án của Thiền phát triển, người ta có thể nhận ra hai loại:

1. Những công án xoay quanh thuyết **Thật tướng** (實相) từ Phật tính hay Không tính. Công án danh tiếng với thuyết Không tính là Con chó của Triệu Châu (Vô môn quan

1): Tăng hỏi Triệu Châu: "*Con chó có Phật tính không?*" Triệu Châu trả lời: "*Không!*" (Vô 無).

2. Những công án với khái niệm **Vạn pháp duy tâm** (萬法唯心; S: cittamātra) hay "*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức biến hiện*" của Duy Thức tông. Một công án danh tiếng theo thuyết Duy Thức (Vô môn quan 29): Hai ông tăng cãi nhau về phước (một loại cờ). Một ông nói: "*Phước động*", ông kia nói: "*Gió động*", và cứ thế tranh cãi. Lục tổ Huệ Năng liền nói: "*Chẳng phải gió động, chẳng phải phước động, tâm các ông động*". Nghe câu này, hai vị giật mình run sợ.

Trong bối cảnh hiện nay Thiền phái Trúc Lâm đã được phục hưng mạnh mẽ, nổi bật là việc thành lập Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt vào năm 1993, trở thành trung tâm nghiên cứu và thực hành thiền lớn nhất hiện nay. Mục đích là hướng đến sự an lạc, tĩnh lặng thực sự trong tâm hồn, giúp người tu hành cân bằng cuộc sống và phát huy tinh thần yêu nước, trách nhiệm với cộng đồng.

Tóm lại, thiền phái Trúc Lâm là sự hòa quyện giữa tinh thần tôn giáo sâu sắc và lòng yêu nước, là dòng thiền của người Việt, vì người Việt.

2) Thiền phái Liễu Quán.

Thiền phái Liễu Quán là một dòng thiền mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam, được Thiền sư Liễu Quán (1667–1742) khai sáng tại Đàng Trong vào thế kỷ XVIII. Tư tưởng cốt lõi của thiền phái này tập trung vào sự kết hợp giữa truyền thống Phật giáo và tinh thần dân tộc.



TÔ LIỄU QUÁN (1670-1742)

Dưới đây là những đặc trưng tư tưởng chính của thiền phái Liễu Quán:

- Kết hợp giữa thiền Lâm Tế và thiền Tào Động: Đây là nền tảng giáo lý truyền thống của dòng thiền này, tạo nên sự uyển chuyển và phù hợp với căn cơ của người Việt.

- Tinh thần nhập thế "Đạo vào Đời": Thiền sư Liễu Quán đã đưa đạo Phật thoát khỏi sự yếm thế, gắn kết mật thiết với đời sống nhân dân và vận mệnh dân tộc theo phương châm Đạo pháp – Dân tộc – Nhân văn.

- Quán chiếu để đạt tuệ giác: Tên gọi "Liễu Quán" mang ý nghĩa là sự thấu triệt (liễu) thông qua việc quán chiếu (quán) sâu sắc thực tại để đạt tới trí tuệ giác ngộ.

- Định hướng tuệ giác Việt: Ngài đã xây dựng một dòng thiền tự chủ, không lệ thuộc hoàn toàn vào các tông phái Trung Hoa, nhằm tiếp nối và phát huy mạch nguồn tuệ giác của người dân Việt.

- Dung thông tư tưởng: Thiền phái này nổi bật với khả năng dung hợp các luồng tư tưởng khác nhau, tạo nên một lối tu tập linh động, phù hợp với sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong và miền Nam Việt Nam.

- Pháp kệ truyền thừa của Ngài vẫn được duy trì cho pháp kệ truyền thừa của Tổ Liễu Quán có một ý nghĩa đặc biệt, đó là định hướng đường lối tu học cho các thế hệ đương thời:

Pháp kệ Liễu Quán

了觀法偈

1. 實際大導	Thật tế đại đạo
2. 性海清澄	Tánh hải thanh trừng
3. 心源廣潤	Tâm nguyên quảng nhuận
4. 德本慈風	Đức bản từ phong
5. 戒定福慧	Giới định phước huệ
6. 體用圓通	Thể dụng viên thông
7. 永超智果	Vĩnh siêu trí quả
8. 密契成功	Mật khế thành công
9. 傳持妙理	Truyền trì diệu lý
10. 演暢正宗	Diễn xướng chánh tông
11. 行解相應	Hạnh giải tương ứng
12. 達悟真空	Đạt ngộ chơn không

Pháp kệ của Tổ Liễu Quán có 48 chữ, 12 câu theo thể tứ cú, toàn kệ có thể chia ra làm sáu phần hoặc lộ trình tu hành gồm sáu bước:

1. **Thể tính vắng lặng** (Nhận diện Bản thể): (Thiệt tế đại đạo/Tánh hải thanh trừng – Đường lớn thực tại/Biến thể tính trong):

- Ý nghĩa: Trở về với bản thể chân như (Thiệt tế) vắng lặng, rộng lớn như đường lớn, nơi tánh hải (biển tánh) thanh tịnh trong sáng.

- Thực hành: Quán chiếu tánh không, làm sạch phiền não trong tâm.

2. **Tâm thức thánh thiện** (Phát tâm và Nuôi dưỡng): (Tâm nguyên quảng nhuận/Đức bản từ phong – Nguồn tâm thấm khắp/Gốc đức vun trồng):

- Ý nghĩa: Nguồn tâm (tâm nguyên) được tươi mát, thấm nhuần; gốc rễ đạo đức (đức bản) lan tỏa mát mẻ như gió (từ phong).

- Thực hành: Nuôi dưỡng từ bi, tâm bao la, không oán hận.

3. Công phu hoàn chỉnh (Thực hành tu tập phẩm hạnh của hành giả): (**Giới Định Phước Tuệ/Thể Dụng viên thông** – Giới Định cùng tuệ/Thể dụng viên thông):

- Ý nghĩa: Tu tập đầy đủ Giới - Định - Tuệ và Phước đức; Thể (bản thể) và Dụng (hành động) viên mãn, thông suốt.

- Thực hành: Giữ giới, thiền định, trí tuệ soi sáng, làm việc thiện (phước).

4. Trí tuệ vẹn toàn (Nhân thức chân lý "Hữu – Không"): (**Vĩnh siêu trí quả/Mật kế thành công** – Quả trí siêu việt/Hiểu thấu nên công):

- Ý nghĩa: Đạt được quả vị trí tuệ siêu việt, mật kế (thấu hiểu sâu sắc, thâm hợp) với tâm Phật, hoàn tất công phu.

- Thực hành: Ngộ đạo, thấu suốt lý chân không.

5. Hóa độ nhân gian (Hành đạo và Tăng trưởng): (**Truyền trì diệu lý/Diễn xướng chánh tông** – Truyền giữ lý mầu/Tuyên dương chính tông):

- Ý nghĩa: Truyền giữ lý mầu của Phật pháp, diễn xướng, tuyên dương chính tông (dòng thiền) để độ sanh.

- Thực hành: Hoằng dương Phật pháp, giáo hóa đệ tử, lợi ích chúng sanh.

6. Thành tựu thánh quả (Thành tựu viên mãn): (**Hạnh giải tương ưng/Đạt ngộ chơn không** – Hành giải song song/Đạt ngộ chân không):

- Ý nghĩa: Hành (thực hành) và Giải (hiểu biết) tương ưng, hòa quyện; đạt đến chỗ ngộ chân không (thấy rõ bản chất vạn pháp là không, không còn luân hồi).

- Thực hành: Sống trong chánh niệm, tự tại trước sanh tử.



Phụ lục

1. Tóm tắt tư tưởng của các tông phái Phật giáo.

Phật giáo được chia thành các tông phái chính với những tư tưởng và phương pháp tu tập đặc thù, bao gồm Nam tông (Theravada), Bắc tông (Mahayana) và Mật tông (Vajrayana) nhằm để phù hợp với căn cơ của từng người.

- **Nam tông:** Chân thực, gắn gũi với lịch sử, tự lực là chính.
- **Bắc tông:** Triết lý trừu tượng, đề cao lòng bi mẫn, mở rộng phương pháp tu tập cho mọi tầng lớp.
- **Mật tông:** Bí truyền, sử dụng biểu tượng (Mandala, Mantra, Mudra) để chuyển hóa thân tâm một cách mạnh mẽ.

Tất cả đều là phương tiện khác nhau để đạt đến cùng một mục đích giải thoát. Dưới đây là tóm lược tư tưởng chính của các tông phái:

1) Phật giáo Nam tông (Theravada).

- Mục đích: Tập trung vào sự giải thoát cá nhân thông qua việc hoàn thiện phẩm hạnh Giới - Định - Tuệ. Lý tưởng là A-la-hán, chấm dứt phiền não và sinh tử luân hồi (*).

- Tư tưởng: Nhấn mạnh vào Duyên khởi, Vô ngã Vô thường, Nhân Quả, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên. Giáo lý này cũng chi phối mọi tông phái khác trong Phật giáo.

2) Phật giáo Bắc tông (Mahayana).

Đặc điểm chung là lấy lý tưởng Bồ-tát làm hạnh nguyện (cứu độ chúng sinh trước khi nhập Niết bàn), đề cao "Phật tính" có sẵn trong mỗi người, để cứu độ chúng sinh.

1. **Trung Quán tông:** Do Long Thọ Bồ-tát sáng lập. Tư tưởng trọng tâm là "Không tính" – mọi sự vật đều không có tự tánh cố định vì chúng do duyên sinh để phá bỏ mọi kiến chấp cực đoan, vượt qua nhị nguyên cực đoan Hữu và Vô. Nhấn mạnh **Bát Bất** (không sinh, không diệt...).

2. **Duy Thức tông:** Cho rằng vạn vật đều do tâm biến hiện "**Vạn pháp duy tâm**". Tập trung phân tích 8 thức, đặc biệt là A-lại-da thức (kho chứa hạt giống nghiệp). Thế giới bên ngoài là sự biến hiện của tâm thức (A-lại-da thức).

3. **Hoa Nghiêm tông:** Dựa trên kinh Hoa Nghiêm, nhấn mạnh sự tương quan mật thiết giữa vạn vật "**Nhất tức nhất thiết**" – Một là tất cả). Thế giới là một mạng lưới trùng trùng Duyên khởi. Pháp giới duyên khởi. Một là tất cả, tất cả là một. Sự tương nhập không chướng ngại giữa các sự vật. ộ

4. **Thiền tông:** Chủ trương "**Bất lập văn tự**", tập trung vào việc nhìn thẳng vào tâm mình để thấy Thực tính thành Phật (Kiến tính thành Phật).

5. **Tịnh Độ tông:** Hành giả niệm Phật để thấy thực tính của mọi sự vật hiện tượng, đó là "**Thực tướng niệm Phật**".

6. **Thiên Thai tông:** Nổi tiếng với tư tưởng "**Nhất niệm tam thiên**" (trong một niệm chứa đựng cả ba ngàn thế giới) và sự dung hợp giữa các giáo lý qua pháp "**Chỉ Quán**".

Tóm tắt sự khác biệt về lối tiếp cận.

- Triết học lý luận: Trung Quán và Duy Thức (đi sâu vào phân tích bản chất thực tại).
- Thực nghiệm trực tiếp: Thiền, Tịnh Độ (bỏ qua ngôn ngữ, đi thẳng vào tâm).

- Cơ sở kinh điển: Thiên Thai (Pháp Hoa) và Hoa Nghiêm (Hoa Nghiêm) xây dựng hệ thống vũ trụ quan đồ sộ.

3) Phật giáo Mật tông (Vajrayana).

Sử dụng các phương pháp đặc biệt (mật mã, ấn quyết, thần chú) để chuyển hóa thân tâm nhanh chóng. Có 4 dòng phái chính của Tây Tạng:

1. **Nyingma** (Cổ Mật): Phái lâu đời nhất, nhấn mạnh vào giáo pháp **Đại Viên Mãn** (Dzogchen) – nhận diện bản tính tự nhiên của tâm (= vũ trụ).

2. **Sakya** (Tát Ca): Hệ thống hóa giữa học thuật và thực hành. Tư tưởng cốt lõi là **Đạo Quả** (Lamdre) – nhìn thấy sự không khác biệt giữa Luân hồi và Niết-bàn, quan niệm rằng Nhân (đường tu) và Quả (giác ngộ) là một thể thống nhất.

3. **Kagyu** (Cát Nhĩ Cư): Chú trọng thực hành thiền định và các pháp tu về khí, mạch. Nổi tiếng với giáo pháp **Đại Thủ Ấn** (Mahamudra và **Sáu pháp Du già** của Naropa. Đề cao việc "tâm truyền tâm" trực tiếp từ Đạo sư.).

4. **Gelug** (Cách Lỗ): Phái của Đạt-lai Lạt-ma, nhấn mạnh vào Luật tạng, sự tranh biện và nghiên cứu kinh điển hệ thống, như bộ **Bồ-đề đạo thứ đệ** (Lamrim) đề cao kỷ luật giới luật và sự thông thái thông qua tranh biện, học thuật. Tư tưởng dựa mạnh trên Trung Quán của Long Thọ..

Tóm lại, nếu **Gelug** đi từ tư duy logic lên tâm linh, **Kagyu** và **Nyingma** lại chú trọng vào việc trải nghiệm trực tiếp tâm thức, trong khi **Sakya** tạo ra một hệ thống chặt chẽ kết nối giữa lý thuyết và thực chứng.

Cả 4 tông phái chính thường được chia theo cấp độ tu tập:

1. Sự Bộ (Kriya Yoga): Chú trọng nghi lễ bên ngoài, tẩy tịnh, cúng dường.
2. Hành Bộ (Charya Yoga): Cân bằng giữa nghi lễ bên ngoài và quán tưởng bên trong.
3. Du Già Bộ (Yoga Yoga): Chú trọng vào việc hợp nhất tâm linh với bản tôn (vị Phật/Bồ tát) thông qua quán tưởng.
4. Vô Thượng Du Già (Anuttara Yoga): Cấp độ cao nhất, chuyển hóa các năng lượng vi tế và cảm xúc tiêu cực thành trí tuệ giác ngộ thông qua các phép tu phức tạp.

Mỗi tông phái đều là một "cánh cửa" khác nhau nhưng đều dẫn về mục tiêu chung là Trí tuệ và Từ bi, Giải thoát và Niết-bàn.

(*) Chú thích:

Luân hồi [輪迴 hay 輪回; P,S : Saṃsāra; E: Round of rebirth, Wheel of existence (continuous flow)] là một khái niệm cốt lõi trong triết học và tôn giáo Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo và Ấn Độ giáo, dùng để chỉ vòng lặp vô tận của sự sống, cái chết và sự tái sinh.

Trong tiếng Hán-Việt, "Luân" nghĩa là bánh xe, "Hồi" là quay trở lại. Luân hồi được ví như một bánh xe quay tròn liên tục, đưa chúng sinh đi qua các kiếp sống khác nhau.

Luân hồi được điều khiển bởi **ngiệp** (*karma*). Những hành động, lời nói và ý nghĩ (tốt hay xấu) của một người trong quá khứ và hiện tại sẽ quyết định hình thức tái sinh của họ trong tương lai. Theo Phật giáo, chúng sinh có thể tái sinh vào một trong sáu cảnh giới tùy thuộc vào nghiệp lực:

Sát-na luân hồi (刹那轮回; P: Khaṇa-saṃsāra; S: Kṣaṇika-saṃsāra; E: Momentary samsara, Moment-to-moment rebirth) trong Phật học mang ý nghĩa chỉ sự thay đổi, sinh diệt liên tục của tâm thức và vạn vật trong từng khoảnh khắc cực ngắn. Sát-na là đơn vị thời gian ngắn nhất, tương đương khoảng 1/75 giây hoặc một cái búng tay. Trong mỗi sát-na, vạn vật đều trải qua bốn giai đoạn: Sinh, Trụ, Di, Diệt.

Sát-na luân hồi nhấn mạnh rằng chúng ta đang "sinh ra" và "chết đi" (thay đổi trạng thái tâm lý, tế bào...) ngay trong từng giây phút hiện tại:

- **Luân hồi trên thân:** Các tế bào trong cơ thể chúng ta liên tục chết đi và được thay thế bằng tế bào mới. Cơ thể bạn của một giây trước đã không còn hoàn toàn giống với cơ thể của hiện tại.
- **Luân hồi trong tâm:** Những dòng suy nghĩ, cảm xúc (vui, buồn, giận, ghét) nảy sinh rồi mất đi liên tục. Mỗi khi một ý niệm mới hiện hữu, đó là một sự "tái sinh" của tâm thức.
- **Sự tiếp nối:** Dòng nhân quả diễn tiến tương tục; cái cũ diệt đi làm tiền đề cho cái mới sinh ra, tạo thành một chuỗi vận động không ngừng nghỉ.

Hiểu về luân hồi trong từng sát-na giúp hành giả nhận ra tính **Vô thường** của vạn vật, từ đó thực tập sống tỉnh giác và trân trọng từng giây phút hiện tại thay vì lo lắng quá mức về kiếp sau.



2. Tóm tắt thực hành Thiền ở các tông phái Phật giáo.

Thiền là cốt lõi ở mọi tông phái của đạo Phật, nhưng mỗi tông phái lại có phương pháp tiếp cận khác nhau tùy theo căn cơ và triết lý. Dưới đây là bảng so sánh vắn tắt:

1) Điểm giống nhau (Cốt lõi)

- **Mục tiêu cuối cùng:** Đều hướng tới sự giải thoát khỏi khổ đau (Niết bàn), chấm dứt luân hồi và đạt đến giác ngộ.

- **Nền tảng cơ bản:** Thiền với Chỉ để tâm định và Quán để tâm soi sáng. Tất cả đều dựa trên: Chỉ (Samatha) và (Quán - Vipassana)

Duyên khởi tính = Vô ngã tính + Vô thường tính = Không tính = Phật tính

2) Điểm khác biệt cụ thể.

Tông phái	Đặc điểm cốt lõi của Thiền	Phương pháp tiêu biểu
Nam tông (Theravada)	Chú trọng phân tích thực tại thân/tâm.	Thiền pháp là " Vipassana ": Quan sát Thân (hơi thở), Thọ (cảm xúc), Tâm (tinh thần) và Pháp (muôn pháp) để thấy rõ Thực tính của chúng là Duyên khởi tính.
Trung Quán tông (Madhyamaka)	Phá bỏ mọi chấp trước vào nhị nguyên (có/không).	Thiền pháp là " Không tính ": Dùng lý luận để nhận ra bản chất "Không tính" của mọi sự vật hiện tượng.
Duy Thức tông (Yogachara)	Chuyển hóa tâm thức từ mê sang ngộ.	Thiền pháp là " Ngũ trùng Duy Thức quán ": Quán chiếu mọi sự vật đều do tâm biến hiện, không có tự tính.
Hoa Nghiêm tông (Avatamsaka)	Nhìn thế giới dưới góc độ tương nhập "Một là tất cả".	Thiền pháp là " Pháp Giới quán ": Quán chiếu sự hòa quyện không ngăn ngại giữa các sự vật hiện tượng (Sự Sự vô ngại).
Thiền tông (Zen/Chan)	Trực chỉ Chân tâm, không qua kinh điển chữ nghĩa.	Thiền pháp là " Tọa thiền (Zazen) / Công án ": Nhìn thẳng vào bản tâm để "Kiến tính thành Phật", tức thấy được Thực tính là Duyên khởi tính, là Không tính.
Tịnh Độ tông (Sukhāvātī)	Dùng câu danh hiệu Phật "A-di-đà" làm đối tượng	Thiền pháp là " Thật Tướng niệm Phật ": Chuyên tâm niệm "A Di Đà Phật" để đạt được Nhất tâm về Thực tính, là Phật tính.

Thiền Thai tông
(Tiantai)

Sự kết hợp hoàn hảo giữa lý thuyết và thực hành.

Thiền pháp là "Ma-ha Chỉ Quán": Thực hành Chỉ và Quán song hành dựa trên triết lý "Tam đế" (Không, Giả, Trung).

Mật tông
(Vajrayana)

Dùng phương tiện thiện xảo để đạt quả vị Phật nhanh chóng.

Thiền pháp là "Bản tôn Du già hay Tam Mật tương ứng" (*): Kết hợp Ấn quyết (Thân), Chú ngữ (Khẩu) và Quán tưởng (Ý).

3) Đặc điểm về Mật tông (4 dòng phái chính Tây Tạng)

Dù cùng dùng Quán tưởng và Mantra, mỗi phái có điểm nhấn Thiền khác nhau:

- **Ninh Mã** (Nyingma): Đỉnh cao là **Đại Viên Mãn** (Dzogchen) – trạng thái tâm tự nhiên, thuần khiết.

- **Tát Ca** (Sakya): Hệ thống **Đạo Quả** (Lamdre) – sự kết hợp giữa thiền quán và triết lý Trung Quán.

- **Ca Nhĩ Cư** (Kagyü): Nổi tiếng với **Đại Thủ Ấn** (Mahamudra) – trực nhận bản thể của tâm.

- **Cách Lỗ** (Gelug): Nhấn mạnh vào **Trình tự đường tu** (Lamrim) và sự kết hợp chặt chẽ giữa Logic học với Thiền định.

(*) **Chú thích:**

Trong Phật giáo Mật tông, Bản tôn Du già (Devata Yoga) chính là phương pháp thực hành cốt lõi để đạt đến trạng thái Tam mật tương ứng.

Nói cách khác, Bản tôn Du già là "tiến trình", còn Tam mật tương ứng là "trạng thái" hay "kỹ thuật" được sử dụng trong tiến trình đó:

1. **Thân mật** (Kaya-guhya): Hành giả kết ấn (Mudras) hoặc quán tưởng thân mình chính là thân của **Bản tôn** (本尊; S: Yidam; E: Meditation Deity) là vị Phật, Bồ Tát hoặc Hộ pháp được hành giả lựa chọn làm đối tượng chính để quán tưởng và tu tập nhằm đạt được giác ngộ..
2. **Khẩu mật** (Vak-guhya): Hành giả trì tụng Chân ngôn (Mantra) của Bản tôn. Đây không chỉ là âm thanh mà là rung động tâm linh của vị Phật đó.
3. **Ý mật** (Citta-guhya): Hành giả giữ tâm định tĩnh, quán tưởng chủng tử tự (Seed syllable) hoặc trí tuệ vô nhị của Bản tôn.

Khi Thân - Khẩu - Ý của hành giả hòa nhập làm một với Thân - Khẩu - Ý của Bản tôn, đó chính là trạng thái "Tức thân thành Phật" mà Mật tông hướng tới.



Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!
